| | |
|---|---|
| UBND TỈNH NINH BÌNH<br>**SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 2756 /CB-SXD | *Ninh Bình, ngày 03 tháng 04 năm 2026* |

# CÔNG BỐ CỦA SỞ XÂY DỰNG

## Thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14; Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ giá và diễn biến giá cụ thể của vật liệu xây dựng trong tháng 03 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.*

## SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH BÌNH CÔNG BỐ:

### 1. Nội dung công bố giá

- Thông tin Giá vật liệu xây dựng bình quân tháng 03 năm 2026 đối với các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình *(Kèm theo bảng phụ lục giá vật liệu xây dựng)*.

- Thông tin Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

- Thông tin giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư làm cơ sở trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Thông tin giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xây dựng trên cơ sở khảo sát, thu thập thông tin giá trị trường; giá do UBND xã, phường, chủ đầu tư, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong, ngoài tỉnh cung cấp và sự tham gia của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

**2. Phân chia khu vực trong bảng công bố giá**

- Khu vực 1 gồm các phường: Hoa Lư, Tây Hoa Lư, Đông Hoa Lư, Nam Hoa Lư và các xã: Gia Viễn, Đại Hoàng, Gia Hưng, Gia Phong, Gia Vân, Gia Trấn, Yên Khánh, Khánh Nhạc, Khánh Thiện, Khánh Hội, Khánh Trung, Yên Mô, Yên Từ, Yên Mạc, Đồng Thái, Ý Yên, Yên Đồng, Phong Doanh.

- Khu vực 2 gồm các phường: Tam Điệp, Yên Sơn, Trung Sơn, Yên Thắng và các xã: Nho Quan, Gia Lâm, Gia Tường, Phú Sơn, Cúc Phương, Phú Long, Thanh Sơn, Quỳnh Lưu, Chất Bình, Kim Sơn, Quang Thiện, Phát Diệm, Lai Thành, Định Hóa, Bình Minh, Kim Đông.

- Khu vực 3 gồm các phường: Duy Tiên, Duy Tân, Đồng Văn, Duy Hà, Tiên Sơn và các xã: Bình Lục, Bình Mỹ, Bình An, Bình Giang, Bình Sơn, Lý Nhân, Nam Xang, Bắc Lý, Vĩnh Trụ, Trần Thương, Nhân Hà, Nam Lý.

- Khu vực 4 gồm các phường: Lê Hồ, Nguyễn Uý, Lý Thường Kiệt, Kim Thanh, Tam Chúc, Kim Bảng, Hà Nam, Phù Vân, Châu Sơn, Phủ Lý, Liêm Tuyền và các xã: Liêm Hà, Tân Thanh, Thanh Bình, Thanh Lâm, Thanh Liêm.

- Khu vực 5 gồm các phường: Nam Định, Thiên Trường, Đông A, Vị Khê, Thành Nam, Trường Thi, Hồng Quang, Mỹ Lộc và các xã: Minh Tân, Hiển Khánh, Vụ Bản, Liên Minh, Yên Cường, Vạn Thắng, Vũ Dương, Tân Minh, Cổ Lễ, Ninh Giang, Cát Thành, Trực Ninh, Quang Hưng, Minh Thái, Ninh Cường, Xuân Trường, Xuân Hưng, Xuân Giang, Xuân Hồng, Nam Trực, Nam Minh, Nam Đồng, Nam Ninh, Nam Hồng.

- Khu vực 6 gồm các xã: Hải Hậu, Hải Anh, Hải Tiến, Hải Hưng, Hải An, Hải Quang, Hải Xuân, Hải Thịnh, Giao Minh, Giao Hoà, Giao Thuỷ, Giao Phúc, Giao Hưng, Giao Bình, Giao Ninh, Đồng Thịnh, Nghĩa Hưng, Nghĩa Sơn, Hồng Phong, Quỹ Nhất, Nghĩa Lâm, Rạng Đông.

**3. Đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và nhà thầu thi công**

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây

dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp các vật liệu chỉ có giá bán tại mỏ, tại nhà máy thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại điểm b, khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng: Cụ thể:

*"1.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình ($G^{vl}$):*

*Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:*

$$G^{vl} = G^{ng} + C^{v/c} + C^{bx} + C^{vcnb} + C^{hh}$$

*Trong đó:*

*+ $G^{ng}$: giá vật liệu tại nguồn cung cấp;*

*+ $C^{v/c}$: chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);*

*+ $C^{bx}$: chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);*

*+ $C^{vcnb}$: chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);*

*+ $C^{hh}$: chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).*

*Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 dưới đây. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cước, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển."*

- Trường hợp các loại vật liệu trong bảng công bố có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 9 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng *"(b) Trường hợp vật liệu*

*xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này".* Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

+ Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

+ Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

+ Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng các yêu cầu của dự án.

- Trường hợp đối với các loại vật liệu xây dựng đặc thù (theo ngành, điều kiện của công trình, địa phương...) mà chưa có trong công bố giá của Sở Xây dựng hoặc đã có nhưng chưa phù hợp về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng, mặt bằng giá và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án (đặc biệt đối với các dự án trọng điểm như: đường cao tốc, đường sắt tốc độ cao,...); đề nghị Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan căn cứ theo chức năng, thẩm quyền được giao xem xét trên cơ sở các nguồn thông tin để khảo sát hoàn thiện Hồ sơ giá vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu tại thời điểm thực hiện để làm căn cứ quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án. Đối với một số loại vật liệu như nhựa đường đề nghị các đơn vị chủ động khảo sát giá tại các nhà máy của tổng công ty Petrolimex hoặc các đơn vị đủ năng lực để được báo giá sát nhất với thị trường.

Hồ sơ giá vật liệu xây dựng cần thể hiện rõ nguồn thông tin về giá; địa điểm bán hàng, giao nhận hàng, thương hiệu, nhãn mác, thông tin về quy cách

(kích thước, trọng lượng, thông số kỹ thuật…), thông tin về xuất xứ (nguồn gốc, cơ sở sản xuất…); thông tin điều kiện bán hàng theo giá công bố (giá chung trên toàn khu vực hay giá bán tại địa điểm cụ thể của dự án; bao gồm chi phí bốc dỡ, vận chuyển…), giá bán (chưa bao gồm VAT, khuyến mại) và các thông tin khác có liên quan để phân biệt mức giá (nếu cần thiết); chính sách khuyến mại, giảm giá hay chiết khấu (nếu có); quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng của vật liệu; thời gian thực hiện khảo sát (có thể xem xét thuê đơn vị tư vấn có đầy đủ năng lực theo quy định để lập chứng thư thẩm định giá) và các thông tin có liên quan khác. Hồ sơ giá vật liệu nêu trên gửi về Sở Xây dựng để được nghiên cứu, cập nhật trong Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

- Thường xuyên rà soát, báo cáo và đề xuất Sở Xây dựng cập nhật các loại Vật liệu xây dựng chủ yếu, thiết bị công trình phổ biến vào danh mục để xem xét công bố giá; các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có) để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng tháo gỡ kịp thời.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

**4. Đề nghị: các BQL chuyên ngành, khu vực; UBND xã, phường; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh**

- Cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ phục vụ công bố giá trên địa bàn tỉnh trước ngày 28 hàng tháng theo yêu cầu tại Văn bản số 594/SXD-KTVL ngày 22/7/2025 và Văn bản số 3140/SXD-KTVL ngày 22/9/2025 của Sở Xây dựng.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với thông tin đã cung cấp cho Sở Xây dựng về giá vật liệu xây dựng định kỳ phục vụ công bố giá theo tháng, quý.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng Ninh Bình (Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, điện thoại: 0982.322.378) để được xem xét, hướng dẫn và giải quyết theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Xây dựng; | Để báo cáo;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Công thương;
- Sở nông nghiệp và Môi trường;
- Các BQL chuyên ngành, khu vực;
- UBND xã, phường;
- Giám đốc Sở Xây dựng (để b/c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, Phòng KTVL$_{KH}$.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH NINH BÌNH

**Chu Đức Long**

**PHỤ LỤC: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) Đơn vị tính: đồng (đ) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | KV1 | KV2 | KV3 | KV4 | KV5 | KV6 |
| **I** | **Xi măng** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng bao PCB30 | kg | QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020 | đóng bao | CÔNG TY CP tập đoàn Xuân Khiêm (Nhà máy xi măng Xuân Sơn) | Vận chuyển đến công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh | 1.650 | 1.650 | 1.668 | 1.668 | 1.677 | 1.705 |
| | | Xi măng bao PCB40 | kg | | đóng bao | | | | 1.714 | 1.714 | 1.733 | 1.733 | 1.742 | 1.770 |
| | | Xi măng rời PCB40 | kg | | rời | | | | 1.558 | 1.558 | 1.576 | 1.576 | 1.586 | 1.599 |
| | | Xi măng Xuân Sơn Xây trát, loại M | kg | | đóng bao | | | | 1.585 | 1.585 | 1.603 | 1.603 | 1.613 | 1.640 |
| 2 | Xi măng | PCB30 | kg | QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020 | đóng bao | Công ty CP xi măng Xuân Thành (Nhà máy xi măng Xuân Thành) | Vận chuyển đến công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh | 1.680 | 1.680 | 1.720 | 1.720 | 1.638 | 1.687 |
| | | PCB40 | kg | | đóng bao | | | | 1.750 | 1.750 | 1.790 | 1.790 | 1.708 | 1.757 |
| | | PCB30 | kg | | rời | | | | 1.540 | 1.540 | 1.540 | 1.540 | 1.540 | 1.540 |
| | | PCB40 | kg | | rời | | | | 1.570 | 1.570 | 1.570 | 1.570 | 1.570 | 1.570 |
| | | XMR PCB40 đa dụng | kg | TCVN 13605:2023 | rời | | | | 1.530 | 1.530 | 1.530 | 1.530 | 1.530 | 1.530 |
| | | XMR PCB40 cao cấp | kg | | rời | | | | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 |
| | | XM Pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS40 | kg | | | | | | 1.680 | 1.680 | 1.680 | 1.680 | 1.680 | 1.680 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Xi măng | Xi măng bao PCB 30 | kg | QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020 | đóng bao | Công ty CP xi măng vicem Bút Sơn (Nhà máy xi măng Bút Sơn) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại nhà máy, Thôn Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình | 1.810 | 1.810 | 1.810 | 1.810 | 1.810 | 1.810 |
| | | Xi măng bao PCB 40 | kg | | đóng bao | | | | 1.830 | 1.830 | 1.830 | 1.830 | 1.830 | 1.830 |
| | | Xi măng bao PC 40 | | | đóng bao | | | | 1.870 | 1.870 | 1.870 | 1.870 | 1.870 | 1.870 |
| | | Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91) | kg | | đóng bao | | | | 1.397 | 1.397 | 1.397 | 1.397 | 1.397 | 1.397 |
| | | Xi măng rời PCB30 | kg | QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020 | rời | | | | 1.268 | 1.268 | 1.268 | 1.268 | 1.268 | 1.268 |
| | | Xi măng rời PCB40 | kg | | rời | | | | 1.338 | 1.338 | 1.338 | 1.338 | 1.338 | 1.338 |
| | | Xi măng rời PC40 | kg | | rời | | | | 1.573 | 1.573 | 1.573 | 1.573 | 1.573 | 1.573 |
| 4 | Xi măng | Xi măng bao PCB30 Bỉm Sơn | kg | QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020 | đóng bao | CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN (Nhà máy xi măng Bỉm Sơn) | Vận chuyển đến công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh | 1.850 | 1.850 | 1.850 | 1.850 | 1.850 | 1.850 |
| | | Xi măng bao PCB40 Bỉm Sơn | kg | | đóng bao | | | | 1.870 | 1.870 | 1.870 | 1.870 | 1.870 | 1.870 |
| | | Xi măng rời PCB30 Bỉm Sơn | kg | | rời | | | | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.350 |
| | | Xi măng rời PCB40 Bỉm Sơn | kg | | rời | | | | 1.550 | 1.550 | 1.550 | 1.550 | 1.550 | 1.550 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Xi măng | Xi măng bao PCB30 | kg | QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020 | đóng bao | CÔNG TY CP Vissai Hà Nam (Nhà máy xi măng Vissai) | Vận chuyển đến công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh | 1.688 | 1.688 | 1.672 | 1.672 | 1.722 | 1.722 |
| | | Xi măng bao PCB40 | kg | | đóng bao | | | | 1.752 | 1.752 | 1.735 | 1.735 | 1.784 | 1.784 |
| | | Xi măng rời PCB40 | kg | | rời | | | | 1.603 | 1.603 | 1.586 | 1.586 | 1.635 | 1.635 |
| | | Xi măng xây trát | kg | | rời | | | | 1.580 | 1.580 | 1.564 | 1.564 | 1.614 | 1.614 |
| 6 | Xi măng | Xi măng bao PCB 30 | kg | QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020 | đóng bao | Công ty CP xi măng vicem Tam Điệp (Nhà máy xi măng Tam Điệp) | Vận chuyển đến công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 |
| | | Xi măng bao PCB 40 | kg | | đóng bao | | | | 1.750 | 1.750 | 1.750 | 1.750 | 1.750 | 1.750 |
| | | Xi măng bao PC 40 | kg | | đóng bao | | | | 1.570 | 1.570 | 1.570 | 1.570 | 1.570 | 1.570 |
| | | Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91) | kg | | đóng bao | | | | 1.330 | 1.330 | 1.330 | 1.330 | 1.330 | 1.330 |
| | | Xi măng rời PCB30 | kg | QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020 | rời | | | | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 |
| | | Xi măng rời PCB40 | kg | | rời | | | | 1.311 | 1.311 | 1.311 | 1.311 | 1.311 | 1.311 |
| | | Xi măng rời PC40 | kg | | rời | | | | 1.530 | 1.530 | 1.530 | 1.530 | 1.530 | 1.530 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Thép xây dựng** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép Việt Nhật VJS | Thép D10 | kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300V | Công ty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật | | Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 15.330 | 15.330 | 15.330 | 15.330 | 15.330 | 15.330 |
| | | Thép D12 | kg | | CB300V | | | | 15.230 | 15.230 | 15.230 | 15.230 | 15.230 | 15.230 |
| | | Thép D14÷D32 | kg | | CB300V | | | | 15.230 | 15.230 | 15.230 | 15.230 | 15.230 | 15.230 |
| | | Thép D10 | kg | | CB400V | | | | 15.580 | 15.580 | 15.580 | 15.580 | 15.580 | 15.580 |
| | | Thép D12 | kg | | CB400V | | | | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 |
| | | Thép D14÷D32 | kg | | CB500V | | | | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 |
| | | Thép D10 | kg | | CB500V | | | | 15.580 | 15.580 | 15.580 | 15.580 | 15.580 | 15.580 |
| | | Thép D12 | kg | | CB500V | | | | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 |
| | | Thép D14÷D32 | kg | | CB500V | | | | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 |
| 2 | Thép VAS Nghi Sơn | Thép trơn D6, D8, cuộn | kg | TCVN 1651-2:2018 | CB240-T | Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn (đ/c: Khu kinh tế Nghi Sơn, phường Hải Thượng, tỉnh Thanh Hóa) | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 14.120 | 14.120 | 14.120 | 14.120 | 14.120 | 14.120 |
| | | Thép vằn D8, cuộn | kg | | CB300-V | | | | 14.220 | 14.220 | 14.220 | 14.220 | 14.220 | 14.220 |
| | | Thép thanh vằn D10, L=11,7m | kg | | CB300-V | | | | 14.470 | 14.470 | 14.470 | 14.470 | 14.470 | 14.470 |
| | | Thép thanh vằn D12÷20, L=11,7m | kg | | CB300-V | | | | 14.170 | 14.170 | 14.170 | 14.170 | 14.170 | 14.170 |
| | | Thép thanh vằn D10, L=11,7m | kg | | CB400-V, CB500V | | | | 15.250 | 15.250 | 15.250 | 15.250 | 15.250 | 15.250 |
| | | Thép thanh vằn D12÷32, L=11,7m | kg | | CB400-V, CB500V | | | | 14.950 | 14.950 | 14.950 | 14.950 | 14.950 | 14.950 |
| | | Thép thanh vằn D36, L=11,7m | kg | | CB400-V, CB500V | | | | 15.150 | 15.150 | 15.150 | 15.150 | 15.150 | 15.150 |
| | | Thép thanh vằn D40, L=11,7m | kg | | CB400-V, CB500V | | | | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Thép Việt Nhật Kyoei Tam Điệp | Thép cuộn D6-D8 | kg | TCVN 1651-2:2018 | CB240T | Công ty TNHH thép Kyoei Việt nam | | Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 |
| | | Thép cây D8 | kg | | CB300V | | | | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 |
| | | Thép cây D10 | kg | | CB300V /SD295/ Gr40 | | | | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 |
| | | Thép cây D12/D13 | kg | | CB300V /SD295/ Gr40 | | | | 15.070 | 15.070 | 15.070 | 15.070 | 15.070 | 15.070 |
| | | Thép cây D14-D25 | kg | | CB300V /SD295/ Gr40 | | | | 15.070 | 15.070 | 15.070 | 15.070 | 15.070 | 15.070 |
| | | Thép cây D10 | kg | | CB400V /CB500 V/Gr60 | | | | 15.570 | 15.570 | 15.570 | 15.570 | 15.570 | 15.570 |
| | | Thép cây D12/13 | kg | | CB400V /CB500 V/Gr60 | | | | 15.370 | 15.370 | 15.370 | 15.370 | 15.370 | 15.370 |
| | | Thép cây D14-D32 | kg | | CB400V /CB500 V/Gr60 | | | | 15.370 | 15.370 | 15.370 | 15.370 | 15.370 | 15.370 |
| 4 | Thép xây dựng | Thép trơn CB240-T, D6, D8, cuộn | kg | | | Thép Thái Nguyên-Công ty TNHH NatSteelVina | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 |
| | | Thép vằn CB300-V, D8, cuộn | kg | | | | | | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 | 15.020 |
| | | Thép thanh vằn CB300-V, D9, D10, L=11,7m | kg | | | | | | 15.270 | 15.270 | 15.270 | 15.270 | 15.270 | 15.270 |
| | | Thép thanh vằn CB300-V, D12, L=11,7m | kg | | | | | | 15.070 | 15.070 | 15.070 | 15.070 | 15.070 | 15.070 |
| | | Thép thanh vằn CB300-V, D14÷32, L=11,7m | kg | | | | | | 15.070 | 15.070 | 15.070 | 15.070 | 15.070 | 15.070 |
| | | Thép thanh vằn CB400-V, D10, L=11,7m | kg | | | | | | 15.570 | 15.570 | 15.570 | 15.570 | 15.570 | 15.570 |
| | | Thép thanh vằn CB400-V, D12, L=11,7m | kg | | | | | | 15.570 | 15.570 | 15.570 | 15.570 | 15.570 | 15.570 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn CB400-V, D14÷32, L=11,7m | kg | | | Thép Thái Nguyên-Công ty TNHH NatSteelVina | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 15.370 | 15.370 | 15.370 | 15.370 | 15.370 | 15.370 |
| | | Thép thanh vằn CB500-V, D10, L=11,7m | kg | | | | | | 15.670 | 15.670 | 15.670 | 15.670 | 15.670 | 15.670 |
| | | Thép thanh vằn CB500-V, D12, L=11,7m | kg | | | | | | 15.470 | 15.470 | 15.470 | 15.470 | 15.470 | 15.470 |
| | | Thép thanh vằn CB500-V, D14÷32, L=11,7m | kg | | | | | | 15.470 | 15.470 | 15.470 | 15.470 | 15.470 | 15.470 |
| 6 | Thép xây dựng | Thép trơn CT3, CB240-T, D6-T, d8-T | kg | | | Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên (TISCO) | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 16.150 | 16.150 | 16.150 | 16.150 | 16.150 | 16.150 |
| | | Thép vằn SD295A, CB300-V D8 | | | | | | | 16.150 | 16.150 | 16.150 | 16.150 | 16.150 | 16.150 |
| | | Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 | | | | | | | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 |
| | | Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 | | | | | | | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 |
| | | Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40 D10 | | | | | | | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 |
| | | Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 | | | | | | | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 |
| | | Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D14 | | | | | | | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 |
| | | Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40 D16 | | | | | | | 16.150 | 16.150 | 16.150 | 16.150 | 16.150 | 16.150 |
| | | Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D18-40 | | | | | | | 16.150 | 16.150 | 16.150 | 16.150 | 16.150 | 16.150 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn CB300-V, CB400-V, CB500-V D10 | | | | Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên (TISCO) | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 |
| | | Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 | | | | | | | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 |
| | | Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40, CB300-V D16 | | | | | | | 16.350 | 16.350 | 16.350 | 16.350 | 16.350 | 16.350 |
| **III** | **Đất Đá hỗ hợp làm vật liệu san lấp** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu san lấp | Đất đá hỗn hợp tại mỏ Sòng Cầu, phường Yên Sơn, tỉnh Ninh Bình | m3 | | | Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | 110.000 | | | | |
| 2 | Vật liệu san lấp | Đất đá hỗn hợp (Đất san lấp) | m3 | | | Cty TNHH xây dựng Thống Nhất (tại mỏ Trại vòng, phường Tam Điệp) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | 110.000 | | | | |
| | | Đất đá hỗn hợp (Đất K95, K98) | | | | | | | | 135.000 | | | | |
| **IV** | **Đá xây dựng** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH Đại Lương Thành (Mỏ đá vôi Thung Trẽ Dưới, phường Nam Hoa Lư) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | 362.500 | | | | | |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | 365.000 | | | | | |
| | | Đá 1x1 | m3 | | | | | | 288.000 | | | | | |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | 304.000 | | | | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | 288.000 | | | | | |
| | | Đá base A | m3 | | | | | | 304.000 | | | | | |
| | | Đá base B | m3 | | | | | | 288.000 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH đá Việt Hồng Quang (mỏ đá vôi núi Mả Vối, phường Nam Hoa Lư) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | 310.000 | | | | | |
| | | Đá base B | m3 | | | | | | 255.000 | | | | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | 255.000 | | | | | |
| | | Đá nguyên khai | m3 | | | | | | 90.000 | | | | | |
| | | Đá 1x1 | m3 | | | | | | 270.000 | | | | | |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | 355.000 | | | | | |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | 355.000 | | | | | |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | 310.000 | | | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Kim Phát (Mỏ đá vôi núi Hủng, xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | 315.000 | | | | | |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | 355.000 | | | | | |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | 355.000 | | | | | |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | 310.000 | | | | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | 250.000 | | | | | |
| | | Đá Bây B | m3 | | | | | | 255.000 | | | | | |
| 4 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH Thảo Anh Gia Sinh (Mỏ đá vôi núi Mư, Hang Trắng, núi Võng Quốc, xã Gia Phong) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | 305.000 | | | | | |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | 336.000 | | | | | |
| | | Đá 2x3 | m3 | | | | | | 336.000 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Đá xây dựng | Đá xây cỡ hạt 0-3mm | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH Thảo Anh Gia Sinh (Mỏ đá vôi núi Mư, Hang Trắng, núi Võng Quốc, xã Gia Phong) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | 255.000 | | | | | |
| | | Đá 0,5-1cm | | | | | | | 255.000 | | | | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | 255.000 | | | | | |
| | | Đá base A | m3 | | | | | | 260.000 | | | | | |
| | | Đá base B | m3 | | | | | | 255.000 | | | | | |
| 6 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty CP-Tổng công ty xây dựng và lắp máy VN (Mỏ đá núi Hống, xã Gia Trấn tỉnh Ninh Bình) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | 309.000 | | | | | |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | 327.000 | | | | | |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | 327.000 | | | | | |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | 300.000 | | | | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | 270.773 | | | | | |
| | | Đá 0,5x1 | m3 | | | | | | 259.091 | | | | | |
| | | Đá xô bồ | m3 | | | | | | 200.000 | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại I | m3 | | | | | | 261.818 | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | | | | | | 247.273 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | | | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Quang Minh Ninh Bình (Mỏ đá vôi núi Thung Chuông, xã Gia Tường | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | 360.000 | | | | |
| | | Đá 0-5 | m3 | | | | | | | 300.000 | | | | |
| | | Đá 0-3 | m3 | | | | | | | 315.000 | | | | |
| | | Đá base | m3 | | | | | | | 270.000 | | | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | | 270.000 | | | | |
| 8 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH An Thành Long (Mỏ đá vôi núi Thung Chuông, xã Gia Tường) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | 350.000 | | | | |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | | 405.000 | | | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | | 310.000 | | | | |
| | | Đá 0,5x1 | m3 | | | | | | | 310.000 | | | | |
| | | Đá base | m3 | | | | | | | 310.000 | | | | |
| | | Đá thải (đá lẫn đất) | m3 | | | | | | | 240.000 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH MTV đá xây dựng TRANSMECO (tại xã Tân Thanh, tỉnh Ninh Bình) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | | | 329.000 | | |
| | | Đá 2x3 | m3 | | | | | | | | | 332.200 | | |
| | | Đá 0,5x2 | m3 | | | | | | | | | 319.000 | | |
| | | Đá 5x15 | m3 | | | | | | | | | 319.000 | | |
| | | Đá 5x10 | m3 | | | | | | | | | 251.600 | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | | | | 265.200 | | |
| | | Đá base | m3 | | | | | | | | | 224.000 | | |
| 10 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH đầu tư khoáng sản Thanh Sơn (tại Thung Hấm, phường Lý Thường Kiệt) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | | | 378.000 | | |
| | | Đá 0,5x1 | m3 | | | | | | | | | 280.000 | | |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | | | | 378.000 | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | | | | 270.000 | | |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | | | | 370.000 | | |
| | | Đá base A | m3 | | | | | | | | | 298.000 | | |
| | | Đá base B | m3 | | | | | | | | | 288.000 | | |
| 11 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH Phong Dần (tại thôn Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | | | 386.400 | | |
| | | Đá 2x2 | m3 | | | | | | | | | 386.400 | | |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | | | | 386.400 | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | | | | 260.400 | | |
| | | Đá base | m3 | | | | | | | | | 260.400 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH Hoàng Nguyên (thôn Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | | | 338.000 | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | | | | 270.400 | | |
| | | Đa 1x2 | m3 | | | | | | | | | 388.700 | | |
| 13 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty cổ phần khoáng sản Nam Hà (tại thôn Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | | | 348.000 | | |
| | | Đá 0x5 | m3 | | | | | | | | | 296.000 | | |
| | | Đá 2x2 | m3 | | | | | | | | | 348.000 | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | | | | 296.400 | | |
| | | Đá base A | m3 | | | | | | | | | 320.000 | | |
| | | Đá base B | m3 | | | | | | | | | 288.000 | | |
| 14 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty cổ phần đầu tư XNK Hà Nam (tại Thung Lỗ Sâu, xã Tân Thanh) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | | | 362.500 | | |
| | | Đá 0x5 | m3 | | | | | | | | | 296.000 | | |
| | | Đá 2x2 | m3 | | | | | | | | | 362.500 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty cổ phần đầu tư XNK Hà Nam (tại Thung Lỗ Sâu, xã Tân Thanh) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | | | 312.000 | | |
| | | Đá base A | m3 | | | | | | | | | 328.000 | | |
| | | Đá base B | m3 | | | | | | | | | 310.000 | | |
| 16 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH TMDV Cảnh Cường Thịnh (tại xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | | | 377.000 | | |
| | | Đá 0x5 | m3 | | | | | | | | | 318.200 | | |
| | | Đá 2x3 | m3 | | | | | | | | | 335.800 | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | | | | 327.600 | | |
| | | Đá base A | m3 | | | | | | | | | 328.000 | | |
| | | Đá base B | m3 | | | | | | | | | 300.000 | | |
| 17 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty cổ phần khoáng sản Lộc Hà (tại thôn Tân Lập, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | | | 404.000 | | |
| | | Đá 0x5 | m3 | | | | | | | | | 311.000 | | |
| | | Đá 2x2 | m3 | | | | | | | | | 404.000 | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | | | | 336.000 | | |
| | | Đá base B | m3 | | | | | | | | | 330.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH Tân Thủy (Mỏ núi Thung Đặng, xã Tân Thanh, tỉnh Ninh Bình) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | | | 348.000 | | |
| | | Đá 0x5 | m3 | | | | | | | | | 266.400 | | |
| | | Đá 2x2 | m3 | | | | | | | | | 348.000 | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | | | | 265.200 | | |
| | | Đá base A | | | | | | | | | | 306.000 | | |
| | | Đá base B | m3 | | | | | | | | | 306.000 | | |
| 19 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty cổ phần Hoa Đức (tại thôn Tân Lập, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại mỏ | | | | 377.000 | | |
| | | Đá 0,5x1 | m3 | | | | | | | | | 296.000 | | |
| | | Đá 2x3 | m3 | | | | | | | | | 319.000 | | |
| | | Đá mạt | m3 | | | | | | | | | 320.000 | | |
| | | Đá base A | m3 | | | | | | | | | 320.000 | | |
| | | Đá base B lọc | m3 | | | | | | | | | 288.000 | | |
| | | Đá base B | m3 | | | | | | | | | 288.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty cổ phần cơ khí Nam Ninh (Bãi vật liệu xây dựng tại xã Nam Ninh, tỉnh Ninh Bình) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại bãi | | | | | 600.000 | |
| | | Đá 2x2 | m3 | | | | | | | | | | 600.000 | |
| | | Đá 2x3 | m3 | | | | | | | | | | 600.000 | |
| **V** | **Cát xây dựng** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát đen san lấp | m3 | TCVN 7570:2016 | | | | Giá tại các khu vực theo khảo sát thị trường | 330.000 | 340.000 | 325.000 | 315.000 | 300.000 | 310.000 |
| | | Cát xây | m3 | | | | | | 440.000 | 445.000 | 435.000 | 430.000 | 420.000 | 430.000 |
| | | Cát vàng Thanh Hóa | m3 | | | | | | 650.000 | 660.000 | 640.000 | 630.000 | 610.000 | 620.000 |
| | | Cát vàng Nghệ An | m3 | | | | | | 760.000 | 770.000 | 750.000 | 740.000 | 720.000 | 730.000 |
| | | Cát bê tông Việt Trì | m3 | | | | | | 840.000 | 850.000 | 830.000 | 820.000 | 800.000 | 810.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Cát xây dựng | Cát đen san lấp | m3 | TCVN 7570:2016 | | Công ty cổ phần cơ khí Nam Ninh (Bãi vật liệu xây dựng tại xã Nam Ninh, tỉnh Ninh Bình) | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại bãi | | | | | 300.000 | |
| | | Cát xây | m3 | | | | | | | | | | 390.000 | |
| | | Cát vàng Nghệ An | m3 | | | | | | | | | | 780.000 | |
| | | Cát bê tông Việt Trì | m3 | | | | | | | | | | 800.000 | |
| 3 | Cát xây dựng | Cát nhân tạo (nghiền từ đá) | m3 | TCVN 7570:2016 | | Công ty cổ phần cát xanh Hà Nam | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nhà máy | | | | 406.000 | | |
| | | Sản phẩm phụ từ cát nghiền nhân tạo (Bột đá) | tấn | | | | | | | | | 135.000 | | |
| 4 | Cát xây dựng | Cát nghiền | m3 | | | Công ty TNHH Hợp Tiến, xã Thanh Liêm | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nhà máy | | | | 408.000 | | |
| 5 | Cát xây dựng | Cát nghiền | m3 | | | Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thủy, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nhà máy | | | | 499.000 | | |
| **VI** | **Vữa xây dựng** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vữa Xây | Vữa xây khô trộn sẵn | tấn | TCVN 4314:2022 | | Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thủy, Tiểu khu Lâm Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nhà máy | | | | 700.000 | | |
| | Vữa Trát | Vữa trát khô trộn sẵn | tấn | | | | | | | | | 730.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **VII** | **Bê tông thương phẩm** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bê tông thương phẩm | Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | TCVN4453:1995 | | Công ty TNHH TM&DV BĐS Thịnh Vượng (Trạm trộn tại xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình) | Đến công trình | Giá đã bao gồm cước vận chuyển từ nhà máy đến công trình trong bán kính 20km. Trong trường hợp từ 21km trở lên cộng thêm 7.000 đ/m3/km | 1.215.000 | | | | | |
| | | Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.243.000 | | | | | |
| | | Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.280.000 | | | | | |
| | | Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.317.000 | | | | | |
| | | Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.363.000 | | | | | |
| | | Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.409.000 | | | | | |
| | | Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.456.000 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Bê tông thương phẩm Việt Đức | Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | TCVN4453:1995 | | Công ty cổ phần SUN RISING Ninh Bình (xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình) | Đến công trình | Giá đã bao gồm cước vận chuyển từ nhà máy đến công trình trong bán kính 20km. Trong trường hợp từ 21km trở lên cộng thêm 7.000 đ/m3/km | 1.215.000 | | | | | |
| | | Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.243.000 | | | | | |
| | | Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.280.000 | | | | | |
| | | Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.317.000 | | | | | |
| | | Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.363.000 | | | | | |
| | | Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.409.000 | | | | | |
| | | Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng | m3 | | | | | | 1.456.000 | | | | | |
| | | Bê tông M450, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng | m3 | | | | | | 1.530.000 | | | | | |
| | | Bê tông M500, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng | m3 | | | | | | 1.604.000 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Bê tông thương phẩm An Gia Bình | Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | TCVN4453:1995 | | Công ty cổ phần TM&DV An Gia Bình ( Thôn Phú Tân, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình) | Đến công trình | Giá đã bao gồm cước vận chuyển từ nhà máy đến công trình trong bán kính 20km. Trong trường hợp từ 21km trở lên cộng thêm 7.000 đ/m3/km | 1.360.000 | | | | | |
| | | Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.380.000 | | | | | |
| | | Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.410.000 | | | | | |
| | | Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.450.000 | | | | | |
| | | Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.500.000 | | | | | |
| | | Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | 1.560.000 | | | | | |
| | | Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng | m3 | | | | | | 1.630.000 | | | | | |
| | | Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng | m3 | | | | | | 1.730.000 | | | | | |
| | | Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng | m3 | | | | | | 1.880.000 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Bê tông thương phẩm Nam Thắng | Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | TCVN4453:1995 | | Công ty TNHH vận tải TM Nam Thắng (địa chỉ trạm trộn: Bãi Vạn Hà, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình) | Đến công trình | Giá đã bao gồm cước vận chuyển từ nhà máy đến công trình trong bán kính 20km. Trong trường hợp từ 21km trở lên cộng thêm 10.000 đ/m3/km | | | | | 1.180.000 | |
| | | Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | | | | | 1.230.000 | |
| | | Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | | | | | 1.280.000 | |
| | | Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | | | | | 1.330.000 | |
| | | Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | | | | | 1.380.000 | |
| | | Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng | m3 | | | | | | | | | | 1.430.000 | |
| | | Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng | m3 | | | | | | | | | | 1.480.000 | |
| | | Bê tông M450, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng | m3 | | | | | | | | | | 1.530.000 | |
| | | Bê tông M500, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng | m3 | | | | | | | | | | 1.580.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **VIII** | **Nhựa đường** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhựa đường | CarboncorAsphalt-CA9.5, CA6.7 | tấn | TCCS09: 2014/ TCĐBVN | (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường) | CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM Đ/c: lô 2B, CCN Nam Châu Sơn, P.Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình | Vận chuyển đến công trình | Giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3.850.000 | 3.941.000 | 3.707.000 | 3.681.000 | 3.791.000 | 4.058.000 |
| | | CarboncorAsphalt-CA12.5 | tấn | TCCS 10:2023/ TCĐBVN | Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường | | | | 3.811.000 | 3.902.000 | 3.668.000 | 3.642.000 | 3.752.000 | 4.019.000 |
| | Nhựa đường | CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon) | tấn | TCCS 09:2019/ TCĐBVN | (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường) | | | | 3.030.000 | 3.121.000 | 2.887.000 | 2.861.000 | 2.971.000 | 3.238.000 |
| | | Nhũ tương Kiềm thấm bám | kg | TCVN 13506:2022 | | | | | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 |
| | | Nhũ tương Kiềm dính bám | kg | | | | | | 19.250 | 19.250 | 19.250 | 19.250 | 19.250 | 19.250 |
| 2 | Nhựa đường | Nhựa đường 60/70 - Xá | kg | TCVN 7494:2005 22TCN279-01 | | CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX (Số 1 đường Hùng Vương - phường Sở | | Giá bán tại nhà máy | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 |
| | | Nhựa đường nhũ tương CRS1- Xá | kg | | | | | | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 |
| | | Nhựa đường nhũ tương CSS1- Xá | kg | | | | | | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 |
| | | Nhũ tương gốc A xít 60%-Xá | kg | | | | | | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| | | Nhựa đường polime PMB 1-xá | kg | | | | | | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Nhựa đường | Nhựa đường polime PMB 3-xá | kg | TCVN 7494:2005 22TCN279-01 | | CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX (Số 1 đường Hùng Vương - phường Sở Dầu - quận Hồng Bàng – TP. Hải | | Giá bán tại nhà máy | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 |
| | | Nhựa đường lỏng MC70-xá | kg | | | | | | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 |
| | | Nhựa đường 60/70 - Phuy | kg | | | | | | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 |
| | | Nhựa đường nhũ tương CRS1- Phuy | kg | | | | | | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 |
| | | Nhựa đường nhũ tương CSS1- Phuy | kg | | | | | | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 |
| | | Nhựa đường lỏng MC70-Phuy | kg | | | | | | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 |
| **XIX** | **Bê Tông đúc sẵn** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D300 - HL93 | m | | D300 - HL93; chiều dài | Công ty TNHH SX và XD Châu Minh | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 385.463 | 385.463 | 385.463 | 385.463 | 385.463 | 385.463 |
| | | Cống tròn D400 - HL93 | m | | D400 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | | | | 445.093 | 445.093 | 445.093 | 445.093 | 445.093 | 445.093 |
| | | Cống tròn D500 - HL93 | m | | D500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | | | | 582.454 | 582.454 | 582.454 | 582.454 | 582.454 | 582.454 |
| | | Cống tròn D600 - HL93 | m | | D600 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | | | | 649.537 | 649.537 | 649.537 | 649.537 | 649.537 | 649.537 |
| | | Cống tròn D800 - HL93 | m | | D800 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | | | | 1.135.093 | 1.135.093 | 1.135.093 | 1.135.093 | 1.135.093 | 1.135.093 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D1000 - HL93 | m | | D1000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | Công ty TNHH SX và XD Châu Minh | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.607.870 | 1.607.870 | 1.607.870 | 1.607.870 | 1.607.870 | 1.607.870 |
| | | Cống tròn D1250 - HL93 | m | | D1250 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | | | | 2.435.231 | 2.435.231 | 2.435.231 | 2.435.231 | 2.435.231 | 2.435.231 |
| | | Cống tròn D1500 - HL93 | m | | D1500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | | | | 3.257.269 | 3.257.269 | 3.257.269 | 3.257.269 | 3.257.269 | 3.257.269 |
| | | Cống tròn D2000 - HL93 | m | | D2000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | | | | 5.080.231 | 5.080.231 | 5.080.231 | 5.080.231 | 5.080.231 | 5.080.231 |
| | | Cống tròn D2500 - HL93 | m | | D2500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | | | | 8.419.491 | 8.419.491 | 8.419.491 | 8.419.491 | 8.419.491 | 8.419.491 |
| | | Đế cống 300 (bản 250 ) | cái | | 300 (bản 250 ) | | | | 84.387 | 84.387 | 84.387 | 84.387 | 84.387 | 84.387 |
| | | Đế cống 400 (bản 250) | cái | | 400 (bản 250) | | | | 107.120 | 107.120 | 107.120 | 107.120 | 107.120 | 107.120 |
| | | Đế cống 500 (bản 250 ) | cái | | 500 (bản 250 ) | | | | 132.889 | 132.889 | 132.889 | 132.889 | 132.889 | 132.889 |
| | | Đế cống 600 (bản 250) | cái | | 600 (bản 250) | | | | 151.523 | 151.523 | 151.523 | 151.523 | 151.523 | 151.523 |
| | | Đế cống 800 (bản 250 ) | cái | | 800 (bản 250 ) | | | | 211.472 | 211.472 | 211.472 | 211.472 | 211.472 | 211.472 |
| | | Đế cống 1000 (bản 250 ) | cái | | 1000 (bản 250 ) | | | | 321.361 | 321.361 | 321.361 | 321.361 | 321.361 | 321.361 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống 1200 (bản 300 ) | cái | | 1200 (bản 300 ) | Công ty TNHH SX và XD Châu Minh | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 433.380 | 433.380 | 433.380 | 433.380 | 433.380 | 433.380 |
| | | Đế cống 1250 (bản 300 ) | cái | | 1250 (bản 300 ) | | | | 433.380 | 433.380 | 433.380 | 433.380 | 433.380 | 433.380 |
| | | Đế cống 1500 (bản 300 ) | cái | | 1500 (bản 300 ) | | | | 544.440 | 544.440 | 544.440 | 544.440 | 544.440 | 544.440 |
| | | Đế cống 2000 (bản 300) | cái | | 2000 (bản 300) | | | | 861.968 | 861.968 | 861.968 | 861.968 | 861.968 | 861.968 |
| | | Đế cống 2500 (bản 300) | cái | | 2500 (bản 300) | | | | 1.123.593 | 1.123.593 | 1.123.593 | 1.123.593 | 1.123.593 | 1.123.593 |
| | | Cống hộp 600x600 - HL93 | m | | 600x600 - HL93; chiều dài | | | | 2.002.491 | 2.002.491 | 2.002.491 | 2.002.491 | 2.002.491 | 2.002.491 |
| | | Cống hộp 800x800 - HL93 | m | | 800x800 - HL93; chiều dài | | | | 2.752.546 | 2.752.546 | 2.752.546 | 2.752.546 | 2.752.546 | 2.752.546 |
| | | Cống hộp 1000x1000 - HL93 | m | | 1000x1000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | | | | 3.604.398 | 3.604.398 | 3.604.398 | 3.604.398 | 3.604.398 | 3.604.398 |
| | | Cống hộp 1200x1200 - HL93 | m | | 1200x1200 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | | | | 4.490.324 | 4.490.324 | 4.490.324 | 4.490.324 | 4.490.324 | 4.490.324 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 1500x1500 - HL93 | m | | 1500x1500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | Công ty TNHH SX và XD Châu Minh | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 6.691.296 | 6.691.296 | 6.691.296 | 6.691.296 | 6.691.296 | 6.691.296 |
| | | Cống hộp 2000x2000 - HL93 | m | | 2000x2000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt | | | | 9.801.620 | 9.801.620 | 9.801.620 | 9.801.620 | 9.801.620 | 9.801.620 |
| | | Tấm đan 200x500x50 | tấm | | 200x500x50, | | | | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| | | Tấm đan 300x500x50 | tấm | | 300x500x50, M250 | | | | 22.222 | 22.222 | 22.222 | 22.222 | 22.222 | 22.222 |
| | | Vỉa vuông 180x450x1000 | viên | | 180x450x1000, M250 | | | | 146.667 | 146.667 | 146.667 | 146.667 | 146.667 | 146.667 |
| | | Vỉa vát 230x260x1000 | viên | | 230x260x1000, M250 | | | | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| | | Vỉa vát 230x300x1000 | viên | | 230x300x1000, M250 | | | | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 |
| | | Vỉa vát 230x350x1000 | viên | | 230x350x1000, M250 | | | | 122.222 | 122.222 | 122.222 | 122.222 | 122.222 | 122.222 |
| | | Vỉa vát 300x300x1000 | viên | | 300x300x1000, M250 | | | | 134.444 | 134.444 | 134.444 | 134.444 | 134.444 | 134.444 |
| | | Vỉa vát 250x350x1000 | viên | | 250x350x1000, M250 | | | | 128.333 | 128.333 | 128.333 | 128.333 | 128.333 | 128.333 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Bê tông đúc sẵn | Vỉa bê tông giả đá 230x260x1000 | viên | | 230x260 x1000, | Công ty TNHH SX và XD Châu Minh | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 |
| | | Vỉa bê tông giả đá 230x300x1000 | viên | | 230x300 x1000, | | | | 150.944 | 150.944 | 150.944 | 150.944 | 150.944 | 150.944 |
| | | Vỉa bê tông giả đá 230x350x1000 | viên | | 230x350 x1000, | | | | 158.889 | 158.889 | 158.889 | 158.889 | 158.889 | 158.889 |
| | | Vỉa bê tông giả đá 300x300x1000 | viên | | 300x300 x1000, | | | | 174.778 | 174.778 | 174.778 | 174.778 | 174.778 | 174.778 |
| | | Vỉa bê tông giả đá 250x350x1000 | viên | | 250x350 x1000, | | | | 166.833 | 166.833 | 166.833 | 166.833 | 166.833 | 166.833 |
| | | Vỉa trung tâm bê tông giả đá 180x450x1000 | viên | | 180x450 x1000, M250 | | | | 190.667 | 190.667 | 190.667 | 190.667 | 190.667 | 190.667 |
| 6 | Bê tông đúc sẵn | Cống D300 M300 | m | Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDVN 9113-2012, TCXDVN-9116-2012, EN1916 | Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m) Cống tải trọng thấp (T)-tương đương tải trọng VH | CÔNG TY CP AMACCAO | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 |
| | | Cống D400 M300 | m | | | | | | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 |
| | | Cống D500 M300 | m | | | | | | 486.000 | 486.000 | 486.000 | 486.000 | 486.000 | 486.000 |
| | | Cống D600 M300 | | | | | | | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 |
| | | Cống D800 M300 | m | | | | | | 997.000 | 997.000 | 997.000 | 997.000 | 997.000 | 997.000 |
| | | Cống D1000 M300 | m | | | | | | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 |
| | | Cống D1250 M300 | m | | | | | | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
| | | Cống D1500 M300 | m | | | | | | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 |
| | | Cống D1800 M300 | m | | | | | | 4.207.000 | 4.207.000 | 4.207.000 | 4.207.000 | 4.207.000 | 4.207.000 |
| | | Cống D2000 M300 | m | | | | | | 4.528.000 | 4.528.000 | 4.528.000 | 4.528.000 | 4.528.000 | 4.528.000 |
| | | Cống D2500 M300 | m | | | | | | 7.540.000 | 7.540.000 | 7.540.000 | 7.540.000 | 7.540.000 | 7.540.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Bê tông đúc sẵn | Cống D300 M300 | m | Tiêu chuẩn | Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m) Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC)-tương đương tải trọng HL93 | CÔNG TY CP AMACCAO | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 312.000 | 312.000 | 312.000 | 312.000 | 312.000 | 312.000 |
| | | Cống D400 M300 | m | | | | | | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |
| | | Cống D500 M300 | m | | | | | | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 |
| | | Cống D600 M300 | m | | | | | | 599.000 | 599.000 | 599.000 | 599.000 | 599.000 | 599.000 |
| | | Cống D800 M300 | m | | | | | | 1.118.000 | 1.118.000 | 1.118.000 | 1.118.000 | 1.118.000 | 1.118.000 |
| | | Cống D1000 M300 | m | | | | | | 1.539.000 | 1.539.000 | 1.539.000 | 1.539.000 | 1.539.000 | 1.539.000 |
| | | Cống D1250 M300 | m | | | | | | 2.265.000 | 2.265.000 | 2.265.000 | 2.265.000 | 2.265.000 | 2.265.000 |
| | | Cống D1500 M300 | m | | | | | | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 | 2.835.000 |
| | | Cống D1800 M300 | m | | | | | | 4.428.000 | 4.428.000 | 4.428.000 | 4.428.000 | 4.428.000 | 4.428.000 |
| | | Cống D2000 M300 | m | | Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) Cống tải trọng thấp (T)-tương đương tải trọng VH | | | | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 |
| | | Cống D2500 M300 | m | | | | | | 7.689.000 | 7.689.000 | 7.689.000 | 7.689.000 | 7.689.000 | 7.689.000 |
| | | Cống D300 M300 | m | | | | | | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 |
| | | Cống D400 M300 | m | | | | | | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 |
| | | Cống D500 M300 | m | | | | | | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 |
| | | Cống D600 M300 | m | | | | | | 599.000 | 599.000 | 599.000 | 599.000 | 599.000 | 599.000 |
| | | Cống D800 M300 | m | | | | | | 1.102.000 | 1.102.000 | 1.102.000 | 1.102.000 | 1.102.000 | 1.102.000 |
| | | Cống D1000 M300 | m | | | | | | 1.534.000 | 1.534.000 | 1.534.000 | 1.534.000 | 1.534.000 | 1.534.000 |
| | | Cống D1250 M300 | m | | | | | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| | | Cống D1500 M300 | m | | | | | | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 |
| | | Cống D1800 M300 | m | | | | | | 2.937.000 | 2.937.000 | 2.937.000 | 2.937.000 | 2.937.000 | 2.937.000 |
| | | Cống D2000 M300 | m | | | | | | 4.207.000 | 4.207.000 | 4.207.000 | 4.207.000 | 4.207.000 | 4.207.000 |
| | | Cống D2500 M300 | m | | | | | | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Bê tông đúc sẵn | Cống D300 M300 | m | Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDVN 9113-2012, TCXDVN-9116-2012, EN1916 | Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC)-tương đương tải trọng HL93 | CÔNG TY CP AMACCAO | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 |
| | | Cống D400 M300 | m | | | | | | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 |
| | | Cống D500 M300 | m | | | | | | 531.000 | 531.000 | 531.000 | 531.000 | 531.000 | 531.000 |
| | | Cống D600 M300 | m | | | | | | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 |
| | | Cống D800 M300 | m | | | | | | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 |
| | | Cống D1000 M300 | m | | | | | | 1.657.000 | 1.657.000 | 1.657.000 | 1.657.000 | 1.657.000 | 1.657.000 |
| | | Cống D1250 M300 | m | | | | | | 2.350.000 | 2.350.000 | 2.350.000 | 2.350.000 | 2.350.000 | 2.350.000 |
| | | Cống D1500 M300 | m | | | | | | 2.484.000 | 2.484.000 | 2.484.000 | 2.484.000 | 2.484.000 | 2.484.000 |
| | | Cống D1800 M300 | m | | | | | | 3.141.000 | 3.141.000 | 3.141.000 | 3.141.000 | 3.141.000 | 3.141.000 |
| | | Cống D2000 M300 | m | | | | | | 4.301.000 | 4.301.000 | 4.301.000 | 4.301.000 | 4.301.000 | 4.301.000 |
| | | Cống D2500 M300 | m | | | | | | 4.785.000 | 4.785.000 | 4.785.000 | 4.785.000 | 4.785.000 | 4.785.000 |
| | | Đế cống D300 M200 | cái | | Đế cống các loại | | | | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 |
| | | Đế cống D400 M200 | cái | | | | | | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 |
| | | Đế cống D500 M200 | cái | | | | | | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 |
| | | Đế cống D600 M200 | cái | | | | | | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | Đế cống D800 M200 | cái | | | | | | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 |
| | | Đế cống D1000 M200 | cái | | | | | | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 |
| | | Đế cống D1200 M200 | cái | | | | | | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1250 M200 | cái | Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDVN 9113-2012, TCXDVN-9116-2012, EN1916 | Đế cống các loại | CÔNG TY CP AMACCAO | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 |
| | | Đế cống 1500 M200 | cái | | | | | | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 |
| | | Đế cống 1800 M200 | cái | | | | | | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |
| | | Đế cống 2000 M200 | cái | | | | | | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 |
| | | Cống hộp 600x600 M300 | m | | Cống hộp (Cống tải trọng vỉa hè) | | | | 2.156.000 | 2.156.000 | 2.156.000 | 2.156.000 | 2.156.000 | 2.156.000 |
| | | Cống hộp 800x800 M300 | m | | | | | | 2.348.000 | 2.348.000 | 2.348.000 | 2.348.000 | 2.348.000 | 2.348.000 |
| | | Cống hộp 800x1000 M300 | m | | | | | | 2.783.000 | 2.783.000 | 2.783.000 | 2.783.000 | 2.783.000 | 2.783.000 |
| | | Cống hộp 1000x1000 M300 | m | | | | | | 3.190.000 | 3.190.000 | 3.190.000 | 3.190.000 | 3.190.000 | 3.190.000 |
| | | Cống hộp 1250x1250 M300 | m | | | | | | 3.569.000 | 3.569.000 | 3.569.000 | 3.569.000 | 3.569.000 | 3.569.000 |
| | | Cống hộp 1500x1500 M300 | m | | | | | | 5.566.000 | 5.566.000 | 5.566.000 | 5.566.000 | 5.566.000 | 5.566.000 |
| | | Cống hộp 2000x2000 M300 | m | | | | | | 9.729.000 | 9.729.000 | 9.729.000 | 9.729.000 | 9.729.000 | 9.729.000 |
| | | Cống hộp 2500x2500 M300 | m | | | | | | 13.596.000 | 13.596.000 | 13.596.000 | 13.596.000 | 13.596.000 | 13.596.000 |
| | | Cống hộp 3000x3000 M300 | m | | | | | | 18.150.000 | 18.150.000 | 18.150.000 | 18.150.000 | 18.150.000 | 18.150.000 |
| | | Cống hộp 600x600 M300 | m | | Cống hộp (Cống tải trọng HL93) | | | | 2.428.800 | 2.428.800 | 2.428.800 | 2.428.800 | 2.428.800 | 2.428.800 |
| | | Cống hộp 800x800 M300 | m | | | | | | 2.664.200 | 2.664.200 | 2.664.200 | 2.664.200 | 2.664.200 | 2.664.200 |
| | | Cống hộp 800x1000 M300 | m | | | | | | 3.153.700 | 3.153.700 | 3.153.700 | 3.153.700 | 3.153.700 | 3.153.700 |
| | | Cống hộp 1000x1000 M300 | m | | | | | | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 1250x1250 M300 | m | Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDVN 9113-2012, TCXDVN-9116-2012, EN1916 | Cống hộp (Cống tải trọng HL93) | CÔNG TY CP AMACCAO | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 4.156.900 | 4.156.900 | 4.156.900 | 4.156.900 | 4.156.900 | 4.156.900 |
| | | Cống hộp 1500x1500 M300 | m | | | | | | 6.325.000 | 6.325.000 | 6.325.000 | 6.325.000 | 6.325.000 | 6.325.000 |
| | | Cống hộp 1800x1800 M300 | m | | | | | | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 |
| | | Cống hộp 2000x2000 M300 | m | | | | | | 10.931.800 | 10.931.800 | 10.931.800 | 10.931.800 | 10.931.800 | 10.931.800 |
| | | Cống hộp 2500x2000 M300 | m | | | | | | 12.647.000 | 12.647.000 | 12.647.000 | 12.647.000 | 12.647.000 | 12.647.000 |
| | | Cống hộp 2500x2500 M300 | m | | | | | | 15.702.500 | 15.702.500 | 15.702.500 | 15.702.500 | 15.702.500 | 15.702.500 |
| | | Cống hộp 3000x3000 M300 | m | | Rãnh B600 Tải trọng vỉa hè | | | | 21.175.000 | 21.175.000 | 21.175.000 | 21.175.000 | 21.175.000 | 21.175.000 |
| | | Rãnh 600x600, L=1m | m | | | | | | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 |
| | | Rãnh 600x700, L=1m | m | | | | | | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 |
| | | Rãnh 600x800, L=1m | m | | | | | | 1.557.000 | 1.557.000 | 1.557.000 | 1.557.000 | 1.557.000 | 1.557.000 |
| | | Rãnh 600x900, L=1m | m | | | | | | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 |
| | | Rãnh 600x1000, L=1m | m | | | | | | 1.707.400 | 1.707.400 | 1.707.400 | 1.707.400 | 1.707.400 | 1.707.400 |
| | | Rãnh 600x1100, L=1m | m | | | | | | 1.910.000 | 1.910.000 | 1.910.000 | 1.910.000 | 1.910.000 | 1.910.000 |
| | | Tấm nắp rãnh B600 VH | cái | | Tấm đan B600 | | | | 715.000 | 715.000 | 715.000 | 715.000 | 715.000 | 715.000 |
| | | Tấm nắp rãnh B600 HL | cái | | | | | | 956.800 | 956.800 | 956.800 | 956.800 | 956.800 | 956.800 |
| | | Rãnh 800x800, L=1m | m | | Rãnh B800 Tải trọng vỉa hè | | | | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 |
| | | Rãnh 900x800, L=1m | m | | | | | | 2.120.000 | 2.120.000 | 2.120.000 | 2.120.000 | 2.120.000 | 2.120.000 |
| | | Rãnh 800x1000, L=1m | m | | | | | | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Bê tông đúc sẵn | Tấm nắp rãnh B800 VH | cái | | Tấm đan B800 | CÔNG TY CP AMACCAO | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.010.000 | 1.010.000 | 1.010.000 | 1.010.000 | 1.010.000 | 1.010.000 |
| | | Tấm nắp rãnh B800 HL | cái | | | | | | 1.215.500 | 1.215.500 | 1.215.500 | 1.215.500 | 1.215.500 | 1.215.500 |
| | | Rãnh 1000x1300, L=1m | m | | Rãnh B1000 Tải trọng vỉa hè | | | | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | | Rãnh 1000x1400, L=1m | m | | | | | | 3.840.000 | 3.840.000 | 3.840.000 | 3.840.000 | 3.840.000 | 3.840.000 |
| | | Rãnh 1000x1500, L=1m | m | | | | | | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 |
| | | Tấm nắp rãnh B1000 VH | cái | | Tấm đan B1000 | | | | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.260.000 |
| | | Tấm nắp rãnh B1000 HL | cái | | | | | | 1.501.800 | 1.501.800 | 1.501.800 | 1.501.800 | 1.501.800 | 1.501.800 |
| | | Rãnh 1200x1200, L=1m | m | | Rãnh B1200 Tải trọng vỉa hè | | | | 3.480.000 | 3.480.000 | 3.480.000 | 3.480.000 | 3.480.000 | 3.480.000 |
| | | Rãnh 1200x1400, L=1m | m | | | | | | 3.640.000 | 3.640.000 | 3.640.000 | 3.640.000 | 3.640.000 | 3.640.000 |
| | | Rãnh 1200x1500, L=1m | m | | | | | | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 |
| | | Tấm nắp rãnh B1200 VH | cái | | Tấm đan B1200 | | | | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 |
| | | Tấm nắp rãnh B1200 HL | cái | | | | | | 1.591.800 | 1.591.800 | 1.591.800 | 1.591.800 | 1.591.800 | 1.591.800 |
| | | Rãnh 1400x1400, L=1m | m | | Rãnh B1400 Tải trọng vỉa hè | | | | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 |
| | | Rãnh 1400x1500, L=1m | m | | | | | | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 |
| | | Rãnh 1400x1600, L=1m | m | | | | | | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 |
| | | Tấm nắp rãnh B1200 VH | cái | | Tấm đan B1400 | | | | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 |
| | | Tấm nắp rãnh B1200 HL | cái | | | | | | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Bê tông đúc sẵn | Cột PC.I- 6.5-2.0 | cái | TCVN 5847-2016 | Cột điện BTLT dự ứng lực | Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.233.571 | 2.233.571 | 2.233.571 | 2.233.571 | 2.233.571 | 2.233.571 |
| | | Cột PC.I- 6.5-2.5 | cái | | | | | | 2.292.760 | 2.292.760 | 2.292.760 | 2.292.760 | 2.292.760 | 2.292.760 |
| | | Cột PC.I- 6.5-3.0 | cái | | | | | | 2.336.373 | 2.336.373 | 2.336.373 | 2.336.373 | 2.336.373 | 2.336.373 |
| | | Cột PC.I- 6.5-3.5 | cái | | | | | | 2.622.971 | 2.622.971 | 2.622.971 | 2.622.971 | 2.622.971 | 2.622.971 |
| | | Cột PC.I- 6.5-4.3 | cái | | | | | | 3.012.371 | 3.012.371 | 3.012.371 | 3.012.371 | 3.012.371 | 3.012.371 |
| | | Cột PC.I-7.5-160-2.0 | cái | | | | | | 2.683.718 | 2.683.718 | 2.683.718 | 2.683.718 | 2.683.718 | 2.683.718 |
| | | Cột PC.I-7.5-160-3.0 | cái | | | | | | 2.845.708 | 2.845.708 | 2.845.708 | 2.845.708 | 2.845.708 | 2.845.708 |
| | | Cột PC.I-7.5-160-5.4 | cái | | | | | | 3.457.845 | 3.457.845 | 3.457.845 | 3.457.845 | 3.457.845 | 3.457.845 |
| | | Cột PC.I-7.5-190-4.3 | cái | | | | | | 3.939.143 | 3.939.143 | 3.939.143 | 3.939.143 | 3.939.143 | 3.939.143 |
| | | Cột PC.I-7.5-190-6.0 | cái | | | | | | 4.683.676 | 4.683.676 | 4.683.676 | 4.683.676 | 4.683.676 | 4.683.676 |
| | | Cột PC.I-8.5-160-2.0 | cái | | | | | | 2.954.740 | 2.954.740 | 2.954.740 | 2.954.740 | 2.954.740 | 2.954.740 |
| | | Cột PC.I-8.5-160-2.5 | cái | | | | | | 2.954.740 | 2.954.740 | 2.954.740 | 2.954.740 | 2.954.740 | 2.954.740 |
| | | Cột PC.I-8.5-160-3.0 | cái | | | | | | 3.587.680 | 3.587.680 | 3.587.680 | 3.587.680 | 3.587.680 | 3.587.680 |
| | | Cột PC.I-8.5-160-4.3 | cái | | | | | | 3.565.319 | 3.565.319 | 3.565.319 | 3.565.319 | 3.565.319 | 3.565.319 |
| | | Cột PC.I-8.5-190-2.0 | cái | | | | | | 3.528.591 | 3.528.591 | 3.528.591 | 3.528.591 | 3.528.591 | 3.528.591 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Bê tông đúc sẵn | Cột PC.I-8.5-190-2.5 | cái | TCVN 5847-2016 | Cột điện BTLT dự ứng lực | Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3.606.471 | 3.606.471 | 3.606.471 | 3.606.471 | 3.606.471 | 3.606.471 |
| | | Cột PC.I-8.5-190-3.0 | cái | | | | | | 3.742.880 | 3.742.880 | 3.742.880 | 3.742.880 | 3.742.880 | 3.742.880 |
| | | Cột PC.I-8.5-190-4.3 | cái | | | | | | 3.923.170 | 3.923.170 | 3.923.170 | 3.923.170 | 3.923.170 | 3.923.170 |
| | | Cột PC.I-8.5-190-5.0 | cái | | | | | | 4.639.160 | 4.639.160 | 4.639.160 | 4.639.160 | 4.639.160 | 4.639.160 |
| | | Cột PC.I-8.5-190-11 | cái | | | | | | 6.235.000 | 6.235.000 | 6.235.000 | 6.235.000 | 6.235.000 | 6.235.000 |
| | | Cột PC.I-10-190-3.5 | cái | | | | | | 4.379.290 | 4.379.290 | 4.379.290 | 4.379.290 | 4.379.290 | 4.379.290 |
| | | Cột PC.I-10-190-4.3 | cái | | | | | | 4.590.450 | 4.590.450 | 4.590.450 | 4.590.450 | 4.590.450 | 4.590.450 |
| | | Cột PC.I-10-190-5.0 | cái | | | | | | 4.774.370 | 4.774.370 | 4.774.370 | 4.774.370 | 4.774.370 | 4.774.370 |
| | | Cột PC.I-10-190-11 | cái | | | | | | 9.144.000 | 9.144.000 | 9.144.000 | 9.144.000 | 9.144.000 | 9.144.000 |
| | | Cột PC.I-12-190-3.5 | cái | | | | | | 4.969.725 | 4.969.725 | 4.969.725 | 4.969.725 | 4.969.725 | 4.969.725 |
| | | Cột PC.I-12-190-4.3 | cái | | | | | | 5.315.875 | 5.315.875 | 5.315.875 | 5.315.875 | 5.315.875 | 5.315.875 |
| | | Cột PC.I-12-190-5.4 | cái | | | | | | 5.963.931 | 5.963.931 | 5.963.931 | 5.963.931 | 5.963.931 | 5.963.931 |
| | | Cột PC.I-12-190-7.2 | cái | | | | | | 7.827.340 | 7.827.340 | 7.827.340 | 7.827.340 | 7.827.340 | 7.827.340 |
| | | Cột PC.I-12-190-9.0 | cái | | | | | | 8.843.740 | 8.843.740 | 8.843.740 | 8.843.740 | 8.843.740 | 8.843.740 |
| | | Cột PC.I-12-190-10 | cái | | | | | | 10.435.025 | 10.435.025 | 10.435.025 | 10.435.025 | 10.435.025 | 10.435.025 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Bê tông đúc sẵn | Cột PC.I-14-190-6.5 Thân liền | cái | TCVN 5847-2016 | Cột điện BTLT dự ứng lực | Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 10.923.000 | 10.923.000 | 10.923.000 | 10.923.000 | 10.923.000 | 10.923.000 |
| | | Cột PC.I-14-190-8.5 Thân liền | cái | | | | | | 12.213.000 | 12.213.000 | 12.213.000 | 12.213.000 | 12.213.000 | 12.213.000 |
| | | Cột PC.I-14-190-9.2 Thân liền | cái | | | | | | 13.073.000 | 13.073.000 | 13.073.000 | 13.073.000 | 13.073.000 | 13.073.000 |
| | | Cột PC.I-14-190-11 Thân liền | cái | | | | | | 13.567.000 | 13.567.000 | 13.567.000 | 13.567.000 | 13.567.000 | 13.567.000 |
| | | Cột PC.I-14-190-13 Thân liền | cái | | | | | | 15.986.000 | 15.986.000 | 15.986.000 | 15.986.000 | 15.986.000 | 15.986.000 |
| | | Cột PC.I-14-190-6.5 (G4+N10) | cái | | | | | | 12.221.557 | 12.221.557 | 12.221.557 | 12.221.557 | 12.221.557 | 12.221.557 |
| | | Cột PC.I-14-190-8.5 (G4+N10) | cái | | | | | | 14.378.833 | 14.378.833 | 14.378.833 | 14.378.833 | 14.378.833 | 14.378.833 |
| | | Cột PC.I-14-190-9.2 (G4+N10) | cái | | | | | | 15.137.450 | 15.137.450 | 15.137.450 | 15.137.450 | 15.137.450 | 15.137.450 |
| | | Cột PC.I-14-190-11 (G4+N10) | cái | | | | | | 15.971.140 | 15.971.140 | 15.971.140 | 15.971.140 | 15.971.140 | 15.971.140 |
| | | Cột PC.I-14-190-13 (G4+N10) | cái | | | | | | 18.567.219 | 18.567.219 | 18.567.219 | 18.567.219 | 18.567.219 | 18.567.219 |
| | | Cột PC.I-16-190-9.2 (G6+N10) | cái | | | | | | 17.703.860 | 17.703.860 | 17.703.860 | 17.703.860 | 17.703.860 | 17.703.860 |
| | | Cột PC.I-16-190-11 (G6+N10) | cái | | | | | | 19.898.870 | 19.898.870 | 19.898.870 | 19.898.870 | 19.898.870 | 19.898.870 |
| | | Cột PC.I-16-190-13 (G6+N10) | cái | | | | | | 21.685.037 | 21.685.037 | 21.685.037 | 21.685.037 | 21.685.037 | 21.685.037 |
| | | Cột PC.I-18-190-9.2 (G8+N10) | cái | | | | | | 20.183.220 | 20.183.220 | 20.183.220 | 20.183.220 | 20.183.220 | 20.183.220 |
| | | Cột PC.I-18-190-11 (G8+N10) | cái | | | | | | 21.458.560 | 21.458.560 | 21.458.560 | 21.458.560 | 21.458.560 | 21.458.560 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Bê tông đúc sẵn | Cột PC.I-18-190-12 (G8+N10) | cái | TCVN 5847-2016 | Cột điện BTLT dự ứng lực | Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 21.287.849 | 21.287.849 | 21.287.849 | 21.287.849 | 21.287.849 | 21.287.849 |
| | | Cột PC.I-18-190-13 (G8+N10) | cái | | | | | | 25.279.978 | 25.279.978 | 25.279.978 | 25.279.978 | 25.279.978 | 25.279.978 |
| | | Cột PC.I-20-190-9.2 (G10+N10) | cái | | | | | | 21.620.700 | 21.620.700 | 21.620.700 | 21.620.700 | 21.620.700 | 21.620.700 |
| | | Cột PC.I-20-190-11 (G10+N10) | cái | | | | | | 23.999.490 | 23.999.490 | 23.999.490 | 23.999.490 | 23.999.490 | 23.999.490 |
| | | Cột PC.I-20-190-13 (G10+N10) | cái | | | | | | 26.891.070 | 26.891.070 | 26.891.070 | 26.891.070 | 26.891.070 | 26.891.070 |
| | | Cột PC.I-20-190-14 (G10+N10) | cái | | | | | | 29.559.120 | 29.559.120 | 29.559.120 | 29.559.120 | 29.559.120 | 29.559.120 |
| | | Cột PC.I-20-230-15 (G10+N10) | cái | | | | | | 38.545.000 | 38.545.000 | 38.545.000 | 38.545.000 | 38.545.000 | 38.545.000 |
| | | Cột PC.I-22-190-9.2 (G12+N10) | cái | | | | | | 25.930.000 | 25.930.000 | 25.930.000 | 25.930.000 | 25.930.000 | 25.930.000 |
| | | Cột PC.I-22-190-11 (G12+N10) | cái | | | | | | 29.025.000 | 29.025.000 | 29.025.000 | 29.025.000 | 29.025.000 | 29.025.000 |
| | | Cột PC.I-22-190-13 (G12+N10) | cái | | | | | | 34.646.000 | 34.646.000 | 34.646.000 | 34.646.000 | 34.646.000 | 34.646.000 |
| | | Cột PC.I-22-230-11 (G12+N10) | cái | | | | | | 35.992.000 | 35.992.000 | 35.992.000 | 35.992.000 | 35.992.000 | 35.992.000 |
| | | Cột PC.I-22-230-13 (G12+N10) | cái | | | | | | 38.168.000 | 38.168.000 | 38.168.000 | 38.168.000 | 38.168.000 | 38.168.000 |
| | | Cột PC.I-22-230-14 (G12+N10) | cái | | | | | | 40.248.000 | 40.248.000 | 40.248.000 | 40.248.000 | 40.248.000 | 40.248.000 |
| | | Cột PC.I-22-230-15 (G12+N10) | cái | | | | | | 44.463.400 | 44.463.400 | 44.463.400 | 44.463.400 | 44.463.400 | 44.463.400 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Bê tông đúc sẵn | Cột PC.I-14-230-18 (G6+N8) | cái | TCCS03: 2023/TS | Cột điện BTLT dự ứng lực | Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 33.235.320 | 33.235.320 | 33.235.320 | 33.235.320 | 33.235.320 | 33.235.320 |
| | | Cột PC.I-14-230-24 (G6+N8) | cái | | | | | | 34.818.000 | 34.818.000 | 34.818.000 | 34.818.000 | 34.818.000 | 34.818.000 |
| | | Cột PC.I-16-230-18 (G6+N10) | cái | | | | | | 37.706.000 | 37.706.000 | 37.706.000 | 37.706.000 | 37.706.000 | 37.706.000 |
| | | Cột PC.I-16-230-24 (G6+N10) | cái | | | | | | 40.178.000 | 40.178.000 | 40.178.000 | 40.178.000 | 40.178.000 | 40.178.000 |
| | | Cột PC.I-16-323-30 (G6+N10) | cái | | | | | | 56.598.000 | 56.598.000 | 56.598.000 | 56.598.000 | 56.598.000 | 56.598.000 |
| | | Cột PC.I-16-323-35 (G6+N10) | cái | | | | | | 60.024.720 | 60.024.720 | 60.024.720 | 60.024.720 | 60.024.720 | 60.024.720 |
| | | Cột PC.I-18-230-18 (G8+N10) | cái | | | | | | 45.890.750 | 45.890.750 | 45.890.750 | 45.890.750 | 45.890.750 | 45.890.750 |
| | | Cột PC.I-18-230-24 (G8+N10) | cái | | | | | | 49.128.000 | 49.128.000 | 49.128.000 | 49.128.000 | 49.128.000 | 49.128.000 |
| | | Cột PC.I-18-323-30 (G8+N10) | cái | | | | | | 63.988.680 | 63.988.680 | 63.988.680 | 63.988.680 | 63.988.680 | 63.988.680 |
| | | Cột PC.I-18-323-35 (G8+N10) | cái | | | | | | 69.535.320 | 69.535.320 | 69.535.320 | 69.535.320 | 69.535.320 | 69.535.320 |
| | | Cột PC.I-20-230-18 (G10+N10) | cái | | | | | | 52.091.550 | 52.091.550 | 52.091.550 | 52.091.550 | 52.091.550 | 52.091.550 |
| | | Cột PC.I-20-230-24 (G10+N10) | cái | | | | | | 51.439.000 | 51.439.000 | 51.439.000 | 51.439.000 | 51.439.000 | 51.439.000 |
| | | Cột PC.I-20-323-30 (G10+N10) | cái | | | | | | 71.916.600 | 71.916.600 | 71.916.600 | 71.916.600 | 71.916.600 | 71.916.600 |
| | | Cột PC.I-20-323-35 (G10+N10) | cái | | | | | | 80.352.720 | 80.352.720 | 80.352.720 | 80.352.720 | 80.352.720 | 80.352.720 |
| | | Cột PC.I-22-190-13 (G12+N10) | cái | | | | | | 57.405.000 | 57.405.000 | 57.405.000 | 57.405.000 | 57.405.000 | 57.405.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Bê tông đúc sẵn | Cột PC.I-22-230-18 (G12+N10) | cái | TCCS03: 2023/TS | Cột điện BTLT dự ứng lực | Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 60.637.000 | 60.637.000 | 60.637.000 | 60.637.000 | 60.637.000 | 60.637.000 |
| | | Cột PC.I-22-230-24 (G12+N10) | cái | | | | | | 67.531.200 | 67.531.200 | 67.531.200 | 67.531.200 | 67.531.200 | 67.531.200 |
| | | Cột PC.I-22-323-30 (G12+N10) | cái | | | | | | 73.350.000 | 73.350.000 | 73.350.000 | 73.350.000 | 73.350.000 | 73.350.000 |
| | | Cột PC.I-22-323-35 (G12+N10) | cái | | | | | | 76.200.000 | 76.200.000 | 76.200.000 | 76.200.000 | 76.200.000 | 76.200.000 |
| | | Cột PC.I-24-190-13 (G14+N10) | cái | | | | | | 69.918.000 | 69.918.000 | 69.918.000 | 69.918.000 | 69.918.000 | 69.918.000 |
| | | Cột PC.I-24-230-18 (G14+N10) | cái | | | | | | 75.465.000 | 75.465.000 | 75.465.000 | 75.465.000 | 75.465.000 | 75.465.000 |
| | | Cột PC.I-24-230-24 (G14+N10) | cái | | | | | | 85.205.000 | 85.205.000 | 85.205.000 | 85.205.000 | 85.205.000 | 85.205.000 |
| | | Cột PC.I-26-190-13 (G14+N12) | cái | | | | | | 71.918.000 | 71.918.000 | 71.918.000 | 71.918.000 | 71.918.000 | 71.918.000 |
| | | Cột PC.I-30-190-13 (G10+T8+N12) | cái | | | | | | 94.647.000 | 94.647.000 | 94.647.000 | 94.647.000 | 94.647.000 | 94.647.000 |
| | | Cột NPC.I- 6.5-2.0 | cái | TCVN 5847-2016 | Cột điện BTLT không dự ứng lực | | | | 2.350.000 | 2.350.000 | 2.350.000 | 2.350.000 | 2.350.000 | 2.350.000 |
| | | Cột NPC.I- 6.5-2.5 | cái | | | | | | 2.425.000 | 2.425.000 | 2.425.000 | 2.425.000 | 2.425.000 | 2.425.000 |
| | | Cột NPC.I- 6.5-3.0 | cái | | | | | | 2.530.500 | 2.530.500 | 2.530.500 | 2.530.500 | 2.530.500 | 2.530.500 |
| | | Cột NPC.I- 6.5-3.5 | cái | | | | | | 2.688.000 | 2.688.000 | 2.688.000 | 2.688.000 | 2.688.000 | 2.688.000 |
| | | Cột NPC.I- 6.5-4.3 | cái | | | | | | 2.992.500 | 2.992.500 | 2.992.500 | 2.992.500 | 2.992.500 | 2.992.500 |
| | | Cột NPC.I-7.5-160-2.0 | cái | | | | | | 2.610.000 | 2.610.000 | 2.610.000 | 2.610.000 | 2.610.000 | 2.610.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Bê tông đúc sẵn | Cột NPC.I-7.5-160-3.0 | cái | TCVN 5847-2016 | Cột điện BTLT không dự ứng lực | Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.719.500 | 2.719.500 | 2.719.500 | 2.719.500 | 2.719.500 | 2.719.500 |
| | | Cột NPC.I-7.5-160-5.4 | cái | | | | | | 3.806.250 | 3.806.250 | 3.806.250 | 3.806.250 | 3.806.250 | 3.806.250 |
| | | Cột NPC.I-7.5-190-4.3 | cái | | | | | | 3.591.000 | 3.591.000 | 3.591.000 | 3.591.000 | 3.591.000 | 3.591.000 |
| | | Cột NPC.I-7.5-190-6.0 | cái | | | | | | 3.822.000 | 3.822.000 | 3.822.000 | 3.822.000 | 3.822.000 | 3.822.000 |
| | | Cột NPC.I-8.5-160-2.0 | cái | | | | | | 3.380.000 | 3.380.000 | 3.380.000 | 3.380.000 | 3.380.000 | 3.380.000 |
| | | Cột NPC.I-8.5-160-2.5 | cái | | | | | | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 |
| | | Cột NPC.I-8.5-160-3.0 | cái | | | | | | 3.559.500 | 3.559.500 | 3.559.500 | 3.559.500 | 3.559.500 | 3.559.500 |
| | | Cột NPC.I-8.5-160-4.3 | cái | | | | | | 4.100.250 | 4.100.250 | 4.100.250 | 4.100.250 | 4.100.250 | 4.100.250 |
| | | Cột NPC.I-8.5-190-2.0 | cái | | | | | | 3.578.000 | 3.578.000 | 3.578.000 | 3.578.000 | 3.578.000 | 3.578.000 |
| | | Cột NPC.I-8.5-190-2.5 | cái | | | | | | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 |
| | | Cột NPC.I-8.5-190-3.0 | cái | | | | | | 3.774.750 | 3.774.750 | 3.774.750 | 3.774.750 | 3.774.750 | 3.774.750 |
| | | Cột NPC.I-8.5-190-4.3 | cái | | | | | | 4.011.000 | 4.011.000 | 4.011.000 | 4.011.000 | 4.011.000 | 4.011.000 |
| | | Cột NPC.I-8.5-190-5.0 | cái | | | | | | 4.226.250 | 4.226.250 | 4.226.250 | 4.226.250 | 4.226.250 | 4.226.250 |
| | | Cột NPC.I-8.5-190-11 | cái | | | | | | 6.942.600 | 6.942.600 | 6.942.600 | 6.942.600 | 6.942.600 | 6.942.600 |
| | | Cột NPC.I-10-190-3.5 | cái | | | | | | 4.714.500 | 4.714.500 | 4.714.500 | 4.714.500 | 4.714.500 | 4.714.500 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Bê tông đúc sẵn | Cột NPC.I-10-190-4.3 | cái | TCVN 5847-2016 | Cột điện BTLT không dự ứng lực | Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 4.890.900 | 4.890.900 | 4.890.900 | 4.890.900 | 4.890.900 | 4.890.900 |
| | | Cột NPC.I-10-190-5.0 | cái | | | | | | 5.098.000 | 5.098.000 | 5.098.000 | 5.098.000 | 5.098.000 | 5.098.000 |
| | | Cột NPC.I-10-190-11 | cái | | | | | | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 |
| | | Cột NPC.I-12-190-3.5 | cái | | | | | | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 |
| | | Cột NPC.I-12-190-4.3 | cái | | | | | | 6.667.500 | 6.667.500 | 6.667.500 | 6.667.500 | 6.667.500 | 6.667.500 |
| | | Cột NPC.I-12-190-5.4 | cái | | | | | | 7.124.250 | 7.124.250 | 7.124.250 | 7.124.250 | 7.124.250 | 7.124.250 |
| | | Cột NPC.I-12-190-7.2 | cái | | | | | | 8.030.400 | 8.030.400 | 8.030.400 | 8.030.400 | 8.030.400 | 8.030.400 |
| | | Cột NPC.I-12-190-9.0 | cái | | | | | | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 |
| | | Cột NPC.I-12-190-10 | cái | | | | | | 9.923.550 | 9.923.550 | 9.923.550 | 9.923.550 | 9.923.550 | 9.923.550 |
| | | Cột NPC.I-14-190-6.5 Thân liền | cái | | | | | | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 |
| | | Cột NPC.I-14-190-8.5 Thân liền | cái | | | | | | 12.239.850 | 12.239.850 | 12.239.850 | 12.239.850 | 12.239.850 | 12.239.850 |
| | | Cột NPC.I-14-190-9.2 Thân liền | cái | | | | | | 12.761.700 | 12.761.700 | 12.761.700 | 12.761.700 | 12.761.700 | 12.761.700 |
| | | Cột NPC.I-14-190-11 Thân liền | cái | | | | | | 14.589.750 | 14.589.750 | 14.589.750 | 14.589.750 | 14.589.750 | 14.589.750 |
| | | Cột NPC.I-14-190-13 Thân liền | cái | | | | | | 14.931.000 | 14.931.000 | 14.931.000 | 14.931.000 | 14.931.000 | 14.931.000 |
| | | Cột NPC.I-14-190-6.5 (G4+N10) | cái | | | | | | 15.648.150 | 15.648.150 | 15.648.150 | 15.648.150 | 15.648.150 | 15.648.150 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Bê tông đúc sẵn | Cột NPC.I-14-190-8.5 (G4+N10) | cái | TCVN 5847-2016 | Cột điện BTLT không dự ứng lực | Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 16.763.250 | 16.763.250 | 16.763.250 | 16.763.250 | 16.763.250 | 16.763.250 |
| | | Cột NPC.I-14-190-9.2 (G4+N10) | cái | | | | | | 17.293.500 | 17.293.500 | 17.293.500 | 17.293.500 | 17.293.500 | 17.293.500 |
| | | Cột NPC.I-14-190-11 (G4+N10) | cái | | | | | | 18.933.600 | 18.933.600 | 18.933.600 | 18.933.600 | 18.933.600 | 18.933.600 |
| | | Cột NPC.I-14-190-13 (G4+N10) | cái | | | | | | 20.322.750 | 20.322.750 | 20.322.750 | 20.322.750 | 20.322.750 | 20.322.750 |
| | | Cột NPC.I-16-190-9.2 (G6+N10) | cái | | | | | | 19.446.000 | 19.446.000 | 19.446.000 | 19.446.000 | 19.446.000 | 19.446.000 |
| | | Cột NPC.I-16-190-11 (G6+N10) | cái | | | | | | 21.453.600 | 21.453.600 | 21.453.600 | 21.453.600 | 21.453.600 | 21.453.600 |
| | | Cột NPC.I-16-190-13 (G6+N10) | cái | | | | | | 23.258.300 | 23.258.300 | 23.258.300 | 23.258.300 | 23.258.300 | 23.258.300 |
| | | Cột NPC.I-18-190-9.2 (G8+N10) | cái | | | | | | 21.819.000 | 21.819.000 | 21.819.000 | 21.819.000 | 21.819.000 | 21.819.000 |
| | | Cột NPC.I-18-190-11 (G8+N10) | cái | | | | | | 24.690.750 | 24.690.750 | 24.690.750 | 24.690.750 | 24.690.750 | 24.690.750 |
| | | Cột NPC.I-18-190-12 (G8+N10) | cái | | | | | | 25.383.750 | 25.383.750 | 25.383.750 | 25.383.750 | 25.383.750 | 25.383.750 |
| | | Cột NPC.I-18-190-13 (G8+N10) | cái | | | | | | 26.454.750 | 26.454.750 | 26.454.750 | 26.454.750 | 26.454.750 | 26.454.750 |
| | | Cột NPC.I-18-190-15 (G8+N10) | cái | | | | | | 30.294.600 | 30.294.600 | 30.294.600 | 30.294.600 | 30.294.600 | 30.294.600 |
| | | Cột NPC.I-20-190-9.2 (G10+N10) | cái | | | | | | 24.601.500 | 24.601.500 | 24.601.500 | 24.601.500 | 24.601.500 | 24.601.500 |
| | | Cột NPC.I-20-190-11 (G10+N10) | cái | | | | | | 27.468.000 | 27.468.000 | 27.468.000 | 27.468.000 | 27.468.000 | 27.468.000 |
| | | Cột NPC.I-20-190-13 (G10+N10) | cái | | | | | | 30.240.000 | 30.240.000 | 30.240.000 | 30.240.000 | 30.240.000 | 30.240.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Bê tông đúc sẵn | Cột NPC.I-20-190-14 (G10+N10) | cái | TCVN 5847-2016 | Cột điện BTLT không dự ứng lực | Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 31.299.450 | 31.299.450 | 31.299.450 | 31.299.450 | 31.299.450 | 31.299.450 |
| | | Cột NPC.I-20-230-15 (G10+N10) | cái | | | | | | 33.774.300 | 33.774.300 | 33.774.300 | 33.774.300 | 33.774.300 | 33.774.300 |
| | | Cột NPC.I-22-190-9.2 (G12+N10) | cái | | | | | | 24.390.030 | 24.390.030 | 24.390.030 | 24.390.030 | 24.390.030 | 24.390.030 |
| | | Cột NPC.I-22-190-11 (G12+N10) | cái | | | | | | 27.302.205 | 27.302.205 | 27.302.205 | 27.302.205 | 27.302.205 | 27.302.205 |
| | | Cột NPC.I-22-190-13 (G12+N10) | cái | | | | | | 32.589.270 | 32.589.270 | 32.589.270 | 32.589.270 | 32.589.270 | 32.589.270 |
| | | Cột PC.I-22-190-11 (G12+N10) | cái | | | | | | 33.854.599 | 33.854.599 | 33.854.599 | 33.854.599 | 33.854.599 | 33.854.599 |
| | | Cột NPC.I-22-230-13 (G12+N10) | cái | | | | | | 37.858.275 | 37.858.275 | 37.858.275 | 37.858.275 | 37.858.275 | 37.858.275 |
| | | Cột NPC.I-22-190-14 (G12+N10) | cái | | | | | | 39.879.000 | 39.879.000 | 39.879.000 | 39.879.000 | 39.879.000 | 39.879.000 |
| | | Cột NPC.I-22-230-15 (G12+N10) | cái | | | | | | 41.983.856 | 41.983.856 | 41.983.856 | 41.983.856 | 41.983.856 | 41.983.856 |
| | | Cột NPC.I-14-230-18 (G6+N8) | cái | TCCS03: 2023/TS | | | | | 29.145.900 | 29.145.900 | 29.145.900 | 29.145.900 | 29.145.900 | 29.145.900 |
| | | Cột NPC.I-14-230-24 (G6+N8) | cái | | | | | | 34.428.450 | 34.428.450 | 34.428.450 | 34.428.450 | 34.428.450 | 34.428.450 |
| | | Cột NPC.I-14-323-30 (G6+N8) | cái | | | | | | 47.278.350 | 47.278.350 | 47.278.350 | 47.278.350 | 47.278.350 | 47.278.350 |
| | | Cột NPC.I-14-323-35 (G6+N8) | cái | | | | | | 49.893.900 | 49.893.900 | 49.893.900 | 49.893.900 | 49.893.900 | 49.893.900 |
| | | Cột NPC.I-16-230-18 (G6+N10) | cái | | | | | | 41.860.350 | 41.860.350 | 41.860.350 | 41.860.350 | 41.860.350 | 41.860.350 |
| | | Cột NPC.I-16-230-24 (G6+N10) | cái | | | | | | 44.568.300 | 44.568.300 | 44.568.300 | 44.568.300 | 44.568.300 | 44.568.300 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Bê tông đúc sẵn | Cột NPC.I-16-323-30 (G6+N10) | cái | TCCS03: 2023/TS | Cột điện BTLT không dự ứng lực | Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 52.020.150 | 52.020.150 | 52.020.150 | 52.020.150 | 52.020.150 | 52.020.150 |
| | | Cột NPC.I-16-323-35 (G6+N10) | cái | | | | | | 55.024.200 | 55.024.200 | 55.024.200 | 55.024.200 | 55.024.200 | 55.024.200 |
| | | Cột NPC.I-18-230-18 (G8+N10) | cái | | | | | | 52.629.150 | 52.629.150 | 52.629.150 | 52.629.150 | 52.629.150 | 52.629.150 |
| | | Cột NPC.I-18-230-24 (G8+N10) | cái | | | | | | 54.469.800 | 54.469.800 | 54.469.800 | 54.469.800 | 54.469.800 | 54.469.800 |
| | | Cột NPC.I-18-323-30 (G8+N10) | cái | | | | | | 57.723.750 | 57.723.750 | 57.723.750 | 57.723.750 | 57.723.750 | 57.723.750 |
| | | Cột NPC.I-18-323-35 (G8+N10) | cái | | | | | | 61.924.800 | 61.924.800 | 61.924.800 | 61.924.800 | 61.924.800 | 61.924.800 |
| | | Cột NPC.I-20-230-18 (G10+N10) | cái | | | | | | 54.936.000 | 54.936.000 | 54.936.000 | 54.936.000 | 54.936.000 | 54.936.000 |
| | | Cột NPC.I-20-230-24 (G10+N10) | cái | | | | | | 56.947.800 | 56.947.800 | 56.947.800 | 56.947.800 | 56.947.800 | 56.947.800 |
| | | Cột NPC.I-20-323-30 (G10+N10) | cái | | | | | | 63.348.600 | 63.348.600 | 63.348.600 | 63.348.600 | 63.348.600 | 63.348.600 |
| | | Cột NPC.I-20-323-35 (G10+N10) | cái | | | | | | 67.802.700 | 67.802.700 | 67.802.700 | 67.802.700 | 67.802.700 | 67.802.700 |
| | | Cột NPC.I-22-190-13 (G12+N10) | cái | | | | | | 54.810.000 | 54.810.000 | 54.810.000 | 54.810.000 | 54.810.000 | 54.810.000 |
| | | Cột NPC.I-22-230-18 (G12+N10) | cái | | | | | | 56.138.250 | 56.138.250 | 56.138.250 | 56.138.250 | 56.138.250 | 56.138.250 |
| | | Cột NPC.I-22-230-24 (G12+N10) | cái | | | | | | 62.775.300 | 62.775.300 | 62.775.300 | 62.775.300 | 62.775.300 | 62.775.300 |
| | | Cột NPC.I-22-323-30 (G12+N10) | cái | | | | | | 68.722.500 | 68.722.500 | 68.722.500 | 68.722.500 | 68.722.500 | 68.722.500 |
| | | Cột NPC.I-22-323-35 (G12+N10) | cái | | | | | | 73.431.750 | 73.431.750 | 73.431.750 | 73.431.750 | 73.431.750 | 73.431.750 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Bê tông đúc sẵn | Cột NPC.I-24-190-13 (G14+N10) | cái | TCCS03: 2023/TS | Cột điện BTLT không dự ứng lực | Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 64.624.350 | 64.624.350 | 64.624.350 | 64.624.350 | 64.624.350 | 64.624.350 |
| | | Cột NPC.I-24-230-18 (G14+N10) | cái | | | | | | 69.569.850 | 69.569.850 | 69.569.850 | 69.569.850 | 69.569.850 | 69.569.850 |
| | | Cột NPC.I-24-230-24 (G14+N10) | cái | | | | | | 78.884.400 | 78.884.400 | 78.884.400 | 78.884.400 | 78.884.400 | 78.884.400 |
| | | Cột NPC.I-26-190-13 (G14+N12) | cái | | | | | | 66.420.900 | 66.420.900 | 66.420.900 | 66.420.900 | 66.420.900 | 66.420.900 |
| 24 | Bê tông đúc sẵn | Cột BTLT PC.I-6.5-2.0 | cột | TCCS03: 2023/TS | D(160 - 246) | CÔNG TY TNHH TM VÀ CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY HẢI LONG (Địa chỉ nhà máy sản xuất : thôn Hưng Thịnh, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-6.5-2.5 | cột | | D(160 - 246) | | | | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-6.5-3.0 | cột | | D(160 - 246) | | | | 2.342.000 | 2.342.000 | 2.342.000 | 2.342.000 | 2.342.000 | 2.342.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-6.5-3.5 | cột | | D(160 - 246) | | | | 2.629.000 | 2.629.000 | 2.629.000 | 2.629.000 | 2.629.000 | 2.629.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-6.5-4.3 | cột | | D(160 - 246) | | | | 3.019.000 | 3.019.000 | 3.019.000 | 3.019.000 | 3.019.000 | 3.019.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-7.5-2.0 | cột | | D(160 - 260) | | | | 2.632.000 | 2.632.000 | 2.632.000 | 2.632.000 | 2.632.000 | 2.632.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-7.5-3.0 | cột | | D(160 - 260) | | | | 2.852.000 | 2.852.000 | 2.852.000 | 2.852.000 | 2.852.000 | 2.852.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-7.5-5.4 | cột | | D(160 - 260) | | | | 3.465.000 | 3.465.000 | 3.465.000 | 3.465.000 | 3.465.000 | 3.465.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-7.5-4.3 | cột | | D(160 - 290) | | | | 3.948.000 | 3.948.000 | 3.948.000 | 3.948.000 | 3.948.000 | 3.948.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-7.5-6.0 | cột | | D(160 - 290) | | | | 4.694.000 | 4.694.000 | 4.694.000 | 4.694.000 | 4.694.000 | 4.694.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-8.5-2.0 | cột | | D(160 - 273) | | | | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Bê tông đúc sẵn | Cột BTLT PC.I-8.5-2.5 | cột | TCCS03: 2023/TS | D(160 - 273) | CÔNG TY TNHH TM VÀ CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY HẢI LONG (Địa chỉ nhà máy sản xuất : thôn Hưng Thịnh, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.918.000 | 2.918.000 | 2.918.000 | 2.918.000 | 2.918.000 | 2.918.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-8.5-3.0 | cột | | D(160 - 273) | | | | 3.516.000 | 3.516.000 | 3.516.000 | 3.516.000 | 3.516.000 | 3.516.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-8.5-4.3 | cột | | D(160 - 273) | | | | 3.573.000 | 3.573.000 | 3.573.000 | 3.573.000 | 3.573.000 | 3.573.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-8.5-2.0 | cột | | D(190 - 303) | | | | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-8.5-2.5 | cột | | D(190 - 303) | | | | 3.596.000 | 3.596.000 | 3.596.000 | 3.596.000 | 3.596.000 | 3.596.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-8.5-3.0 | cột | | D(190 - 303) | | | | 3.658.000 | 3.658.000 | 3.658.000 | 3.658.000 | 3.658.000 | 3.658.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-8.5-4.3 | cột | | D(190 - 303) | | | | 4.192.000 | 4.192.000 | 4.192.000 | 4.192.000 | 4.192.000 | 4.192.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-8.5-5.0 | cột | | D(190 - 303) | | | | 4.642.000 | 4.642.000 | 4.642.000 | 4.642.000 | 4.642.000 | 4.642.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-8.5-11 | cột | | D(190 - 303) | | | | 5.063.000 | 5.063.000 | 5.063.000 | 5.063.000 | 5.063.000 | 5.063.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-8.5-13 | cột | | D(190 - 303) | | | | 6.063.000 | 6.063.000 | 6.063.000 | 6.063.000 | 6.063.000 | 6.063.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-10-3.5 | cột | | D(190 - 323) | | | | 4.432.000 | 4.432.000 | 4.432.000 | 4.432.000 | 4.432.000 | 4.432.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-10-4.3 | cột | | D(190 - 323) | | | | 4.593.000 | 4.593.000 | 4.593.000 | 4.593.000 | 4.593.000 | 4.593.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-10-5.0 | cột | | D(190 - 323) | | | | 4.777.000 | 4.777.000 | 4.777.000 | 4.777.000 | 4.777.000 | 4.777.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-10-11 | cột | | D(190 - 323) | | | | 9.149.000 | 9.149.000 | 9.149.000 | 9.149.000 | 9.149.000 | 9.149.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-10-13 | cột | | D(190 - 323) | | | | 9.382.000 | 9.382.000 | 9.382.000 | 9.382.000 | 9.382.000 | 9.382.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Bê tông đúc sẵn | Cột BTLT PC.I-12-3.5 | cột | TCCS03: 2023/TS | D(190 - 350) | CÔNG TY TNHH TM VÀ CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY HẢI LONG (Địa chỉ nhà máy sản xuất : thôn Hưng Thịnh, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 4.704.000 | 4.704.000 | 4.704.000 | 4.704.000 | 4.704.000 | 4.704.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-12-4.3 | cột | | D(190 - 350) | | | | 5.082.000 | 5.082.000 | 5.082.000 | 5.082.000 | 5.082.000 | 5.082.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-12-5.4 | cột | | D(190 - 350) | | | | 5.967.000 | 5.967.000 | 5.967.000 | 5.967.000 | 5.967.000 | 5.967.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-12-7.2 | cột | | D(190 - 350) | | | | 7.045.000 | 7.045.000 | 7.045.000 | 7.045.000 | 7.045.000 | 7.045.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-12-9.0 | cột | | D(190 - 350) | | | | 8.849.000 | 8.849.000 | 8.849.000 | 8.849.000 | 8.849.000 | 8.849.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-12-10.0 | cột | | D(190 - 350) | | | | 10.227.000 | 10.227.000 | 10.227.000 | 10.227.000 | 10.227.000 | 10.227.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-14-6.5 | cột | | D(190 - 376) | | | | 11.577.000 | 11.577.000 | 11.577.000 | 11.577.000 | 11.577.000 | 11.577.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-14-8.5 | cột | | D(190 - 376) | | | | 14.387.000 | 14.387.000 | 14.387.000 | 14.387.000 | 14.387.000 | 14.387.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-14-9.2 | cột | | D(190 - 376) | | | | 15.146.000 | 15.146.000 | 15.146.000 | 15.146.000 | 15.146.000 | 15.146.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-14-11.0 | cột | | D(190 - 376) | | | | 15.980.000 | 15.980.000 | 15.980.000 | 15.980.000 | 15.980.000 | 15.980.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-14-13.0 | cột | | D(190 - 376) | | | | 18.577.000 | 18.577.000 | 18.577.000 | 18.577.000 | 18.577.000 | 18.577.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-16-9.2 | cột | | D(190 - 403) | | | | 17.713.000 | 17.713.000 | 17.713.000 | 17.713.000 | 17.713.000 | 17.713.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-16-11.0 | cột | | D(190 - 403) | | | | 19.909.000 | 19.909.000 | 19.909.000 | 19.909.000 | 19.909.000 | 19.909.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-16-13.0 | cột | | D(190 - 403) | | | | 21.696.000 | 21.696.000 | 21.696.000 | 21.696.000 | 21.696.000 | 21.696.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-18-9.2 | cột | | D(190 - 430) | | | | 20.194.000 | 20.194.000 | 20.194.000 | 20.194.000 | 20.194.000 | 20.194.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Bê tông đúc sẵn | Cột BTLT PC.I-18-11.0 | cột | TCCS03: 2023/TS | D(190 - 430) | CÔNG TY TNHH TM VÀ CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY HẢI LONG (Địa chỉ nhà máy sản xuất : thôn Hưng Thịnh, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 21.470.000 | 21.470.000 | 21.470.000 | 21.470.000 | 21.470.000 | 21.470.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-18-12.0 | cột | | D(190 - 430) | | | | 21.621.000 | 21.621.000 | 21.621.000 | 21.621.000 | 21.621.000 | 21.621.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-18-13.0 | cột | | D(190 - 430) | | | | 25.293.000 | 25.293.000 | 25.293.000 | 25.293.000 | 25.293.000 | 25.293.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-20-9.2 | cột | | D(190 - 456) | | | | 21.632.000 | 21.632.000 | 21.632.000 | 21.632.000 | 21.632.000 | 21.632.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-20-11.0 | cột | | D(190 - 456) | | | | 24.012.000 | 24.012.000 | 24.012.000 | 24.012.000 | 24.012.000 | 24.012.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-20-13.0 | cột | | D(190 - 456) | | | | 26.905.000 | 26.905.000 | 26.905.000 | 26.905.000 | 26.905.000 | 26.905.000 |
| | | Cột BTLT PC.I-20-14.0 | cột | | D(190 - 456) | | | | 24.591.000 | 24.591.000 | 24.591.000 | 24.591.000 | 24.591.000 | 24.591.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-14-18.00 (G4+N10) | cột | | D(230 - 415) | | | | 30.242.000 | 30.242.000 | 30.242.000 | 30.242.000 | 30.242.000 | 30.242.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-16-18.00 (G6+N10) | cột | | D(230 - 443) | | | | 36.952.000 | 36.952.000 | 36.952.000 | 36.952.000 | 36.952.000 | 36.952.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-18-18.00 (G8+N10) | cột | | D(230 - 470) | | | | 45.062.000 | 45.062.000 | 45.062.000 | 45.062.000 | 45.062.000 | 45.062.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-20-18.00 ( G10+N10) | cột | | D(230 - 498) | | | | 43.560.000 | 43.560.000 | 43.560.000 | 43.560.000 | 43.560.000 | 43.560.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-14-24.00 (G4+N10) | cột | | D(230 - 415) | | | | 34.122.000 | 34.122.000 | 34.122.000 | 34.122.000 | 34.122.000 | 34.122.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-16-24.00 (G6+N10) | cột | | D(230 - 443) | | | | 39.375.000 | 39.375.000 | 39.375.000 | 39.375.000 | 39.375.000 | 39.375.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-18-24.00 (G8+N10) | cột | | D(230 - 470) | | | | 48.146.000 | 48.146.000 | 48.146.000 | 48.146.000 | 48.146.000 | 48.146.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-20-24.00 ( G10+N10) | cột | | D(230 - 498) | | | | 50.411.000 | 50.411.000 | 50.411.000 | 50.411.000 | 50.411.000 | 50.411.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Bê tông đúc sẵn | Cột BTLT PCI.-14-30.00 (G4+N10) | cột | TCCS03: 2023/TS | D(323 - 510) | CÔNG TY TNHH TM VÀ CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY HẢI LONG (Địa chỉ nhà máy sản xuất : thôn Hưng Thịnh, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 45.356.000 | 45.356.000 | 45.356.000 | 45.356.000 | 45.356.000 | 45.356.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-16-30.00 (G6+N10) | cột | | D(323 - 536) | | | | 51.480.000 | 51.480.000 | 51.480.000 | 51.480.000 | 51.480.000 | 51.480.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-18-30.00 (G8+N10) | cột | | D(323 - 563) | | | | 58.199.000 | 58.199.000 | 58.199.000 | 58.199.000 | 58.199.000 | 58.199.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-20-30.00 ( G10+N10) | cột | | D(323 - 590) | | | | 65.406.000 | 65.406.000 | 65.406.000 | 65.406.000 | 65.406.000 | 65.406.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-14-35.00 (G4+N10) | cột | | D(323 - 510) | | | | 47.996.000 | 47.996.000 | 47.996.000 | 47.996.000 | 47.996.000 | 47.996.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-16-35.00 (G6+N10) | cột | | D(323 - 536) | | | | 60.055.000 | 60.055.000 | 60.055.000 | 60.055.000 | 60.055.000 | 60.055.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-18-35.00 (G8+N10) | cột | | D(323 - 563) | | | | 68.145.000 | 68.145.000 | 68.145.000 | 68.145.000 | 68.145.000 | 68.145.000 |
| | | Cột BTLT PCI.-20-35.00 ( G10+N10) | cột | | D(323 - 590) | | | | 73.076.000 | 73.076.000 | 73.076.000 | 73.076.000 | 73.076.000 | 73.076.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **X** | **Gạch xây, Bó vỉa, đá lát sân đường** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch không nung | Gạch BS01 (210x100x60) mác 100 | viên | | Gạch đặc | Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá tại nhà máy | | | | 1.080 | | |
| | | Gạch BS02 (220x105x60) mác 100 | viên | | | | | | | | | 1.190 | | |
| | | Gạch BS16 (200x95x60) mác 100 | viên | | | | | | | | | 1.050 | | |
| | | Gạch BS06 (390x80x120) mác 75 | viên | | Gạch rỗng | | | | | | | 4.360 | | |
| | | Gạch BS07 (390x170x120) mác 75 | viên | | | | | | | | | 8.400 | | |
| | | Gạch BS20 (390x140x120) mác 75 | viên | | | | | | | | | 7.300 | | |
| | | Gạch BS10 (390x100x120) mác 75 | viên | | | | | | | | | 4.850 | | |
| | | Gạch BS11 (390x200x120) mác 75 | viên | | | | | | | | | 8.900 | | |
| | | Gạch BS14 (390x80x130) mác 75 | viên | | | | | | | | | 4.830 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Gạch không nung | Gạch BS25 (390x100x130) mác 75 | viên | | Gạch rỗng | Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá tại nhà máy | | | | 4.850 | | |
| | | Gạch BS19 (390x140x130) mác 75 | viên | | | | | | | | | 8.280 | | |
| | | Gạch BS21 (390x170x130) mác 75 | viên | | | | | | | | | 9.300 | | |
| | | Gạch BS22 (390x200x130) mác 75 | viên | | | | | | | | | 9.600 | | |
| | | Gạch BS15 (390x100x130) mác 75 | viên | | | | | | | | | 5.200 | | |
| | | Gạch BS05 (300x150x150) mác 75 | viên | | | | | | | | | 6.100 | | |
| | | Gạch BS09 (280x200x150) mác 75 | viên | | | | | | | | | 5.500 | | |
| | | Gạch BS08 (390x190x190) mác 75 | viên | | | | | | | | | 11.650 | | |
| | | Gạch BS12 (400x100x190) mác 75 | viên | | | | | | | | | 5.840 | | |
| | | Gạch BS18 (390x150x190) mác 75 | viên | | | | | | | | | 9.880 | | |
| | | Gạch tự chèn màu ghi BS03 (225x112,5x60) mác 200 | viên | | Gạch tự chèn | | | | | | | 2.450 | | |
| | | Gạch tự chèn màu đỏ,xanh BS03 (225x112,5x60) | viên | | | | | | | | | 2.750 | | |
| | | Gạch lát nền BS17 (300x300x40) mác 200 | viên | | | | | | | | | 6.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Gạch không nung | Gạch Terrazzo giả đá 500x500x35mm | m2 | | | Gạch Block và Terrazzo Công ty TNHH Hợp Tiến - xã Thanh Liêm, tỉnh Ninh Bình | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá tại nhà máy | | | | 131.000 | | |
| | | Gạch Terrazzo màu đỏ 500x500x35mm (4 viên/m2) | m2 | | | | | | | | | 123.000 | | |
| | | Gạch Terrazzo giả đá 400x400x35mm | m2 | | | | | | | | | 123.000 | | |
| | | Gạch Terrazzo màu đỏ 400x400x35mm (6,25 viên/m2) | m2 | | | | | | | | | 111.000 | | |
| | | Gạch Terrazzo giả đá 300x300x35mm | m2 | | | | | | | | | 113.000 | | |
| | | Gạch Terrazzo màu đỏ 300x300x35mm (11 viên/m2) | m2 | | | | | | | | | 106.000 | | |
| | | Gạch lục giác men bóng giả đá (18 viên/m2) | m2 | | | | | | | | | 102.000 | | |
| | | Gạch lục giác men bóng màu đỏ (18 viên/m2) | m2 | | | | | | | | | 94.000 | | |
| | | Gạch lục giác sần màu đỏ (24 viên/m2) | m2 | | | | | | | | | 90.000 | | |
| | | Gạch bát giác sần màu đỏ nhân vuông (17,5 viên/m2) | m2 | | | | | | | | | 93.000 | | |
| | | Gạch block zic zắc sần (39 viên/$m^2$) | m2 | | | | | | | | | 90.000 | | |
| | | Gạch block xây 220x105x65mm | viên | | | | | | | | | 1.650 | | |
| | | Gạch block xây 200x95x60mm | viên | | | | | | | | | 1.550 | | |
| | | Gạch block xây 250x150x100mm | viên | | | | | | | | | 2.270 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Gạch không nung | Bó vỉa giả đá 230x230x1000mm | viên | | | Gạch Block và Terrazzo Công ty TNHH Hợp Tiến - xã Thanh Liêm, tỉnh Ninh Bình | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá tại nhà máy | | | | 132.000 | | |
| | | Bó vỉa 230x230x1000mm | viên | | | | | | | | | 104.000 | | |
| | | Bó vỉa 230x260x1000mm | viên | | | | | | | | | 113.000 | | |
| | | Bó vỉa 180x420x1000mm | viên | | | | | | | | | 180.000 | | |
| 5 | Gạch không nung | Gạch bê tông đặc M75 | viên | ISO 9001:2015 và QCVN 16:2023/ BXD | KT (220x105x60) | Công ty CP sản xuất và xây dựng thương mại Tấn Hiệp (Đ/C: xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình) | Vận chuyển đến công trình | Giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.950 | 2.050 | 1.950 | 1.850 | 1.950 | 2.050 |
| | | Gạch bê tông đặc M75 | viên | | KT (210x100x60) | | | | 1.900 | 2.000 | 1.900 | 1.800 | 1.900 | 2.000 |
| | | Gạch bê tông đặc M75 | viên | | KT (200x95x60) | | | | 1.850 | 1.950 | 1.850 | 1.750 | 1.850 | 1.950 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Gạch không nung | Gạch Terrazzo giả đá (6,25V/m2) | m2 | TCVN 7744:2013 | 40*40*3,5cm | Công ty CP tư vấn đô thị Hoàng Hà (Đường Võ Thị Sáu, KĐT Nam Châu Giang, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình) | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá tại nhà máy | | | | 110.000 | | |
| | | Gạch Terrazzo mầu đỏ, màu vàng (6,25V/m2) | m2 | | 40*40*3,5cm | | | | | | | 115.000 | | |
| | | Gạch Terrazzo màu ghi (11,11V/m2) | m2 | | 30*30*3,5cm | | | | | | | 115.000 | | |
| | | Gạch Terrazzo mầu đỏ, màu vàng (11,11V/m2) | m2 | | 30*30*3,5 cm | | | | | | | 120.000 | | |
| | | Gạch Block giả đá vân mây (coric) (11,11v/m) | m2 | | 30*30*4 cm | | | | | | | 130.000 | | |
| | | Gạch Block giả đá vân mây (coric) (11,11v/m) | m2 | | 30*30*5 cm | | | | | | | 135.000 | | |
| | | Gạch Block giả đá vân mây (coric) (6,25v/m2) | m2 | | 40*40*5 cm | | | | | | | 135.000 | | |
| | | Gạch Block giả đá trơn (16v/m2) | m2 | | 20*30*5 cm | | | | | | | 140.000 | | |
| | | Gạch Block giả đá trơn (5,5v/m2) | m2 | | 30*60*5 cm | | | | | | | 140.000 | | |
| | | Gạch Block lục giác men bóng hoa thị màu đỏ, màu ghi (18v/m2) | m2 | | 24*24*5 cm | | | | | | | 110.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Gạch không nung | Gạch Block lục giác men bóng màu đỏ, màu ghi (18v/m2) | m2 | TCVN 7744:2013 | 24*24*5 cm | Công ty CP tư vấn đô thị Hoàng Hà (Đường Võ Thị Sáu, KĐT Nam Châu Giang, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình) | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá tại nhà máy | | | | 110.000 | | |
| | | Gạch Block lục giác sần màu đỏ (24v/m2) | m2 | | 22*22*6 cm | | | | | | | 95.000 | | |
| | | Gạch Block lục giác sần màu đỏ (17,5v/m2) | m2 | | 24*24*6 cm | | | | | | | 100.000 | | |
| | | Gạch Block nhân bát giác (17,5v/m2) | m2 | | 10*10*6 cm | | | | | | | 110.000 | | |
| | | Gạch Block sần chìa khóa màu đỏ, màu ghi (39,5v/m2) | m2 | | 22,7*13,7*6cm | | | | | | | 100.000 | | |
| | | Gạch Block sần màu đỏ, màu ghi (11,11v/m) | m2 | | 30*30*4 cm | | | | | | | 100.000 | | |
| | | Gạch ZICZAC màu đỏ, màu ghi (39,5v/m2) | m2 | | 21,5*11*6cm | | | | | | | 100.000 | | |
| | | Gạch ZICZAC màu đỏ, màu ghi (39,5v/m2) | m2 | | 21,5*11*8cm | | | | | | | 115.000 | | |
| | | Gạch xây XMCL V1 Mác 100 (1v) | viên | | 6*10,5*22cm | | | | | | | 1.700 | | |
| | | Gạch xây XMCL V2 Mác 100 (1v) | viên | | 6*10*21 cm | | | | | | | 1.600 | | |
| | | Bó vỉa hè đường BTXM mác 200 (1v) | viên | | 18*30*100cm | | | | | | | 110.000 | | |
| | | Bó vỉa hè đường BTXM mác 200 (1v) | viên | | 23*26*100cm | | | | | | | 110.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Gạch không nung | Bó vỉa bồn cây BTXM mác 200 (1v) | viên | TCVN 7744:2013 | 10*15*100cm | | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá tại nhà máy | | | | 65.000 | | |
| | | Tấm đan rãnh BTXM mác 200 (1v) | viên | | 30*50*5 cm | | | | | | | 40.000 | | |
| | | Tấm đan rãnh BTXM mác 200 (1v) | viên | | 25*50*5 cm | | | | | | | 35.000 | | |
| 9 | Gạch không nung | AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm) | m3 | | | Gạch bê tông khí VIGLACERA | Giá tại nhà máy | | | | | 1.400.000 | | |
| | | AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm) | m3 | | | | | | | | | 1.400.000 | | |
| | | AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm) | m3 | | | | | | | | | 1.400.000 | | |
| | | AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm) | m3 | | | | | | | | | 1.500.000 | | |
| | | AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm) | m3 | | | | | | | | | 1.500.000 | | |
| | | AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm) | m3 | | | | | | | | | 1.500.000 | | |
| 10 | Gạch không nung | Gạch bê tông đặc, M75 | viên | ISO 9001:2015 | 220x100 x60mm | CÔNG TY TNHH VẬN TẢI TM NAM THẮNG | Giá bán tại nhà máy | Đ/c: phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình | | | | | 1.450 | |
| | | Gạch bê tông lỗ, M75 | viên | | | | | | | | | | 1.400 | |
| | | Gạch bê tông đặc; M100 | viên | | | | | | | | | | 1.550 | |
| | | Gạch bê tông lỗ; M100 | viên | | | | | | | | | | 1.500 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Gạch lát nền | Hình zic zắc mầu , 39v/m2 | viên | | KT(225 x112x5x 60)mm | CÔNG TY TNHH HƯNG HẠNH Đ/c:Thửa 108 Lê Quý Đôn, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình | vận chuyển tới công trình | Đơn giá trên tính cho KV5, KV6 các khu vực khác tính thêm cước vận chuyển | | | | | 3.983 | 6.704 |
| | | không mầu , 39m/m2 | viên | | | | | | | | | | 3.680 | 4.139 |
| | | Hình lục lăng: Có mầu 29v/m2 | viên | | KT(235 x205x60 )mm | | | | | | | | 4.749 | 5.310 |
| | | Không mầu, 29v/m2 | viên | | | | | | | | | | 4.166 | 4.719 |
| | | Hình bát giác: Có mầu 21v/m2 | viên | | 240x240 x60 | | | | | | | | 6.530 | 7.300 |
| | | Hình tứ giác: Có mầu 100v/m2 | viên | | 100x100 x60 | | | | | | | | 1.488 | 1.654 |
| | | Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Hoa văn: 11,1v/m2 | viên | | KT(300 x300x30 )mm | | | | | | | | 12.600 | 14.100 |
| | | Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Mầu phẳng nhẵn: | viên | | KT(300 x300x50 )mm | | | | | | | | 14.688 | 15.241 |
| | | Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Hoa văn:6,25v/m2 | viên | | KT(400 x400x32 )mm | | | | | | | | 22.440 | 24.900 |
| | | Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Hoa văn: 6,25v/m2 | viên | | KT(400 x400x50 )mm | | | | | | | | 25.560 | 26.539 |
| | | Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Gạch lục lăng mặt bóng | viên | | | | | | | | | | 6.881 | 7.149 |
| | | Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Gạch lục lăng mặt bóng | viên | | | | | | | | | | 9.835 | 10.404 |
| | | Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Gạch Coric giả đá | viên | | KT(300 x300x50 mm) | | | | | | | | 16.118 | 16.362 |
| | | Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Gạch Coric giả đá | viên | | KT(400 x400x50 mm) | | | | | | | | 28.190 | 28.560 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Bó vỉa | Cục bó vỉa chống trơn | cục | | KT(1000x220x300)mm | CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT Km 110+500 Quốc lộ 10, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình | vận chuyển tới công trình | Đơn giá trên tính cho KV5, KV6 các khu vực khác tính thêm cước vận chuyển | | | | | 143.000 | 155.000 |
| | | Cục bó vỉa chống trơn | cục | | KT(1000x180x220)mm | | | | | | | | 121.000 | 132.000 |
| | | Cục bó vỉa chống trơn | cục | | KT(1000x230x260)mm | | | | | | | | 132.000 | 144.000 |
| | | Cục bó vỉa giả đá, | cục | | KT(1000x220x300)mm | | | | | | | | 231.000 | 252.000 |
| | | Cục bó vỉa giả đá, | cục | TCCS 01:2024 | KT(1000x180x260)mm | | | | | | | | 187.000 | 204.000 |
| | | Cục bó vỉa giả đá, | cục | | KT(1000x230x250)mm | | | | | | | | 204.000 | 225.000 |
| | | Miệng cống chắn rác (miệng thu nước) | cục | | mác 200 | | | | | | | | 890.000 | 940.000 |
| 13 | Gạch không nung | Gạch xây bê tông rỗng 3 vách (cách âm, cách nhiệt); M75 | Viên | QCVN 16:2014/ BXD ISO 9001:2008 | KT(220x105x130) | CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT (Đ/c: Lô 11+1/2, lô 12 đường N1, Cụm CN An Xá, phường N.Định) | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại nhà máy | | | | | 2.600 | |
| | | Gạch xây bê tông đặc; M75 | Viên | | KT(220x105x60) | | | | | | | | 1.300 | |
| | | Gạch xây bê tông đặc; M100 | Viên | | KT(220x105x60) | | | | | | | | 1.350 | |
| | | Gạch xây bê tông 2 lỗ; M75 | Viên | | KT(220x105x60) | | | | | | | | 1.250 | |
| | | Gạch xây bê tông đặc; M75 | Viên | | KT(210x100x60) | | | | | | | | 1.100 | |
| | | Gạch xây bê tông đặc; M100 | Viên | | KT(210x100x60) | | | | | | | | 1.150 | |
| | | Gạch xây bê tông 2 lỗ; M75 | Viên | | KT(210x100x60) | | | | | | | | 1.150 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Gạch không nung | Gạch 2 lỗ | Viên | QCVN 16:2023/ BXD | 210x100 x60 | Công ty TNHH XD&TM Hà Vinh NB (địa chỉ: xã Yên Mô, tỉnh Ninh Bình | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại nhà máy | 1.400 | | | | | |
| | | Gạch đặc | Viên | | | | | | 1.450 | | | | | |
| 15 | Gạch lát nền | Gạch lát nền Terrazzo phẳng nhẵn, hoa văn, 11,1v/m2 | Viên | TCVN 7744:2013 | KT(300 x300x30 mm) | CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại nhà máy | | | | | 11.712 | |
| | | Gạch lát nền Terrazzo phẳng nhẵn, hoa văn, 11,1v/m2 | Viên | | KT(300 x300x50 mm) | | | | | | | | 13.513 | |
| | | Gạch lát nền Terrazzo giả đá 11v/m2 | Viên | | KT (300x30 0x50)m m | | | | | | | | 16.000 | |
| | | Gạch lát nền Terrazzo phẳng nhẵn, hoa văn, 6,25v/m2 | Viên | | KT(400 x400x30 ) | | | | | | | | 20.800 | |
| | | Gạch lát nền Terrazzo giả đá 6,25v/m2 | Viên | | KT (400x40 0x30)m m | | | | | | | | 28.000 | |
| | | Hình zic zắc mầu - 39v/m2 | Viên | | KT (225x11 2,5x60) mm | | | | | | | | 2.950 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Gạch lát nền | Hình zic zắc không mầu: 39v/m2 | Viên | TCVN 7744:2013 | KT (225x112,5x60) mm | CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại nhà máy | | | | | 2.655 | |
| | | Hình lục lăng có mầu: 29v/m2 | Viên | | KT(235x205x60)mm | | | | | | | | 3.766 | |
| | | Hình lục lăng không mầu: 29v/m2 | Viên | | KT(235x205x60)mm | | | | | | | | 3.382 | |
| | | Hình bát giác có mầu: 21v/m2 | Viên | | KT(240x240x60)mm | | | | | | | | 5.261 | |
| | | Hình tứ giác có mầu: 100v/m2 | Viên | | KT(100x100x60)mm | | | | | | | | 1.100 | |
| | | Gạch Coric giả đá: 6,25v/m2 | Viên | | KT(400x400x50)mm | | | | | | | | 28.800 | |
| | | Gạch Coric giả đá: 11,2v/m2 | Viên | | KT(300x300x50)mm | | | | | | | | 16.230 | |
| | | Gạch Coric giả đá: 5,5v/m2 | Viên | | KT(300x600x50)mm | | | | | | | | 34.540 | |
| | | Gạch Coric giả đá: 6,25v/m2 | Viên | | KT(400x400x30)mm | | | | | | | | 27.200 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Cục bó vỉa | Cục bó vỉa chống trơn | cục | TCCS 01:2024 | KT(1000x220x300)mm | CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại nhà máy | | | | | 130.000 | |
| | | Cục bó vỉa chống trơn | cục | | KT(1000x180x220)mm | | | | | | | | 110.000 | |
| | | Cục bó vỉa chống trơn | cục | | KT(1000x230x260)mm | | | | | | | | 120.000 | |
| | | Cục bó vỉa giả đá, | cục | | KT(1000x220x300)mm | | | | | | | | 210.000 | |
| | | Cục bó vỉa giả đá, | cục | | KT(1000x180x260)mm | | | | | | | | 170.000 | |
| | | Cục bó vỉa giả đá, | cục | | KT(1000x230x250)mm | | | | | | | | 185.000 | |
| 18 | Đá lát sân, hè | Đá trắng xám băm nhám lát sân, vỉa hè | m2 | (TCVN-4732:2016) | Kích thước 200x300x30 | CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 |
| | | Đá trắng xám băm nhám lát sân, vỉa hè | m2 | | Kích thước 200x300x40 | | | | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 |
| | | Đá trắng xám băm nhám lát sân, vỉa hè | m2 | | Kích thước 300x300x30 | | | | 480.500 | 480.500 | 480.500 | 480.500 | 480.500 | 480.500 |
| | | Đá trắng xám băm nhám lát sân, vỉa hè | m2 | | Kích thước 300x300x40 | | | | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 |
| | | Đá trắng xám băm nhám lát sân, vỉa hè | m2 | | Kích thước 400x400x30 | | | | 462.100 | 462.100 | 462.100 | 462.100 | 462.100 | 462.100 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Đá lát sân, hè | Đá trắng xám băm nhám lát sân, vỉa hè | m2 | | Kích thước 400x400 x40 | CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 450.950 | 450.950 | 450.950 | 450.950 | 450.950 | 450.950 |
| | | Đá trắng xám băm nhám lát sân, vỉa hè | m2 | | Kích thước 400x400 x60 | | | | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 |
| | | Đá trắng xám bó vỉa vát, đá khối | m3 | | Hè đường, KT 10x15x80 | | | | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 |
| | | Đá trắng xám bó vỉa vát, đá khối | m3 | | Hè đường, KT 15x18x80 | | | | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 |
| | | Đá trắng xám bó vỉa vát, đá khối | m3 | | Hè đường, KT18x22x100 | | | | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 |
| | | Đá trắng xám bó vỉa vát, đá khối | m3 | | Hè đường, KT 18x53x100 | | | | 8.475.000 | 8.475.000 | 8.475.000 | 8.475.000 | 8.475.000 | 8.475.000 |
| | | Đá trắng xám bó vỉa vát, đá khối | m3 | | Hè đường, KT 18x26x100 | | | | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 |
| | | Đá khối trắng cắt thành tấm dày 20cm | m3 | | Đá khối kích thước < 75cm | | | | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 |
| | | Đá khối trắng cắt thành tấm dày 20cm | m3 | | KT: 75-90cm | | | | 21.000.000 | 21.000.000 | 21.000.000 | 21.000.000 | 21.000.000 | 21.000.000 |
| | | Đá khối trắng cắt thành tấm dày 20cm | m3 | | KT: 90-130cm | | | | 23.200.000 | 23.200.000 | 23.200.000 | 23.200.000 | 23.200.000 | 23.200.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Đá lát sân, hè | Đá khối trắng cắt thành tấm dày 20cm | m3 | | Đá khối kích thước 130-170cm | CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 27.600.000 | 27.600.000 | 27.600.000 | 27.600.000 | 27.600.000 | 27.600.000 |
| | | Đá khối trắng cắt thành tấm dày 20cm | m3 | | Đá khối kích thước >170cm | | | | 30.500.000 | 30.500.000 | 30.500.000 | 30.500.000 | 30.500.000 | 30.500.000 |
| | | Đá khối trắng cắt thành tấm dày 30cm | m3 | | Đá khối kích thước < 75cm | | | | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 |
| | | Đá khối trắng cắt thành tấm dày 30cm | m3 | | Đá khối kích thước 75-90cm | | | | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Đá lát sân, hè | Đá khối trắng cắt thành tấm dày 30cm | m3 | | Đá khối kích thước 90-130cm | CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 28.200.000 | 28.200.000 | 28.200.000 | 28.200.000 | 28.200.000 | 28.200.000 |
| | | Đá khối trắng cắt thành tấm dày 30cm | m3 | | Đá khối kích thước 130-170cm | | | | 31.600.000 | 31.600.000 | 31.600.000 | 31.600.000 | 31.600.000 | 31.600.000 |
| | | Đá khối trắng cắt thành tấm dày 30cm | m3 | | Đá khối kích thước >170cm | | | | 34.500.000 | 34.500.000 | 34.500.000 | 34.500.000 | 34.500.000 | 34.500.000 |
| | | Đá xanh xám bó vỉa, | m3 | | Hè đường, KT 10x15x80 | | | | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Đá lát sân, hè | Đá xanh xám bó vỉa, | m3 | | Hè đường, KT 15x18x80 | CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 10.570.000 | 10.570.000 | 10.570.000 | 10.570.000 | 10.570.000 | 10.570.000 |
| | | Đá xanh xám bó vỉa, | m3 | | Hè đường, KT18x22x100 | | | | 10.375.000 | 10.375.000 | 10.375.000 | 10.375.000 | 10.375.000 | 10.375.000 |
| | | Đá xanh xám bó vỉa, | m3 | | Hè đường, KT 18x53x100 | | | | 10.635.000 | 10.635.000 | 10.635.000 | 10.635.000 | 10.635.000 | 10.635.000 |
| | | Đá xanh xám bó vỉa, | m3 | | Hè đường, KT 18x26x100 | | | | 10.375.000 | 10.375.000 | 10.375.000 | 10.375.000 | 10.375.000 | 10.375.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Đá lát sân, hè | Đá xanh xám bó vỉa, | m3 | | Hè đường, KT 23x26x100 | CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 10.375.000 | 10.375.000 | 10.375.000 | 10.375.000 | 10.375.000 | 10.375.000 |
| | | Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 20cm | m3 | | Đá khối kích thước < 75cm | | | | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 |
| | | Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 20cm | m3 | | Đá khối kích thước 75-90cm | | | | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 |
| | | Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 20cm | m3 | | Đá khối kích thước 90-130cm | | | | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Đá lát sân, hè | Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 20cm | m3 | | Đá khối kích thước 130-170cm | CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 |
| | | Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 20cm | m3 | | Đá khối kích thước >170cm | | | | 32.000.000 | 32.000.000 | 32.000.000 | 32.000.000 | 32.000.000 | 32.000.000 |
| | | Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 30cm | m3 | | Đá khối kích thước < 75cm | | | | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 |
| | | Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 30cm | m3 | | Đá khối kích thước 75-90cm | | | | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Đá lát sân, hè | Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 30cm | m3 | | Đá khối kích thước 90-130cm | CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 |
| | | Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 30cm | m3 | | Đá khối kích thước 130-170cm | | | | 32.400.000 | 32.400.000 | 32.400.000 | 32.400.000 | 32.400.000 | 32.400.000 |
| | | Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 30cm | m3 | | Đá khối kích thước >170cm | | | | 35.500.000 | 35.500.000 | 35.500.000 | 35.500.000 | 35.500.000 | 35.500.000 |
| | | Đá lát nền màu xanh đen | m2 | | Đá xanh đen cắt thô kích thước 500x500 x50 | | | | 565.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Đá lát sân, hè | Đá lát nền màu xanh đen | m2 | | Đá xanh đen băm nhám kích thước 500x500 x50 | CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 580.400 | 580.400 | 580.400 | 580.400 | 580.400 | 580.400 |
| | | Đá lát nền màu xanh đen | m2 | | Đá xanh đen kích thước 400x400 x60 | | | | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 |
| | | Đá lát nền màu xanh rêu | m2 | | Đá xanh rêu cắt thô kích thước 500x500 x50 | | | | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 |
| | | Đá lát nền màu xanh rêu | m2 | | Đá xanh rêu băm nhám kích thước 500x500 x50 | | | | 862.400 | 862.400 | 862.400 | 862.400 | 862.400 | 862.400 |
| | | Đá lát nền màu xanh rêu | m2 | | KT400x 400x60 | | | | 1.170.000 | 1.170.000 | 1.170.000 | 1.170.000 | 1.170.000 | 1.170.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Đá tự nhiên | Đá ốp lát dày 30mm băm nhám 1 mặt | m2 | | Đá ốp lát nhám một mặt | Công ty TNHH đầu tư XD và TM HIỀN VINH (Xưởng sx tại làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình) | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 |
| | | Đá ốp lát dày 40mm băm nhám 1 mặt | m2 | | | | | | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 |
| | | Đá ốp lát dày 50mm băm nhám 1 mặt | m2 | | | | | | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 |
| | | Đá ốp lát dày 30mm mài hon giả cổ 1 mặt | m2 | | Đá ốp lát mài hon giả cổ 1 mặt | | | | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 |
| | | Đá ốp lát dày 40mm mài hon giả cổ 1 mặt | m2 | | | | | | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 |
| | | Đá ốp lát dày 50m mài hon giả cổ 1 mặt | m2 | | | | | | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| | | Đá ốp lát dày 30mm khò lửa 1 mặt | m2 | | Đá ốp lát khò lửa một mặt | | | | 720.000 | 720.000 | 720.000 | 720.000 | 720.000 | 720.000 |
| | | Đá ốp lát dày 40mm khò lửa 1 mặt | m2 | | | | | | 890.000 | 890.000 | 890.000 | 890.000 | 890.000 | 890.000 |
| | | Đá ốp lát dày 50m khò lửa 1 mặt | m2 | | | | | | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Đá tự nhiên | Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 1m | m2 | | Đá khối xẻ định hình theo yêu cầu (Đá gia công chế tác các sản phẩm mỹ nghệ) | Công ty TNHH đầu tư XD và TM HIỂN VINH (Xưởng sx tại làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình) | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| | | Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 2m | m2 | | | | | | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 |
| | | Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 3m | m3 | | | | | | 21.000.000 | 21.000.000 | 21.000.000 | 21.000.000 | 21.000.000 | 21.000.000 |
| | | Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 4m | m3 | | | | | | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 |
| | | Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 5m | m3 | | | | | | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 |
| | | Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài > 5m | m3 | | | | | | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **XII** | **Gạch ốp lát** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch ốp lát | PGM3601, 3602,…,PGP 3601,3602,…PM 3680,… | m2 | | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm | Tổng công ty VIGLACERA Gạch ốp lát (Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - số 1- Đại lộ Thăng Long - P.Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội) | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 |
| | | PGM4801, 4802, 4803… | m2 | | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm | | | | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 |
| | | PGM6601,6602, …PGB 6601,6602,…,PTL 661,PEM6601,01,... | m2 | | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm | | | | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 |
| | | PGB8801, 8802,…PGM8801 ,8802… | m2 | | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm | | | | 368.000 | 368.000 | 368.000 | 368.000 | 368.000 | 368.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Gạch ốp lát | PED61201, 61202, 61203…PEM61201,02,… | m2 | | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm | Tổng công ty VIGLACERA Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 | 586.000 |
| | | MDK 36001,02,…362001,02..; MDP363001,002,…; PK 36001,02,…; PMDP 663001,002,…666001,02 | m2 | | Gạch granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60c | | | | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 |
| | | MDK 66001,02,…362001,02..; MDP663001,002,…; PK 66001,02,…; PMDP 663001,002,…666001,02 | m2 | | Gạch granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60c | | | | 342.000 | 342.000 | 342.000 | 342.000 | 342.000 | 342.000 |
| | | PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,… | m2 | | Gạch granite kỹ thuật số kích thước 15x90c | | | | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 |
| | | PG1, PG2, PG3, PG4, 6612, 6615, 6617,…PG5 6601, 02,… | m2 | | Gạch Granite double-charge kích thước 60x60c | | | | 362.365 | 362.365 | 362.365 | 362.365 | 362.365 | 362.365 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | PG1, PG2, PG3, PG4, 8812, 8815, 8817,…PG5 8801, 02,… | m2 | | Gạch Granite double-charge kích thước 80x80c | Tổng công ty VIGLACERA Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 423.430 | 423.430 | 423.430 | 423.430 | 423.430 | 423.430 |
| | | Gạch Granite 60x60 chống trơn | m2 | | Gạch lát kích thước 60x60c m | | | | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 |
| | | Gạch lát 60x60 Viglacera vân vàng 23 | m2 | | Gạch lát kích thước 60x60c m vân vàng | | | | 315000 | 315000 | 315000 | 315000 | 315000 | 315000 |
| | | Gach chân tường gia công 12x60cm | m | | Gạch ốp chân tường kích thước 12x60c | | | | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 |
| 4 | Gạch ốp lát | PCM3602, 3603,… PCM3610, 3611…PF3600, 3601,3602, PKT 3638, 3639… | m2 | | Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x60c | Tổng công ty VIGLACERA Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 194.000 | 194.000 | 194.000 | 194.000 | 194.000 | 194.000 |
| | | PBQ, PB 45000,4501, 4501, 4503, ... | m2 | | Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x45c | | | | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 |
| | | PQ, PC-2500, 03, 76 | m2 | | Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40c | | | | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 |
| | | Ngói S03, 06,… | m2 | | Ngói | | | | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Gạch ốp lát | PUM,PKS,PCM3301, 02, 03,.. PNP, PFN, PNQ, PSP301,302,303, … | m2 | | Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x30cm | Tổng công ty VIGLACERA Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà NộiSản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| | | D401,402,…,413; PD401,402,…,413; PK, PM, PSP, PV, PR401,… | m2 | | Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm | | | | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 |
| | | GM, KM, H, KQ501, 502, 503, 505, …510, 519,..PGM, PKM, PH, PKQ501,502,503, 505,…510,519… | m2 | | Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50c | | | | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| | | PSM, PVHP, PBS 3601, 3601,3603,… | m2 | | Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm | | | | 224.000 | 224.000 | 224.000 | 224.000 | 224.000 | 224.000 |
| | | PSM, PBS, PVHP 6601, 6602,6603,… | m2 | | Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60c | | | | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Gạch ốp lát | Ngói chiếu A1 (200x150x12) | viên | | | Gạch thẻ, ngói Công ty Viglacera Xuân Hòa | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.350 |
| | | Ngói hài cổ A1 (220x150x14) | viên | | | | | | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 |
| | | Ngói ri A1(220x150x14) | viên | | | | | | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 |
| | | Gạch hoa chanh A1 màu (245x105x120) | viên | | | | | | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 |
| | | Gạch hoa chanh A1 (245x105x120) | viên | | | | | | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 |
| | | Gạch R150 A1 vuông(220x105x150) | viên | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | Gạch Bloc 3 lỗ A19200x200x90) | viên | | | | | | 2.930 | 2.930 | 2.930 | 2.930 | 2.930 | 2.930 |
| | | Ngói 22v/m2 A1 màu(340x205) | viên | | | | | | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 |
| | | Gạch R60 không trát A1(220x105x60) | viên | | | | | | 1.400 | 1.400 | 1.400 | 1.400 | 1.400 | 1.400 |
| | | Gạch 21 lỗ A1(220x105x60) | viên | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | Gạch lát 300A1 (300x300x18) | viên | | | | | | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 |
| 7 | Gạch ốp lát | Dày 20 mm | m2 | | Đá Granit trắng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm) | Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 638.000 | 638.000 | 638.000 | 638.000 | 638.000 | 638.000 |
| | | Dày 25 mm | m2 | | | | | | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 |
| | | Dày 30 mm | m2 | | | | | | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 |
| | | Dày 100mm | m2 | | | | | | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Gạch ốp lát | Dày 20 mm | m2 | | Đá Granit đen (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm) | Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 704.000 | 704.000 | 704.000 | 704.000 | 704.000 | 704.000 |
| | | Dày 25 mm | m2 | | | | | | 792.000 | 792.000 | 792.000 | 792.000 | 792.000 | 792.000 |
| | | Dày 30 mm | m2 | | | | | | 946.000 | 946.000 | 946.000 | 946.000 | 946.000 | 946.000 |
| | | Dày 100mm | m2 | | | | | | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 |
| | | Dày 20 mm | m2 | | Đá Granit màu vàng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm) | | | | 704.000 | 704.000 | 704.000 | 704.000 | 704.000 | 704.000 |
| | | Dày 25 mm | m2 | | | | | | 792.000 | 792.000 | 792.000 | 792.000 | 792.000 | 792.000 |
| | | Dày 30 mm | m2 | | | | | | 946.000 | 946.000 | 946.000 | 946.000 | 946.000 | 946.000 |
| | | Dày 100mm | m2 | | | | | | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 | 2.805.000 |
| | | Dày 20 mm | m2 | | Đá Granit đen Phú Yên, (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm) | | | | 1.298.000 | 1.298.000 | 1.298.000 | 1.298.000 | 1.298.000 | 1.298.000 |
| | | Dày 25 mm | m2 | | | | | | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 |
| | | Dày 30 mm | m2 | | | | | | 1.567.500 | 1.567.500 | 1.567.500 | 1.567.500 | 1.567.500 | 1.567.500 |
| | | Dày 100mm | m2 | | | | | | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Gạch ốp lát | Dày 20 mm | m2 | | Đá Granit trắng suối lau (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm) | Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội | vận chuyển tới công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 566.500 | 566.500 | 566.500 | 566.500 | 566.500 | 566.500 |
| | | Dày 25 mm | m2 | | | | | | 682.000 | 682.000 | 682.000 | 682.000 | 682.000 | 682.000 |
| | | Dày 30 mm | m2 | | | | | | 729.000 | 729.000 | 729.000 | 729.000 | 729.000 | 729.000 |
| | | Dày 100mm | m2 | | | | | | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 |
| | | Dày 20 mm | m2 | | Đá Granit hồng Gia Lai (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm) | | | | 676.500 | 676.500 | 676.500 | 676.500 | 676.500 | 676.500 |
| | | Dày 25 mm | m2 | | | | | | 803.000 | 803.000 | 803.000 | 803.000 | 803.000 | 803.000 |
| | | Dày 30 mm | m2 | | | | | | 924.000 | 924.000 | 924.000 | 924.000 | 924.000 | 924.000 |
| | | Dày 100mm | m2 | | | | | | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000 |
| | | Dày 20 mm | m2 | | Đá Granit hồng Vân Canh (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm) | | | | 676.500 | 676.500 | 676.500 | 676.500 | 676.500 | 676.500 |
| | | Dày 25 mm | m2 | | | | | | 803.000 | 803.000 | 803.000 | 803.000 | 803.000 | 803.000 |
| | | Dày 30 mm | m2 | | | | | | 924.000 | 924.000 | 924.000 | 924.000 | 924.000 | 924.000 |
| | | Dày 100mm | m2 | | | | | | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000 |
| | | Đá Marble Travertine nhập khẩu 18mm mặt bóng | m2 | | | | | | 2.090.000 | 2.090.000 | 2.090.000 | 2.090.000 | 2.090.000 | 2.090.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Gạch ốp lát | Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt | m2 | | xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2) | Công ty cổ phần CMC | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 274.933 | 274.933 | 274.933 | 274.933 | 274.933 | 274.933 |
| | | Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng) | m2 | | Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99 m2) | | | | 167.322 | 167.322 | 167.322 | 167.322 | 167.322 | 167.322 |
| | | Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình) | m2 | | | | | | 169.767 | 169.767 | 169.767 | 169.767 | 169.767 | 169.767 |
| | | Các mẫu KT300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình) | m2 | | | | | | 177.322 | 177.322 | 177.322 | 177.322 | 177.322 | 177.322 |
| | | Các mẫu KT300x300mm ceramic ốp lát bể bơi màu xanh( men bóng) | m2 | | | | | | 192.656 | 192.656 | 192.656 | 192.656 | 192.656 | 192.656 |
| | | Các mẫu KT300x300mm ceramic gạch bông xương trắng( men matt) | m2 | | | | | | 202.656 | 202.656 | 202.656 | 202.656 | 202.656 | 202.656 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Gạch ốp lát | Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar | m2 | | KT250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m2) | Công ty cổ phần CMC | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 201.710 | 201.710 | 201.710 | 201.710 | 201.710 | 201.710 |
| | | Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình) | m2 | | Gạch ốp lát ngoài trời KT500x500mm Ceramic (Hộp = 06 viên = 1.5 | | | | 149.100 | 149.100 | 149.100 | 149.100 | 149.100 | 149.100 |
| | | Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình) | m2 | | | | | | 175.713 | 175.713 | 175.713 | 175.713 | 175.713 | 175.713 |
| | | Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạt + đậm | m2 | | | | | | 264.544 | 264.544 | 264.544 | 264.544 | 264.544 | 264.544 |
| | | Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viền | m2 | | | | | | 276.461 | 276.461 | 276.461 | 276.461 | 276.461 | 276.461 |
| | | Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano điểm trang trí | m2 | | Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2) | | | | 322.294 | 322.294 | 322.294 | 322.294 | 322.294 | 322.294 |
| | | Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm | m2 | | | | | | 276.614 | 276.614 | 276.614 | 276.614 | 276.614 | 276.614 |
| | | Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viền | m2 | | | | | | 288.378 | 288.378 | 288.378 | 288.378 | 288.378 | 288.378 |
| | | Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí | m2 | | | | | | 332.378 | 332.378 | 332.378 | 332.378 | 332.378 | 332.378 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Gạch ốp lát | Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam) | m2 | | Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm - Bộ Nắng Phương Nam | Công ty cổ phần CMC | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 272.336 | 272.336 | 272.336 | 272.336 | 272.336 | 272.336 |
| | | Các mẫu ốp lát mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam) | m2 | | | | | | 283.794 | 283.794 | 283.794 | 283.794 | 283.794 | 283.794 |
| | | Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam) | m2 | | | | | | 329.322 | 329.322 | 329.322 | 329.322 | 329.322 | 329.322 |
| | | Các mẫu ốp lát KT300x600mm màu đậm + nhạt | m2 | | Gạch ốp lát Semi porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2) | | | | 196.507 | 196.507 | 196.507 | 196.507 | 196.507 | 196.507 |
| | | Các mẫu ốp lát KT300x600mm đầu viền | m2 | | | | | | 200.581 | 200.581 | 200.581 | 200.581 | 200.581 | 200.581 |
| | | Các mẫu ốp lát KT300x600mm điểm trang trí | m2 | | | | | | 202.619 | 202.619 | 202.619 | 202.619 | 202.619 | 202.619 |
| | | Gạch ốp lát Ceramic Tất cả các mẫu KT400x600mm men matt | m2 | | (Hộp = 5 viên = 1,2 m2) | | | | 163.915 | 163.915 | 163.915 | 163.915 | 163.915 | 163.915 |
| | | Các mẫu KT600x600mm porcerlain nano màu sáng + màu đậm | m2 | | Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2) | | | | 242.239 | 242.239 | 242.239 | 242.239 | 242.239 | 242.239 |
| | | Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu sáng | m2 | | | | | | 268.822 | 268.822 | 268.822 | 268.822 | 268.822 | 268.822 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Gạch ốp lát | Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đậm | m2 | | Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2) | Công ty cổ phần CMC | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 292.656 | 292.656 | 292.656 | 292.656 | 292.656 | 292.656 |
| | | Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt) | m2 | | | | | | 301.211 | 301.211 | 301.211 | 301.211 | 301.211 | 301.211 |
| | | Các mẫu KT600x600mm porcerlain men matt | m2 | | | | | | 254.308 | 254.308 | 254.308 | 254.308 | 254.308 | 254.308 |
| | | Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcerlain | m2 | | hộp = 04 viên = 1.44 m2 | | | | 200.581 | 200.581 | 200.581 | 200.581 | 200.581 | 200.581 |
| | | Tất cả các mẫu Gạch ốp lát KT600x600mm ceramic | m2 | | mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2) | | | | 163.915 | 163.915 | 163.915 | 163.915 | 163.915 | 163.915 |
| | | Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương màu đậm + nhạt | m2 | | Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2) | | | | 314.694 | 314.694 | 314.694 | 314.694 | 314.694 | 314.694 |
| | | Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men kim cương | m2 | | | | | | 354.569 | 354.569 | 354.569 | 354.569 | 354.569 | 354.569 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Gạch ốp lát | Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men matt màu đậm + nhạt | m2 | | Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2) | Công ty cổ phần CMC | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 334.975 | 334.975 | 334.975 | 334.975 | 334.975 | 334.975 |
| | | Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men matt | m2 | | | | | | 365.569 | 365.569 | 365.569 | 365.569 | 365.569 | 365.569 |
| | | Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương viên viền | m2 | | | | | | 325.350 | 325.350 | 325.350 | 325.350 | 325.350 | 325.350 |
| | | Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain màu nhạt + màu đậm | m2 | | Gạch ốp lát Semi porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2) | | | | 233.174 | 233.174 | 233.174 | 233.174 | 233.174 | 233.174 |
| | | Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain đầu viền | m2 | | | | | | 237.248 | 237.248 | 237.248 | 237.248 | 237.248 | 237.248 |
| | | Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain điểm trang trí | m2 | | | | | | 239.285 | 239.285 | 239.285 | 239.285 | 239.285 | 239.285 |
| | | Tất cả các mẫu Gạch ốp lát KT800x800mm Granite | m2 | | hộp = 03 viên = 1.92 m2 | | | | 377.804 | 377.804 | 377.804 | 377.804 | 377.804 | 377.804 |
| | | Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng | m2 | | Gạch op lát Porcelain KT800x | | | | 294.985 | 294.985 | 294.985 | 294.985 | 294.985 | 294.985 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Gạch ốp lát | Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm | m2 | | Gạch ốp lát Porcelain KT800x800mm (hộp = 3 viên = 1.92 m2) | Công ty cổ phần CMC | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 301.883 | 301.883 | 301.883 | 301.883 | 301.883 | 301.883 |
| | | Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng | m2 | | | | | | 342.996 | 342.996 | 342.996 | 342.996 | 342.996 | 342.996 |
| | | Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm | m2 | | | | | | 366.371 | 366.371 | 366.371 | 366.371 | 366.371 | 366.371 |
| | | Tất cả các mẫu Gạch ốp lát KT800x800mm semi porcerlain | m2 | | hộp = 03 viên = 1.92 m2 | | | | 233.174 | 233.174 | 233.174 | 233.174 | 233.174 | 233.174 |
| | | Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men kim cương | m2 | | Gạch ốp lát Porcelain KT600x1200mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m2) | | | | 426.947 | 426.947 | 426.947 | 426.947 | 426.947 | 426.947 |
| | | Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men matt | m2 | | | | | | 416.558 | 416.558 | 416.558 | 416.558 | 416.558 | 416.558 |
| | | Các mẫu KT600x1200mm porcerlain Carving | m2 | | | | | | 436.878 | 436.878 | 436.878 | 436.878 | 436.878 | 436.878 |
| | | Tất cả các mẫu Gạch ốp lát KT1000x1000mm Granite | m2 | | men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2) | | | | 502.560 | 502.560 | 502.560 | 502.560 | 502.560 | 502.560 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Gạch ốp lát | Procelain in KTS, dòng SP trang trí bóng hiệu ứng Fill | m2 | QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007 | (KT150 x150mm ) | CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc ) | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 403.000 | 403.000 | 403.000 | 403.000 | 403.000 | 403.000 |
| | | Procelain in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men matt, hiệu ứng Relief và Sugar | m2 | | (KT150 x160mm ) | | | | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 |
| | | Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng dỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar | m2 | | (KT150 x180mm ) | | | | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 |
| | | Procelain in KTS, dòng SP trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit | m2 | | (KT200 x200mm ) | | | | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Gạch ốp lát | Bán sứ in KTS, khuông mài cạnh men matt | m2 | QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007 | (KT300x300mm) | CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc ) | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 |
| | | Gạch lát Ceramic in KTS khuông mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit | m2 | | KT400x400mm | | | | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 |
| | | Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Sgar mịn | m2 | | (KT300x300mm) | | | | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| | | Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh | m2 | | (KT300x600mm) | | | | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| | | Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh | m2 | | (KT300x900mm) | | | | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Gạch ốp lát | Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men matt | m2 | QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007 | (KT400x400mm) | CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc ) | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 |
| | | Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh | m2 | | (KT400x800mm) | | | | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 |
| | | Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structurd | m2 | | KT200x400(mm) | | | | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 |
| | | Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structurd | m2 | | KT250x500(mm) | | | | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 |
| | | Gạch lát Ceramic in KTS: | m2 | | KT400x400mm | | | | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in thường: | m2 | QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007 | KT400x400mm | CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc ) | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| | | Gạch lát Ceramic in thường: | m2 | | KT500x500mm | | | | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| | | Gạch lát Ceramic in KTS: | m2 | | KT500x500mm | | | | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| | | Gạch lát Ceramic in KTS: | m2 | | KT600x600mm | | | | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 |
| | | Gạch ốp lát bán sứ in KTS: | m2 | | KT300x600mm | | | | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| | | Gạch ốp lát bán sứ in KTS: | m2 | | KT600x600mm | | | | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Gạch ốp lát | Gạch Procelain in KTS men matt: | m2 | QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007 | KT 150x800 mm | CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc ) | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS men matt, hiệu ứng carving | m2 | | KT 150x800 mm | | | | 305.000 | 305.000 | 305.000 | 305.000 | 305.000 | 305.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS men matt, hiệu ứng Structured | m2 | | KT 150x900 mm | | | | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS men matt | m2 | | KT 200x200 mm | | | | 475.000 | 475.000 | 475.000 | 475.000 | 475.000 | 475.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 8,5mm | m2 | | KT 300x600 mm | | | | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS: | m2 | | KT300x600mm | | | | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Gạch ốp lát | Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng: | m2 | | KT300x600mm | CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc ) | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 245.000 | 245.000 | 245.000 | 245.000 | 245.000 | 245.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS: | m2 | | KT300x900mm | | | | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS: | m2 | | KT400x800mm | | | | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 9,5mm : | m2 | | KT 600x1200mm | | | | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS: | m2 | | KT600x1200mm | | | | 415.000 | 415.000 | 415.000 | 415.000 | 415.000 | 415.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS, dòng SP Nano Polised-Hygienic Ag+: | m2 | | KT600x1200mm | | | | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Gạch ốp lát | Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 8,5mm : | m2 | | KT 600x600 mm | CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc ) | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS: | m2 | | KT 600x600 mm | | | | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng ION âm: | m2 | | KT 600x600 mm | | | | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS, Kim sa: | m2 | | KT 600x600 mm | | | | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS: | m2 | | KT 600x900 mm | | | | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS: | m2 | | KT 800x800 mm | | | | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 |
| | | Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng Carving gold: | m2 | | KT 800x800 mm | | | | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,… | m2 | QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn (Đ/C: CNHT-03 Cụm Công nghiệp Nham Sơn-Yên Sơn, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh) | Đến công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 227.778 | 227.778 | 227.778 | 227.778 | 227.778 | 227.778 |
| | | Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,… | m2 | QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp | | | | 218.519 | 218.519 | 218.519 | 218.519 | 218.519 | 218.519 |
| | | Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, | m2 | QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp | | | | 276.852 | 276.852 | 276.852 | 276.852 | 276.852 | 276.852 |
| | | Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, | m2 | QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp | | | | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 |
| | | Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, | m2 | QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020 | 1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp | | | | 313.889 | 313.889 | 313.889 | 313.889 | 313.889 | 313.889 |
| | | Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, | m2 | QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020 | 1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp | | | | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, | m2 | QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 02 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn (Đ/C: CNHT-03 Cụm Công nghiệp Nham Sơn-Yên Sơn, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh) | Đến công trình | Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 398.148 | 398.148 | 398.148 | 398.148 | 398.148 | 398.148 |
| | | Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36 | m2 | QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp | | | | 332.407 | 332.407 | 332.407 | 332.407 | 332.407 | 332.407 |
| | | Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60 | m2 | QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp | | | | 332.407 | 332.407 | 332.407 | 332.407 | 332.407 | 332.407 |
| | | Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48 | m2 | QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020 | 1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp | | | | 379.630 | 379.630 | 379.630 | 379.630 | 379.630 | 379.630 |
| | | Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80 | m2 | QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020 | 1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp | | | | 397.222 | 397.222 | 397.222 | 397.222 | 397.222 | 397.222 |
| | | Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212 | m2 | QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020 | 1,404 m2/hộp; 06 viên/hộp | | | | 434.259 | 434.259 | 434.259 | 434.259 | 434.259 | 434.259 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **XIII** | **Ngói lợp** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ngói lợp | RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh) | | | Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): | Công ty cổ phần CMC | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 |
| | | RF07, GR03 (màu nâu cafe) | | | | | | | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 |
| | | RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn) | | | | | | | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 |
| | | RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than) | | | | | | | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 |
| | | RF08, TRT04 ( xanh cobalt) | | | | | | | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 | 36.380 |
| | | RF102N, RFR102 (màu xanh dương) | | | Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : | | | | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 |
| | | RF103N, RFR103 (màu nâu cafe) | | | | | | | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 |
| | | RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi) | | | | | | | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 |
| | | RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than) | | | | | | | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 |
| | | RF105N, RFR105 (xanh cobalt) | | | | | | | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 | 40.120 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Ngói lợp | NC05 (màu đỏ tươi) | | | Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài) | Công ty cổ phần CMC | Đến công trình | Đơn giá tính tại công trình | 37.425 | 37.425 | 37.425 | 37.425 | 37.425 | 37.425 |
| | | NC06 (màu xanh dương) | | | | | | | 37.425 | 37.425 | 37.425 | 37.425 | 37.425 | 37.425 |
| | | NC07 (màu nâu cafe) | | | | | | | 37.425 | 37.425 | 37.425 | 37.425 | 37.425 | 37.425 |
| | | NC09 (màu xanh tím than) | | | | | | | 37.425 | 37.425 | 37.425 | 37.425 | 37.425 | 37.425 |
| | | NC08 (màu xanh cobalt) | | | | | | | 39.020 | 39.020 | 39.020 | 39.020 | 39.020 | 39.020 |
| | | RC05 (màu đỏ tươi) | | | Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : | | | | 35.170 | 35.170 | 35.170 | 35.170 | 35.170 | 35.170 |
| | | RC06 (màu xanh dương) | | | | | | | 35.170 | 35.170 | 35.170 | 35.170 | 35.170 | 35.170 |
| | | RC07 (màu nâu cafe) | | | | | | | 35.170 | 35.170 | 35.170 | 35.170 | 35.170 | 35.170 |
| | | RC09 (màu xanh tím than) | | | | | | | 35.170 | 35.170 | 35.170 | 35.170 | 35.170 | 35.170 |
| | | RC08 (màu xanh tím than) | | | | | | | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **XIV** | **Ống thép** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ống thép | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.0mm÷1.5mm | kg | | Đường kính từ DN10 đến DN100 | Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 27.200 | 27.200 | 27.200 | 27.200 | 27.200 | 27.200 |
| | | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.6mm÷1.9mm | kg | | | | | | 26.400 | 26.400 | 26.400 | 26.400 | 26.400 | 26.400 |
| | | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 2.0mm÷5.4mm | kg | | | | | | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 |
| | | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 5.5mm÷6.35mm | kg | | | | | | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 |
| | | Ống thép đen tròn, dày trên 6.35mm | kg | | | | | | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 |
| | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm | kg | | | | | | 33.050 | 33.050 | 33.050 | 33.050 | 33.050 | 33.050 |
| | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm | kg | | | | | | 32.150 | 32.150 | 32.150 | 32.150 | 32.150 | 32.150 |
| | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm | kg | | | | | | 32.150 | 32.150 | 32.150 | 32.150 | 32.150 | 32.150 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Ống thép | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1.0mm đến 2.3mm | kg | | Đường kính từ DN10 đến DN200 | Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 27.400 | 27.400 | 27.400 | 27.400 | 27.400 | 27.400 |
| | | Ống thép đen, dày 3.4mm÷8.2mm | kg | | Đường kính từ DN125 đến DN200 | | | | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 |
| | | Ống thép đen, dày trên 8.2mm | kg | | | | | | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 |
| | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm | kg | | | | | | 32.550 | 32.550 | 32.550 | 32.550 | 32.550 | 32.550 |
| | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm | kg | | | | | | 33.150 | 33.150 | 33.150 | 33.150 | 33.150 | 33.150 |
| 3 | Ống thép | Thép dày mạ kẽm Z08 | kg | Tiêu chuẩn KT: JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 0.58mm x1200mm G350 | CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH NINH BÌNH | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 20.900 | 20.900 | 20.900 | 20.900 | 20.900 | 20.900 |
| | | Thép dày mạ kẽm Z08 | kg | | 0.75mm x1200mm G350 | | | | 20.450 | 20.450 | 20.450 | 20.450 | 20.450 | 20.450 |
| | | Thép dày mạ kẽm Z08 | kg | | 0.95mm x1200mm G350 | | | | 19.950 | 19.950 | 19.950 | 19.950 | 19.950 | 19.950 |
| | | Thép dày mạ kẽm Z08 | kg | | 1.15mm x1200mm G350 | | | | 19.650 | 19.650 | 19.650 | 19.650 | 19.650 | 19.650 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Ống thép | Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34, | kg | Tiêu chuẩn kỹ thuật: JIS, AS/NZS, ASTM | độ dày từ 0.60mm đến dưới 1.00mm | CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH NINH BÌNH | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 19.590 | 19.590 | 19.590 | 19.590 | 19.590 | 19.590 |
| | | Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34, | kg | | độ dày từ 1.00mm đến dưới 1.40mm | | | | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 |
| | | Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114, | kg | | độ dày từ 0.60mm đến dưới 1.00mm | | | | 19.190 | 19.190 | 19.190 | 19.190 | 19.190 | 19.190 |
| | | Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114, | kg | | độ dày từ 1.00mm đến 1.40mm | | | | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| | | Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114, | kg | | độ dày trên 1.40mm | | | | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Ống thép | Ống thép đen | kg | Tiêu chuẩn kỹ thuật: JIS, AS/NZS, ASTM | độ dày < 1.60mm | CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH NINH BÌNH | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 18.690 | 18.690 | 18.690 | 18.690 | 18.690 | 18.690 |
| | | Ống thép đen | kg | | độ dày từ 1.80mm đến 2.00mm | | | | 17.590 | 17.590 | 17.590 | 17.590 | 17.590 | 17.590 |
| | | Ống thép đen | kg | | độ dày trên 2.00mm | | | | 16.990 | 16.990 | 16.990 | 16.990 | 16.990 | 16.990 |
| 6 | Ống thép | - Thép góc L40: SS400, CT38, CT42 | kg | TCVN1651-1:2018 | L=6m;9m;12m | CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | 16.250 | 16.250 | 16.250 | 16.250 | 16.250 | 16.250 |
| | | - Thép góc L50,60: SS400, CT38, CT42 | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 16.710 | 16.710 | 16.710 | 16.710 | 16.710 | 16.710 |
| | | - Thép góc L63÷65: SS400, CT38, CT42 | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 16.650 | 16.650 | 16.650 | 16.650 | 16.650 | 16.650 |
| | | - Thép góc L70÷80: SS400, CT38, CT42 | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 16.710 | 16.710 | 16.710 | 16.710 | 16.710 | 16.710 |
| | | - Thép góc L90,100: SS400,CT38, CT42 | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 16.830 | 16.830 | 16.830 | 16.830 | 16.830 | 16.830 |
| | | - Thép góc L120÷130: SS400, CT38, CT42 | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 18.230 | 18.230 | 18.230 | 18.230 | 18.230 | 18.230 |
| | | - Thép góc L150: SS400 | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Ống thép | - Thép góc L100: SS540 | kg | TCVN1651-1:2018 | L=6m;9m;12m | CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 |
| | | - Thép góc L120÷130 SS540 | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 |
| | | - Thép góc L150 SS540 | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 |
| | | - Thép C8÷10: SS400, CT38, CT42, | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 16.690 | 16.690 | 16.690 | 16.690 | 16.690 | 16.690 |
| | | - Thép C12: SS400, CT38, CT42, | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 16.720 | 16.720 | 16.720 | 16.720 | 16.720 | 16.720 |
| | | - Thép C14, C15, C16: SS400, CT38, CT42 | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 17.540 | 17.540 | 17.540 | 17.540 | 17.540 | 17.540 |
| | | - Thép C18 SS400, CT38, CT42, | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 18.080 | 18.080 | 18.080 | 18.080 | 18.080 | 18.080 |
| | | - Thép I10 SS400 | kg | | L=6m;9m:12m | | | | 17.060 | 17.060 | 17.060 | 17.060 | 17.060 | 17.060 |
| | | - Thép I12 SS400 | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 |
| | | - Thép I15 SS400 | kg | | L=6m;9m;12m | | | | 17.520 | 17.520 | 17.520 | 17.520 | 17.520 | 17.520 |
| | | Thép ngắn, độ dài: 9m ≤ L < 12m | kg | | (L40-L75) các loại | | | | 15.730 | 15.730 | 15.730 | 15.730 | 15.730 | 15.730 |
| | | Thép ngắn, độ dài: 6m ≤ L < 9m | kg | | (L40-L75) các loại | | | | 15.380 | 15.380 | 15.380 | 15.380 | 15.380 | 15.380 |
| | | Thép ngăn, độ dài: 4m ≤ L < 6m | kg | | (L40-L75) các loại | | | | 15.050 | 15.050 | 15.050 | 15.050 | 15.050 | 15.050 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | | Thép ngắn, độ dài: 2m ≤ L < 4m | kg | TCVN1651-1:2018 | (L40-L75) các loại | CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | 14.720 | 14.720 | 14.720 | 14.720 | 14.720 | 14.720 |
| | | Thép ngắn, độ dài: 9m ≤ L < 12m | kg | | (L80-L150,C,I) | | | | 15.560 | 15.560 | 15.560 | 15.560 | 15.560 | 15.560 |
| | | Thép ngắn, độ dài: 6m ≤ L < 9m | kg | | (L80-L150,C,I) | | | | 15.230 | 15.230 | 15.230 | 15.230 | 15.230 | 15.230 |
| | | Thép ngắn, độ dài: 4m ≤ L < 6m | kg | | (L80-L150,C,I) | | | | 14.940 | 14.940 | 14.940 | 14.940 | 14.940 | 14.940 |
| | | Thé ngắn, độ dài: 2m ≤ L < 4m | kg | | (L80-L150,C,I) | | | | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 | 14.650 |
| 9 | Ống thép | Ống thép hàn đen | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ21,2mm đến Φ113,5 mm | CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| | | Ống thép hàn đen | kg | | Φ141,3 mm đến Φ219,1 mm | | | | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| | | Ống thép mạ kẽm | kg | | Φ21,2mm đến Φ113,5 mm (độ dầy >=2,1mm) | | | | 27.900 | 27.900 | 27.900 | 27.900 | 27.900 | 27.900 |
| | | Ống thép mạ kẽm | kg | | Φ141,3 mm đến Φ219,1 mm (độ dầy >=3,96m | | | | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 |

| XV | SP Nhôm | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | SP Nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 2.198.571 | 2.198.571 | 2.198.571 | 2.198.571 | 2.198.571 | 2.198.571 |
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm) | m2 | | | | | | 1.952.857 | 1.952.857 | 1.952.857 | 1.952.857 | 1.952.857 | 1.952.857 |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 800x1600mm) | m2 | | | | | | 2.041.429 | 2.041.429 | 2.041.429 | 2.041.429 | 2.041.429 | 2.041.429 |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm) | m2 | | | | | | 2.102.857 | 2.102.857 | 2.102.857 | 2.102.857 | 2.102.857 | 2.102.857 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | SP Nhôm | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 1400x1600mm) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 1.367.143 | 1.367.143 | 1.367.143 | 1.367.143 | 1.367.143 | 1.367.143 |
| | | Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 2400x1600mm) | m2 | | | | | | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 800x2200mm) | m2 | | | | | | 2.448.571 | 2.448.571 | 2.448.571 | 2.448.571 | 2.448.571 | 2.448.571 |
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm) | m2 | | | | | | 2.267.143 | 2.267.143 | 2.267.143 | 2.267.143 | 2.267.143 | 2.267.143 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | SP Nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 800x1600mm) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 2.321.429 | 2.321.429 | 2.321.429 | 2.321.429 | 2.321.429 | 2.321.429 |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 1400x1600mm) | m2 | | | | | | 2.405.714 | 2.405.714 | 2.405.714 | 2.405.714 | 2.405.714 | 2.405.714 |
| | | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 ( Kích thước: 1600x2200mm) | m2 | | | | | | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm) | m2 | | | | | | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | SP Nhôm | Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 2000x1600mm) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 1.332.857 | 1.332.857 | 1.332.857 | 1.332.857 | 1.332.857 | 1.332.857 |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm) | m2 | | | | | | 2.095.714 | 2.095.714 | 2.095.714 | 2.095.714 | 2.095.714 | 2.095.714 |
| | | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm) | m2 | | | | | | 2.042.857 | 2.042.857 | 2.042.857 | 2.042.857 | 2.042.857 | 2.042.857 |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 800x2200mm) | m2 | | | | | | 2.554.286 | 2.554.286 | 2.554.286 | 2.554.286 | 2.554.286 | 2.554.286 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | SP Nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 2.357.143 | 2.357.143 | 2.357.143 | 2.357.143 | 2.357.143 | 2.357.143 |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 800x1600mm) | m2 | | | | | | 2.462.857 | 2.462.857 | 2.462.857 | 2.462.857 | 2.462.857 | 2.462.857 |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1400x1600mm) | m2 | | | | | | 2.544.286 | 2.544.286 | 2.544.286 | 2.544.286 | 2.544.286 | 2.544.286 |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm) | m2 | | | | | | 2.604.286 | 2.604.286 | 2.604.286 | 2.604.286 | 2.604.286 | 2.604.286 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | SP Nhôm | Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 2000x1600mm) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 1.365.714 | 1.365.714 | 1.365.714 | 1.365.714 | 1.365.714 | 1.365.714 |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm) | m2 | | | | | | 2.181.429 | 2.181.429 | 2.181.429 | 2.181.429 | 2.181.429 | 2.181.429 |
| | | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm) | m2 | | | | | | 2.118.571 | 2.118.571 | 2.118.571 | 2.118.571 | 2.118.571 | 2.118.571 |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% ( Kích thước: 800x2200mm) | m2 | | | | | | 2.858.571 | 2.858.571 | 2.858.571 | 2.858.571 | 2.858.571 | 2.858.571 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | SP Nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 2.605.714 | 2.605.714 | 2.605.714 | 2.605.714 | 2.605.714 | 2.605.714 |
| | | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm) | m2 | | | | | | 1.815.714 | 1.815.714 | 1.815.714 | 1.815.714 | 1.815.714 | 1.815.714 |
| | | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm) | m2 | | | | | | 2.041.429 | 2.041.429 | 2.041.429 | 2.041.429 | 2.041.429 | 2.041.429 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | SP Nhôm | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%) | m2 | - Hệ 55 vát canh | Kích thước: 2000x1600mm | Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly±5%), phụ kiện | m2 | | Kích thước: 800x2200mm | | | | 2.015.000 | 2.015.000 | 2.015.000 | 2.015.000 | 2.015.000 | 2.015.000 |
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly±5%), phụ kiện | m2 | | Kích thước: 1400x2400mm | | | | 1.843.000 | 1.843.000 | 1.843.000 | 1.843.000 | 1.843.000 | 1.843.000 |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly±5%), phụ kiện | m2 | | Kích thước: 600x1200mm | | | | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | SP Nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly±5%), phụ kiện Kinlong (Bản lề | m2 | - Hệ 55 vát canh | Kích thước: 1200x1200mm | Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 1.970.000 | 1.970.000 | 1.970.000 | 1.970.000 | 1.970.000 | 1.970.000 |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở lùa kt 1200*1200mm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly (±5%), phụ kiện Kinlong (Bánh xe, chốt sổ) | m2 | | Kích thước: 1200x1200mm | | | | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 |
| | | Vách kính cố định nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | - Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa | Kích thước: 2000x1600mm | | | | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | SP Nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4mm (±5%) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly±5%), phụ kiện Kinlong (bản lề | m2 | - Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa | Kích thước: 800x2200mm | Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 2.475.000 | 2.475.000 | 2.475.000 | 2.475.000 | 2.475.000 | 2.475.000 |
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.4 mm ly±5%), phụ kiện Kinlong (bản lề | m2 | | Kích thước: 1200x2400mm | | | | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm (±5%) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề chữ A, tay | m2 | | Kích thước: 1200x1200mm | | | | 1.978.000 | 1.978.000 | 1.978.000 | 1.978.000 | 1.978.000 | 1.978.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | SP Nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,3mm (±5%) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%), phụ kiện Kinlong (Bản | m2 | Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa | Kích thước: 600x1200mm | Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 2.418.000 | 2.418.000 | 2.418.000 | 2.418.000 | 2.418.000 | 2.418.000 |
| | | Vách cố định hệ 56 vát cạnh sập liền, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%) | m2 | - Hệ 56 vát cạnh sập liền | Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 2000x1600mm | | | | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 | 1.485.000 |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề | m2 | | Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 800x2200mm | | | | 2.408.000 | 2.408.000 | 2.408.000 | 2.408.000 | 2.408.000 | 2.408.000 |
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề | m2 | | Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 1000x2200mm | | | | 2.695.000 | 2.695.000 | 2.695.000 | 2.695.000 | 2.695.000 | 2.695.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | SP Nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề chữ A, tay nắm, | m2 | - Hệ 56 vát cạnh sập liền | Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 600x1200mm | Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 | 1.932.000 |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề chữ A, tay nắm, | m2 | | Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 1200x1200mm | | | | 1.978.000 | 1.978.000 | 1.978.000 | 1.978.000 | 1.978.000 | 1.978.000 |
| | | Vách dựng nối đố: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | - Nhôm hệ vách dựng - 65*90 | | | | | 3.738.000 | 3.738.000 | 3.738.000 | 3.738.000 | 3.738.000 | 3.738.000 |
| | | Vách dựng nối đố + có cửa mở hất: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện | m2 | | | | | | 4.542.000 | 4.542.000 | 4.542.000 | 4.542.000 | 4.542.000 | 4.542.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | SP Nhôm | Vách dựng đầu đố: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng | m2 | - Nhôm hệ vách dựng - 65*90 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 3.738.000 | 3.738.000 | 3.738.000 | 3.738.000 | 3.738.000 | 3.738.000 |
| | | Vách dựng nối đố: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | - Hệ vách dựng 52*85 | | | | | 3.508.000 | 3.508.000 | 3.508.000 | 3.508.000 | 3.508.000 | 3.508.000 |
| | | Vách dựng nối đố + có cửa mở hất: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện | m2 | | | | | | 3.968.000 | 3.968.000 | 3.968.000 | 3.968.000 | 3.968.000 | 3.968.000 |
| | | Vách dựng đầu đố: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, | m2 | | | | | | 3.968.000 | 3.968.000 | 3.968.000 | 3.968.000 | 3.968.000 | 3.968.000 |
| | | Khung K200 (20cm), cánh sc180 (18cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng nỉ, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 | m2 | - Hệ thủy lực | | | | | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khung K200 (20cm), cánh sc120 (12cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng nỉ, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 ngõng, 02 tay | m2 | | | | | | 6.340.000 | 6.340.000 | 6.340.000 | 6.340.000 | 6.340.000 | 6.340.000 |
| 14 | SP Nhôm | Khung K120 (12cm), cánh sc180 (18cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng nỉ, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 | m2 | - Hệ thủy lực | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 6.074.000 | 6.074.000 | 6.074.000 | 6.074.000 | 6.074.000 | 6.074.000 |
| | | Khung SK120 (12cm), cánh sc120 (12cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng nỉ, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 ngõng, 02 tay | m2 | | | | | | 5.023.000 | 5.023.000 | 5.023.000 | 5.023.000 | 5.023.000 | 5.023.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | SP Nhôm | Khung K200 (20cm), cánh sc140 (14cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng nỉ, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 | m2 | - Hệ thủy lực | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 6.452.000 | 6.452.000 | 6.452.000 | 6.452.000 | 6.452.000 | 6.452.000 |
| | | Khung SK120 (12cm), cánh sc140 (14cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng nỉ, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 | m2 | | | | | | 5.225.000 | 5.225.000 | 5.225.000 | 5.225.000 | 5.225.000 | 5.225.000 |
| | | Nan cửa cuốn S70 Plus: Kết hợp 2 nan, day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm+puli nhựa | m2 | - Nan của Cửa cuốn Singdoor | | | | | 2.690.000 | 2.690.000 | 2.690.000 | 2.690.000 | 2.690.000 | 2.690.000 |
| | | Nan cửa cuon chống bão G91: Kết hợp 2 nan, day hộp U100, trục phi 141mm dày 3,96mm+puli | m2 | | | | | | 3.170.000 | 3.170.000 | 3.170.000 | 3.170.000 | 3.170.000 | 3.170.000 |
| | | Nan cửa cuốn SE03: day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm+puli nhựa | m2 | | | | | | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | SP Nhôm | Nan cửa cuốn G88: day hộp U76, trục phi 113,5mm dày | m2 | - Nan của Cửa cuốn Singdoor | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 |
| | | Nan cửa cuốn G61: day hộp U76, trục phi 113,5mm dày | m2 | | | | | | 1.940.000 | 1.940.000 | 1.940.000 | 1.940.000 | 1.940.000 | 1.940.000 |
| | | Nan cửa cuốn G60: day hộp U76, trục phi 113,5mm dày | m2 | | | | | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| | | Nan cửa cuốn G60 Plus: day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm+puli nhựa | m2 | | | | | | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 |
| | | Mô tơ Singdoor 300kg | bộ | | | | | | 6.650.000 | 6.650.000 | 6.650.000 | 6.650.000 | 6.650.000 | 6.650.000 |
| | | Mô tơ Singdoor 500kg | bộ | | | | | | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 |
| | | Mô tơ Singdoor 800kg | bộ | | | | | | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 |
| | | Mô tơ Singdoor 1000kg | bộ | | | | | | 11.350.000 | 11.350.000 | 11.350.000 | 11.350.000 | 11.350.000 | 11.350.000 |
| | | Mô tơ YH 300kg-Đài loan | bộ | | | | | | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 |
| | | Mô tơ YH 500kg-Đài loan | bộ | | | | | | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 |
| | | Lưu điện Singdoor 900w | bộ | | | | | | 4.285.000 | 4.285.000 | 4.285.000 | 4.285.000 | 4.285.000 | 4.285.000 |
| | | Lưu điện Singdoor 1200w | bộ | | | | | | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 |
| | | Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản | bộ | | | | | | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| | | Hộp nhận dời Singdoor (01 | bộ | | | | | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| | | Tay điều khiển dời Singdoor | bộ | | | | | | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 |
| | | Hộp nhận dời YH (01 HN+02 tay | bộ | | | | | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| | | Tay điều khiển dời YH | bộ | | | | | | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | SP Nhôm | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định | m2 | QCVN 16:2019/ BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng an toàn dày 6,38 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung Việt Nam (Địa chỉ: Xã Hiển Khánh, tỉnh Ninh Bình) | Đến công trình | PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ (Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho) | 3.280.000 | 3.280.000 | 3.280.000 | 3.280.000 | 3.280.000 | 3.280.000 |
| | | Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định | m2 | | | | | | 3.445.000 | 3.445.000 | 3.445.000 | 3.445.000 | 3.445.000 | 3.445.000 |
| | | Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định | m2 | | | | | | 3.060.000 | 3.060.000 | 3.060.000 | 3.060.000 | 3.060.000 | 3.060.000 |
| | | Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định | m2 | | | | | | 3.445.000 | 3.445.000 | 3.445.000 | 3.445.000 | 3.445.000 | 3.445.000 |
| | | Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định | m2 | | - Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính | | | | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 |
| | | Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60 | m2 | | - Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 | | | | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 |
| | | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định | m2 | | - Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính | | | | 2.565.000 | 2.565.000 | 2.565.000 | 2.565.000 | 2.565.000 | 2.565.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | SP Nhôm | Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định | m2 | QCVN 16:2019/ BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng an toàn dày 6,38 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung Việt Nam (Địa chỉ: Xã Hiển Khánh, tỉnh Ninh Bình) | Đến công trình | PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ (Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho) | 3.225.000 | 3.225.000 | 3.225.000 | 3.225.000 | 3.225.000 | 3.225.000 |
| | | Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định | m2 | | | | | | 3.225.000 | 3.225.000 | 3.225.000 | 3.225.000 | 3.225.000 | 3.225.000 |
| | | Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định | m2 | | Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng an toàn | | | | 3.060.000 | 3.060.000 | 3.060.000 | 3.060.000 | 3.060.000 | 3.060.000 |
| | | Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định | m2 | | Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng | | | | 3.115.000 | 3.115.000 | 3.115.000 | 3.115.000 | 3.115.000 | 3.115.000 |
| | | Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh / 6 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định | m2 | | - Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính | | | | 3.060.000 | 3.060.000 | 3.060.000 | 3.060.000 | 3.060.000 | 3.060.000 |
| | | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm | m2 | | Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng cường | | | | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | SP Nhôm | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm | m2 | QCVN 16:2019/ BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung Việt Nam (Địa chỉ: Xã Hiển Khánh, tỉnh Ninh Bình) | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt | PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ (Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho) | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 |
| | | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định | m2 | | - Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực dày 8 mm | | | | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 |
| | | Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định | m2 | | | | | PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A (Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH) | 4.235.000 | 4.235.000 | 4.235.000 | 4.235.000 | 4.235.000 | 4.235.000 |
| | | Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định | m2 | | | | | | 5.225.000 | 5.225.000 | 5.225.000 | 5.225.000 | 5.225.000 | 5.225.000 |
| | | Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80 | m2 | | - Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 | | | | 7.480.000 | 7.480.000 | 7.480.000 | 7.480.000 | 7.480.000 | 7.480.000 |
| | | Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định | m2 | | Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực dày 8 mm | | | | 5.335.000 | 5.335.000 | 5.335.000 | 5.335.000 | 5.335.000 | 5.335.000 |
| | | Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76 | m2 | | | | | | 4.620.000 | 4.620.000 | 4.620.000 | 4.620.000 | 4.620.000 | 4.620.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **XVI** | **Gỗ xây dựng** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gỗ xây dựng | Cửa đi gỗ lim pa nô đặc | m2 | | Cửa gỗ lim bản dầy 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề | Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Khảo sát thị trường | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 |
| | | Cửa đi gỗ lim pa nô kính 5 ly mờ | m2 | | Cửa gỗ lim bản dầy 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề | | | | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
| | | Cửa đi gỗ lim pa nô chớp | m2 | | Cửa gỗ lim bản dầy 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề | | | | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 |
| | | Của sổ gỗ lim kính 5 ly mờ ô nhỏ | m2 | | Cửa gỗ lim bản dầy 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề | | | | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 |
| | | Cửa sổ chớp gỗ lim | m2 | | Cửa gỗ lim bản dầy 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề | | | | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Gỗ xây dựng | Cửa gỗ chò chỉ đi Pa nô đặc | m2 | | Cửa gỗ chò chỉ lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm | Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Khảo sát thị trường | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 |
| | | Của đi gỗ chò chỉ pa nô kính ô nhỏ | m2 | | Cửa gỗ chò chỉ lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm | | | | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 |
| | | Cửa sổ gỗ chò chỉ khung gỗ kính | m2 | | Cửa gỗ chò chỉ lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm | | | | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| | | Cửa đi gỗ dổi Pa nô đặc | m2 | | Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm | | | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| | | Cửa đi gỗ dổi pa nô kính ô nhỏ | m2 | | Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm | | | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| | | Cửa sổ gỗ dổi khung gỗ kính | m2 | | Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm | | | | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Gỗ xây dựng | Khuôn cửa gỗ lim Đơn 60 x 80 | md | | Đơn 60 x 80 | Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh Phụ kiện gỗ lim | Vận chuyển đến công trình | Khảo sát thị trường | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 |
| | | Khuôn cửa gỗ lim Đơn 60x130 | md | | Đơn 60x130 | | | | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 |
| | | Khuôn cửa gỗ lim Kép 60 x 170 | md | | Kép 60 x 170 | | | | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 |
| | | Khuôn cửa gỗ lim Kép 60 x 250 | md | | Kép 60 x 250 | | | | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 |
| | | Tay vịn cầu thang gỗ lim 60 x 80 | md | | 60 x 80 | | | | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 |
| | | Câu thang gỗ lim 60 x 80 ( cả song tiên ) | md | | 60 x 80 (cả song tiên ) | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| | | Nẹp bao khuôn cửa, gỗ lim 60x15 | md | | | | | | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 4 | Gỗ xây dựng | Khuôn cửa hộc kép 60x250 | md | | Khuôn hộc kép 60x250 | Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh Phụ kiện gỗ dổi | Vận chuyển đến công trình | Khảo sát thị trường | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 |
| | | Khuôn cửa hộc đơn 60x130 | md | | Khuôn hộc đơn 60x130 | | | | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |
| | | Khuôn cửa hộc đơn 60x80 | md | | Khuôn hộc đơn 60x80 | | | | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 |
| | | Nẹp bao khuôn cửa, gỗ chò chỉ 60x15 | md | | 60x15 | | | | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 |
| | | Tay vịn cầu thang gỗ chò chỉ 60 x 80 | md | | 60 x 80 | | | | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 |
| | | Cầu thang gỗ chò chỉ 60 x 80 hoàn chỉnh (cả song tiện) | md | | 60 x 80 (cả song tiện) | | | | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Gỗ xây dựng | Gỗ lim hộp dài 2,5 m - 3m | m3 | | Dài 2,5 m - 3m | Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh | Vận chuyển đến công trình | Khảo sát thị trường | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 |
| | | Gỗ lim hộp dài 2m đến 2,4 m | m3 | | Dài 2m đến 2,4 m | | | | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 |
| | | Gỗ lim hộp dài < 2 m | m3 | | Dài < 2 m | | | | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 |
| | | Gỗ lim tròn chưa qua sơ chế D ≤ 30cm | m3 | | D ≤ 30cm | | | | 17.600.000 | 17.600.000 | 17.600.000 | 17.600.000 | 17.600.000 | 17.600.000 |
| | | Gỗ lim tròn chưa qua sơ chế D > 30cm | m3 | | D > 30cm | | | | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 |
| | | Gỗ cốp pha dầy 2 cm | m3 | | Dầy 2cm | | | | 3.363.636 | 3.363.636 | 3.363.636 | 3.363.636 | 3.363.636 | 3.363.636 |
| | | Gỗ cốp pha dầy 3cm | m3 | | Dầy 3cm | | | | 3.636.364 | 3.636.364 | 3.636.364 | 3.636.364 | 3.636.364 | 3.636.364 |
| | | Cột chống 10 x 10 dài 5m | cây | | 10x10 dài 5m | | | | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 |
| | | Luồng cây dài 9m-12m | cây | | Dài 9m-12m | | | | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 |
| | | Luồng cây dài 6m-8m | cây | | Dài 6m-8m | | | | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| | | Luồng cây dài 4m-5m | cây | | Dài 4m-5m | | | | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 |
| | | Tre cây dài 6m-8m | cây | | Dài 6m-8m | | | | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 |
| | | Tre cây dài 4m-5m | cây | | Dài 4m-5m | | | | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 |
| | | Cọc chống dài bình quân 3m đường kính 6-8 cm | cái | | Dài bình quân 3m, D6- | | | | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Cọc tre, luồng | - Cọc tre loại A (fi6-8) dài 2m | đ/cọc | | | Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh | Vận chuyển đến công trình | Khảo sát thị trường | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| | | - Cọc tre loại A (fi6-8) dài 3m | đ./cọc | | | | | | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 |
| | | - Luồng cây loại A | đ/cây | | | | | | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 |
| | | - Luồng cây loại B | đ/cây | | | | | | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 |
| | | - Phê nứa | m2 | | | | | | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 |
| **XVII** | **Vật liệu Lợp, bao che** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm | m2 | | Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ70 | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình | Đến công trình | Tôn cách nhiệt Hoa Sen | 124.545 | 124.545 | 124.545 | 124.545 | 124.545 | 124.545 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm | m2 | | Độ dày 0.35mm, độ mạ | | | | 134.545 | 134.545 | 134.545 | 134.545 | 134.545 | 134.545 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm | m2 | | Độ dày 0.4mm, độ mạ | | | | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 143.636 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm | m2 | | Độ dày 0.45mm, độ mạ | | | | 152.727 | 152.727 | 152.727 | 152.727 | 152.727 | 152.727 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm | m2 | | Độ dày 0.5mm, độ mạ | | | | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm | m2 | | Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ70 | | | | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm | m2 | | Độ dày 0.35mm, độ mạ | | | | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm | m2 | | Độ dày 0.4mm, độ mạ | | | | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm | m2 | | Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100 | | | | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm | m2 | | Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100 | | | | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,25mm, độ mạ chuẩn AZ070 | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình | Đến công trình | Tôn cán | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,30mm, độ mạ chuẩn AZ070 | | | | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,35mm, độ mạ chuẩn AZ070 | | | | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,40mm, độ mạ chuẩn AZ070 | | | | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,45mm, độ mạ chuẩn AZ070 | | | | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,50mm, độ mạ chuẩn AZ070 | | | | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,30mm, độ mạ chuẩn AZ100 | | | | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,35mm, độ mạ chuẩn AZ100 | | | | 88.000 | 88.000 | 88.000 | 88.000 | 88.000 | 88.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,40mm, độ mạ chuẩn AZ100 | | | | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,45mm, độ mạ chuẩn AZ100 | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình | Đến công trình | Tôn cán | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,50mm, độ mạ chuẩn AZ100 | | | | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,25mm, độ mạ chuẩn AZ070 | | | | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,30mm, độ mạ chuẩn AZ070 | | | | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,35mm, độ mạ chuẩn AZ070 | | | | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,40mm, độ mạ chuẩn AZ070 | | | | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,45mm, độ mạ chuẩn AZ070 | | | | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 |
| | | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong | m2 | | Độ dày 0,50mm, độ mạ chuẩn AZ070 | | | | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 |
| | | Tôn hoa sen Gold | m2 | | Độ dày 0,50mm | | | | 134.000 | 134.000 | 134.000 | 134.000 | 134.000 | 134.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm | m2 | | Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ50 | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình | Đến công trình | Tôn cách nhiệt | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm | m2 | | Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ50 | | | | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm | m2 | | Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ50 | | | | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm | m2 | | Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ50 | | | | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm | m2 | | Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ50 | | | | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm | m2 | | Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ50 | | | | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm | m2 | | Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ50 | | | | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm | m2 | | Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ50 | | | | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm | m2 | | Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ50 | | | | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm | m2 | | Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ50 | | | | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm | m2 | | Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ100 | | | | 138.000 | 138.000 | 138.000 | 138.000 | 138.000 | 138.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm | m2 | | Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100 | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình | Đến công trình | Tôn cách nhiệt | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm | m2 | | Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ100 | | | | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm | m2 | | Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100 | | | | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm | m2 | | Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100 | | | | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm | m2 | | Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ100 | | | | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm | m2 | | Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100 | | | | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm | m2 | | Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ100 | | | | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm | m2 | | Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100 | | | | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| | | Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm | m2 | | Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100 | | | | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 |
| | | Thép thành phẩm | kg | | Độ dày 0,58mm, độ mạ Z080 | | | Thép dày mạ | 21.250 | 21.250 | 21.250 | 21.250 | 21.250 | 21.250 |
| | | Thép thành phẩm | kg | | Độ dày 0,75mm, độ mạ Z080 | | | | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 |
| | | Thép thành phẩm | kg | | Độ dày 0,95mm, độ mạ Z080 | | | | 20.350 | 20.350 | 20.350 | 20.350 | 20.350 | 20.350 |
| | | Thép thành phẩm | kg | | Độ dày 1,15mm, độ mạ Z080 | | | | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam, 11 sóng ; AC11-0,45mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10 | Công ty Cổ phần AUSNTAM | Đến công trình | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 194.545 | 194.545 | 194.545 | 194.545 | 194.545 | 194.545 |
| | | Tôn Austnam, 11 sóng ; AC11-0,47mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10 | | | | 198.182 | 198.182 | 198.182 | 198.182 | 198.182 | 198.182 |
| | | Tôn Austnam, 6 sóng ; ATEK1000-0,45mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10 | | | | 195.455 | 195.455 | 195.455 | 195.455 | 195.455 | 195.455 |
| | | Tôn Austnam, 6 sóng ; ATEK1000-0,47mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10 | | | | 199.091 | 199.091 | 199.091 | 199.091 | 199.091 | 199.091 |
| | | Tôn Austnam, 5 sóng ; ATEK1088-0,45mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10 | | | | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 |
| | | Tôn Austnam, 5 sóng ; ATEK1088-0,47mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10 | | | | 195.455 | 195.455 | 195.455 | 195.455 | 195.455 | 195.455 |
| | | Tôn Austnam, 11 sóng ; AD11-0,42mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5 | | | | 180.909 | 180.909 | 180.909 | 180.909 | 180.909 | 180.909 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam, 11 sóng ; AD11-0,45mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5 | Công ty Cổ phần AUSNTAM | Đến công trình | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 |
| | | Tôn Austnam, 6 sóng ; AD06-0,42mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5 | | | | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 |
| | | Tôn Austnam, 6 sóng ; AD06-0,45mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5 | | | | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 |
| | | Tôn Austnam, 5 sóng ; AD05-0,42mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5 | | | | 178.182 | 178.182 | 178.182 | 178.182 | 178.182 | 178.182 |
| | | Tôn Austnam, 5 sóng ; AD05-0,45mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5 | | | | 185.455 | 185.455 | 185.455 | 185.455 | 185.455 | 185.455 |
| | | Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile-0,42mm | m2 | | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5 | | | | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 |
| | | Tôn Austnam, không vít Alok 420-0,45mm | m2 | | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150) | | | | 248.182 | 248.182 | 248.182 | 248.182 | 248.182 | 248.182 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam, không vít Alok 420-0,47mm | m2 | | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150) | Công ty Cổ phần AUSNTAM | Đến công trình | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 253.636 | 253.636 | 253.636 | 253.636 | 253.636 | 253.636 |
| | | Tôn Austnam, không vít ASEAM 480-0,45mm | m2 | | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150) | | | | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 |
| | | Tôn Austnam, không vít ASEAM 480-0,47mm | m2 | | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150) | | | | 231.818 | 231.818 | 231.818 | 231.818 | 231.818 | 231.818 |
| | | Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS-0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 |
| | | Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS-0,45/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 375.455 | 375.455 | 375.455 | 375.455 | 375.455 | 375.455 |
| | | Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS-0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 |
| | | Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS-0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 |
| | | Tấm vách 3 lớp AP-EPS-0,35/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 314.545 | 314.545 | 314.545 | 314.545 | 314.545 | 314.545 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm vách 3 lớp AP-EPS-0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | Công ty Cổ phần AUSNTAM | Đến công trình | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 325.455 | 325.455 | 325.455 | 325.455 | 325.455 | 325.455 |
| | | Tấm vách 3 lớp AP-EPS-0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 335.455 | 335.455 | 335.455 | 335.455 | 335.455 | 335.455 |
| | | Tấm vách Austnam 3 lớp AP-EPS-0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 347.273 | 347.273 | 347.273 | 347.273 | 347.273 | 347.273 |
| | | Tôn xốp Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 282.727 | 282.727 | 282.727 | 282.727 | 282.727 | 282.727 |
| | | Tôn xốp Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 286.364 | 286.364 | 286.364 | 286.364 | 286.364 | 286.364 |
| | | Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 279.091 | 279.091 | 279.091 | 279.091 | 279.091 | 279.091 |
| | | Tôn xốp APU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 262.727 | 262.727 | 262.727 | 262.727 | 262.727 | 262.727 |
| | | Tôn xốp Austnam APU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 269.091 | 269.091 | 269.091 | 269.091 | 269.091 | 269.091 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn xốp Austnam APU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | Công ty Cổ phần AUSNTAM | Đến công trình | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 259.091 | 259.091 | 259.091 | 259.091 | 259.091 | 259.091 |
| | | Tôn xốp APU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2 | | Tôn chống nóng, chống ồn | | | | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 |
| | | Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,42mm | md | | Phụ kiện khổ 300 | | | | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 |
| | | Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,42mm | md | | Phụ kiện khổ 400 | | | | 69.545 | 69.545 | 69.545 | 69.545 | 69.545 | 69.545 |
| | | Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,42mm | md | | Phụ kiện khổ 600 | | | | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| | | Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,45mm | md | | Phụ kiện khổ 300 | | | | 57.727 | 57.727 | 57.727 | 57.727 | 57.727 | 57.727 |
| | | Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,45mm | md | | Phụ kiện k400 | | | | 75.909 | 75.909 | 75.909 | 75.909 | 75.909 | 75.909 |
| | | Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,45mm | md | | Phụ kiện k600 | | | | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| | | Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,47mm | md | | Phụ kiện k300 | | | | 58.636 | 58.636 | 58.636 | 58.636 | 58.636 | 58.636 |
| | | Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,47mm | md | | Phụ kiện k400 | | | | 77.727 | 77.727 | 77.727 | 77.727 | 77.727 | 77.727 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,47mm | md | | Phụ kiện k600 | Công ty Cổ phần AUSNTAM | Đến công trình | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 |
| | | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40mm | m2 | | Tôn 1 lớp | | | | 122.727 | 122.727 | 122.727 | 122.727 | 122.727 | 122.727 |
| | | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45mm | m2 | | Tôn 1 lớp | | | | 134.545 | 134.545 | 134.545 | 134.545 | 134.545 | 134.545 |
| | | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm | m2 | | Tôn 1 lớp | | | | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 |
| | | Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45mm | m2 | | Tôn 1 lớp | | | | 135.455 | 135.455 | 135.455 | 135.455 | 135.455 | 135.455 |
| | | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40mm | m2 | | Tôn 1 lớp | | | | 120.909 | 120.909 | 120.909 | 120.909 | 120.909 | 120.909 |
| | | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45mm | m2 | | Tôn 1 lớp | | | | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 |
| | | Tôn Suntek ELOK 420 dày 0,45mm, G550 (3 | m2 | | Tôn 1 lớp | | | | 195.455 | 195.455 | 195.455 | 195.455 | 195.455 | 195.455 |
| | | Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0,45mm, G340 (2 sóng) | m2 | | Tôn 1 lớp | | | | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 |
| | | Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m2 | | Tông chống nóng, chống ồn | | | | 213.636 | 213.636 | 213.636 | 213.636 | 213.636 | 213.636 |
| | | Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m2 | | Tông chống nóng, chống ồn | | | | 225.455 | 225.455 | 225.455 | 225.455 | 225.455 | 225.455 |
| | | Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m2 | | Tông chống nóng, chống ồn | | | | 212.727 | 212.727 | 212.727 | 212.727 | 212.727 | 212.727 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m2 | | Tông chống nóng, chống ồn | Công ty Cổ phần AUSNTAM | Đến công trình | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 224.545 | 224.545 | 224.545 | 224.545 | 224.545 | 224.545 |
| | | Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,40mm | md | | phụ kiện | | | | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| | | Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,40mm | md | | phụ kiện | | | | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 |
| | | Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,40mm | md | | phụ kiện | | | | 72.727 | 72.727 | 72.727 | 72.727 | 72.727 | 72.727 |
| | | Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,45mm | md | | phụ kiện | | | | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 |
| | | Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,45mm | md | | phụ kiện | | | | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 |
| | | Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,45mm | md | | phụ kiện | | | | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **XVIII** | **SP thiết bị điện** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc (Dây cáp điện (Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, tp. HCM) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 7.370 | 7.370 | 7.370 | 7.370 | 7.370 | 7.370 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-1.5 (1x7/0,52) - | | | | 9.460 | 9.460 | 9.460 | 9.460 | 9.460 | 9.460 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-6.0 (1x7/1.04) - | | | | 28.010 | 28.010 | 28.010 | 28.010 | 28.010 | 28.010 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-2x1.5(2x7/0,52) - | | | | 21.150 | 21.150 | 21.150 | 21.150 | 21.150 | 21.150 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-2x4 (2x7/0,85) - | | | | 45.790 | 45.790 | 45.790 | 45.790 | 45.790 | 45.790 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-2x10 (2x7/1,35) - | | | | 102.130 | 102.130 | 102.130 | 102.130 | 102.130 | 102.130 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-2x16 - 0,6/1 kV | | | | 155.160 | 155.160 | 155.160 | 155.160 | 155.160 | 155.160 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-2x25 - 0,6/1 kV | | | | 224.960 | 224.960 | 224.960 | 224.960 | 224.960 | 224.960 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-2x185 - 0,6/1 kV | | | | 1.177.670 | 1.177.670 | 1.177.670 | 1.177.670 | 1.177.670 | 1.177.670 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-3x16 - 0,6/1kV | | | | 219.170 | 219.170 | 219.170 | 219.170 | 219.170 | 219.170 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-3x50 - 0,6/1kV | | | | 578.620 | 578.620 | 578.620 | 578.620 | 578.620 | 578.620 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-3x95 - 0,6/1kV | Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc (Dây cáp điện (Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, tp. HCM) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.124.600 | 1.124.600 | 1.124.600 | 1.124.600 | 1.124.600 | 1.124.600 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-4x16 - 0,6/1kV | | | | 281.320 | 281.320 | 281.320 | 281.320 | 281.320 | 281.320 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-4x25 - 0,6/1kV | | | | 417.050 | 417.050 | 417.050 | 417.050 | 417.050 | 417.050 |
| | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, | m | | CVV-4x50 - 0,6/1kV | | | | 778.040 | 778.040 | 778.040 | 778.040 | 778.040 | 778.040 |
| | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, | m | | CVV-3x16+1x10-0,6/1 kV | | | | 264.470 | 264.470 | 264.470 | 264.470 | 264.470 | 264.470 |
| | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách | m | | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | | | | 138.060 | 138.060 | 138.060 | 138.060 | 138.060 | 138.060 |
| | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách | m | | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1 | | | | 71.110 | 71.110 | 71.110 | 71.110 | 71.110 | 71.110 |
| | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách | m | | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | | | | 116.810 | 116.810 | 116.810 | 116.810 | 116.810 | 116.810 |
| | | Dây nhôm lõi thép | m | | ACSR-240/32 (24/3.6+ | | | | 93.820 | 93.820 | 93.820 | 93.820 | 93.820 | 93.820 |
| | | Ống luồn dây điện | ống | | Ống luồn tròn F16 dài | | | | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 | 26.420 |
| | | Ống luồn dây điện | ống | | Ống luồn | | | | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 | 30.650 |
| | | Ống luồn đàn hồi | cuộn | | CAF-16 | | | | 246.930 | 246.930 | 246.930 | 246.930 | 246.930 | 246.930 |
| | | Ống luồn đàn hồi | cuộn | | CAF-20 | | | | 342.930 | 342.930 | 342.930 | 342.930 | 342.930 | 342.930 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Vật tư ngành điện | Đèn Led EPSILON-100W | cái | | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3.286.340 | 3.286.340 | 3.286.340 | 3.286.340 | 3.286.340 | 3.286.340 |
| | | Đèn Led IOTA-100W | cái | | | | | | 3.223.660 | 3.223.660 | 3.223.660 | 3.223.660 | 3.223.660 | 3.223.660 |
| | | Đèn Led IOTA-100W, DIM | cái | | | | | | 3.608.100 | 3.608.100 | 3.608.100 | 3.608.100 | 3.608.100 | 3.608.100 |
| | | Đèn Led IOTA-120W | cái | | | | | | 3.774.145 | 3.774.145 | 3.774.145 | 3.774.145 | 3.774.145 | 3.774.145 |
| | | Đèn Led IOTA-150W | cái | | | | | | 4.135.870 | 4.135.870 | 4.135.870 | 4.135.870 | 4.135.870 | 4.135.870 |
| | | Đèn Led IOTA-150W, DIM | cái | | | | | | 4.721.465 | 4.721.465 | 4.721.465 | 4.721.465 | 4.721.465 | 4.721.465 |
| | | Đèn Led IOTA-180W, DIM | cái | | | | | | 3.982.220 | 3.982.220 | 3.982.220 | 3.982.220 | 3.982.220 | 3.982.220 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-40W | cái | | | | | | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-50W | cái | | | | | | 1.015.036 | 1.015.036 | 1.015.036 | 1.015.036 | 1.015.036 | 1.015.036 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-60W | cái | | | | | | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-75W | cái | | | | | | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-90W | cái | | | | | | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-99W | cái | | | | | | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-100W | cái | | | | | | 1.641.970 | 1.641.970 | 1.641.970 | 1.641.970 | 1.641.970 | 1.641.970 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM | cái | | | | | | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-120W | cái | | | | | | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 | 1.936.000 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM | cái | | | | | | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM | cái | | | | | | 2.239.050 | 2.239.050 | 2.239.050 | 2.239.050 | 2.239.050 | 2.239.050 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-150W | cái | | | | | | 4.595.200 | 4.595.200 | 4.595.200 | 4.595.200 | 4.595.200 | 4.595.200 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM | cái | | | | | | 2.239.050 | 2.239.050 | 2.239.050 | 2.239.050 | 2.239.050 | 2.239.050 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM | cái | | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 6.260.000 | 6.260.000 | 6.260.000 | 6.260.000 | 6.260.000 | 6.260.000 |
| | | Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM | cái | | | | | | 7.859.700 | 7.859.700 | 7.859.700 | 7.859.700 | 7.859.700 | 7.859.700 |
| | | Bộ đèn LED LAMDA-100W | cái | | | | | | 5.043.720 | 5.043.720 | 5.043.720 | 5.043.720 | 5.043.720 | 5.043.720 |
| | | Bộ đèn LED MUY-100W | cái | | | | | | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 |
| | | Bộ đèn LED PI-50W | cái | | | | | | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 |
| | | Bộ đèn LED PI-70W | cái | | | | | | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 |
| | | Bộ đèn LED PI-75W | cái | | | | | | 2.084.500 | 2.084.500 | 2.084.500 | 2.084.500 | 2.084.500 | 2.084.500 |
| | | Bộ đèn LED PI-90W | cái | | | | | | 2.121.900 | 2.121.900 | 2.121.900 | 2.121.900 | 2.121.900 | 2.121.900 |
| | | Bộ đèn LED PI-100W | cái | | | | | | 2.177.065 | 2.177.065 | 2.177.065 | 2.177.065 | 2.177.065 | 2.177.065 |
| | | Bộ đèn LED PI-100W, DIM | cái | | | | | | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 |
| | | Bộ đèn LED PI-110W | cái | | | | | | 2.664.145 | 2.664.145 | 2.664.145 | 2.664.145 | 2.664.145 | 2.664.145 |
| | | Bộ đèn LED PI-110W, DIM | cái | | | | | | 2.708.200 | 2.708.200 | 2.708.200 | 2.708.200 | 2.708.200 | 2.708.200 |
| | | Bộ đèn LED PI-120W | cái | | | | | | 2.774.145 | 2.774.145 | 2.774.145 | 2.774.145 | 2.774.145 | 2.774.145 |
| | | Bộ đèn LED PI-120W, DIM | cái | | | | | | 3.258.200 | 3.258.200 | 3.258.200 | 3.258.200 | 3.258.200 | 3.258.200 |
| | | Bộ đèn LED PI-150W | cái | | | | | | 3.235.870 | 3.235.870 | 3.235.870 | 3.235.870 | 3.235.870 | 3.235.870 |
| | | Bộ đèn LED PI-150W, DIM | cái | | | | | | 3.721.465 | 3.721.465 | 3.721.465 | 3.721.465 | 3.721.465 | 3.721.465 |
| | | Bộ đèn LED PI-160W, DIM | cái | | | | | | 3.797.200 | 3.797.200 | 3.797.200 | 3.797.200 | 3.797.200 | 3.797.200 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-180W, DIM | cái | | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3.872.220 | 3.872.220 | 3.872.220 | 3.872.220 | 3.872.220 | 3.872.220 |
| | | Bộ đèn LED PI-200W, DIM | cái | | | | | | 3.982.220 | 3.982.220 | 3.982.220 | 3.982.220 | 3.982.220 | 3.982.220 |
| | | Bộ đèn LED PI-250W, DALI | cái | | | | | | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 |
| | | Bộ đèn LED PI-250W, DIM | cái | | | | | | 6.253.522 | 6.253.522 | 6.253.522 | 6.253.522 | 6.253.522 | 6.253.522 |
| | | Bộ đèn LED PHI-150W, DIM | cái | | | | | | 5.018.200 | 5.018.200 | 5.018.200 | 5.018.200 | 5.018.200 | 5.018.200 |
| | | Bộ đèn LED CHI-80W | cái | | | | | | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 | 4.070.000 |
| | | Bộ đèn LED CHI-100W | cái | | | | | | 4.235.000 | 4.235.000 | 4.235.000 | 4.235.000 | 4.235.000 | 4.235.000 |
| | | Bộ đèn LED CHI-120W, DIM | cái | | | | | | 7.050.000 | 7.050.000 | 7.050.000 | 7.050.000 | 7.050.000 | 7.050.000 |
| | | Bộ đèn LED CHI-150W, DIM | cái | | | | | | 7.881.200 | 7.881.200 | 7.881.200 | 7.881.200 | 7.881.200 | 7.881.200 |
| | | Bộ đèn LED CHI-180W, DIM | cái | | | | | | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 |
| | | Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM | cái | | | | | | 5.990.000 | 5.990.000 | 5.990.000 | 5.990.000 | 5.990.000 | 5.990.000 |
| | | Bộ đèn LED AVHY-CT150, DALI | cái | | | | | | 4.100.000 | 4.100.000 | 4.100.000 | 4.100.000 | 4.100.000 | 4.100.000 |
| | | Đèn pha LED MB02-200w | cái | | | | | | 2.297.800 | 2.297.800 | 2.297.800 | 2.297.800 | 2.297.800 | 2.297.800 |
| | | Đèn pha LED MB02-300w | cái | | | | | | 3.795.200 | 3.795.200 | 3.795.200 | 3.795.200 | 3.795.200 | 3.795.200 |
| | | Đèn pha LED MB02- 400w | cái | | | | | | 4.155.400 | 4.155.400 | 4.155.400 | 4.155.400 | 4.155.400 | 4.155.400 |
| | | Đèn pha LED MB02-500w | cái | | | | | | 5.995.400 | 5.995.400 | 5.995.400 | 5.995.400 | 5.995.400 | 5.995.400 |
| | | Đèn pha LED MB02-1000w | cái | | | | | | 14.167.800 | 14.167.800 | 14.167.800 | 14.167.800 | 14.167.800 | 14.167.800 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25 | m | | ELP 25 - OD: 32 ± 2,0 - ID: 25 ± 2,0 | Công ty Cổ phần Santo | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30 | m | | ELP 30 - OD: 40 ± 2,0 - ID: 30 ± 2,0 | | | | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40 | m | | ELP 40 - OD: 50 ± 2,0 - ID: 40 ± 2,0 | | | | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50 | m | | ELP 50 - OD: 65 ± 2,5 - ID: 50 ± 2,5 | | | | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65 | m | | ELP 65 - OD: 85 ± 3,0 - ID: 65 ± 3,0 | | | | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80 | m | | ELP 80 - OD: 105 ± 3,0 - ID: 80 ± 3,0 | | | | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90 | m | | ELP 90 - OD: 112 ± 4,0 - ID: 90 ± 4,0 | | | | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100 | m | | ELP 100 - OD: 130 ± 4,0 - ID: 100 ± 4,0 | Công ty Cổ phần Santo | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125 | m | | ELP 125 - OD: 160 ± 4,0 - ID: 125 ± 4,0 | | | | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150 | m | | ELP 150 - OD: 195 ± 4,0 - ID: 150 ± 4,0 | | | | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 160 | m | | ELP 160 - OD: 200 ± 4,0 - ID: 160 ± 4,0 | | | | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175 | m | | ELP 175 - OD: 230 ± 4,0 - ID: 175 ± 4,0 | | | | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200 | m | | ELP 200 - OD: 260 ± 4,0 - ID: 200 ± 4,0 | | | | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 32/25 | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009 | BFP 32/25 OD: 32 ± 2,0 ID: 25 ± 2,0 | Công ty Cổ phần Ba An | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 40/30 | m | | BFP 40/30 OD: 40 ± 2,0 ID: 30 ± 2,0 | | | | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 50/40 | m | | BFP 50/40 OD: 50 ± 2,0 ID: 40 ± 2,0 | | | | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 65/50 | m | | BFP 65/50 OD: 50 ± 2,0 ID: 40 ± | | | | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 85/65 | m | | BFP 85/65 OD: 85 ± 2,5 ID: 65 ± | | | | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 90/72 | m | | BFP 90/72 OD: 90 ± 3,0 ID: 72 ± | | | | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 105/80 | m | | BFP 105/80 OD: 105 ± 3,0 ID: | | | | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 110/90 | m | | BFP 110/90 OD: 112 ± 4,0 ID: | | | | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 130/100 | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009 | BFP 130/100 OD: 130 ± 4,0 ID: 100 ± 4,0 | Công ty Cổ phần Ba An | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 160/125 | m | | BFP 160/125 OD: 160 ± 4,0 ID: 125 ± 4,0 | | | | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 195/150 | m | | BFP 195/150 OD: 195 ± 4,0 ID: 150 ± 4,0 | | | | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 200/160 | m | | BFP 200/160 OD: 200 ± 4,0 ID: 160 ± 4,0 | | | | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 230/175 | m | | BFP 230/175 OD: 230 ± 4,0 ID: 175 ± 4,0 | | | | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 260/200 | m | | BFP 260/200 OD: 260 ± 4,0 ID: 200 ± 4,0 | | | | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22. Chống sét 10kA | Bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014; TCVN 722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011; ISO 9001:2015 | (30w - 45w) DIM | CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 |
| | | Đèn LED SL22Chống sét 10kA | Bộ | | (50w - 80w) DIM. | | | | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 |
| | | Đèn LED SL22 Chống sét 10kA | Bộ | | (85w - 100w) DIM. | | | | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 |
| | | Đèn LED SL22 Chống sét 10kA | Bộ | | (105w - 130w) DIM. | | | | 7.700.000 | 7.700.000 | 7.700.000 | 7.700.000 | 7.700.000 | 7.700.000 |
| | | Đèn LED SL22 Chống sét 10kA | Bộ | | (135w - 150w) DIM. | | | | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 |
| | | Đèn LED SL22. Chống sét 10kA | Bộ | | (155w - 180w) DIM | | | | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 |
| | | Đèn LED SL22. Chống sét 10kA | Bộ | | (185w - 200w) DIM | | | | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 |
| | | Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA | Bộ | | (30w-40w) DIM | | | | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 |
| | | Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA | Bộ | | (50w-80w) DIM | | | | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 |
| | | Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA | Bộ | | (85w-120w) DIM | | | | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 |
| | | Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA | Bộ | | (125w-160w) DIM | | | | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 |
| | | Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA | Bộ | | (165w-200w) DIM | | | | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA | Bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014; TCVN 722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011; ISO 9001:2015 | (30w-45w) DIM | CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 |
| | | Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA | Bộ | | (50w-80w) DIM | | | | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 |
| | | Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA | Bộ | | (85w-100w) DIM | | | | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 |
| | | Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA | Bộ | | (105w-130w) DIM | | | | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 |
| | | Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA | Bộ | | (135w-150w) DIM | | | | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 | 8.550.000 |
| | | Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA | Bộ | | (155w-180w) DIM | | | | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 |
| | | Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA | Bộ | | (185w-200w) DIM | | | | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 |
| | | Đèn pha LED SLI-FL9 | Bộ | | (50w-90w) | | | | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 |
| | | Đèn pha LED SLI-FL9 | Bộ | | (95w-135w) | | | | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 |
| | | Đèn pha LED SLI-FL9 | Bộ | | (140w-180w) | | | | 7.980.000 | 7.980.000 | 7.980.000 | 7.980.000 | 7.980.000 | 7.980.000 |
| | | Đèn pha LED SLI-FL9 | Bộ | | (185w-230w) | | | | 10.800.000 | 10.800.000 | 10.800.000 | 10.800.000 | 10.800.000 | 10.800.000 |
| | | Đèn pha LED SLI-FL9 | Bộ | | (235w-280w) | | | | 12.750.000 | 12.750.000 | 12.750.000 | 12.750.000 | 12.750.000 | 12.750.000 |
| | | Đèn pha LED SLI-FL9 | Bộ | | (285w-360w) | | | | 14.150.000 | 14.150.000 | 14.150.000 | 14.150.000 | 14.150.000 | 14.150.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SLI-FL9 | Bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014; TCVN 722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011; | (365w-400w) | CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 |
| | | Đèn pha LED SLI-FL9 | Bộ | | (405w-450w) | | | | 15.800.000 | 15.800.000 | 15.800.000 | 15.800.000 | 15.800.000 | 15.800.000 |
| | | Đèn pha LED SLI-FL9 | Bộ | | (455w-520w) | | | | 17.300.000 | 17.300.000 | 17.300.000 | 17.300.000 | 17.300.000 | 17.300.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m, D56/124mm, tôn dày 3mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 6m-3mm | | | | 3.090.000 | 3.090.000 | 3.090.000 | 3.090.000 | 3.090.000 | 3.090.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm | Cột | | 7m-3mm | | | | 3.640.000 | 3.640.000 | 3.640.000 | 3.640.000 | 3.640.000 | 3.640.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm | Cột | | 8m-3mm | | | | 4.765.000 | 4.765.000 | 4.765.000 | 4.765.000 | 4.765.000 | 4.765.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m, D56/155, tôn dày 3,5mm | Cột | | 9m-3,5mm | | | | 5.745.000 | 5.745.000 | 5.745.000 | 5.745.000 | 5.745.000 | 5.745.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/165, tôn dày 3,5mm | Cột | | 10--3,5mm | | | | 6.065.000 | 6.065.000 | 6.065.000 | 6.065.000 | 6.065.000 | 6.065.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 10m-4mm | CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm | Cột | | 11m-4mm | | | | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm | Cột | | 6mD78-3mm | | | | 3.760.000 | 3.760.000 | 3.760.000 | 3.760.000 | 3.760.000 | 3.760.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm | Cột | | 7mD78-3mm | | | | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm | Cột | | 8mD78-3mm | | | | 4.485.000 | 4.485.000 | 4.485.000 | 4.485.000 | 4.485.000 | 4.485.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm | Cột | | 8mD78-3,5mm | | | | 5.035.000 | 5.035.000 | 5.035.000 | 5.035.000 | 5.035.000 | 5.035.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm | Cột | | 9mD78-4mm | | | | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm | Cột | | 10D78-4mm | | | | 6.930.000 | 6.930.000 | 6.930.000 | 6.930.000 | 6.930.000 | 6.930.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm | Cột | | 11mD78-4mm | | | | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | Cái | ISO 9001: 2015 | 2m, vươn 1,5m-3mm | CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 |
| | | Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m | Cái | | 2m, vươn 1,5m-3mm | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| | | Cần đèn cánh buồm CD15 | Cái | | | | | | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 |
| | | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m | Cái | | 2m, vươn 1,5m-3mm | | | | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 |
| | | Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m | Cái | | 2m, vươn 1,5m-3mm | | | | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 |
| | | Cần cánh buồm CK15 | Cái | | | | | | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 |
| | | Cột đa giác 14m-130-5mm | Cột | | 14m-5mm | | | | 20.100.000 | 20.100.000 | 20.100.000 | 20.100.000 | 20.100.000 | 20.100.000 |
| | | Cột đa giác 17m-150-5mm | Cột | | 17m-5mm | | | | 28.500.000 | 28.500.000 | 28.500.000 | 28.500.000 | 28.500.000 | 28.500.000 |
| | | Cột đa giác 20m-180-5mm | Cột | | 20m-5mm | | | | 41.850.000 | 41.850.000 | 41.850.000 | 41.850.000 | 41.850.000 | 41.850.000 |
| | | Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha | Cái | | | | | | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng sân vườn SV15 cao1,2m | Cột | ISO 9001: 2015 | | CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 |
| | | Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m | Cột | | 3,7m | | | | 9.350.000 | 9.350.000 | 9.350.000 | 9.350.000 | 9.350.000 | 9.350.000 |
| | | Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m | Cột | | 3,2m | | | | 5.150.000 | 5.150.000 | 5.150.000 | 5.150.000 | 5.150.000 | 5.150.000 |
| | | Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m; | Cột | | 3,2m | | | | 5.750.000 | 5.750.000 | 5.750.000 | 5.750.000 | 5.750.000 | 5.750.000 |
| | | Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m | Cột | | 3,4m | | | | 6.650.000 | 6.650.000 | 6.650.000 | 6.650.000 | 6.650.000 | 6.650.000 |
| | | Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m | Cột | | 4m | | | | 6.875.000 | 6.875.000 | 6.875.000 | 6.875.000 | 6.875.000 | 6.875.000 |
| | | Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m | Cột | | 3,95m | | | | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 | 9.900.000 |
| | | Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2 | Cái | | CH05-2, CH06-4, CH1-2 | | | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| | | Chùm CH08-4 | Cái | | CH08-4 | | | | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 |
| | | Chùm CH09-1 | Cái | | CH09-1 | | | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| | | Chùm CH09-2 | Cái | | CH09-2 | | | | 3.050.000 | 3.050.000 | 3.050.000 | 3.050.000 | 3.050.000 | 3.050.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-4 | Cái | ISO 9001: 2015 | CH11-4 | CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 |
| | | Chùm CH12-4 | Cái | | CH12-4 | | | | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 |
| | | Cầu trang trí SV3-D400 | Cầu | | SV3-D400 | | | | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 |
| | | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 | Cái | TCVN 7722-1:2017; | S6-250W | | | | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 |
| | | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6 | Cái | | S6-150/100W | | | | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 |
| | | Cọc tiếp địa | Cái | | V63x63x6x2500 | | | | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 |
| | | KM cột | Cái | | M16x260x260x500 | | | | 598.000 | 598.000 | 598.000 | 598.000 | 598.000 | 598.000 |
| | | KM cột | Cái | | M16x240x240x500 | | | | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 |
| | | KM cột | Cái | | M24x300x300x675 | | | | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 |
| | | KM cột | Cái | | M24x300x300x750 | | | | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 | 875.000 |
| | | Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A | Cái | | 1200x600x350 | | | | 18.150.000 | 18.150.000 | 18.150.000 | 18.150.000 | 18.150.000 | 18.150.000 |
| | | Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A | Cái | | 1000x600x350 | | | | 17.120.000 | 17.120.000 | 17.120.000 | 17.120.000 | 17.120.000 | 17.120.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thiết bị cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: | bộ | | Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver), gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED | | | | 3.050.000 | 3.050.000 | 3.050.000 | 3.050.000 | 3.050.000 | 3.050.000 |
| 17 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 1 sim ĐT4G và 1 angten đi kèm. | bộ | | Bộ kết nối trung tâm được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng | CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 65.500.000 | 65.500.000 | 65.500.000 | 65.500.000 | 65.500.000 | 65.500.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 80W | Bộ | | - Kích thước: 711x301 x89mm, - Trọng lượng: 7,3Kg | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội) | 'Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 (WEB:chieusanghoanggia.com.vn) | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 6.980.000 | | 6.980.000 | | 6.980.000 | 6.980.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 100W | Bộ | | - Kích thước 790x341 x89mm, - Trọng lượng 9Kg | | | | 7.480.000 | | 7.480.000 | | 7.480.000 | 7.480.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 150W | Bộ | | - Kích thước 790x341 x89mm, - Trọng lượng 9Kg | | | | 8.420.000 | | 8.420.000 | | 8.420.000 | 8.420.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 80W | Bộ | | - Kích thước 800x353 x183mm , - Trọng lượng 8,4Kg | | 'Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp | | 7.370.000 | 7.370.000 | 7.370.000 | 7.370.000 | 7.370.000 | 7.370.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 100W | Bộ | | - Kích thước 800x353 x183mm , - Trọng lượng 8,4Kg | | | | 7.820.000 | 7.820.000 | 7.820.000 | 7.820.000 | 7.820.000 | 7.820.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 150W | Bộ | | - Kích thước 900x353 x183mm , - Trọng lượng 9,4Kg | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội) | Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 8.620.000 | 8.620.000 | 8.620.000 | 8.620.000 | 8.620.000 | 8.620.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 180W | Bộ | | - Kích thước 900x353 x183mm , - Trọng lượng 9,4Kg | | | | 8.980.000 | 8.980.000 | 8.980.000 | 8.980.000 | 8.980.000 | 8.980.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 100W | Bộ | | - Kích thước 800x353 x183mm , - Trọng | | Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - | | 10.580.000 | 10.580.000 | 10.580.000 | 10.580.000 | 10.580.000 | 10.580.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 150W | Bộ | | - Kích thước 900x353 x183mm , - Trọng | | | | 11.890.000 | 11.890.000 | 11.890.000 | 11.890.000 | 11.890.000 | 11.890.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 180W | Bộ | | - Kích thước 900x353 x183mm , - Trọng | | | | 12.760.000 | 12.760.000 | 12.760.000 | 12.760.000 | 12.760.000 | 12.760.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -60W | Bộ | | - Kích thước 650x300 x108mm , | | Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – | | 6.370.000 | 6.370.000 | 6.370.000 | 6.370.000 | 6.370.000 | 6.370.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -80W | Bộ | | - Kích thước 650x300 x108mm , | | | | 6.790.000 | 6.790.000 | 6.790.000 | 6.790.000 | 6.790.000 | 6.790.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -100W | Bộ | | - Kích thước 650x300 x108mm | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội) | Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 7.250.000 | 7.250.000 | 7.250.000 | 7.250.000 | 7.250.000 | 7.250.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -150W | Bộ | | - Kích thước 755x300 x108mm | | | | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU -100W | Bộ | | - Kích thước 650x300 x108mm | | | | 9.255.000 | 9.255.000 | 9.255.000 | 9.255.000 | 9.255.000 | 9.255.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU -150W | Bộ | | - Kích thước 755x300 x108mm | | | | 9.950.000 | 9.950.000 | 9.950.000 | 9.950.000 | 9.950.000 | 9.950.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-60W | Bộ | | - Kích thước 700x350 x130mm | | | | 6.330.000 | 6.330.000 | 6.330.000 | 6.330.000 | 6.330.000 | 6.330.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-80W | Bộ | | - Kích thước 700x350 x130mm | | | | 6.790.000 | 6.790.000 | 6.790.000 | 6.790.000 | 6.790.000 | 6.790.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-100W | Bộ | | - Kích thước 700x350 x130mm | | | | 7.250.000 | 7.250.000 | 7.250.000 | 7.250.000 | 7.250.000 | 7.250.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-150W | Bộ | | - Kích thước 800x420 x130mm | | | | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA-LCU - 80W | Bộ | | - Kích thước 700x350 x130mm | | | | 8.790.000 | 8.790.000 | 8.790.000 | 8.790.000 | 8.790.000 | 8.790.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA-LCU - 100W | Bộ | | - Kích thước 700x350 x130mm | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội) | Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA-LCU - 150W | Bộ | | - Kích thước 800x420 x130mm | | | | 9.990.000 | 9.990.000 | 9.990.000 | 9.990.000 | 9.990.000 | 9.990.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 60W | Bộ | | - Kích thước 495x231 x80mm | | Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 | | 3.710.000 | 3.710.000 | 3.710.000 | 3.710.000 | 3.710.000 | 3.710.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 80W | Bộ | | - Kích thước 495x231 x80mm | | | | 3.910.000 | 3.910.000 | 3.910.000 | 3.910.000 | 3.910.000 | 3.910.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 100W | Bộ | | - Kích thước 565x251 x81mm | | | | 4.180.000 | 4.180.000 | 4.180.000 | 4.180.000 | 4.180.000 | 4.180.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 150W | Bộ | | - Kích thước 602x286 x83mm | | | | 4.650.000 | 4.650.000 | 4.650.000 | 4.650.000 | 4.650.000 | 4.650.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 80W | Bộ | | Kích thước 515x300 x90mm | | Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Philips +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp | | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 100W | Bộ | | Kích thước 515x300 x90mm | | | | 3.910.000 | 3.910.000 | 3.910.000 | 3.910.000 | 3.910.000 | 3.910.000 |
| | | ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 150W | Bộ | | Kích thước 600x300 x90mm | | | | 4.450.000 | 4.450.000 | 4.450.000 | 4.450.000 | 4.450.000 | 4.450.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Vật tư ngành điện | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 50W | Bộ | | Kích thước 495x231 x80mm | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội) | Bộ đèn đường Led năng lượng mặt trời: +Hiệu Sunning +Chip Led: Philips; Driver: Philips (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, Controler Dim 4 cấp SRNE MPPT) | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 13.700.000 | 13.700.000 | 13.700.000 | 13.700.000 | 13.700.000 | 13.700.000 |
| | | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 60W | Bộ | | Kích thước 495x231 x80mm | | | | 14.100.000 | 14.100.000 | 14.100.000 | 14.100.000 | 14.100.000 | 14.100.000 |
| | | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 80W | Bộ | | Kích thước 495x231 x80mm | | | | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 |
| | | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 100W | Bộ | | Kích thước 495x231 x80mm | | | | 15.200.000 | 15.200.000 | 15.200.000 | 15.200.000 | 15.200.000 | 15.200.000 |
| | | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 120W | Bộ | | Kích thước 495x231 x80mm | | | | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 |
| | | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 50W | Bộ | | Kích thước: 515*300 *90mm | | | | 11.350.000 | 11.350.000 | 11.350.000 | 11.350.000 | 11.350.000 | 11.350.000 |
| | | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 60W | Bộ | | Kích thước: 515*300 *90mm | | | | 11.800.000 | 11.800.000 | 11.800.000 | 11.800.000 | 11.800.000 | 11.800.000 |
| | | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 80W | Bộ | | Kích thước: 515*300 *90mm | | | | 12.400.000 | 12.400.000 | 12.400.000 | 12.400.000 | 12.400.000 | 12.400.000 |
| | | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 100W | Bộ | | Kích thước: 515*300 *90mm | | | | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Vật tư ngành điện | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 120W | Bộ | | Kích thước: 600x300 x90mm | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội) | Bộ đèn đường Led năng lượng mặt trời: +Hiệu Sunning +Chip Led: | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 13.700.000 | 13.700.000 | 13.700.000 | 13.700.000 | 13.700.000 | 13.700.000 |
| | | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 150W | Bộ | | Kích thước: 600x300 x90mm | | | | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 |
| | | Cột đèn trang trí sân vườn DC06 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 |
| | | Cột đèn trang trí sân vườn DC07 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 |
| | | Cột đèn trang trí sân vườn DC05B | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 5.827.000 | 5.827.000 | 5.827.000 | 5.827.000 | 5.827.000 | 5.827.000 |
| | | Cột đèn trang trí sân vườn HG08 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 7.925.000 | 7.925.000 | 7.925.000 | 7.925.000 | 7.925.000 | 7.925.000 |
| | | Cột đèn trang trí sân vườn hiện đại | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 3.210.000 | 3.210.000 | 3.210.000 | 3.210.000 | 3.210.000 | 3.210.000 |
| | | Cột đèn trang trí sân vườn NOVO | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 3.920.000 | 3.920.000 | 3.920.000 | 3.920.000 | 3.920.000 | 3.920.000 |
| | | Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-4 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 1.470.000 | 1.470.000 | 1.470.000 | 1.470.000 | 1.470.000 | 1.470.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Vật tư ngành điện | Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-5 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nộ) | | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.575.000 | 1.575.000 | 1.575.000 | 1.575.000 | 1.575.000 | 1.575.000 |
| | | Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-4 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 2.047.000 | 2.047.000 | 2.047.000 | 2.047.000 | 2.047.000 | 2.047.000 |
| | | Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-5 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 2.992.000 | 2.992.000 | 2.992.000 | 2.992.000 | 2.992.000 | 2.992.000 |
| | | Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-4 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 1.155.000 | 1.155.000 | 1.155.000 | 1.155.000 | 1.155.000 | 1.155.000 |
| | | Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-5 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 1.522.000 | 1.522.000 | 1.522.000 | 1.522.000 | 1.522.000 | 1.522.000 |
| | | Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-4 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 2.465.000 | 2.465.000 | 2.465.000 | 2.465.000 | 2.465.000 | 2.465.000 |
| | | Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-5 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 2.945.000 | 2.945.000 | 2.945.000 | 2.945.000 | 2.945.000 | 2.945.000 |
| | | Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-4 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 2.620.000 | 2.620.000 | 2.620.000 | 2.620.000 | 2.620.000 | 2.620.000 |
| | | Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-5 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | | | | 2.955.000 | 2.955.000 | 2.955.000 | 2.955.000 | 2.955.000 | 2.955.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Vật tư ngành điện | Chùm tay cột đèn sân vườn CH09-2 | Bộ | | Gang, nhôm, thép, hợp kim | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội) | | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.330.000 | 2.330.000 | 2.330.000 | 2.330.000 | 2.330.000 | 2.330.000 |
| | | Cầu PE trắng đục D400 + bóng led 12W | Bộ | | Nhựa PE | | | | 472.000 | 472.000 | 472.000 | 472.000 | 472.000 | 472.000 |
| | | Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 + Bóng led 12W | Bộ | | Nhựa PMMA trắng trong | | | | 682.000 | 682.000 | 682.000 | 682.000 | 682.000 | 682.000 |
| | | Cầu sọc mờ D400 + bóng led 12W | Bộ | | Nhựa PMMA sọc mờ | | | | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 |
| | | Bảng điện cửa cột CS, sân vườn | Bộ | | Bảng điện cửa cột , Cầu đấu 4P/60A, (cầu đấu 4P/45A cho sân vườn) Attomat 10A | | | | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Vật tư ngành điện | Dây đơn mềm VCSF 1x1.5 | m | | Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 5.626 | 5.266 | 5.266 | 5.266 | 5.266 | 5.266 |
| | | Dây đơn mềm VCSF 1x2.5 | m | | Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định | | | | 9.219 | 8.566 | 8.566 | 8.566 | 8.566 | 8.566 |
| | | Dây đơn mềm VCSF 1x4.0 | m | | Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định | | | | 14.739 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 |
| | | Dây đơn mềm VCSF 1x6.0 | m | | Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định | | | | 22.600 | 20.797 | 20.797 | 20.797 | 20.797 | 20.797 |
| | | Dây đơn mềm VCSF 1x10 | m | | Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định | | | | 39.935 | 36.736 | 36.736 | 36.736 | 36.736 | 36.736 |
| | | Dây ôvan VCTFK 2x0.75 | m | | | | | | 6.840 | 6.754 | 6.754 | 6.754 | 6.754 | 6.754 |
| | | Dây ôvan VCTFK 2x1 | m | | | | | | 8.521 | 8.323 | 8.323 | 8.323 | 8.323 | 8.323 |
| | | Dây ôvan VCTFK 2x1.5 | m | | | | | | 11.893 | 11.513 | 11.513 | 11.513 | 11.513 | 11.513 |
| | | Dây ôvan VCTFK 2x2.5 | m | | | | | | 19.427 | 18.630 | 18.630 | 18.630 | 18.630 | 18.630 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Vật tư ngành điện | Dây ôvan VCTFK 2x4 | m | | | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 31.041 | 29.470 | 29.470 | 29.470 | 29.470 | 29.470 |
| | | Dây ôvan VCTFK 2x6 | m | | | | | | 47.103 | 44.367 | 44.367 | 44.367 | 44.367 | 44.367 |
| | | Cáp đồng trần C 1,5 | m | | | | | | 422.350 | 384.078 | 384.078 | 384.078 | 384.078 | 384.078 |
| | | Cáp đồng trần C 2,5 | m | | | | | | 421.048 | 382.516 | 382.516 | 382.516 | 382.516 | 382.516 |
| | | Cáp đồng trần C 4,0 | m | | | | | | 420.211 | 381.512 | 381.512 | 381.512 | 381.512 | 381.512 |
| | | Cáp đồng trần C 6,0 | m | | | | | | 419.721 | 380.923 | 380.923 | 380.923 | 380.923 | 380.923 |
| | | Cáp đồng trần CF 10 | m | | | | | | 418.800 | 379.818 | 379.818 | 379.818 | 379.818 | 379.818 |
| | | Cáp đồng trần CF 16 | m | | | | | | 414.122 | 375.409 | 375.409 | 375.409 | 375.409 | 375.409 |
| | | Cáp đồng trần CF 25 | m | | | | | | 414.059 | 375.332 | 375.332 | 375.332 | 375.332 | 375.332 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trần CF 35 | m | | | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 413.817 | 375.042 | 375.042 | 375.042 | 375.042 | 375.042 |
| | | Cáp đồng trần CF 50 | m | | | | | | 414.550 | 375.921 | 375.921 | 375.921 | 375.921 | 375.921 |
| | | Cáp đồng trần CF 70 | m | | | | | | 414.096 | 375.376 | 375.376 | 375.376 | 375.376 | 375.376 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x1,5 | | | | 6.902 | 6.848 | 6.848 | 6.848 | 6.848 | 6.848 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x2,5 | | | | 10.778 | 10.419 | 10.419 | 10.419 | 10.419 | 10.419 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x4 | | | | 16.990 | 16.142 | 16.142 | 16.142 | 16.142 | 16.142 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x6 | | | | 24.490 | 23.035 | 23.035 | 23.035 | 23.035 | 23.035 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x10 | | | | 39.338 | 36.570 | 36.570 | 36.570 | 36.570 | 36.570 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x16 | | | | 60.996 | 56.324 | 56.324 | 56.324 | 56.324 | 56.324 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x25 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 94.194 | 86.624 | 86.624 | 86.624 | 86.624 | 86.624 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x35 | | | | 129.929 | 119.281 | 119.281 | 119.281 | 119.281 | 119.281 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x50 | | | | 177.143 | 162.450 | 162.450 | 162.450 | 162.450 | 162.450 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x70 | | | | 252.741 | 231.525 | 231.525 | 231.525 | 231.525 | 231.525 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x95 | | | | 350.211 | 320.096 | 320.096 | 320.096 | 320.096 | 320.096 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x120 | | | | 440.441 | 402.312 | 402.312 | 402.312 | 402.312 | 402.312 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x150 | | | | 546.920 | 499.514 | 499.514 | 499.514 | 499.514 | 499.514 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x185 | | | | 680.783 | 621.500 | 621.500 | 621.500 | 621.500 | 621.500 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x240 | | | | 896.091 | 817.560 | 817.560 | 817.560 | 817.560 | 817.560 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 1x300 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.120.712 | 1.021.808 | 1.021.808 | 1.021.808 | 1.021.808 | 1.021.808 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC | m | | CV 1x16 (V-75) | | | | 59.718 | 54.594 | 54.594 | 54.594 | 54.594 | 54.594 |
| | | Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC | m | | CV 1x50 (V-75) | | | | 175.224 | 160.230 | 160.230 | 160.230 | 160.230 | 160.230 |
| | | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 2 x 1,5 | | | | 14.662 | 14.894 | 14.894 | 14.894 | 14.894 | 14.894 |
| | | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 2 x 2,5 | | | | 22.676 | 22.386 | 22.386 | 22.386 | 22.386 | 22.386 |
| | | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 2 x 4 | | | | 35.192 | 34.081 | 34.081 | 34.081 | 34.081 | 34.081 |
| | | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 2 x 6 | | | | 52.070 | 49.936 | 49.936 | 49.936 | 49.936 | 49.936 |
| | | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 2 x 10 | | | | 82.117 | 77.434 | 77.434 | 77.434 | 77.434 | 77.434 |
| | | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 2 x 16 | | | | 126.194 | 117.866 | 117.866 | 117.866 | 117.866 | 117.866 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 2 x 25 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 195.586 | 181.560 | 181.560 | 181.560 | 181.560 | 181.560 |
| | | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 2 x 35 | | | | 268.534 | 248.449 | 248.449 | 248.449 | 248.449 | 248.449 |
| | | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 2 x 50 | | | | 364.996 | 336.982 | 336.982 | 336.982 | 336.982 | 336.982 |
| | | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 2 x 70 | | | | 520.315 | 479.357 | 479.357 | 479.357 | 479.357 | 479.357 |
| | | Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3 x 1.5 | | | | 22.835 | 22.835 | 22.835 | 22.835 | 22.835 | 22.835 |
| | | Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3 x 2.5 | | | | 33.471 | 33.471 | 33.471 | 33.471 | 33.471 | 33.471 |
| | | Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3 x 4 | | | | 53.400 | 51.116 | 51.116 | 51.116 | 51.116 | 51.116 |
| | | Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3 x 6 | | | | 76.373 | 72.276 | 72.276 | 72.276 | 72.276 | 72.276 |
| | | Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3 x 10 | | | | 121.694 | 113.661 | 113.661 | 113.661 | 113.661 | 113.661 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3 x 16 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 186.087 | 172.483 | 172.483 | 172.483 | 172.483 | 172.483 |
| | | Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3 x 25 | | | | 289.900 | 267.592 | 267.592 | 267.592 | 267.592 | 267.592 |
| | | Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3 x 35 | | | | 397.859 | 366.096 | 366.096 | 366.096 | 366.096 | 366.096 |
| | | Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3 x 50 | | | | 541.951 | 498.077 | 498.077 | 498.077 | 498.077 | 498.077 |
| | | Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3 x 70 | | | | 773.328 | 709.620 | 709.620 | 709.620 | 709.620 | 709.620 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 4x1,5 | | | | 29.122 | 28.828 | 28.828 | 28.828 | 28.828 | 28.828 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 4x2,5 | | | | 45.069 | 43.528 | 43.528 | 43.528 | 43.528 | 43.528 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 4x4 | | | | 69.814 | 66.290 | 66.290 | 66.290 | 66.290 | 66.290 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 4x6 | | | | 100.536 | 94.595 | 94.595 | 94.595 | 94.595 | 94.595 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 4x10 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 160.638 | 149.351 | 149.351 | 149.351 | 149.351 | 149.351 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 4x16 | | | | 246.438 | 227.675 | 227.675 | 227.675 | 227.675 | 227.675 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 4x25 | | | | 384.370 | 353.849 | 353.849 | 353.849 | 353.849 | 353.849 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 4x35 | | | | 528.638 | 485.536 | 485.536 | 485.536 | 485.536 | 485.536 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3x4+1x2,5 | | | | 64.219 | 61.889 | 61.889 | 61.889 | 61.889 | 61.889 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3x6+1x4 | | | | 92.890 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3x10+1x6 | | | | 145.441 | 133.987 | 133.987 | 133.987 | 133.987 | 133.987 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3x16+1x10 | | | | 226.748 | 206.114 | 206.114 | 206.114 | 206.114 | 206.114 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3x25+1x16 | | | | 350.025 | 318.971 | 318.971 | 318.971 | 318.971 | 318.971 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3x35+1x16 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 457.789 | 420.247 | 420.247 | 420.247 | 420.247 | 420.247 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3x50+1x25 | | | | 636.750 | 586.872 | 586.872 | 586.872 | 586.872 | 586.872 |
| | | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, | m | | bọc vỏ PVC CXV 3x70+1x35 | | | | 903.397 | 827.759 | 827.759 | 827.759 | 827.759 | 827.759 |
| | | Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; | m | | - CVV 3x10+1x6 | | | | 142.967 | 135.453 | 135.453 | 135.453 | 135.453 | 135.453 |
| | | Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; | m | | - CVV 3x16+1x10 | | | | 221.798 | 209.710 | 209.710 | 209.710 | 209.710 | 209.710 |
| | | Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; | m | | - CVV 3x35+1x25 | | | | 489.488 | 452.734 | 452.734 | 452.734 | 452.734 | 452.734 |
| | | Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; | m | | - CVV 3x50+1x35 | | | | 674.568 | 617.666 | 617.666 | 617.666 | 617.666 | 617.666 |
| | | Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; | m | | - CVV 3x70+1x50 | | | | 949.477 | 871.551 | 871.551 | 871.551 | 871.551 | 871.551 |
| | | Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; | m | | - CVV 3x120+1x70 | | | | 1.599.438 | 1.450.440 | 1.450.440 | 1.450.440 | 1.450.440 | 1.450.440 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; | m | | - CVV 3x150+1 x95 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.028.789 | 1.831.529 | 1.831.529 | 1.831.529 | 1.831.529 | 1.831.529 |
| | | Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; | m | | - CVV 3x185+1 x120 | | | | 2.526.582 | 2.285.452 | 2.285.452 | 2.285.452 | 2.285.452 | 2.285.452 |
| | | Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; | m | | - CVV 3x240+1 x150 | | | | 3.291.218 | 2.974.041 | 2.974.041 | 2.974.041 | 2.974.041 | 2.974.041 |
| | | Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; | m | | - CVV 3x300+1 x185 | | | | 4.114.662 | 3.712.466 | 3.712.466 | 3.712.466 | 3.712.466 | 3.712.466 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 2 x 1,5 | | | | 21.242 | 22.581 | 22.581 | 22.581 | 22.581 | 22.581 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 2 x 2,5 | | | | 29.932 | 30.793 | 30.793 | 30.793 | 30.793 | 30.793 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 2 x 4 | | | | 43.025 | 43.121 | 43.121 | 43.121 | 43.121 | 43.121 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 2 x 6 | | | | 59.374 | 58.292 | 58.292 | 58.292 | 58.292 | 58.292 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 2 x 10 | | | | 90.422 | 86.867 | 86.867 | 86.867 | 86.867 | 86.867 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 2 x 16 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 136.085 | 129.016 | 129.016 | 129.016 | 129.016 | 129.016 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 3 x 1,5 | | | | 29.698 | 20.881 | 20.881 | 20.881 | 20.881 | 20.881 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 3 x 2,5 | | | | 42.409 | 42.730 | 42.730 | 42.730 | 42.730 | 42.730 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 3 x 4 | | | | 61.273 | 60.165 | 60.165 | 60.165 | 60.165 | 60.165 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 3 x 6 | | | | 84.117 | 81.255 | 81.255 | 81.255 | 81.255 | 81.255 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 3 x 10 | | | | 130.009 | 124.191 | 124.191 | 124.191 | 124.191 | 124.191 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 3 x 16 | | | | 197.375 | 185.108 | 185.108 | 185.108 | 185.108 | 185.108 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 3 x 25 | | | | 300.360 | 279.624 | 279.624 | 279.624 | 279.624 | 279.624 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 3 x 35 | | | | 409.790 | 379.815 | 379.815 | 379.815 | 379.815 | 379.815 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 3 x 50 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 555.733 | 514.016 | 514.016 | 514.016 | 514.016 | 514.016 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 3 x 70 | | | | 791.073 | 730.403 | 730.403 | 730.403 | 730.403 | 730.403 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 4 x 10 | | | | 169.956 | 160.132 | 160.132 | 160.132 | 160.132 | 160.132 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 4 x 16 | | | | 259.351 | 242.031 | 242.031 | 242.031 | 242.031 | 242.031 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 4 x 25 | | | | 396.150 | 367.400 | 367.400 | 367.400 | 367.400 | 367.400 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 4 x 35 | | | | 542.194 | 501.222 | 501.222 | 501.222 | 501.222 | 501.222 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 4 x 50 | | | | 736.426 | 679.822 | 679.822 | 679.822 | 679.822 | 679.822 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 4 x 70 | | | | 1.057.708 | 976.359 | 976.359 | 976.359 | 976.359 | 976.359 |
| | | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 4 x 95 | | | | 1.442.266 | 1.327.472 | 1.327.472 | 1.327.472 | 1.327.472 | 1.327.472 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC | m | | - DSTA 4 x 120 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.809.364 | 1.663.724 | 1.663.724 | 1.663.724 | 1.663.724 | 1.663.724 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x2,5+1 x1,5 | | | | 48.438 | 48.338 | 48.338 | 48.338 | 48.338 | 48.338 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x4.0+1 x2.5 | | | | 72.267 | 70.390 | 70.390 | 70.390 | 70.390 | 70.390 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x6+1x4 .0 | | | | 100.883 | 96.809 | 96.809 | 96.809 | 96.809 | 96.809 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x10+1x 6.0 | | | | 154.402 | 145.818 | 145.818 | 145.818 | 145.818 | 145.818 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x16+1x 10 | | | | 236.918 | 221.455 | 221.455 | 221.455 | 221.455 | 221.455 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x25+1x 16 | | | | 361.030 | 335.120 | 335.120 | 335.120 | 335.120 | 335.120 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x35+1x 16 | | | | 470.085 | 434.828 | 434.828 | 434.828 | 434.828 | 434.828 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x50+1x 25 | | | | 650.614 | 600.629 | 600.629 | 600.629 | 600.629 | 600.629 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x70+1x35 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 931.122 | 860.333 | 860.333 | 860.333 | 860.333 | 860.333 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x95+1x50 | | | | 1.266.308 | 1.166.499 | 1.166.499 | 1.166.499 | 1.166.499 | 1.166.499 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x120+1x70 | | | | 1.619.338 | 1.490.052 | 1.490.052 | 1.490.052 | 1.490.052 | 1.490.052 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x150+1x95 | | | | 2.044.567 | 1.879.982 | 1.879.982 | 1.879.982 | 1.879.982 | 1.879.982 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x185+1x120 | | | | 2.454.093 | 2.338.312 | 2.338.312 | 2.338.312 | 2.338.312 | 2.338.312 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x240+1x150 | | | | 3.305.259 | 3.032.558 | 3.032.558 | 3.032.558 | 3.032.558 | 3.032.558 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x300+1x150 | | | | 3.986.157 | 3.653.334 | 3.653.334 | 3.653.334 | 3.653.334 | 3.653.334 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x300+1x185 | | | | 4.125.735 | 3.782.218 | 3.782.218 | 3.782.218 | 3.782.218 | 3.782.218 |
| | | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x300+1x240 | | | | 4.343.413 | 3.980.859 | 3.980.859 | 3.980.859 | 3.980.859 | 3.980.859 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Vật tư ngành điện | Cáp ngâm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; | m | | - DSTA 3x400+1 x300 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 5.577.902 | 5.108.711 | 5.108.711 | 5.108.711 | 5.108.711 | 5.108.711 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 2 x 16 | | | | 15.435 | 15.435 | 15.435 | 15.435 | 15.435 | 15.435 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 2 x 25 | | | | 21.564 | 21.564 | 21.564 | 21.564 | 21.564 | 21.564 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 2 x 35 | | | | 28.032 | 28.032 | 28.032 | 28.032 | 28.032 | 28.032 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 2 x 50 | | | | 38.212 | 38.212 | 38.212 | 38.212 | 38.212 | 38.212 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 3x16 | | | | 22.567 | 22.567 | 22.567 | 22.567 | 22.567 | 22.567 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 3x 25 | | | | 31.916 | 31.916 | 31.916 | 31.916 | 31.916 | 31.916 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 3x 35 | | | | 41.220 | 41.220 | 41.220 | 41.220 | 41.220 | 41.220 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 3x 50 | | | | 56.274 | 56.274 | 56.274 | 56.274 | 56.274 | 56.274 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 41 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 4x16 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 29.562 | 29.562 | 29.562 | 29.562 | 29.562 | 29.562 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 4x25 | | | | 42.096 | 42.096 | 42.096 | 42.096 | 42.096 | 42.096 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 4x35 | | | | 54.995 | 54.995 | 54.995 | 54.995 | 54.995 | 54.995 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 4x50 | | | | 74.952 | 74.952 | 74.952 | 74.952 | 74.952 | 74.952 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 4x70 | | | | 104.582 | 104.582 | 104.582 | 104.582 | 104.582 | 104.582 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 4x95 | | | | 142.936 | 142.643 | 142.643 | 142.643 | 142.643 | 142.643 |
| | | Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột | m | | - ABC 4x120 | | | | 177.798 | 176.880 | 176.880 | 176.880 | 176.880 | 176.880 |
| | | Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC | m | | AsV 50/8.0 | | | | 22.768 | 22.768 | 22.768 | 22.768 | 22.768 | 22.768 |
| | | Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC | m | | AsV 70/11 | | | | 30.944 | 30.944 | 30.944 | 30.944 | 30.944 | 30.944 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC | m | | AsV 95/16 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 43.141 | 43.141 | 43.141 | 43.141 | 43.141 | 43.141 |
| | | Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC | m | | AsV 120/19 | | | | 51.932 | 51.932 | 51.932 | 51.932 | 51.932 | 51.932 |
| | | Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC | m | | AsV 120/27 | | | | 53.187 | 53.187 | 53.187 | 53.187 | 53.187 | 53.187 |
| | | Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC | m | | AsV 150/19 | | | | 63.324 | 63.324 | 63.324 | 63.324 | 63.324 | 63.324 |
| | | Cáp chống cháy, một lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | | FRN-CXC 1x95 | | | | 328.993 | 328.993 | 328.993 | 328.993 | 328.993 | 328.993 |
| | | Cáp chống cháy, một lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | | FRN-CXC 1x185 | | | | 634.600 | 634.600 | 634.600 | 634.600 | 634.600 | 634.600 |
| | | Cáp chống cháy, một lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | | FRN-CXC 1x300 | | | | 1.039.696 | 1.039.696 | 1.039.696 | 1.039.696 | 1.039.696 | 1.039.696 |
| | | Cáp đồng chống cháy, ba lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | | FRN-CXV 3x4 | | | | 59.519 | 59.519 | 59.519 | 59.519 | 59.519 | 59.519 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng chống cháy 4 lõi (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | | FRN-CXV 3x95+1x50 | C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.164.073 | 1.164.073 | 1.164.073 | 1.164.073 | 1.164.073 | 1.164.073 |
| | | Cáp đồng chống cháy 4 lõi bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | | FRN-CXV 4x25 | | | | 373.485 | 373.485 | 373.485 | 373.485 | 373.485 | 373.485 |
| | | Cáp đồng chống cháy 4 lõi bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | | FRN-CXV 4x35 | | | | 508.379 | 508.379 | 508.379 | 508.379 | 508.379 | 508.379 |
| | | Cáp đồng chống cháy 4 lõi bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | | FRN-CXV 4x50 | | | | 686.819 | 686.819 | 686.819 | 686.819 | 686.819 | 686.819 |
| | | Cáp đồng chống cháy 4 lõi bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | | FRN-CXV 4x70 | | | | 973.470 | 973.470 | 973.470 | 973.470 | 973.470 | 973.470 |
| | | Cáp điều khiển không lưới chống nhiễu | m | | DVV 3x1,5 | | | | 20.790 | 20.790 | 20.790 | 20.790 | 20.790 | 20.790 |
| | | Cáp điều khiển không lưới chống nhiễu | m | | DVV 3x2,5 | | | | 32.858 | 32.858 | 32.858 | 32.858 | 32.858 | 32.858 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Vật tư ngành điện | Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | m | | VCm - đơn 1x0,75 - 300/500 V | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3.618 | 3.618 | 3.618 | 3.618 | 3.618 | 3.618 |
| | | Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | m | | VCm - đơn 1x1 - 300/500 V | | | | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 |
| | | Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | m | | VCm - đơn 1x1,5 - 450/750 V | | | | 6.845 | 6.845 | 6.845 | 6.845 | 6.845 | 6.845 |
| | | Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | m | | VCm - đơn 1x2,5 - 450/750 V | | | | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 |
| | | Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | m | | VCm - đơn 1x4 - 450/750 V | | | | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 |
| | | Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | m | | VCm - đơn 1x6 - 450/750 V | | | | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 |
| | | Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | m | | VCm - đơn 1x10 - 450/750 V | | | | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 45 | Vật tư ngành điện | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-D - dẹt 2x0,75 - 300/500 V | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 |
| | | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-D - dẹt 2x1 - 300/500 V | | | | 10.636 | 10.636 | 10.636 | 10.636 | 10.636 | 10.636 |
| | | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-D - dẹt 2x1,5 - 300/500 V | | | | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 |
| | | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-D - dẹt 2x2,5 - 300/500 V | | | | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 |
| | | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-D - dẹt 2x4 - 300/500 V | | | | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 |
| | | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-D - dẹt 2x6 - 300/500 V | | | | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 |
| | | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-D - dẹt 3x0,75 - 300/500 V | | | | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | Vật tư ngành điện | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 2x0,75 - 300/500 V | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 2x1 - 300/500 V | | | | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 2x1,5 - 300/500 V | | | | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 2x2,5 - 300/500 V | | | | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 2x4 - 300/500 V | | | | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 2x6 - 300/500 V | | | | 58.200 | 58.200 | 58.200 | 58.200 | 58.200 | 58.200 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | Vật tư ngành điện | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 3x0,75 - 300/500 V | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 3x1 - 300/500 V | | | | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 3x1,5 - 300/500 V | | | | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 3x2,5 - 300/500 V | | | | 37.100 | 37.100 | 37.100 | 37.100 | 37.100 | 37.100 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 3x4 - 300/500 V | | | | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 3x6 - 300/500 V | | | | 83.900 | 83.900 | 83.900 | 83.900 | 83.900 | 83.900 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | Vật tư ngành điện | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 4x0,75 - 300/500 V | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 4x1 - 300/500 V | | | | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 4x1,5 - 300/500 V | | | | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 4x2,5 - 300/500 V | | | | 48.200 | 48.200 | 48.200 | 48.200 | 48.200 | 48.200 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 4x4 - 300/500 V | | | | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 |
| | | Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | | VCm-T - tròn 4x6 - 300/500 V | | | | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 49 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC) | m | | Cáp CV 10 | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 36.818 | 36.818 | 36.818 | 36.818 | 36.818 | 36.818 |
| | | Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC) | m | | Cáp CV 16 | | | | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 |
| | | Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC) | m | | Cáp CV 25 | | | | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 |
| | | Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC) | m | | Cáp CV 35 | | | | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 |
| | | Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (1x2,5) | | | | 13.045 | 13.045 | 13.045 | 13.045 | 13.045 | 13.045 |
| | | Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (1x4) | | | | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| | | Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (1x6) | | | | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 |
| | | Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (1x10) | | | | 39.364 | 39.364 | 39.364 | 39.364 | 39.364 | 39.364 |
| | | Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (1x16) | | | | 63.273 | 63.273 | 63.273 | 63.273 | 63.273 | 63.273 |
| | | Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (1x25) | | | | 101.364 | 101.364 | 101.364 | 101.364 | 101.364 | 101.364 |
| | | Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (2x4) | | | | 38.091 | 38.091 | 38.091 | 38.091 | 38.091 | 38.091 |
| | | Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (2x6) | | | | 52.818 | 52.818 | 52.818 | 52.818 | 52.818 | 52.818 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (2x10) | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 80.273 | 80.273 | 80.273 | 80.273 | 80.273 | 80.273 |
| | | Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (2x16) | | | | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 |
| | | Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (2x25) | | | | 199.273 | 199.273 | 199.273 | 199.273 | 199.273 | 199.273 |
| | | Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (3x4) | | | | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 |
| | | Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (3x6) | | | | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 |
| | | Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (3x10) | | | | 117.545 | 117.545 | 117.545 | 117.545 | 117.545 | 117.545 |
| | | Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (3x16) | | | | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 |
| | | Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (3x25) | | | | 288.182 | 288.182 | 288.182 | 288.182 | 288.182 | 288.182 |
| | | Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (3x10+1 x6) | | | | 153.455 | 153.455 | 153.455 | 153.455 | 153.455 | 153.455 |
| | | Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (3x16+1 x10) | | | | 233.000 | 233.000 | 233.000 | 233.000 | 233.000 | 233.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC) | m | | Cáp CVV - (3x25+1 x16) | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 |
| | | Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (1x4) | | | | 18.091 | 18.091 | 18.091 | 18.091 | 18.091 | 18.091 |
| | | Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (1x6) | | | | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 |
| | | Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (1x10) | | | | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 |
| | | Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (1x16) | | | | 62.364 | 62.364 | 62.364 | 62.364 | 62.364 | 62.364 |
| | | Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (1x25) | | | | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 |
| | | Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (2x1,5) | | | | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 |
| | | Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (2x2,5) | | | | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 |
| | | Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (2x4) | | | | 38.182 | 38.182 | 38.182 | 38.182 | 38.182 | 38.182 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (2x6) | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 |
| | | Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (2x10) | | | | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 |
| | | Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (2x16) | | | | 131.182 | 131.182 | 131.182 | 131.182 | 131.182 | 131.182 |
| | | Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (2x25) | | | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| | | Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (3x1,5) | | | | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 |
| | | Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (3x2,5) | | | | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 |
| | | Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (3x4) | | | | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 |
| | | Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (3x6) | | | | 80.818 | 80.818 | 80.818 | 80.818 | 80.818 | 80.818 |
| | | Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (3x10) | | | | 125.909 | 125.909 | 125.909 | 125.909 | 125.909 | 125.909 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 53 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (3x16) | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 188.818 | 188.818 | 188.818 | 188.818 | 188.818 | 188.818 |
| | | Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC) | m | | Cáp CXV - (3x25) | | | | 300.273 | 300.273 | 300.273 | 300.273 | 300.273 | 300.273 |
| | | Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (1x10) | | | | 53.091 | 53.091 | 53.091 | 53.091 | 53.091 | 53.091 |
| | | Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (1x16) | | | | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 |
| | | Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (1x25) | | | | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 |
| | | Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (1x35) | | | | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| | | Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (1x50) | | | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| | | Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (1x70) | | | | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (1x95) | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 |
| | | Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (1x120) | | | | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 |
| | | Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (2x1,5) | | | | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 |
| | | Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (2x2,5) | | | | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 |
| | | Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (2x4) | | | | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| | | Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (2x6) | | | | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 |
| | | Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (2x10) | | | | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 |
| | | Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (2x16) | | | | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (2x25) | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 |
| | | Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (3x2,5+1x1,5) | | | | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 |
| | | Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (3x4+1,2,5) | | | | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 |
| | | Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (3x6+1x4) | | | | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 |
| | | Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (3x10+1x6) | | | | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 |
| | | Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (3x16+1x10) | | | | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 |
| | | Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (3x25+1x10) | | | | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 56 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (4x1,5) | CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội ) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 |
| | | Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (4x2,5) | | | | 61.818 | 61.818 | 61.818 | 61.818 | 61.818 | 61.818 |
| | | Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (4x4) | | | | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 |
| | | Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (4x6) | | | | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 |
| | | Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (4x10) | | | | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 |
| | | Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (4x16) | | | | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 |
| | | Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | | Cáp CXV/DATA - (4x25) | | | | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; ( BẢO HÀNH 5 NĂM ) (Vật liệu vỏ nhôm) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 |
| | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W - 100WDIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 |
| | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 |
| | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 |
| | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 |
| | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 |
| | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 |
| | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 |
| | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 |
| | | Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN : CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT | | | | 5.820.000 | 5.820.000 | 5.820.000 | 5.820.000 | 5.820.000 | 5.820.000 |
| | | Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 |
| | | Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 |
| | | Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 |
| | | Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 12.480.000 | 12.480.000 | 12.480.000 | 12.480.000 | 12.480.000 | 12.480.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 59 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; ( BẢO HÀNH 5 NĂM ) (vật liệu vỏ nhôm) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 7.625.000 | 7.625.000 | 7.625.000 | 7.625.000 | 7.625.000 | 7.625.000 |
| | | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 8.125.000 | 8.125.000 | 8.125.000 | 8.125.000 | 8.125.000 | 8.125.000 |
| | | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 |
| | | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 9.875.000 | 9.875.000 | 9.875.000 | 9.875.000 | 9.875.000 | 9.875.000 |
| | | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 11.625.000 | 11.625.000 | 11.625.000 | 11.625.000 | 11.625.000 | 11.625.000 |
| | | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 60 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; ( BẢO HÀNH 5 NĂM ) (vật liệu vỏ nhôm) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 6.125.000 | 6.125.000 | 6.125.000 | 6.125.000 | 6.125.000 | 6.125.000 |
| | | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 |
| | | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 |
| | | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 6.375.000 | 6.375.000 | 6.375.000 | 6.375.000 | 6.375.000 | 6.375.000 |
| | | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 |
| | | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 6.625.000 | 6.625.000 | 6.625.000 | 6.625.000 | 6.625.000 | 6.625.000 |
| | | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 |
| | | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 61 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn | Bộ | ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020 /BTTTT | HỆ THỐNG TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT QUẢN LÝ ĐÈN ĐƯỜNG THÔNG MINH | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.798.000 | 2.798.000 | 2.798.000 | 2.798.000 | 2.798.000 | 2.798.000 |
| | | Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap | Bộ | | | | | | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 |
| | | Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/ | | | | 7.750.000 | 7.750.000 | 7.750.000 | 7.750.000 | 7.750.000 | 7.750.000 |
| | | Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 |
| | | Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 10.625.000 | 10.625.000 | 10.625.000 | 10.625.000 | 10.625.000 | 10.625.000 |
| | | Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 62 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC ( BẢO HÀNH 5 NĂM ) (Vật liệu vỏ nhôm) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 16.250.000 | 16.250.000 | 16.250.000 | 16.250.000 | 16.250.000 | 16.250.000 |
| | | Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 20.475.000 | 20.475.000 | 20.475.000 | 20.475.000 | 20.475.000 | 20.475.000 |
| | | Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 23.625.000 | 23.625.000 | 23.625.000 | 23.625.000 | 23.625.000 | 23.625.000 |
| | | Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 24.675.000 | 24.675.000 | 24.675.000 | 24.675.000 | 24.675.000 | 24.675.000 |
| | | Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 26.775.000 | 26.775.000 | 26.775.000 | 26.775.000 | 26.775.000 | 26.775.000 |
| | | Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp | Bộ | | | | | | 28.875.000 | 28.875.000 | 28.875.000 | 28.875.000 | 28.875.000 | 28.875.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 63 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; ( BẢO HÀNH 3 NĂM ) (Vật liệu vỏ nhôm) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 |
| | | Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w | Bộ | | | | | | 5.350.000 | 5.350.000 | 5.350.000 | 5.350.000 | 5.350.000 | 5.350.000 |
| | | Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w | Bộ | | | | | | 5.890.000 | 5.890.000 | 5.890.000 | 5.890.000 | 5.890.000 | 5.890.000 |
| | | Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w | Bộ | | | | | | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 |
| | | Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w | Bộ | | | | | | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 64 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 803 : CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM) (Vật liệu vỏ nhôm) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 |
| | | Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp | Cái | | | | | | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 |
| | | Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp | Cái | | | | | | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 |
| | | Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp | Cái | | | | | | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 |
| | | Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp | Cái | | | | | | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 |
| | | Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp | Cái | | | | | | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 |
| | | Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp | Cái | | | | | | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 65 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 803 : CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM) (Vật liệu vỏ nhôm) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 |
| | | Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp | Cái | | | | | | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 |
| | | Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp | Cái | | | | | | 4.120.000 | 4.120.000 | 4.120.000 | 4.120.000 | 4.120.000 | 4.120.000 |
| | | Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp | Cái | | | | | | 4.580.000 | 4.580.000 | 4.580.000 | 4.580.000 | 4.580.000 | 4.580.000 |
| | | Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp | Cái | | | | | | 5.045.000 | 5.045.000 | 5.045.000 | 5.045.000 | 5.045.000 | 5.045.000 |
| | | Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp | Cái | | | | | | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25 | mét | ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 803 : CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM) (Vật liệu vỏ nhôm) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30 | mét | | | | | | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40 | mét | | | | | | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50 | mét | | | | | | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65 | mét | | | | | | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72 | mét | | | | | | 52.400 | 52.400 | 52.400 | 52.400 | 52.400 | 52.400 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80 | mét | | | | | | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90 | mét | ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 803 : CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM) (Vật liệu vỏ nhôm) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100 | mét | | | | | | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125 | mét | | | | | | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150 | mét | | | | | | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175 | mét | | | | | | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 |
| | | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200 | mét | | | | | | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 68 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm | Cột | ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995 | CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (Vật liệu thép) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm | Cột | | | | | | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm | Cột | | | | | | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm | Cột | | | | | | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm | Cột | | | | | | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | Cột | | | | | | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm | Cột | | | | | | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm | Cột | | | | | | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 69 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm | Cột | ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995 | CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (Vật liệu thép) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm | Cột | | | | | | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm | Cột | | | | | | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm | Cột | | | | | | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm | Cột | | | | | | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 |
| | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm | Cột | | | | | | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 70 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995 | CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (Vật liệu thép) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 |
| | | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | | | | | | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 |
| | | Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | | | | | | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 |
| | | Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | | | | | | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 |
| | | Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | | | | | | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 |
| | | Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | | | | | | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 |
| | | Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | | | | | | 768.000 | 768.000 | 768.000 | 768.000 | 768.000 | 768.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 71 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995 | CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (Vật liệu thép) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 |
| | | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ | Bộ | | | | | | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| | | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ | Bộ | | | | | | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 |
| | | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ | Bộ | | | | | | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 |
| | | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 | Bộ | ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995 | CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN (Vật liệu gang, thép) | | | | 10.097.850 | 10.097.850 | 10.097.850 | 10.097.850 | 10.097.850 | 10.097.850 |
| | | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 | Bộ | | | | | | 10.829.700 | 10.829.700 | 10.829.700 | 10.829.700 | 10.829.700 | 10.829.700 |
| | | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | Bộ | | | | | | 11.268.600 | 11.268.600 | 11.268.600 | 11.268.600 | 11.268.600 | 11.268.600 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | Bộ | ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995 | CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN (Vật liệu gang, thép) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 11.853.450 | 11.853.450 | 11.853.450 | 11.853.450 | 11.853.450 | 11.853.450 |
| | | Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 | Bộ | | | | | | 10.389.750 | 10.389.750 | 10.389.750 | 10.389.750 | 10.389.750 | 10.389.750 |
| | | Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 | Bộ | | | | | | 11.121.600 | 11.121.600 | 11.121.600 | 11.121.600 | 11.121.600 | 11.121.600 |
| | | Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | Bộ | | | | | | 11.707.500 | 11.707.500 | 11.707.500 | 11.707.500 | 11.707.500 | 11.707.500 |
| | | Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | Bộ | | | | | | 12.146.400 | 12.146.400 | 12.146.400 | 12.146.400 | 12.146.400 | 12.146.400 |
| | | Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | Bộ | | | | | | 17.670.000 | 17.670.000 | 17.670.000 | 17.670.000 | 17.670.000 | 17.670.000 |
| | | Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | Bộ | | | | | | 19.800.000 | 19.800.000 | 19.800.000 | 19.800.000 | 19.800.000 | 19.800.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m-130-5mm | Cột | ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995 | CỘT ĐA GIÁ MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (Vật liệu thép) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 19.636.000 | 19.636.000 | 19.636.000 | 19.636.000 | 19.636.000 | 19.636.000 |
| | | Cột đa giác 17m-150-5mm | Cột | | | | | | 25.905.000 | 25.905.000 | 25.905.000 | 25.905.000 | 25.905.000 | 25.905.000 |
| | | Cột đa giác 20m-180-5mm | Cột | | | | | | 35.175.000 | 35.175.000 | 35.175.000 | 35.175.000 | 35.175.000 | 35.175.000 |
| | | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh | Cột | | | | | | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 |
| | | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 | Cọc | | PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG (Vật liệu thép) | | | | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 |
| | | KM cột M16x340x340x500 | Móng | | | | | | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 |
| | | KM cột M16x260x260x500 | Móng | | | | | | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 74 | Vật tư ngành điện | KM cột M16x240x240x525 | Móng | | PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG (Vật liệu thép) | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 415.500 | 415.500 | 415.500 | 415.500 | 415.500 | 415.500 |
| | | KM cột M24x300x300x675 | Móng | | | | | | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 |
| | | KM cột đa giác M24x1375x8T | Móng | | | | | | 3.075.000 | 3.075.000 | 3.075.000 | 3.075.000 | 3.075.000 | 3.075.000 |
| | | KM cột đa giác M30x1750x20T | Móng | | | | | | 14.327.500 | 14.327.500 | 14.327.500 | 14.327.500 | 14.327.500 | 14.327.500 |
| | | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A | Tủ | | | | | | 17.029.950 | 17.029.950 | 17.029.950 | 17.029.950 | 17.029.950 | 17.029.950 |
| | | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A | Tủ | | | | | | 13.650.000 | 13.650.000 | 13.650.000 | 13.650.000 | 13.650.000 | 13.650.000 |
| | | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A | Tủ | | | | | | 16.342.200 | 16.342.200 | 16.342.200 | 16.342.200 | 16.342.200 | 16.342.200 |
| | | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A | Tủ | | | | | | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 75 | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 GLASS 40-65W | Bộ | ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN | Linh kiện: chíp LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có cổng chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm. | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 |
| | | Đèn LED HM SMD02 GLASS 70-85W | Bộ | | | | | | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 |
| | | Đèn LED HM SMD02 GLASS 90-105W | Bộ | | | | | | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 |
| | | Đèn LED HM SMD02 GLASS 110-125W | Bộ | | | | | | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.200.000 |
| | | Đèn LED HM SMD02 GLASS 130-150W | Bộ | | | | | | 13.400.000 | 13.400.000 | 13.400.000 | 13.400.000 | 13.400.000 | 13.400.000 |
| | | Đèn LED HM SMD02 GLASS 155-180W | Bộ | | | | | | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 |
| | | Đèn LED HM SMD02 GLASS 185-200W | Bộ | | | | | | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 |
| | | Đèn LED HM SMD45 40-65W | Bộ | | Linh kiện: chíp LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có cổng | | | | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 |
| | | Đèn LED HM SMD45 70-85W | Bộ | | | | | | 7.400.000 | 7.400.000 | 7.400.000 | 7.400.000 | 7.400.000 | 7.400.000 |
| | | Đèn LED HM SMD45 90-105W | Bộ | | | | | | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 |
| | | Đèn LED HM SMD45 110-125W | Bộ | | | | | | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45 130-150W | Bộ | ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN | Linh kiện: chíp LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có cổng | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 |
| | | Đèn LED HM SMD45 155-180W | Bộ | | | | | | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 |
| | | Đèn LED HM SMD45 185-200W | Bộ | | | | | | 12.700.000 | 12.700.000 | 12.700.000 | 12.700.000 | 12.700.000 | 12.700.000 |
| | | Đèn LED HM SMD45 205-250W | Bộ | | | | | | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 |
| | | Đèn LED HM SMD121 40-65W | Bộ | | Linh kiện: chíp LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có cổng chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm | | | | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 |
| | | Đèn LED HM SMD121 70-85W | Bộ | | | | | | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 |
| | | Đèn LED HM SMD121 90-105W | Bộ | | | | | | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 |
| | | Đèn LED HM SMD121 110-125W | Bộ | | | | | | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 |
| | | Đèn LED HM SMD121 130-150W | Bộ | | | | | | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 |
| | | Đèn LED HM SMD121 155-180W | Bộ | | | | | | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 |
| | | Đèn LED HM SMD121 185-200W | Bộ | | | | | | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 77 | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD141 40-65W | Bộ | ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN | Linh kiện: chíp LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có cổng chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000 |
| | | Đèn LED HM SMD141 70-85W | Bộ | | | | | | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 |
| | | Đèn LED HM SMD141 90-105W | Bộ | | | | | | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 |
| | | Đèn LED HM SMD141 110-125W | Bộ | | | | | | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 |
| | | Đèn LED HM SMD141 130-150W | Bộ | | | | | | 8.900.000 | 8.900.000 | 8.900.000 | 8.900.000 | 8.900.000 | 8.900.000 |
| | | Đèn LED HM SMD141 155-180W | Bộ | | | | | | 10.800.000 | 10.800.000 | 10.800.000 | 10.800.000 | 10.800.000 | 10.800.000 |
| | | Đèn LED HM SMD141 185-200W | Bộ | | | | | | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.200.000 |
| | | Đèn LED HM SMD141 205-240W | Bộ | | | | | | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 |
| | | Đèn pha LED HMFL 38 150-200W | Bộ | | Linh kiện: chíp LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm | | | | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 |
| | | Đèn pha LED HMFL 38 205-300W | Bộ | | | | | | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 |
| | | Đèn pha LED HMFL 38 305-400W | Bộ | | | | | | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 |
| | | Đèn pha LED HMFL 38 405-500W | Bộ | | | | | | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 78 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây | Bộ | ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN | Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 |
| | | Chân chờ Nema 7 pín tại đèn: HMCNEMA-01 | Bộ | | | | | | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 |
| | | Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên). | Bộ | | | | | | 85.800.000 | 85.800.000 | 85.800.000 | 85.800.000 | 85.800.000 | 85.800.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường | Bộ | ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN | | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 79.800.000 | 79.800.000 | 79.800.000 | 79.800.000 | 79.800.000 | 79.800.000 |
| | | Bộ đèn LED HM SMD45 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED) | Bộ | | Linh kiện: chíp LED Philips/ Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. | | | | 24.500.000 | 24.500.000 | 24.500.000 | 24.500.000 | 24.500.000 | 24.500.000 |
| | | Bộ đèn LED HM SMD45 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED) | Bộ | | | | | | 25.500.000 | 25.500.000 | 25.500.000 | 25.500.000 | 25.500.000 | 25.500.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 80 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED HM SMD45 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED) | Bộ | ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN | | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 27.800.000 | 27.800.000 | 27.800.000 | 27.800.000 | 27.800.000 | 27.800.000 |
| | | Bộ đèn LED HM SMD45 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED) | Bộ | | | | | | 28.700.000 | 28.700.000 | 28.700.000 | 28.700.000 | 28.700.000 | 28.700.000 |
| | | Bộ đèn LED HM SMD45 90W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED) | Bộ | | | | | | 29.300.000 | 29.300.000 | 29.300.000 | 29.300.000 | 29.300.000 | 29.300.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 81 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED HM SMD45 100W-NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED) | Bộ | ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN | | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 30.500.000 | 30.500.000 | 30.500.000 | 30.500.000 | 30.500.000 | 30.500.000 |
| | | Bộ đèn LED HM SMD45 110W-NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED) | Bộ | | | | | | 31.300.000 | 31.300.000 | 31.300.000 | 31.300.000 | 31.300.000 | 31.300.000 |
| | | Bộ đèn LED HM SMD45 120W-NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED) | Bộ | | | | | | 32.800.000 | 32.800.000 | 32.800.000 | 32.800.000 | 32.800.000 | 32.800.000 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=6m, dày 3mm | Cột | | Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng | | | | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 82 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=7m, dày 3mm | Cột | ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN | Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3mm | Cột | | | | | | 3.530.000 | 3.530.000 | 3.530.000 | 3.530.000 | 3.530.000 | 3.530.000 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3.5mm | Cột | | | | | | 4.100.000 | 4.100.000 | 4.100.000 | 4.100.000 | 4.100.000 | 4.100.000 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 3,5mm | Cột | | | | | | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 4mm | Cột | | | | | | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 3,5mm | Cột | | | | | | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 4mm | Cột | | | | | | 5.800.000 | 5.800.000 | 5.800.000 | 5.800.000 | 5.800.000 | 5.800.000 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=11m, dày 4mm | Cột | | | | | | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 83 | Vật tư ngành điện | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm | Cột | ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN | Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 |
| | | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm | Cột | | | | | | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 |
| | | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3,5mm | Cột | | | | | | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 |
| | | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3,5mm | Cột | | | | | | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 |
| | | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm | Cột | | | | | | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 |
| | | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm | Cột | | | | | | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| | | Cần đèn đơn CD01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m | Cái | | | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| | | Cần đèn kép CK01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m | Cái | | | | | | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Vật tư ngành điện | Cần cánh buồm 1 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m | Cái | ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN | Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 |
| | | Cần cánh buồm 2 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m | Cái | | | | | | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 |
| | | Giá đỡ tấm pin NLMT | Bộ | | | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| | | Giá cắm cờ | Bộ | | | | | | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| | | Cột bát giác 14m-130-4mm | Cột | | | | | | 17.500.000 | 17.500.000 | 17.500.000 | 17.500.000 | 17.500.000 | 17.500.000 |
| | | Cột bát giác 14m-130-5mm | Cột | | | | | | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 |
| | | Cột đa giác 17m-150-5mm | Cột | | | | | | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 |
| | | Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn | Bộ | | | | | | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| | | Lọng tròn bắt ≤8 đèn | Bộ | | | | | | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 |
| | | Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 01; cao 3-4m; L1 Ø114mm, L2 Ø76mm sơn tĩnh điện ngoài trời | Cột | | Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm/thép lắp bóng | | | | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 85 | Vật tư ngành điện | Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 02; cao 3-4m; L1 Ø141mm, L2 Ø89mm sơn tĩnh điện ngoài trời | Cột | ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN | Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm/thép lắp bóng LED trang trí | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 |
| | | Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 01 - 30-50W | Bộ | | | | | | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 |
| | | Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 02 - 30-50W | Bộ | | | | | | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 |
| | | Cột đế gang DC05B + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W | Cột | | | | | | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 |
| | | Cột đế gang DC06 + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W | Cột | | | | | | 9.240.000 | 9.240.000 | 9.240.000 | 9.240.000 | 9.240.000 | 9.240.000 |
| | | Cột đế gang NOVOU + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W | Cột | | | | | | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 86 | Vật tư ngành điện | Cột đế gang BANIAN + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W | Cột | ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN | | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 |
| | | Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A | Bộ | | Phụ kiện chiếu sáng | | | | 15.500.000 | 15.500.000 | 15.500.000 | 15.500.000 | 15.500.000 | 15.500.000 |
| | | Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A | Bộ | | | | | | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| | | Vỏ tủ đựng thiết bị NLMT KT: 400x340x250mm/ 400x300x350mm | Bộ | | | | | | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
| | | Khung móng M16x240x240x525mm | Bộ | | | | | | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 |
| | | Khung móng M24x300x300x675mm | Bộ | | | | | | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 |
| | | Khung móng M24x400x13500mm | Bộ | | | | | | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 |
| | | Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 (râu D10 dài 1,5 mét + tai bắt tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng) | Bộ | | | | | | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 87 | Vật tư ngành điện | Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 44.444 | 44.444 | 44.444 | 44.444 | 44.444 | 44.444 |
| | | Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V | cái | | 1 cái/hộp 80 cái/thùng | | | | 55.556 | 55.556 | 55.556 | 55.556 | 55.556 | 55.556 |
| | | Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V | cái | | 1 cái/hộp 60 cái/thùng | | | | 96.759 | 96.759 | 96.759 | 96.759 | 96.759 | 96.759 |
| | | Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V | cái | | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | | | | 138.704 | 138.704 | 138.704 | 138.704 | 138.704 | 138.704 |
| | | Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V | cái | | 1 cái/hộp 20 cái/thùng | | | | 279.167 | 279.167 | 279.167 | 279.167 | 279.167 | 279.167 |
| | | Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V | cái | | 1 cái/hộp 60 cái/thùng | | | | 113.796 | 113.796 | 113.796 | 113.796 | 113.796 | 113.796 |
| | | Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V | cái | | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | | | | 147.407 | 147.407 | 147.407 | 147.407 | 147.407 | 147.407 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 88 | Vật tư ngành điện | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 1 cái/hộp 60 cái/thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 96.759 | 96.759 | 96.759 | 96.759 | 96.759 | 96.759 |
| | | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V | cái | | 1 cái/hộp 60 cái/thùng | | | | 107.315 | 107.315 | 107.315 | 107.315 | 107.315 | 107.315 |
| | | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V | cái | | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | | | | 138.704 | 138.704 | 138.704 | 138.704 | 138.704 | 138.704 |
| | | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V | cái | | 1 cái/hộp 20 cái/thùng | | | | 189.537 | 189.537 | 189.537 | 189.537 | 189.537 | 189.537 |
| | | Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C | cái | | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | | | | 314.722 | 314.722 | 314.722 | 314.722 | 314.722 | 314.722 |
| | | Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C | cái | | 1 cái/hộp 20 cái/thùng | | | | 443.426 | 443.426 | 443.426 | 443.426 | 443.426 | 443.426 |
| | | Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V | cái | | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | | | | 69.815 | 69.815 | 69.815 | 69.815 | 69.815 | 69.815 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 89 | Vật tư ngành điện | Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 1 cái/hộp 30 cái/thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 82.130 | 82.130 | 82.130 | 82.130 | 82.130 | 82.130 |
| | | LBD-7T | cái | | 1 cái/hộp 20 cái/thùng | | | | 37.685 | 37.685 | 37.685 | 37.685 | 37.685 | 37.685 |
| | | Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V | cái | | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | | | | 185.370 | 185.370 | 185.370 | 185.370 | 185.370 | 185.370 |
| | | Led Panel ốp trần-Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V | cái | | 1 cái/hộp 30 cái/thùng | | | | 109.630 | 109.630 | 109.630 | 109.630 | 109.630 | 109.630 |
| | | Led Panel ốp trần-Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V | cái | | 1 cái/hộp 20 cái/thùng | | | | 150.185 | 150.185 | 150.185 | 150.185 | 150.185 | 150.185 |
| | | Led Panel ốp trần-Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V | cái | | 1 cái/hộp 30 cái/thùng | | | | 195.926 | 195.926 | 195.926 | 195.926 | 195.926 | 195.926 |
| | | Led Panel ốp trần-Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V | cái | | 1 cái/hộp 20 cái/thùng | | | | 262.315 | 262.315 | 262.315 | 262.315 | 262.315 | 262.315 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 90 | Vật tư ngành điện | Led Panel ốp trần-Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 361.204 | 361.204 | 361.204 | 361.204 | 361.204 | 361.204 |
| | | Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N | cái | | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | | | | 246.759 | 246.759 | 246.759 | 246.759 | 246.759 | 246.759 |
| | | Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N | cái | | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | | | | 294.722 | 294.722 | 294.722 | 294.722 | 294.722 | 294.722 |
| | | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V | cái | | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | | | | 370.926 | 370.926 | 370.926 | 370.926 | 370.926 | 370.926 |
| | | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V | cái | | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | | | | 401.296 | 401.296 | 401.296 | 401.296 | 401.296 | 401.296 |
| | | Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V | cái | | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | | | | 464.259 | 464.259 | 464.259 | 464.259 | 464.259 | 464.259 |
| | | Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V | cái | | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | | | | 781.481 | 781.481 | 781.481 | 781.481 | 781.481 | 781.481 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 91 | Vật tư ngành điện | Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 869.167 | 869.167 | 869.167 | 869.167 | 869.167 | 869.167 |
| | | Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V | cái | | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | | | | 693.796 | 693.796 | 693.796 | 693.796 | 693.796 | 693.796 |
| | | Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N | cái | | 1 cái/hộp 5 cái/thùng | | | | 455.278 | 455.278 | 455.278 | 455.278 | 455.278 | 455.278 |
| | | Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N | cái | | 1 cái/hộp 5 cái/thùng | | | | 722.963 | 722.963 | 722.963 | 722.963 | 722.963 | 722.963 |
| | | Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N | cái | | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | | | | 455.278 | 455.278 | 455.278 | 455.278 | 455.278 | 455.278 |
| | | Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N | cái | | 1 cái/hộp 5 cái/thùng | | | | 722.963 | 722.963 | 722.963 | 722.963 | 722.963 | 722.963 |
| | | Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N | cái | | 1 cái/hộp 5 cái/thùng | | | | 839.167 | 839.167 | 839.167 | 839.167 | 839.167 | 839.167 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 92 | Vật tư ngành điện | Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 1 cái/hộp 5 cái/thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 839.167 | 839.167 | 839.167 | 839.167 | 839.167 | 839.167 |
| | | Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V | cái | | 12 cái/thùng | | | | 97.407 | 97.407 | 97.407 | 97.407 | 97.407 | 97.407 |
| | | Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V | cái | | 12 cái/thùng | | | | 113.056 | 113.056 | 113.056 | 113.056 | 113.056 | 113.056 |
| | | Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V | cái | | 6 cái/thùng | | | | 167.130 | 167.130 | 167.130 | 167.130 | 167.130 | 167.130 |
| | | Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T | cái | | 12 cái/thùng | | | | 137.037 | 137.037 | 137.037 | 137.037 | 137.037 | 137.037 |
| | | Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) | cái | | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | | | | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 93 | Vật tư ngành điện | Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 176.759 | 176.759 | 176.759 | 176.759 | 176.759 | 176.759 |
| | | Led bán nguyệt 48W thân nhựa | cái | | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | | | | 239.722 | 239.722 | 239.722 | 239.722 | 239.722 | 239.722 |
| | | Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V | cái | | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | | | | 479.630 | 479.630 | 479.630 | 479.630 | 479.630 | 479.630 |
| | | Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V | cái | | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | | | | 748.889 | 748.889 | 748.889 | 748.889 | 748.889 | 748.889 |
| | | Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V | cái | | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | | | | 482.037 | 482.037 | 482.037 | 482.037 | 482.037 | 482.037 |
| | | Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V | cái | | 1 cái/hộp 4 cái/thùng | | | | 1.167.037 | 1.167.037 | 1.167.037 | 1.167.037 | 1.167.037 | 1.167.037 |
| | | Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V | cái | | 1 cái/hộp 4 cái/thùng | | | | 1.868.241 | 1.868.241 | 1.868.241 | 1.868.241 | 1.868.241 | 1.868.241 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 94 | Vật tư ngành điện | Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 1 cái/hộp 3 cái/thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.551.759 | 2.551.759 | 2.551.759 | 2.551.759 | 2.551.759 | 2.551.759 |
| | | Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150 | cái | | 1 cái/hộp 8 cái/thùng | | | | 543.611 | 543.611 | 543.611 | 543.611 | 543.611 | 543.611 |
| | | Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200 | cái | | 1 cái/hộp 5 cái/thùng | | | | 608.241 | 608.241 | 608.241 | 608.241 | 608.241 | 608.241 |
| | | Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130 | cái | | 1 cái/hộp 6 cái/thùng | | | | 523.889 | 523.889 | 523.889 | 523.889 | 523.889 | 523.889 |
| | | Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250 | cái | | 1 cái/hộp 4 cái/thùng | | | | 547.130 | 547.130 | 547.130 | 547.130 | 547.130 | 547.130 |
| | | Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116 | cái | | 12 cái/hộp 120 cái/thùng | | | | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 |
| | | Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120 | cái | | 12 cái/hộp 120 cái/thùng | | | | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 95 | Vật tư ngành điện | Cầu dao 1 pha 25A MP6-C120 | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 12 cái/hộp 120 cái/thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 |
| | | Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132 | cái | | 12 cái/hộp 120 cái/thùng | | | | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 |
| | | Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140 | cái | | 12 cái/hộp 120 cái/thùng | | | | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 | 47.130 |
| | | Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150 | cái | | 12 cái/hộp 120 cái/thùng | | | | 70.833 | 70.833 | 70.833 | 70.833 | 70.833 | 70.833 |
| | | Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163 | cái | | 12 cái/hộp 120 cái/thùng | | | | 70.833 | 70.833 | 70.833 | 70.833 | 70.833 | 70.833 |
| | | Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216 | cái | | 6 cái/hộp 60 cái/thùng | | | | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 |
| | | Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220 | cái | | 6 cái/hộp 60 cái/thùng | | | | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 96 | Vật tư ngành điện | Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225 | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 6 cái/hộp 60 cái/thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 |
| | | Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232 | cái | | 6 cái/hộp 60 cái/thùng | | | | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 |
| | | Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240 | cái | | 6 cái/hộp 60 cái/thùng | | | | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 | 102.963 |
| | | Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250 | cái | | 6 cái/hộp 60 cái/thùng | | | | 152.778 | 152.778 | 152.778 | 152.778 | 152.778 | 152.778 |
| | | Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263 | cái | | 6 cái/hộp 60 cái/thùng | | | | 152.778 | 152.778 | 152.778 | 152.778 | 152.778 | 152.778 |
| | | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216 | cái | | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | | | | 380.556 | 380.556 | 380.556 | 380.556 | 380.556 | 380.556 |
| | | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220 | cái | | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | | | | 380.556 | 380.556 | 380.556 | 380.556 | 380.556 | 380.556 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 97 | Vật tư ngành điện | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232 | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 380.556 | 380.556 | 380.556 | 380.556 | 380.556 | 380.556 |
| | | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240 | cái | | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | | | | 412.870 | 412.870 | 412.870 | 412.870 | 412.870 | 412.870 |
| | | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263 | cái | | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | | | | 584.167 | 584.167 | 584.167 | 584.167 | 584.167 | 584.167 |
| | | Cầu dao tự động 15A SB-15 | cái | | 1 cái/hộp 50 cái/thùng | | | | 43.611 | 43.611 | 43.611 | 43.611 | 43.611 | 43.611 |
| | | Cầu dao tự động 20A SB-20 | cái | | 1 cái/hộp 50 cái/thùng | | | | 43.611 | 43.611 | 43.611 | 43.611 | 43.611 | 43.611 |
| | | Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A | cái | | 6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng | | | | 314.444 | 314.444 | 314.444 | 314.444 | 314.444 | 314.444 |
| | | Ổ cắm 2 chấu A6US | cái | | 12 cái/hộp 648 cái/thùng | | | | 21.481 | 21.481 | 21.481 | 21.481 | 21.481 | 21.481 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 98 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2 | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 4 cái/hộp 216 cái/thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 56.019 | 56.019 | 56.019 | 56.019 | 56.019 | 56.019 |
| | | Công tắc 1 chiều A6M/1 | cái | | 12 cái/hộp 648 cái/thùng | | | | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 |
| | | Công tắc 2 chiều A6M/2 | cái | | 12 cái/hộp 648 cái/thùng | | | | 24.444 | 24.444 | 24.444 | 24.444 | 24.444 | 24.444 |
| | | Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75 | cái | | 12 cái/hộp 648 cái/thùng | | | | 52.037 | 52.037 | 52.037 | 52.037 | 52.037 | 52.037 |
| | | Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64 | cái | | 12 cái/hộp 648 cái/thùng | | | | 50.370 | 50.370 | 50.370 | 50.370 | 50.370 | 50.370 |
| | | Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88 | cái | | 12 cái/hộp 648 cái/thùng | | | | 99.074 | 99.074 | 99.074 | 99.074 | 99.074 | 99.074 |
| | | Nút nhấn chuông 3A A6MBP | cái | | 12 cái/hộp 648 cái/thùng | | | | 27.685 | 27.685 | 27.685 | 27.685 | 27.685 | 27.685 |
| | | Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED | cái | | 20 cái/hộp 200 cái/thùng | | | | 522.685 | 522.685 | 522.685 | 522.685 | 522.685 | 522.685 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 99 | Vật tư ngành điện | Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.071.481 | 1.071.481 | 1.071.481 | 1.071.481 | 1.071.481 | 1.071.481 |
| | | Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T | cái | | 1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng | | | | 1.646.296 | 1.646.296 | 1.646.296 | 1.646.296 | 1.646.296 | 1.646.296 |
| | | Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T | cái | | 1Cái/ Thùng | | | | 4.137.222 | 4.137.222 | 4.137.222 | 4.137.222 | 4.137.222 | 4.137.222 |
| | | Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T | cái | | 1Cái/ Thùng | | | | 4.882.778 | 4.882.778 | 4.882.778 | 4.882.778 | 4.882.778 | 4.882.778 |
| | | Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T | cái | | 1Cái/ Thùng | | | | 2.149.074 | 2.149.074 | 2.149.074 | 2.149.074 | 2.149.074 | 2.149.074 |
| | | Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T | cái | | 1Cái/ Thùng | | | | 2.480.648 | 2.480.648 | 2.480.648 | 2.480.648 | 2.480.648 | 2.480.648 |
| | | Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T | cái | | 1Cái/ Thùng | | | | 3.889.074 | 3.889.074 | 3.889.074 | 3.889.074 | 3.889.074 | 3.889.074 |
| | | Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2 | cái | | 1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng | | | | 835.556 | 835.556 | 835.556 | 835.556 | 835.556 | 835.556 |
| | | Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT | cái | | 1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng | | | | 830.926 | 830.926 | 830.926 | 830.926 | 830.926 | 830.926 |
| | | Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT | cái | | 1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng | | | | 1.530.185 | 1.530.185 | 1.530.185 | 1.530.185 | 1.530.185 | 1.530.185 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 100 | Vật tư ngành điện | Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 713.704 | 713.704 | 713.704 | 713.704 | 713.704 | 713.704 |
| | | Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P | cái | | 1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng | | | | 713.704 | 713.704 | 713.704 | 713.704 | 713.704 | 713.704 |
| | | Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10 | cái | | 1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng | | | | 271.296 | 271.296 | 271.296 | 271.296 | 271.296 | 271.296 |
| | | Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14 | cái | | 1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng | | | | 350.926 | 350.926 | 350.926 | 350.926 | 350.926 | 350.926 |
| | | Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20 | cái | | 1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng | | | | 422.593 | 422.593 | 422.593 | 422.593 | 422.593 | 422.593 |
| | | Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V | cái | | 1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng | | | | 1.424.444 | 1.424.444 | 1.424.444 | 1.424.444 | 1.424.444 | 1.424.444 |
| | | Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V | cái | | 1 Cái/ Thùng | | | | 2.091.852 | 2.091.852 | 2.091.852 | 2.091.852 | 2.091.852 | 2.091.852 |
| | | Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V | cái | | 1 Cái/ Thùng | | | | 2.685.463 | 2.685.463 | 2.685.463 | 2.685.463 | 2.685.463 | 2.685.463 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 101 | Vật tư ngành điện | Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 1 Cái/ Thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3.580.741 | 3.580.741 | 3.580.741 | 3.580.741 | 3.580.741 | 3.580.741 |
| | | Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L | cái | | 50 Ống/ Bó | | | | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 | 14.630 |
| | | Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L | cái | | 30 Ống/ Bó | | | | 20.370 | 20.370 | 20.370 | 20.370 | 20.370 | 20.370 |
| | | Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L | cái | | 25 Ống/ Bó | | | | 28.333 | 28.333 | 28.333 | 28.333 | 28.333 | 28.333 |
| | | Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L | cái | | 15 Ống/ Bó | | | | 52.593 | 52.593 | 52.593 | 52.593 | 52.593 | 52.593 |
| | | Ống luồn PVC Ø16 750N A9016 | cái | | 50 Ống/ Bó | | | | 15.741 | 15.741 | 15.741 | 15.741 | 15.741 | 15.741 |
| | | Ống luồn PVC Ø20 750N A9020 | cái | | 30 Ống/ Bó | | | | 22.130 | 22.130 | 22.130 | 22.130 | 22.130 | 22.130 |
| | | Ống luồn PVC Ø25 750N A9025 | cái | | 25 Ống/ Bó | | | | 31.574 | 31.574 | 31.574 | 31.574 | 31.574 | 31.574 |
| | | Ống luồn PVC Ø32 750N A9032 | cái | | 15 Ống/ Bó | | | | 65.093 | 65.093 | 65.093 | 65.093 | 65.093 | 65.093 |
| | | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT | cái | | 50m/ Cuộn | | | | 125.463 | 125.463 | 125.463 | 125.463 | 125.463 | 125.463 |
| | | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT | cái | | 50m/ Cuộn | | | | 153.889 | 153.889 | 153.889 | 153.889 | 153.889 | 153.889 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 102 | Vật tư ngành điện | Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601 | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 12.222 | 12.222 | 12.222 | 12.222 | 12.222 | 12.222 |
| | | Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602 | cái | | 30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng | | | | 12.222 | 12.222 | 12.222 | 12.222 | 12.222 | 12.222 |
| | | Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456 | cái | | 30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng | | | | 21.667 | 21.667 | 21.667 | 21.667 | 21.667 | 21.667 |
| | | Module rời lắp SB A6SB | cái | | 40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng | | | | 3.889 | 3.889 | 3.889 | 3.889 | 3.889 | 3.889 |
| | | Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB | cái | | 20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng | | | | 14.722 | 14.722 | 14.722 | 14.722 | 14.722 | 14.722 |
| | | Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1 | cái | | 30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng | | | | 13.981 | 13.981 | 13.981 | 13.981 | 13.981 | 13.981 |
| | | Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N | cái | | 10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng | | | | 60.926 | 60.926 | 60.926 | 60.926 | 60.926 | 60.926 |
| | | Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N | cái | | 10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng | | | | 68.056 | 68.056 | 68.056 | 68.056 | 68.056 | 68.056 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 103 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N | cái | RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | 10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 48.333 | 48.333 | 48.333 | 48.333 | 48.333 | 48.333 |
| | | Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N | cái | | 10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng | | | | 48.333 | 48.333 | 48.333 | 48.333 | 48.333 | 48.333 |
| | | Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN | cái | | 10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng | | | | 43.981 | 43.981 | 43.981 | 43.981 | 43.981 | 43.981 |
| | | Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN | cái | | 10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng | | | | 37.685 | 37.685 | 37.685 | 37.685 | 37.685 | 37.685 |
| | | Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN | cái | | 10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng | | | | 37.685 | 37.685 | 37.685 | 37.685 | 37.685 | 37.685 |
| | | Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN | cái | | 10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng | | | | 33.519 | 33.519 | 33.519 | 33.519 | 33.519 | 33.519 |
| | | Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN | cái | | 10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng | | | | 33.519 | 33.519 | 33.519 | 33.519 | 33.519 | 33.519 |
| | | Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN | cái | | 10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng | | | | 33.519 | 33.519 | 33.519 | 33.519 | 33.519 | 33.519 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 104 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m | cột | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn. | Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3.079.131 | 3.079.131 | 3.079.131 | 3.079.131 | 3.079.131 | 3.079.131 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m | cột | | | | | | 3.403.084 | 3.403.084 | 3.403.084 | 3.403.084 | 3.403.084 | 3.403.084 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m | cột | | | | | | 4.278.632 | 4.278.632 | 4.278.632 | 4.278.632 | 4.278.632 | 4.278.632 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m | cột | | | | | | 4.695.669 | 4.695.669 | 4.695.669 | 4.695.669 | 4.695.669 | 4.695.669 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m | cột | | | | | | 5.246.571 | 5.246.571 | 5.246.571 | 5.246.571 | 5.246.571 | 5.246.571 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m | cột | | | | | | 5.698.341 | 5.698.341 | 5.698.341 | 5.698.341 | 5.698.341 | 5.698.341 |
| | | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m | cột | | | | | | 6.427.592 | 6.427.592 | 6.427.592 | 6.427.592 | 6.427.592 | 6.427.592 |
| | | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm | cái | | Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ | | | | 1.878.624 | 1.878.624 | 1.878.624 | 1.878.624 | 1.878.624 | 1.878.624 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 105 | Vật tư ngành điện | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm | cái | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ | Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.993.778 | 1.993.778 | 1.993.778 | 1.993.778 | 1.993.778 | 1.993.778 |
| | | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm | cái | | Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ | | | | 2.175.278 | 2.175.278 | 2.175.278 | 2.175.278 | 2.175.278 | 2.175.278 |
| | | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm | cái | | Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ | | | | 2.356.778 | 2.356.778 | 2.356.778 | 2.356.778 | 2.356.778 | 2.356.778 |
| | | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm | cái | | Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ | | | | 2.447.528 | 2.447.528 | 2.447.528 | 2.447.528 | 2.447.528 | 2.447.528 |
| | | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm | cái | | Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ | | | | 2.583.653 | 2.583.653 | 2.583.653 | 2.583.653 | 2.583.653 | 2.583.653 |
| | | Cột đa giác 14m | cột | | D1=120, D2=276 dày 4.5mm, chân đế | | | | 18.593.025 | 18.593.025 | 18.593.025 | 18.593.025 | 18.593.025 | 18.593.025 |
| | | Cột đa giác 17m | cột | | D1=120, D2=276 dày 5mm, chân đế | | | | 25.475.588 | 25.475.588 | 25.475.588 | 25.475.588 | 25.475.588 | 25.475.588 |
| | | Cột đa giác 20m | cột | | D1=150, D2=342 dày 5mm, chân đế | | | | 30.466.838 | 30.466.838 | 30.466.838 | 30.466.838 | 30.466.838 | 30.466.838 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 106 | Vật tư ngành điện | Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m | cột | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | D1=210, D2=173 dày 6mm, tay | Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 20.911.968 | 20.911.968 | 20.911.968 | 20.911.968 | 20.911.968 | 20.911.968 |
| | | Khung móng M16x240x240x675 | bộ | | | | | | 775.953 | 775.953 | 775.953 | 775.953 | 775.953 | 775.953 |
| | | Khung móng M16x260x260x675 | bộ | | | | | | 781.006 | 781.006 | 781.006 | 781.006 | 781.006 | 781.006 |
| | | Khung móng M24x300x300x675 | bộ | | | | | | 878.885 | 878.885 | 878.885 | 878.885 | 878.885 | 878.885 |
| | | Khung móng M16x340x340x675 | bộ | | | | | | 788.586 | 788.586 | 788.586 | 788.586 | 788.586 | 788.586 |
| | | Khung móng M24x300x300x750 | bộ | | | | | | 883.938 | 883.938 | 883.938 | 883.938 | 883.938 | 883.938 |
| | | Khung móng 8M24x450x450x1250 | bộ | | | | | | 1.911.704 | 1.911.704 | 1.911.704 | 1.911.704 | 1.911.704 | 1.911.704 |
| | | Khung móng 8M30x4500x450x1350 | bộ | | | | | | 2.301.765 | 2.301.765 | 2.301.765 | 2.301.765 | 2.301.765 | 2.301.765 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 107 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX NLMT 40W DIM | bộ | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH | Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 9.050.500 | 9.050.500 | 9.050.500 | 9.050.500 | 9.050.500 | 9.050.500 |
| | | Đèn LED LOTUX NLMT 50W DIM | bộ | | | | | | 9.855.533 | 9.855.533 | 9.855.533 | 9.855.533 | 9.855.533 | 9.855.533 |
| | | Đèn LED LOTUX NLMT 60W DIM | bộ | | | | | | 9.987.533 | 9.987.533 | 9.987.533 | 9.987.533 | 9.987.533 | 9.987.533 |
| | | Đèn LED LOTUX NLMT 70W DIM | bộ | | | | | | 10.695.397 | 10.695.397 | 10.695.397 | 10.695.397 | 10.695.397 | 10.695.397 |
| | | Đèn LED LOTUX NLMT 80W DIM | bộ | | Tấm thu solar 18V 160W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH | | | | 12.243.012 | 12.243.012 | 12.243.012 | 12.243.012 | 12.243.012 | 12.243.012 |
| | | Đèn LED LOTUX NLMT 100W DIM | bộ | | | | | | 13.012.342 | 13.012.342 | 13.012.342 | 13.012.342 | 13.012.342 | 13.012.342 |
| | | Đèn LED LOTUX NLMT 120W DIM | bộ | | Tấm thu solar 18V 200W Pin lưu | | | | 14.947.004 | 14.947.004 | 14.947.004 | 14.947.004 | 14.947.004 | 14.947.004 |
| | | Đèn LED LOTUX NLMT 150W DIM | bộ | | Tấm thu solar 36V 240W Pin lưu | | | | 16.031.604 | 16.031.604 | 16.031.604 | 16.031.604 | 16.031.604 | 16.031.604 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 108 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX NLMT 180W DIM | bộ | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu | Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 15.972.635 | 15.972.635 | 15.972.635 | 15.972.635 | 15.972.635 | 15.972.635 |
| | | Đèn LED LOTUX NLMT 200W DIM | bộ | | Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH | | | | 18.234.670 | 18.234.670 | 18.234.670 | 18.234.670 | 18.234.670 | 18.234.670 |
| | | Đèn LED LOTUX 40W DIM | bộ | | | | | | 5.483.033 | 5.483.033 | 5.483.033 | 5.483.033 | 5.483.033 | 5.483.033 |
| | | Đèn LED LOTUX 50W DIM | bộ | | | | | | 5.589.580 | 5.589.580 | 5.589.580 | 5.589.580 | 5.589.580 | 5.589.580 |
| | | Đèn LED LOTUX 60W DIM | bộ | | | | | | 5.713.947 | 5.713.947 | 5.713.947 | 5.713.947 | 5.713.947 | 5.713.947 |
| | | Đèn LED LOTUX 65W DIM | bộ | | | | | | 5.822.474 | 5.822.474 | 5.822.474 | 5.822.474 | 5.822.474 | 5.822.474 |
| | | Đèn LED LOTUX 70W DIM | bộ | | | | | | 6.123.061 | 6.123.061 | 6.123.061 | 6.123.061 | 6.123.061 | 6.123.061 |
| | | Đèn LED LOTUX 75W DIM | bộ | | | | | | 6.235.768 | 6.235.768 | 6.235.768 | 6.235.768 | 6.235.768 | 6.235.768 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 109 | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 80W DIM | bộ | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 6.503.236 | 6.503.236 | 6.503.236 | 6.503.236 | 6.503.236 | 6.503.236 |
| | | Đèn LED LOTUX 90W DIM | bộ | | | | | | 7.109.121 | 7.109.121 | 7.109.121 | 7.109.121 | 7.109.121 | 7.109.121 |
| | | Đèn LED LOTUX 100W DIM | bộ | | | | | | 7.470.639 | 7.470.639 | 7.470.639 | 7.470.639 | 7.470.639 | 7.470.639 |
| | | Đèn LED LOTUX 120W DIM | bộ | | | | | | 7.983.407 | 7.983.407 | 7.983.407 | 7.983.407 | 7.983.407 | 7.983.407 |
| | | Đèn LED LOTUX 150W DIM | bộ | | | | | | 8.918.489 | 8.918.489 | 8.918.489 | 8.918.489 | 8.918.489 | 8.918.489 |
| | | Đèn LED LOTUX 180W DIM | bộ | | | | | | 9.448.607 | 9.448.607 | 9.448.607 | 9.448.607 | 9.448.607 | 9.448.607 |
| | | Đèn LED LOTUX 200W DIM | bộ | | | | | | 10.262.607 | 10.262.607 | 10.262.607 | 10.262.607 | 10.262.607 | 10.262.607 |
| | | Đèn pha led TP01 150W | bộ | | | | | | 6.089.408 | 6.089.408 | 6.089.408 | 6.089.408 | 6.089.408 | 6.089.408 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 110 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TP01 200W | bộ | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 6.988.880 | 6.988.880 | 6.988.880 | 6.988.880 | 6.988.880 | 6.988.880 |
| | | Đèn pha led TP01 250W | bộ | | | | | | 7.634.968 | 7.634.968 | 7.634.968 | 7.634.968 | 7.634.968 | 7.634.968 |
| | | Đèn pha led TP01 300W | bộ | | | | | | 8.413.523 | 8.413.523 | 8.413.523 | 8.413.523 | 8.413.523 | 8.413.523 |
| | | Đèn pha led TP01 400W | bộ | | | | | | 9.594.129 | 9.594.129 | 9.594.129 | 9.594.129 | 9.594.129 | 9.594.129 |
| | | Đèn pha led TP01 500W | bộ | | | | | | 11.813.919 | 11.813.919 | 11.813.919 | 11.813.919 | 11.813.919 | 11.813.919 |
| | | Đèn pha led TP01 600W | bộ | | | | | | 14.510.746 | 14.510.746 | 14.510.746 | 14.510.746 | 14.510.746 | 14.510.746 |
| | | Đèn pha led TP01 700W | bộ | | | | | | 16.625.359 | 16.625.359 | 16.625.359 | 16.625.359 | 16.625.359 | 16.625.359 |
| | | Đèn pha led TP01 800W | bộ | | | | | | 18.918.034 | 18.918.034 | 18.918.034 | 18.918.034 | 18.918.034 | 18.918.034 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 111 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TP01 900W | bộ | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 20.194.309 | 20.194.309 | 20.194.309 | 20.194.309 | 20.194.309 | 20.194.309 |
| | | Đèn pha led TP01 1000W | bộ | | | | | | 22.664.927 | 22.664.927 | 22.664.927 | 22.664.927 | 22.664.927 | 22.664.927 |
| | | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng | tủ | | Kích thước: 1200x600x350 thiết bị | | | | 17.233.920 | 17.233.920 | 17.233.920 | 17.233.920 | 17.233.920 | 17.233.920 |
| | | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng | tủ | | Kích thước: 1200x600x350 thiết bị | | | | 15.088.920 | 15.088.920 | 15.088.920 | 15.088.920 | 15.088.920 | 15.088.920 |
| | | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng | tủ | | Kích thước: 1000x600x350 thiết bị | | | | 13.933.920 | 13.933.920 | 13.933.920 | 13.933.920 | 13.933.920 | 13.933.920 |
| | | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng | tủ | | Kích thước: 1000x600x350 thiết bị | | | | 12.943.920 | 12.943.920 | 12.943.920 | 12.943.920 | 12.943.920 | 12.943.920 |
| | | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng | tủ | | Kích thước: 1000x600x350 thiết bị | | | | 11.623.920 | 11.623.920 | 11.623.920 | 11.623.920 | 11.623.920 | 11.623.920 |
| | | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng | tủ | | Kích thước: 1000x600x350 thiết bị | | | | 9.808.920 | 9.808.920 | 9.808.920 | 9.808.920 | 9.808.920 | 9.808.920 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 112 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh | tủ | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A | Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 80.098.920 | 80.098.920 | 80.098.920 | 80.098.920 | 80.098.920 | 80.098.920 |
| | | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng- Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh | tủ | | Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A | | | | 76.138.920 | 76.138.920 | 76.138.920 | 76.138.920 | 76.138.920 | 76.138.920 |
| | | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh | tủ | | Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A | | | | 78.283.920 | 78.283.920 | 78.283.920 | 78.283.920 | 78.283.920 | 78.283.920 |
| | | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh | tủ | | Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A | | | | 74.653.920 | 74.653.920 | 74.653.920 | 74.653.920 | 74.653.920 | 74.653.920 |
| | | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh | tủ | | Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A | | | | 71.023.920 | 71.023.920 | 71.023.920 | 71.023.920 | 71.023.920 | 71.023.920 |
| | | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh | tủ | | Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A | | | | 67.063.920 | 67.063.920 | 67.063.920 | 67.063.920 | 67.063.920 | 67.063.920 |
| | | Bộ cung cấp tín hiệu thông minh (lắp trên đèn có tích hợp cổng chờ chiếu sáng thông minh) | Bộ | | Lắp trên đèn có cổng chờ chiếu sáng thông | | | | 4.005.840 | 4.005.840 | 4.005.840 | 4.005.840 | 4.005.840 | 4.005.840 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **XIX** | **Vật tư ngành nước** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4 | m | TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; TCVN 6145:2007; ISO: 9001:2015 | | Công ty Cổ phần VISUCO (Địa chỉ: Số 11-Cambridge street, làng Việt Kiều Quốc Tế, phường An Biên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 229.800 | 229.800 | 229.800 | 229.800 | 229.800 | 229.800 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8 | m | | | | | | 299.500 | 299.500 | 299.500 | 299.500 | 299.500 | 299.500 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4 | m | | | | | | 339.500 | 339.500 | 339.500 | 339.500 | 339.500 | 339.500 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8 | m | | | | | | 388.000 | 388.000 | 388.000 | 388.000 | 388.000 | 388.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4 | m | | | | | | 448.000 | 448.000 | 448.000 | 448.000 | 448.000 | 448.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8 | m | | | | | | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4 | m | | | | | | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 | 485.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8 | m | | | | | | 596.000 | 596.000 | 596.000 | 596.000 | 596.000 | 596.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4 | m | | | | | | 610.500 | 610.500 | 610.500 | 610.500 | 610.500 | 610.500 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8 | m | TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; TCVN 6145:2007; ISO: 9001:2015 | | Công ty Cổ phần VISUCO (Địa chỉ: Số 11-Cambridge street, làng Việt Kiều Quốc Tế, phường An Biên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 905.000 | 905.000 | 905.000 | 905.000 | 905.000 | 905.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4 | m | | | | | | 835.000 | 835.000 | 835.000 | 835.000 | 835.000 | 835.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8 | m | | | | | | 1.105.000 | 1.105.000 | 1.105.000 | 1.105.000 | 1.105.000 | 1.105.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4 | m | | | | | | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8 | m | | | | | | 1.375.000 | 1.375.000 | 1.375.000 | 1.375.000 | 1.375.000 | 1.375.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4 | m | | | | | | 1.258.000 | 1.258.000 | 1.258.000 | 1.258.000 | 1.258.000 | 1.258.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8 | m | | | | | | 1.825.000 | 1.825.000 | 1.825.000 | 1.825.000 | 1.825.000 | 1.825.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4 | m | | | | | | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 |
| | | Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8 | m | | | | | | 2.290.000 | 2.290.000 | 2.290.000 | 2.290.000 | 2.290.000 | 2.290.000 |
| | | Đai nối đồng bộ D150 | bộ | | | | | | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| | | Đai nối đồng bộ D200 | bộ | | | | | | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 |
| | | Đai nối đồng bộ D250 | bộ | | | | | | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 |
| | | Đai nối đồng bộ D300 | bộ | | | | | | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 |
| | | Đai nối đồng bộ D350 | bộ | | | | | | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 |
| | | Đai nối đồng bộ D400 | bộ | | | | | | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 |
| | | Đai nối đồng bộ D450 | bộ | | | | | | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Vật tư ngành nước | Đai nối đồng bộ D500 | bộ | TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; TCVN 6145:2007; ISO: 9001:2015 | | Công ty Cổ phần VISUCO (Địa chỉ: Số 11-Cambridge street, làng Việt Kiều Quốc Tế, phường An Biên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 |
| | | Đai nối đồng bộ D600 | bộ | | | | | | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D25/32 | m | | | | | | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D30/40 | m | | | | | | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D40/50 | m | | | | | | 21.200 | 21.200 | 21.200 | 21.200 | 21.200 | 21.200 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D50/65 | m | | | | | | 29.200 | 29.200 | 29.200 | 29.200 | 29.200 | 29.200 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D65/85 | m | | | | | | 42.200 | 42.200 | 42.200 | 42.200 | 42.200 | 42.200 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D72/90 | m | | | | | | 51.200 | 51.200 | 51.200 | 51.200 | 51.200 | 51.200 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D80/105 | m | | | | | | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D90/112 | m | | | | | | 65.200 | 65.200 | 65.200 | 65.200 | 65.200 | 65.200 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D100/130 | m | | | | | | 78.200 | 78.200 | 78.200 | 78.200 | 78.200 | 78.200 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D125/160 | m | | | | | | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D150/195 | m | | | | | | 165.200 | 165.200 | 165.200 | 165.200 | 165.200 | 165.200 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D175/230 | m | | | | | | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 |
| | | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D200/260 | m | | | | | | 290.200 | 290.200 | 290.200 | 290.200 | 290.200 | 290.200 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U thoát D21 | m | | D21 | Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | (Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 |
| | | Ống PVC-U thoát D27 | m | | D27 | | | | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 |
| | | Ống PVC-U thoát D60 | m | | D60 | | | | 22.900 | 22.900 | 22.900 | 22.900 | 22.900 | 22.900 |
| | | Ống PVC-U thoát D75 | m | | D75 | | | | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 |
| | | Ống PVC-U thoát D90 | m | | D90 | | | | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 |
| | | Ống PVC-U thoát D110 | m | | D110 | | | | 59.300 | 59.300 | 59.300 | 59.300 | 59.300 | 59.300 |
| | | Ống PVC-U thoát D280 | m | | D280 | | | | 397.400 | 397.400 | 397.400 | 397.400 | 397.400 | 397.400 |
| | | Ống PVC-U thoát D315 | m | | D315 | | | | 502.300 | 502.300 | 502.300 | 502.300 | 502.300 | 502.300 |
| | | Ống PVC-U Class 0 D21 | m | | D21 | | | | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 |
| | | Ống PVC-U Class 0 D27 | m | | D27 | | | | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 |
| | | Ống PVC-U Class 0 D34 | m | | D34 | | | | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| | | Ống PVC-U Class 0 D42 | m | | D42 | | | | 16.900 | 16.900 | 16.900 | 16.900 | 16.900 | 16.900 |
| | | Ống PVC-U Class 0 D48 | m | | D48 | | | | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 |
| | | Ống PVC-U Class 0 D60 | m | | D60 | | | | 27.600 | 27.600 | 27.600 | 27.600 | 27.600 | 27.600 |
| | | Ống PVC-U Class 0 D75 | m | | D75 | | | | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 |
| | | Ống PVC-U Class 0 D200 | m | | D200 | | | | 206.300 | 206.300 | 206.300 | 206.300 | 206.300 | 206.300 |
| | | Ống PVC-U Class 0 D250 | m | | D250 | | | | 331.300 | 331.300 | 331.300 | 331.300 | 331.300 | 331.300 |
| | | Ống PVC-U Class 1 D21 | m | | D21 | | | | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 |
| | | Ống PVC-U Class 1 D27 | m | | D27 | | | | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 |
| | | Ống PVC-U Class 1 D34 | m | | D34 | | | | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 |
| | | Ống PVC-U Class 1 D42 | m | | D42 | | | | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 |
| | | Ống PVC-U Class 1 D48 | m | | D48 | | | | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 1 D60 | m | | D60 | Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | (Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 |
| | | Ống PVC-U Class 1 D75 | m | | D75 | | | | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 |
| | | Ống PVC-U Class 1 D90 | m | | D90 | | | | 52.500 | 52.500 | 52.500 | 52.500 | 52.500 | 52.500 |
| | | Ống PVC-U Class 1 D280 | m | | D280 | | | | 475.200 | 475.200 | 475.200 | 475.200 | 475.200 | 475.200 |
| | | Ống PVC-U Class 1 D315 | m | | D315 | | | | 596.300 | 596.300 | 596.300 | 596.300 | 596.300 | 596.300 |
| | | Ống PVC-U Class 2 D21 | m | | D21 | | | | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 |
| | | Ống PVC-U Class 2 D27 | m | | D27 | | | | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 |
| | | Ống PVC-U Class 2 D34 | m | | D34 | | | | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| | | Ống PVC-U Class 2 D42 | m | | D42 | | | | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 |
| | | Ống PVC-U Class 2 D48 | m | | D48 | | | | 27.200 | 27.200 | 27.200 | 27.200 | 27.200 | 27.200 |
| | | Ống PVC-U Class 2 D60 | m | | D60 | | | | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 |
| | | Ống PVC-U Class 2 D75 | m | | D75 | | | | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 |
| | | Ống PVC-U Class 2 D280 | m | | D280 | | | | 559.800 | 559.800 | 559.800 | 559.800 | 559.800 | 559.800 |
| | | Ống PVC-U Class 2 D315 | m | | D315 | | | | 715.400 | 715.400 | 715.400 | 715.400 | 715.400 | 715.400 |
| | | Ống PVC-U Class 3 D21 | m | | D21 | | | | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| | | Ống PVC-U Class 3 D27 | m | | D27 | | | | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 |
| | | Ống PVC-U Class 3 D34 | m | | D34 | | | | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 |
| | | Ống PVC-U Class 3 D42 | m | | D42 | | | | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 |
| | | Ống PVC-U Class 3 D48 | m | | D48 | | | | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 |
| | | Ống PVC-U Class 3 D60 | m | | D60 | | | | 47.100 | 47.100 | 47.100 | 47.100 | 47.100 | 47.100 |
| | | Ống PVC-U Class 3 D75 | m | | D75 | | | | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 |
| | | Ống PVC-U Class 3 D90 | m | | D90 | | | | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U Class 3 D280 | m | | D280 | Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | (Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 719.200 | 719.200 | 719.200 | 719.200 | 719.200 | 719.200 |
| | | Ống PVC-U Class 3 D315 | m | | D315 | | | | 898.900 | 898.900 | 898.900 | 898.900 | 898.900 | 898.900 |
| | | Cút 90 độ PVC-PU D21 | cái | | D21 | | | | 1.300 | 1.300 | 1.300 | 1.300 | 1.300 | 1.300 |
| | | Cút 90 độ PVC-PU D27 | cái | | D27 | | | | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 |
| | | Cút 90 độ PVC-PU D34 | cái | | D34 | | | | 3.100 | 3.100 | 3.100 | 3.100 | 3.100 | 3.100 |
| | | Cút 90 độ PVC-PU D42 | cái | | D42 | | | | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 |
| | | Cút 90 độ PVC-PU D140 | cái | | D140 | | | | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 |
| | | Cút 90 độ PVC-PU D160 | cái | | D160 | | | | 136.400 | 136.400 | 136.400 | 136.400 | 136.400 | 136.400 |
| | | Chếch 45 độ PVC-U D21 | cái | | D21 | | | | 1.300 | 1.300 | 1.300 | 1.300 | 1.300 | 1.300 |
| | | Chếch 45 độ PVC-U D27 | cái | | D27 | | | | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 |
| | | Chếch 45 độ PVC-U D34 | cái | | D34 | | | | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 |
| | | Chếch 45 độ PVC-U D42 | cái | | D42 | | | | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 |
| | | Chếch 45 độ PVC-U D48 | cái | | D48 | | | | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 |
| | | Chếch 45 độ PVC-U D60 | cái | | D60 | | | | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 |
| | | Chếch 45 độ PVC-U D140 | cái | | D140 | | | | 67.400 | 67.400 | 67.400 | 67.400 | 67.400 | 67.400 |
| | | Chếch 45 độ PVC-U D160 | cái | | D160 | | | | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 |
| | | Đầu nối thẳng PVC-U D21 | cái | | D21 | | | | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 |
| | | Đầu nối thẳng PVC-U D27 | cái | | D27 | | | | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 |
| | | Đầu nối thẳng PVC-U D34 | cái | | D34 | | | | 1.800 | 1.800 | 1.800 | 1.800 | 1.800 | 1.800 |
| | | Đầu nối thẳng PVC-U D42 | cái | | D42 | | | | 3.100 | 3.100 | 3.100 | 3.100 | 3.100 | 3.100 |
| | | Đầu nối thẳng PVC-U D48 | cái | | D48 | | | | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 |
| | | Đầu nối thẳng PVC-U D60 | cái | | D60 | | | | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 |
| | | Đầu nối thẳng PVC-U D75 | cái | | D75 | | | | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 |
| | | Đầu nối thẳng PVC-U D140 | cái | | D140 | | | | 52.300 | 52.300 | 52.300 | 52.300 | 52.300 | 52.300 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đầu nối thẳng PVC-U D160 | cái | | D160 | | | | 74.500 | 74.500 | 74.500 | 74.500 | 74.500 | 74.500 |
| | | Tê PVC-U D21 | cái | | D21 | | | | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 |
| | | Tê PVC-U D27 | cái | | D27 | | | | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 |
| | | Tê PVC-U D34 | cái | | D34 | | | | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 |
| | | Tê PVC-U D42 | cái | | D42 | | | | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 |
| | | Tê PVC-U D48 | cái | | D48 | | | | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| | | Tê PVC-U D60 | cái | | D60 | | | | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 |
| | | Tê PVC-U D75 | cái | | D75 | | | | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 |
| | | Tê PVC-U D140 | cái | | D140 | | | | 168.400 | 168.400 | 168.400 | 168.400 | 168.400 | 168.400 |
| | | Tê PVC-U D160 | cái | | D160 | | | | 179.200 | 179.200 | 179.200 | 179.200 | 179.200 | 179.200 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D20 PN16 | m | | D20 PN16 | | | | 7.730 | 7.730 | 7.730 | 7.730 | 7.730 | 7.730 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D20 PN20 | m | | D20 PN20 | | | | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D25 | m | | D25 PN12.5 | | | | 9.820 | 9.820 | 9.820 | 9.820 | 9.820 | 9.820 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D25 PN16 | m | | D25 PN16 | | | | 11.730 | 11.730 | 11.730 | 11.730 | 11.730 | 11.730 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D25 PN20 | m | | D25 PN20 | | | | 13.730 | 13.730 | 13.730 | 13.730 | 13.730 | 13.730 |
| 7 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D32 | m | | D32 PN12.5 | Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | (Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 16.090 | 16.090 | 16.090 | 16.090 | 16.090 | 16.090 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D32 PN16 | m | | D32 PN16 | | | | 18.820 | 18.820 | 18.820 | 18.820 | 18.820 | 18.820 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D40 PN10 | m | | D40 PN10 | | | | 20.090 | 20.090 | 20.090 | 20.090 | 20.090 | 20.090 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D40 | m | | D40 PN12.5 | | | | 24.270 | 24.270 | 24.270 | 24.270 | 24.270 | 24.270 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D40 PN16 | m | | D40 PN16 | | | | 29.180 | 29.180 | 29.180 | 29.180 | 29.180 | 29.180 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D50 | m | | D50 PN12.5 | | | | 37.090 | 37.090 | 37.090 | 37.090 | 37.090 | 37.090 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D50 PN16 | m | | D50 PN16 | | | | 45.270 | 45.270 | 45.270 | 45.270 | 45.270 | 45.270 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D63 | m | | D63 PN12.5 | | | | 59.730 | 59.730 | 59.730 | 59.730 | 59.730 | 59.730 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D63 PN16 | m | | D63 PN16 | | | | 71.180 | 71.180 | 71.180 | 71.180 | 71.180 | 71.180 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D75 PN10 | m | | D75 PN10 | | | | 70.270 | 70.270 | 70.270 | 70.270 | 70.270 | 70.270 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D75 | m | | D75 PN12.5 | | | | 84.730 | 84.730 | 84.730 | 84.730 | 84.730 | 84.730 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D75 PN16 | m | | D75 PN16 | | | | 101.090 | 101.090 | 101.090 | 101.090 | 101.090 | 101.090 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Vật tư ngành nước | - Ống HDPE - PE100 D90 PN10 | m | | D90 PN10 | Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | (Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 99.730 | 99.730 | 99.730 | 99.730 | 99.730 | 99.730 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D90 | m | | D90 PN12.5 | | | | 120.550 | 120.550 | 120.550 | 120.550 | 120.550 | 120.550 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D90 PN16 | m | | D90 PN16 | | | | 144.730 | 144.730 | 144.730 | 144.730 | 144.730 | 144.730 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D110 | m | | D110 PN10 | | | | 151.090 | 151.090 | 151.090 | 151.090 | 151.090 | 151.090 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D110 | m | | D110 PN12.5 | | | | 180.550 | 180.550 | 180.550 | 180.550 | 180.550 | 180.550 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D110 | m | | D110 PN16 | | | | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D125 | m | | D125 PN10 | | | | 190.730 | 190.730 | 190.730 | 190.730 | 190.730 | 190.730 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D140 | m | | D140 PN10 | | | | 238.090 | 238.090 | 238.090 | 238.090 | 238.090 | 238.090 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D160 | m | | D160 PN10 | | | | 312.910 | 312.910 | 312.910 | 312.910 | 312.910 | 312.910 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D160 | m | | D160 PN12.5 | | | | 376.270 | 376.270 | 376.270 | 376.270 | 376.270 | 376.270 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D180 | m | | D180 PN10 | | | | 393.910 | 393.910 | 393.910 | 393.910 | 393.910 | 393.910 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D200 | m | | D200 PN10 | | | | 493.640 | 493.640 | 493.640 | 493.640 | 493.640 | 493.640 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D225 | m | | D225 PN10 | | | | 606.730 | 606.730 | 606.730 | 606.730 | 606.730 | 606.730 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D250 | m | | D250 PN10 | | | | 751.730 | 751.730 | 751.730 | 751.730 | 751.730 | 751.730 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D280 | m | | D280 PN10 | | | | 936.640 | 936.640 | 936.640 | 936.640 | 936.640 | 936.640 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D315 | m | | D315 PN10 | | | | 1.192.730 | 1.192.730 | 1.192.730 | 1.192.730 | 1.192.730 | 1.192.730 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D355 | m | | D355 PN10 | | | | 1.515.730 | 1.515.730 | 1.515.730 | 1.515.730 | 1.515.730 | 1.515.730 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D400 | m | | D400 PN10 | | | | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D450 | m | | D450 PN12.5 | | | | 2.941.360 | 2.941.360 | 2.941.360 | 2.941.360 | 2.941.360 | 2.941.360 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D500 | m | | D500 PN10 | | | | 3.026.450 | 3.026.450 | 3.026.450 | 3.026.450 | 3.026.450 | 3.026.450 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D560 | m | | D560 PN10 | | | | 4.091.820 | 4.091.820 | 4.091.820 | 4.091.820 | 4.091.820 | 4.091.820 |
| | | - Ống HDPE - PE100 D630 | m | | D630 PN10 | | | | 5.182.730 | 5.182.730 | 5.182.730 | 5.182.730 | 5.182.730 | 5.182.730 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng Inox 310 | cái | | Inox 310 | Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình) | 1.980.909 | 1.980.909 | 1.980.909 | 1.980.909 | 1.980.909 | 1.980.909 |
| | | Bồn đứng Inox 500 | cái | | Inox 500 | | | | 2.535.455 | 2.535.455 | 2.535.455 | 2.535.455 | 2.535.455 | 2.535.455 |
| | | Bồn đứng Inox 700 | cái | | Inox 700 | | | | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 |
| | | Bồn đứng Inox 1000 | cái | | Inox 1000 | | | | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 |
| | | Bồn đứng Inox 1500 (1140) | cái | | Inox 1500 (1140) | | | | 6.435.455 | 6.435.455 | 6.435.455 | 6.435.455 | 6.435.455 | 6.435.455 |
| | | Bồn đứng Inox 2000 (1140) | cái | | Inox 2000 (1140) | | | | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 |
| | | Bồn đứng Inox 3000 (1140) | cái | | Inox 3000 (1140) | | | | 12.053.636 | 12.053.636 | 12.053.636 | 12.053.636 | 12.053.636 | 12.053.636 |
| | | Bồn đứng Inox 4000 (1340) | cái | | Inox 4000 (1340) | | | | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 |
| | | Bồn đứng Inox 5000 (1400) | cái | | Inox 5000 (1400) | | | | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 |
| | | Bồn ngang Inox 310 | cái | | Inox 310 | | | | 2.099.091 | 2.099.091 | 2.099.091 | 2.099.091 | 2.099.091 | 2.099.091 |
| | | Bồn ngang Inox 500 | cái | | Inox 500 | | | | 2.671.818 | 2.671.818 | 2.671.818 | 2.671.818 | 2.671.818 | 2.671.818 |
| | | Bồn ngang Inox 700 | cái | | Inox 700 | | | | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 |
| | | Bồn ngang Inox 1000 | cái | | Inox 1000 | | | | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 |
| | | Bồn ngang Inox 1500 (1140) | cái | | Inox 1500 (1140) | | | | 6.662.727 | 6.662.727 | 6.662.727 | 6.662.727 | 6.662.727 | 6.662.727 |
| | | Bồn ngang Inox 2000 (1140) | cái | | Inox 2000 (1140) | | | | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 |
| | | Bồn ngang Inox 3000 (1140) | cái | | Inox 3000 (1140) | | | | 12.562.727 | 12.562.727 | 12.562.727 | 12.562.727 | 12.562.727 | 12.562.727 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang Inox 4000 (1340) | cái | | Inox 4000 (1340) | Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình) | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 |
| | | Bồn ngang Inox 5000 (1400) | cái | | Inox 5000 (1400) | | | | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 |
| | | Bồn ngang Inox 10000 | cái | | Inox 10000 | | | | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 |
| | | Bồn ngang Inox 15000 | cái | | Inox 15000 | | | | 78.181.818 | 78.181.818 | 78.181.818 | 78.181.818 | 78.181.818 | 78.181.818 |
| | | Bồn đứng nhựa Tân Á TA 300EX | cái | | Nhựa, đứng, 300EX | | | | 1.212.037 | 1.212.037 | 1.212.037 | 1.212.037 | 1.212.037 | 1.212.037 |
| | | Bồn đứng nhựa Tân Á TA 400EX | cái | | Nhựa, đứng, 400EX | | | | 1.536.111 | 1.536.111 | 1.536.111 | 1.536.111 | 1.536.111 | 1.536.111 |
| | | Bồn đứng nhựa Tân Á TA 500EX | cái | | Nhựa, đứng, 500EX | | | | 1.823.148 | 1.823.148 | 1.823.148 | 1.823.148 | 1.823.148 | 1.823.148 |
| | | Bồn đứng nhựa Tân Á TA 1000EX | cái | | Nhựa, đứng, 1000EX | | | | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 |
| | | Bồn đứng nhựa Tân Á TA 2000EX | cái | | Nhựa, đứng, 2000EX | | | | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 |
| | | Bồn đứng nhựa Tân Á TA 5000EX | cái | | Nhựa, đứng, 5000EX | | | | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 |
| | | Bồn ngang nhựa Tân Á TA 300EX | cái | | Nhựa, ngang, 300EX | | | | 1.397.222 | 1.397.222 | 1.397.222 | 1.397.222 | 1.397.222 | 1.397.222 |
| | | Bồn ngang nhựa Tân Á TA 400EX | cái | | Nhựa, ngang, 400EX | | | | 1.721.296 | 1.721.296 | 1.721.296 | 1.721.296 | 1.721.296 | 1.721.296 |
| | | Bồn ngang nhựa Tân Á TA 500EX | cái | | Nhựa, ngang, 500EX | | | | 1.897.222 | 1.897.222 | 1.897.222 | 1.897.222 | 1.897.222 | 1.897.222 |
| | | Bồn ngang nhựa Tân Á TA 1000EX | cái | | Nhựa, ngang, 1000EX | | | | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 |
| | | Bồn ngang nhựa Tân Á TA 2000EX | cái | | Nhựa, ngang, 2000EX | | | | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Vật tư ngành nước | Bồn đứng nhựa plasma PL 500 | cái | | Nhựa plasma, đứng, PL 500 | Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình) | 1.925.000 | 1.925.000 | 1.925.000 | 1.925.000 | 1.925.000 | 1.925.000 |
| | | Bồn đứng nhựa plasma PL 1000 | cái | | Nhựa plasma, đứng, PL 1000 | | | | 3.443.519 | 3.443.519 | 3.443.519 | 3.443.519 | 3.443.519 | 3.443.519 |
| | | Bồn đứng nhựa plasma PL 1500 | cái | | Nhựa plasma, đứng, PL 1500 | | | | 4.980.556 | 4.980.556 | 4.980.556 | 4.980.556 | 4.980.556 | 4.980.556 |
| | | Bồn đứng nhựa plasma PL 2000 | cái | | Nhựa plasma, đứng, PL 2000 | | | | 6.480.556 | 6.480.556 | 6.480.556 | 6.480.556 | 6.480.556 | 6.480.556 |
| | | Bồn ngang nhựa plasma PL 500 | cái | | Nhựa plasma, ngang, PL 500 | | | | 2.128.704 | 2.128.704 | 2.128.704 | 2.128.704 | 2.128.704 | 2.128.704 |
| | | Bồn ngang nhựa plasma PL 1000 | cái | | Nhựa plasma, ngang, PL 1000 | | | | 3.795.370 | 3.795.370 | 3.795.370 | 3.795.370 | 3.795.370 | 3.795.370 |
| | | Bồn đứng nhựa tự hoại ĐT 1000 SE | cái | | Nhựa tự hoại, đứng, ĐT 1000 SE | | | | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 |
| | | Bồn đứng nhựa tự hoại ĐT 1500 SE | cái | | Nhựa tự hoại, đứng, ĐT 1500 SE | | | | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 |
| | | Bồn đứng nhựa tự hoại ĐT 2000 SE | cái | | Nhựa tự hoại, đứng, ĐT 2000 SE | | | | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 |
| | | Bồn ngang nhựa tự hoại ĐT 1000 SE | cái | | Nhựa tự hoại, ngang, ĐT 500 SE | | | | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Vật tư ngành nước | Bồn ngang nhựa tự hoại ĐT 1700 SE | cái | | Nhựa tự hoại, ngang, ĐT 1000 SE | Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình) | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 |
| | | Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 15SL | cái | | Bình ngang 15L | | | | 3.573.148 | 3.573.148 | 3.573.148 | 3.573.148 | 3.573.148 | 3.573.148 |
| | | Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 15SQ | cái | | Bình ngang 20L | | | | 3.387.963 | 3.387.963 | 3.387.963 | 3.387.963 | 3.387.963 | 3.387.963 |
| | | Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 20SL | cái | | Bình ngang 30L | | | | 3.665.741 | 3.665.741 | 3.665.741 | 3.665.741 | 3.665.741 | 3.665.741 |
| | | Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 20SQ | cái | | Bình vuông 15L | | | | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 |
| | | Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 30SL | cái | | Bình vuông 20L | | | | 3.804.630 | 3.804.630 | 3.804.630 | 3.804.630 | 3.804.630 | 3.804.630 |
| | | Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 30SQ | cái | | Bình vuông 30L | | | | 3.619.444 | 3.619.444 | 3.619.444 | 3.619.444 | 3.619.444 | 3.619.444 |
| | | Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 15L | cái | | Bình ngang 15L | | | | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 |
| | | Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 20L | cái | | Bình ngang 20L | | | | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 |
| | | Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 30L | cái | | Bình ngang 30L | | | | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 |
| | | Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 15L | cái | | Bình vuông 15L | | | | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 |
| | | Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 20L | cái | | Bình vuông 20L | | | | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 |
| | | Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 30L | cái | | Bình vuông 30L | | | | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 |
| | | Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5814 | bộ | | Máy NLMT TA8 160 lít | | | | 7.313.889 | 7.313.889 | 7.313.889 | 7.313.889 | 7.313.889 | 7.313.889 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Vật tư ngành nước | Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5816 | bộ | | Máy NLMT TA8 180 lít | Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình) | 7.637.963 | 7.637.963 | 7.637.963 | 7.637.963 | 7.637.963 | 7.637.963 |
| | | Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5818 | bộ | | Máy NLMT TA8 200 lít | | | | 8.563.889 | 8.563.889 | 8.563.889 | 8.563.889 | 8.563.889 | 8.563.889 |
| | | Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5821 | bộ | | Máy NLMT TA8 230 lít | | | | 10.045.370 | 10.045.370 | 10.045.370 | 10.045.370 | 10.045.370 | 10.045.370 |
| | | Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5824 | bộ | | Máy NLMT TA8 260 lít | | | | 10.878.704 | 10.878.704 | 10.878.704 | 10.878.704 | 10.878.704 | 10.878.704 |
| | | Máy lọc nước 08 lõi | cái | | 07 lõi | | | | 7.776.852 | 7.776.852 | 7.776.852 | 7.776.852 | 7.776.852 | 7.776.852 |
| | | Máy lọc nước 09 lõi | cái | | 08 lõi | | | | 8.054.630 | 8.054.630 | 8.054.630 | 8.054.630 | 8.054.630 | 8.054.630 |
| | | Máy lọc nước 10 lõi | cái | | 09 lõi | | | | 8.517.593 | 8.517.593 | 8.517.593 | 8.517.593 | 8.517.593 | 8.517.593 |
| | | Sản phẩm sen vòi R709S | cái | | R709S | | | | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 |
| | | Sản phẩm sen vòi R709V2 | cái | | R709V2 | | | | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 |
| | | Sản phẩm sen vòi R809S | cái | | R809S | | | | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| | | Sản phẩm sen vòi R809V2 | cái | | R809V2 | | | | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 |
| | | Sản phẩm sen vòi R909S | cái | | R909S | | | | 2.181.818 | 2.181.818 | 2.181.818 | 2.181.818 | 2.181.818 | 2.181.818 |
| | | Sản phẩm sen vòi R909V2 | cái | | R909V2 | | | | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Vật tư ngành nước | Bệt két liền, nắp rời êm BL5 + Xịt VG826 | bộ | | Nano Titan, PK2N, nắp êm V37M, V39M xả mưa | Công ty CPTM Viglacera | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội) | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 |
| | | Bệt két liền, nắp rời êm C109 + Xịt VG826 | bộ | | Nano Titan, PK2N, nắp êm V39M xả vanh | | | | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 |
| | | Bệt két liền, nắp rời êm C0504 + Xịt VG826 | bộ | | Nano Titan, PK2N, nắp êm V37M | | | | 3.863.636 | 3.863.636 | 3.863.636 | 3.863.636 | 3.863.636 | 3.863.636 |
| | | Bệt két liền, nắp rời êm V38 + Xịt VG826 | bộ | | Nano Titan, PK2N, nắp êm V38M xả mưa | | | | 4.090.909 | 4.090.909 | 4.090.909 | 4.090.909 | 4.090.909 | 4.090.909 |
| | | Bệt két liền, nắp rời êm V45 + Xịt VG826 | bộ | | Nano Titan, PK2N, nắp êm V68, xả mưa | | | | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 |
| | | Bệt két liền, nắp rời êm V63 + Xịt VG826 | bộ | | Nano Titan, PK2N, nắp êm V68 | | | | 5.445.455 | 5.445.455 | 5.445.455 | 5.445.455 | 5.445.455 | 5.445.455 |
| | | Bệt két liền, nắp rời êm V199 + Xịt VG826 | bộ | | NaNano Titan, PK2N, nắp êm V86 | | | | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 |
| | | Bệt két rời, nắp êm VI107 | bộ | | PK 2 nhấn, nắp êm V37M | | | | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Vật tư ngành nước | Bệt két rời, nắp êm VI6 | bộ | | PK 2 nhấn, nắp êm VI6 chất liệu | Công ty CPTM Viglacera | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội) | 3.227.273 | 3.227.273 | 3.227.273 | 3.227.273 | 3.227.273 | 3.227.273 |
| | | Bệt két rời, nắp êm VI66, VI88 + Xịt VG826 + Chậu VTL2/ VTL3/VTL3N | bộ | | PK 2 nhấn, nắp êm V116 | | | | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 |
| | | Bệt két rời, nắp êm VT18M, VT34 + Xịt VG826 + Chậu VTL2/ | bộ | | PK 2 nhấn, nắp êm V116 | | | | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 |
| | | Bệt két rời, nắp thường VI66, VI88 (PK 2 nhấn, nắp V1102) + chậu VTL2 hoặc VTL3, VTL3N | bộ | | PK 2 nhấn, nắp V1102 | | | | 2.527.273 | 2.527.273 | 2.527.273 | 2.527.273 | 2.527.273 | 2.527.273 |
| | | Bệt két rời, nắp thường VT18M, VT34 (PK 2 nhấn, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N | bộ | | PK 2 nhấn, nắp V1102 | | | | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| | | Bệt két rời, nắp thường VI28 (PK 1 nhấn, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N | bộ | | PK 1 nhấn, nắp V1102 | | | | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 |
| | | Bệt két rời, nắp thường VI77 (PK tay gạt, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N | bộ | | PK tay gạt, nắp V1102 | | | | 2.272.727 | 2.272.727 | 2.272.727 | 2.272.727 | 2.272.727 | 2.272.727 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Vật tư ngành nước | Bệt két rời, nắp thường VI44 (PK tay gạt, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL 3N | bộ | | PK tay gạt, nắp V1102 | Công ty CPTM Viglacera | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội) | 2.245.455 | 2.245.455 | 2.245.455 | 2.245.455 | 2.245.455 | 2.245.455 |
| | | Bệt két rời, nắp thường trẻ em BTE (PK 1 nhấn, nắp BTE) | bộ | | PK 1 nhấn, nắp BTE | | | | 2.072.727 | 2.072.727 | 2.072.727 | 2.072.727 | 2.072.727 | 2.072.727 |
| | | Tiểu nữ Viglacera VB50 | bộ | | | | | | 1.242.000 | 1.242.000 | 1.242.000 | 1.242.000 | 1.242.000 | 1.242.000 |
| | | Chậu rửa VTL2, VTL3,VL1T (bao bì, gá hoặc ốc vít) | cái | | Bao bì, gá hoặc ốc vít | | | | 527.273 | 527.273 | 527.273 | 527.273 | 527.273 | 527.273 |
| | | Chậu rửa BS409 (bao bì, gá chậu) | cái | | Bao bì, gá chậu | | | | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 |
| | | Chậu rửa trẻ em BS418 (bao bì) | cái | | Bao bì | | | | 454.545 | 454.545 | 454.545 | 454.545 | 454.545 | 454.545 |
| | | Chậu rửa âm bàn CA2 (Nano Titan, Bao bì, Giá đỡ chậu) | cái | | Nano Titan, Bao bì, Giá đỡ chậu | | | | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 |
| | | Chậu rửa dương bàn CD1 hoặc CD12 (Nano Titan, Bao bì) | cái | | Nano Titan, Bao bì | | | | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 |
| | | Chậu rửa V25, V26, V28, CD16 (Nano Titan, Bao bì) | cái | | Nano Titan, Bao bì | | | | 1.172.727 | 1.172.727 | 1.172.727 | 1.172.727 | 1.172.727 | 1.172.727 |
| | | Chậu rửa V27, V29, V72 (Nano Titan, Bao bì) | cái | | Nano Titan, Bao bì | | | | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 |
| | | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG112 | bộ | | | | | | 1.845.455 | 1.845.455 | 1.845.455 | 1.845.455 | 1.845.455 | 1.845.455 |
| | | Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG125 | bộ | | | | | | 2.381.818 | 2.381.818 | 2.381.818 | 2.381.818 | 2.381.818 | 2.381.818 |
| | | Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG126 | bộ | | | | | | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 |
| | | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG105 | bộ | | | | | | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 |
| | | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143 | bộ | | | | | | 2.181.818 | 2.181.818 | 2.181.818 | 2.181.818 | 2.181.818 | 2.181.818 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân cao VG143.1 | bộ | | | Công ty CPTM Viglacera | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội) | 2.972.727 | 2.972.727 | 2.972.727 | 2.972.727 | 2.972.727 | 2.972.727 |
| | | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG168 | bộ | | | | | | 1.336.364 | 1.336.364 | 1.336.364 | 1.336.364 | 1.336.364 | 1.336.364 |
| | | Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG368 | bộ | | | | | | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 |
| | | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG111 | bộ | | | | | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| | | Voi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG114 | bộ | | | | | | 1.336.364 | 1.336.364 | 1.336.364 | 1.336.364 | 1.336.364 | 1.336.364 |
| | | Sen cây có vòi 2 bát sen VG583 | bộ | | | | | | 8.118.182 | 8.118.182 | 8.118.182 | 8.118.182 | 8.118.182 | 8.118.182 |
| | | Sen cây có vòi 2 bát sen VG581 | bộ | | | | | | 5.836.364 | 5.836.364 | 5.836.364 | 5.836.364 | 5.836.364 | 5.836.364 |
| | | Sen cây có vòi 2 bát sen VG593 | bộ | | | | | | 7.972.727 | 7.972.727 | 7.972.727 | 7.972.727 | 7.972.727 | 7.972.727 |
| | | Sen cây lạnh VG594 | bộ | | | | | | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| | | Sen cây không vòi 2 bát sen VG596 | bộ | | | | | | 5.527.273 | 5.527.273 | 5.527.273 | 5.527.273 | 5.527.273 | 5.527.273 |
| | | Sen cây có vòi 2 bát sen VG597 | bộ | | | | | | 7.272.727 | 7.272.727 | 7.272.727 | 7.272.727 | 7.272.727 | 7.272.727 |
| | | Sen cây nhiệt độ VG598 | bộ | | | | | | 8.672.727 | 8.672.727 | 8.672.727 | 8.672.727 | 8.672.727 | 8.672.727 |
| | | Sen tắm nóng lạnh VG568 | bộ | | | | | | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 |
| | | Sen tắm nóng lạnh VG511 | bộ | | | | | | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 |
| | | Vòi rửa bát gắn tường cần mềm nóng lạnh VG712 | cái | | Gắn tường cần mềm | | | | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 |
| | | Vòi rửa bát gắn chậu 1 đường lạnh VG707 | cái | | Gắn chậu 1 đường lạnh VG707 | | | | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 |
| | | Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG731 | cái | | Gắn chậu nóng lạnh VG731 | | | | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh VG701 | cái | | Gắn tường nóng lạnh VG701 | Công ty CPTM Viglacera | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội) | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 |
| | | Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG713 | cái | | Gắn chậu nóng lạnh VG713 | | | | 3.027.273 | 3.027.273 | 3.027.273 | 3.027.273 | 3.027.273 | 3.027.273 |
| | | Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG714 | cái | | Gắn chậu nóng lạnh VG714 | | | | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 |
| | | Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG743 | cái | | Gắn chậu nóng lạnh VG743 | | | | 2.272.727 | 2.272.727 | 2.272.727 | 2.272.727 | 2.272.727 | 2.272.727 |
| | | Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp VG841, VG841.1 | bộ | | | | | | 1.090.909 | 1.090.909 | 1.090.909 | 1.090.909 | 1.090.909 | 1.090.909 |
| | | Vòi chậu 1 đường lạnh VG103 | bộ | | | | | | 754.545 | 754.545 | 754.545 | 754.545 | 754.545 | 754.545 |
| | | Vòi chậu xả trễ 1 đường lạnh VG109 | bộ | | | | | | 909.091 | 909.091 | 909.091 | 909.091 | 909.091 | 909.091 |
| | | Vòi chậu 3 lỗ liền sen nóng lạnh VG326 | bộ | | | | | | 1.654.545 | 1.654.545 | 1.654.545 | 1.654.545 | 1.654.545 | 1.654.545 |
| | | Vòi tiểu nữ nóng lạnh VG101 | bộ | | | | | | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| | | Sen tắm 1 đường lạnh VG503 | bộ | | | | | | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 |
| | | Vòi xịt đồng mạ crôm dây nhựa VG822 | bộ | | | | | | 909.091 | 909.091 | 909.091 | 909.091 | 909.091 | 909.091 |
| | | Vòi xịt nhựa VG826 | bộ | | | | | | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 |
| | | Vòi máy giặt (Vòi hổ) VG110 | bộ | | | | | | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 |
| | | Syphong chậu kính VG815 | bộ | | | | | | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 |
| | | Syphong cân giật VG811 | bộ | | | | | | 654.545 | 654.545 | 654.545 | 654.545 | 654.545 | 654.545 |
| | | Gương phòng tắm VG831 (500x700x5) | bộ | | | | | | 518.182 | 518.182 | 518.182 | 518.182 | 518.182 | 518.182 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Vật tư ngành nước | Bệt C-117 VA Mầu trắng | bộ | | | Công ty phân phối Inax | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 |
| | | Bệt C-117 VA Mầu nhạt | bộ | | | | | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| | | Bệt C-108 VA Mầu trắng | bộ | | | | | | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 |
| | | Bệt C-108 VA Mầu nhạt | bộ | | | | | | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 |
| | | Bệt C-504 VWN mầu nhạt | bộ | | | | | | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 |
| | | Bệt C-504 VNA Mầu trắng | bộ | | | | | | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 |
| | | Bệt C-306 VA Mầu trắng | bộ | | | | | | 2.110.000 | 2.110.000 | 2.110.000 | 2.110.000 | 2.110.000 | 2.110.000 |
| | | Bệt C-306 VPT Mầu nhạt | bộ | | | | | | 2.390.000 | 2.390.000 | 2.390.000 | 2.390.000 | 2.390.000 | 2.390.000 |
| | | Bệt AC-700VAN mầu trắng | bộ | | | | | | 3.470.000 | 3.470.000 | 3.470.000 | 3.470.000 | 3.470.000 | 3.470.000 |
| | | Bệt AC-838VN mầu trắng | bộ | | | | | | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 |
| | | Bệt AC-808VN mầu trắng | bộ | | | | | | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 |
| | | Bệt AC-959VAN mầu trắng | bộ | | | | | | 5.340.000 | 5.340.000 | 5.340.000 | 5.340.000 | 5.340.000 | 5.340.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa L-282V Mầu trắng | cái | | | Công ty phân phối Inax | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 409.000 | 409.000 | 409.000 | 409.000 | 409.000 | 409.000 |
| | | Chậu rửa L-282V Mầu nhạt | cái | | | | | | 454.000 | 454.000 | 454.000 | 454.000 | 454.000 | 454.000 |
| | | Chậu rửa L-284V Mầu trắng | cái | | | | | | 509.000 | 509.000 | 509.000 | 509.000 | 509.000 | 509.000 |
| | | Chậu rửa L-284V Mầu nhạt | cái | | | | | | 555.000 | 555.000 | 555.000 | 555.000 | 555.000 | 555.000 |
| | | Chậu rửa L-2293V Mầu trắng | cái | | | | | | 991.000 | 991.000 | 991.000 | 991.000 | 991.000 | 991.000 |
| | | Chậu rửa AL-2293V Mầu nhạt | cái | | | | | | 1.173.000 | 1.173.000 | 1.173.000 | 1.173.000 | 1.173.000 | 1.173.000 |
| | | Chậu rửa L-2396V Mầu trắng | cái | | | | | | 891.000 | 891.000 | 891.000 | 891.000 | 891.000 | 891.000 |
| | | Chậu rửa L-2396V Mầu nhạt | cái | | | | | | 1.073.000 | 1.073.000 | 1.073.000 | 1.073.000 | 1.073.000 | 1.073.000 |
| | | Chân chậu L- 284 VD Mầu trắng | cái | | | | | | 491.000 | 491.000 | 491.000 | 491.000 | 491.000 | 491.000 |
| | | Chân chậu L- 284 VD Mầu trắng | cái | | | | | | 536.000 | 536.000 | 536.000 | 536.000 | 536.000 | 536.000 |
| | | Chân chậu L- 288 VC Mầu trắng | cái | | | | | | 564.000 | 564.000 | 564.000 | 564.000 | 564.000 | 564.000 |
| | | Chân chậu L- 297 VC Mầu trắng | cái | | | | | | 691.000 | 691.000 | 691.000 | 691.000 | 691.000 | 691.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Vật tư ngành nước | Tiểu nam U-116 V Mầu trắng | cái | | | Công ty phân phối Inax | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 518.000 | 518.000 | 518.000 | 518.000 | 518.000 | 518.000 |
| | | Tiểu nam U-117 V Mầu trắng | cái | | | | | | 1.073.000 | 1.073.000 | 1.073.000 | 1.073.000 | 1.073.000 | 1.073.000 |
| | | Tiểu nam U-440V Mầu trắng | cái | | | | | | 1.209.000 | 1.209.000 | 1.209.000 | 1.209.000 | 1.209.000 | 1.209.000 |
| | | Tiểu nam AU-431VR Mầu trắng | cái | | | | | | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 |
| | | Tiểu nam U-431VR Mầu trắng | cái | | | | | | 2.009.000 | 2.009.000 | 2.009.000 | 2.009.000 | 2.009.000 | 2.009.000 |
| | | Bồn tắm FBV-1500R Mầu trắng | cái | | | | | | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 |
| | | Bồn tắm FBV-1700R Mầu trắng | cái | | | | | | 7.609.000 | 7.609.000 | 7.609.000 | 7.609.000 | 7.609.000 | 7.609.000 |
| | | Bồn tắm FBV-1502SR Mầu trắng | cái | | | | | | 9.709.000 | 9.709.000 | 9.709.000 | 9.709.000 | 9.709.000 | 9.709.000 |
| | | Bồn tắm FBV-1700SR Mầu trắng | cái | | | | | | 10.427.000 | 10.427.000 | 10.427.000 | 10.427.000 | 10.427.000 | 10.427.000 |
| | | Hộp giấy CF-22H nhựa mầu trắng | cái | | | | | | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 |
| | | Móc giấy vệ sinh KF-416V - INOX | cái | | | | | | 591.000 | 591.000 | 591.000 | 591.000 | 591.000 | 591.000 |
| | | Móc treo áo KF-541V – INOX | cái | | | | | | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Vật tư ngành nước | Móc treo áo H-481V – Nhựa | cái | | | Công ty phân phối Inax | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 |
| | | Thanh treo khăn KF-415VW - INOX | cái | | | | | | 1.127.000 | 1.127.000 | 1.127.000 | 1.127.000 | 1.127.000 | 1.127.000 |
| | | Thanh treo khăn H-485V - Nhựa | cái | | | | | | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 |
| | | Kệ gương KF-412V - Kính | cái | | | | | | 509.000 | 509.000 | 509.000 | 509.000 | 509.000 | 509.000 |
| | | Kệ gương H-482V - Nhựa | cái | | | | | | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 |
| | | Giá đựng cốc H-483V - Nhựa | cái | | | | | | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 |
| | | Giá đựng cốc đôi (cả cốc) KF-413V - INOX | cái | | | | | | 536.000 | 536.000 | 536.000 | 536.000 | 536.000 | 536.000 |
| | | Kệ xà phòng H-484V - Nhựa | cái | | | | | | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 |
| | | Kệ xà phòng KF-544V - INOX | cái | | | | | | 591.000 | 591.000 | 591.000 | 591.000 | 591.000 | 591.000 |
| | | Gương tráng bạc KF-5070VAC | cái | | | | | | 961.000 | 961.000 | 961.000 | 961.000 | 961.000 | 961.000 |
| | | Gương tráng bạc KF-5075VA | cái | | | | | | 691.000 | 691.000 | 691.000 | 691.000 | 691.000 | 691.000 |
| | | Gương tráng bạc KF-4560VA | cái | | | | | | 582.000 | 582.000 | 582.000 | 582.000 | 582.000 | 582.000 |
| | | Van xả kiểu ấn UF- 5V - INOX | cái | | | | | | 1.109.000 | 1.109.000 | 1.109.000 | 1.109.000 | 1.109.000 | 1.109.000 |
| | | Van xả kiểu ấn UF-3VS - INOX | cái | | | | | | 2.118.000 | 2.118.000 | 2.118.000 | 2.118.000 | 2.118.000 | 2.118.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Vật tư ngành nước | Vòi lạnh LFV-17 | bộ | | | Công ty phân phối Inax | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 491.000 | 491.000 | 491.000 | 491.000 | 491.000 | 491.000 |
| | | Vòi lạnh LFV-12A | bộ | | | | | | 691.000 | 691.000 | 691.000 | 691.000 | 691.000 | 691.000 |
| | | Vòi lạnh LF-14-13 | bộ | | | | | | 991.000 | 991.000 | 991.000 | 991.000 | 991.000 | 991.000 |
| | | Vòi chậu nóng - lạnh LFV-1101S-1 | bộ | | | | | | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 |
| | | Vòi chậu nóng - lạnh LFV-1201S-1 | bộ | | | | | | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 |
| | | Vòi chậu nóng - lạnh LFV-221S | bộ | | | | | | 2.155.000 | 2.155.000 | 2.155.000 | 2.155.000 | 2.155.000 | 2.155.000 |
| | | Vòi chậu nóng - lạnh LFV-111S | bộ | | | | | | 2.655.000 | 2.655.000 | 2.655.000 | 2.655.000 | 2.655.000 | 2.655.000 |
| | | Vòi chậu nóng lạnh 1402S | bộ | | | | | | 1.830.000 | 1.830.000 | 1.830.000 | 1.830.000 | 1.830.000 | 1.830.000 |
| | | Sen tắm lạnh BFV–17-4C (sen + vòi) | bộ | | | | | | 891.000 | 891.000 | 891.000 | 891.000 | 891.000 | 891.000 |
| | | Sen tắm lạnh BFV–10-1C (sen + vòi) | bộ | | | | | | 1.573.000 | 1.573.000 | 1.573.000 | 1.573.000 | 1.573.000 | 1.573.000 |
| | | Sen tắm nóng - lạnh BFV–10-1C (sen + vòi) | bộ | | | | | | 1.864.000 | 1.864.000 | 1.864.000 | 1.864.000 | 1.864.000 | 1.864.000 |
| | | Sen tắm nóng - lạnh BFV–2003S (sen + vòi) | bộ | | | | | | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| | | Sen tắm nóng - lạnh BFV–313S-5C (sen + vòi) | bộ | | | | | | 3.736.000 | 3.736.000 | 3.736.000 | 3.736.000 | 3.736.000 | 3.736.000 |
| | | Sen tắm nóng - lạnh BFV–8000S (sen + vòi) | bộ | | | | | | 4.281.000 | 4.281.000 | 4.281.000 | 4.281.000 | 4.281.000 | 4.281.000 |
| | | Sen cây tắm nhiệt độ Inax 3415T (cao cấp) | bộ | | | | | | 13.230.000 | 13.230.000 | 13.230.000 | 13.230.000 | 13.230.000 | 13.230.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Vật tư ngành nước | ống thép hộp, tròn đen | kg | | Độ dày 1,5mm | CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP VIỆT NAM (VINAPIPE) Đ/C: Km 9, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 |
| | | ống thép hộp, tròn đen | kg | | Độ dày 1,8mm | | | | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 |
| | | ống thép hộp, tròn đen | kg | | Độ dầy trên 2.0mm | | | | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 |
| | | ống thép mạ kẽm không ren (GPE) | kg | | Độ dày 1,5mm | | | | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 |
| | | ống thép mạ kẽm không ren (GPE) | kg | | Độ dày 1,8mm | | | | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 |
| | | ống thép mạ kẽm không ren (GPE) | kg | | Độ dầy trên 2.0mm | | | | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 |
| | | Các loại ống thép sản xuất từ tôn mạ kẽm | kg | | Ống thép tôn mạ kẽm | | | | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 |
| 25 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa u.PVC Φ21 (thoát) | m | TC ISO 1452:2009 | | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ21 (PN10) | m | | | | | | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ21 (PN12.5) | m | | | | | | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ27 (thoát) | m | | | | | | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ27 (PN10) | m | | | | | | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ27 (PN12.5) | m | | | | | | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ34 (thoát) | m | | | | | | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ34 (PN10) | m | | | | | | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa u.PVC Φ34 (PN12.5) | m | TC ISO 1452:2009 | | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ42 (thoát) | m | | | | | | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ42 (PN10) | m | | | | | | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ42 (PN12.5) | m | | | | | | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ48 (thoát) | m | | | | | | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ48 (PN10) | m | | | | | | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ48 (PN12.5) | m | | | | | | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 |
| | | Ống nhựa u.PVCΦ60 (thoát) | m | | | | | | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ60 (PN10) | m | | | | | | 47.200 | 47.200 | 47.200 | 47.200 | 47.200 | 47.200 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ60 (PN12.5) | m | | | | | | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ63 (PN5) | m | | | | | | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ63 (PN10) | m | | | | | | 49.800 | 49.800 | 49.800 | 49.800 | 49.800 | 49.800 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ63 (PN12.5) | m | | | | | | 61.800 | 61.800 | 61.800 | 61.800 | 61.800 | 61.800 |
| | | Ống nhựa u.PVC Φ75 (thoát) | m | | | | | | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 |
| | | Ống nhựa u.PVC - Φ75 (PN8) | m | | | | | | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa u.PVC - Φ75 (PN10) | m | TC ISO 1452:2009 | | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 |
| | | Ống nhựa u.PVC - Φ75 (PN12.5) | m | | | | | | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 |
| | | Ống nhựa u.PVC - Φ90 (thoát) | m | | | | | | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 |
| | | Ống nhựa u.PVC - Φ90 (PN8) | m | | | | | | 79.700 | 79.700 | 79.700 | 79.700 | 79.700 | 79.700 |
| | | Ống nhựa u.PVC - Φ90 (PN10) | m | | | | | | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 |
| | | Ống nhựa u.PVC - Φ90 (PN12.5) | m | | | | | | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 |
| | | Ống nhựa u.PVC - Φ110 (thoát) | m | | | | | | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 |
| | | Ống nhựa u.PVC - Φ110 (PN8) | m | | | | | | 124.800 | 124.800 | 124.800 | 124.800 | 124.800 | 124.800 |
| | | Ống nhựa u.PVC - Φ110 (PN10) | m | | | | | | 149.400 | 149.400 | 149.400 | 149.400 | 149.400 | 149.400 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ25 PN 12,5 | m | QCVN16:2019/BXD | | | | | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ25 PN 16 | m | | | | | | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ32 PN 10 | m | | | | | | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ32 PN 12,5 | m | | | | | | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ40 PN 8 | m | | | | | | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ40 PN 10 | m | | | | | | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ50 PN 8 | m | QCVN16 :2019/B XD | | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ50 PN 10 | m | | | | | | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ63 PN 8 | m | | | | | | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ63 PN 10 | m | | | | | | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ75 PN 8 | m | | | | | | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ75 PN 10 | m | | | | | | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ75 PN 12.5 | m | | | | | | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ90 PN 8 | m | | | | | | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ90 PN 10 | m | | | | | | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ90 PN 12.5 | m | | | | | | 120.454 | 120.454 | 120.454 | 120.454 | 120.454 | 120.454 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ110 PN 10 | m | | | | | | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ110 PN 12.5 | m | | | | | | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ125 PN 10 | m | | | | | | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ125 PN 12,5 | m | | | | | | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ125 PN 16 | m | | | | | | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ140 PN 10 | m | QCVN16 :2019/B XD | | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ140 PN 12,5 | m | | | | | | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ140 PN 16 | m | | | | | | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ180 PN 10 | m | | | | | | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ180 PN 12,5 | m | | | | | | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ180 PN 16 | m | | | | | | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ200 PN 10 | m | | | | | | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ200 PN 12,5 | m | | | | | | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 |
| | | Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ200 PN 16 | m | | | | | | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 |
| | | Ống PP-R DN20 PN10 | m | TC DIN8077 :8078-09 | | | | | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 |
| | | Ống PP-R DN20 PN16 | m | | | | | | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 |
| | | Ống PP-R DN25 PN10 | m | | | | | | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 |
| | | Ống PP-R DN25 PN16 | m | | | | | | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 |
| | | Ống PP-R DN32 PN10 | m | | | | | | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 |
| | | Ống PP-R DN32 PN16 | m | | | | | | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Vật tư ngành nước | ống PP-R DN40 PN10 | m | TC DIN8077 :8078-09 | | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 |
| | | Ống PP-R DN40 PN16 | m | | | | | | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 |
| | | Ống PP-R DN50 PN10 | m | | | | | | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| | | Ống PP-R DN50 PN16 | m | | | | | | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 |
| | | Ống PP-R DN63 PN10 | m | | | | | | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 |
| | | Ống PP-R DN63 PN16 | m | | | | | | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 |
| | | Ống PP-R DN75 PN10 | m | | | | | | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 |
| | | Ống PP-R DN75 PN16 | m | | | | | | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 |
| | | Ống PP-R DN90 PN10 | m | | | | | | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 |
| | | Ống PP-R DN90 PN16 | m | | | | | | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 |
| | | Ống PP-R DN110 PN10 | m | | | | | | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 |
| | | Ống PP-R DN110 PN16 | m | | | | | | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 |
| | | Ống luồn dây DN16 D2 | Cây | QCVN16 :2019/B XD | | | | | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 |
| | | Ống luồn dây DN20 D2 | Cây | | | | | | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 |
| | | Ống luồn dây DN25 D2 | Cây | | | | | | 42.700 | 42.700 | 42.700 | 42.700 | 42.700 | 42.700 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Vật tư ngành nước | Ống luồn dây DN32 D2 | Cây | QCVN16 :2019/B XD | | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 |
| | | Ống luồn dây DN40 D2 | Cây | | | | | | 118.300 | 118.300 | 118.300 | 118.300 | 118.300 | 118.300 |
| | | Ống luồn dây DN50 D2 | Cây | | | | | | 157.800 | 157.800 | 157.800 | 157.800 | 157.800 | 157.800 |
| | | Ống luồn dây DN63 D2 | Cây | | | | | | 189.800 | 189.800 | 189.800 | 189.800 | 189.800 | 189.800 |
| | | Hộp kiểm soát PVC | Chiếc | | ba nhánh 90Y | | | | 595.455 | 595.455 | 595.455 | 595.455 | 595.455 | 595.455 |
| | | Hộp kiểm soát PVC | Chiếc | | ba nhánh 90Y | | | | 595.455 | 595.455 | 595.455 | 595.455 | 595.455 | 595.455 |
| | | Nắp hộp kiểm PVC soát Composite | Chiếc | | DN200 chịu tải trọng | | | | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 |
| | | Nắp hộp kiểm soát PVC Composite | Chiếc | | DN225 chịu tải trọng | | | | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.381.818 |
| | | Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN200 SN4 | m | | | | | | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 |
| | | Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN200 SN8 | m | | | | | | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 |
| | | Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN250 SN4 | m | TCVN 11821-3:2017 | | | | | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |
| | | Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN250 SN8 | m | | | | | | 672.000 | 672.000 | 672.000 | 672.000 | 672.000 | 672.000 |
| | | Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN300 SN4 | m | | | | | | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 |
| | | Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN300 SN8 | m | | | | | | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 |
| | | Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN400 SN4 | m | | | | | | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | Vật tư ngành nước | Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN400 SN8 | m | QCVN16 :2019/B XD | | CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.463.000 | 1.463.000 | 1.463.000 | 1.463.000 | 1.463.000 | 1.463.000 |
| | | Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN500 SN4 | m | | | | | | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 |
| | | Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN500 SN8 | m | | | | | | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| | | Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN600 SN4 | m | | | | | | 2.488.000 | 2.488.000 | 2.488.000 | 2.488.000 | 2.488.000 | 2.488.000 |
| | | Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN600 SN8 | m | | | | | | 3.012.000 | 3.012.000 | 3.012.000 | 3.012.000 | 3.012.000 | 3.012.000 |
| | | Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D100 | m | | | | | | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 |
| | | Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D125 | m | | | | | | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 |
| | | Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D150 | m | | | | | | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 |
| | | Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D175 | m | | | | | | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 |
| | | Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D200 | m | | | | | | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 |
| 33 | Vật tư ngành nước | - Đồng hồ MAM-P15, bọc đồng | cái | | Đã kiểm định chất lượng | CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 363.900 | 363.900 | 363.900 | 363.900 | 363.900 | 363.900 |
| | | - Đồng hồ TAC MIB 15 | cái | | | | | | 480.700 | 480.700 | 480.700 | 480.700 | 480.700 | 480.700 |
| | | - Đồng hồ TON-D BMB 13 | cái | | | | | | 467.000 | 467.000 | 467.000 | 467.000 | 467.000 | 467.000 |
| | | - Đồng hồTON-D PVR160-15B, van 1 chiều | cái | | | | | | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 |
| | | - Đồng hồ TAC MDA 20 | cái | | | | | | 921.500 | 921.500 | 921.500 | 921.500 | 921.500 | 921.500 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Vật tư ngành nước | - Đồng hồ TAC MDA 25 | cái | | Đã kiểm định chất lượng | CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.339.300 | 1.339.300 | 1.339.300 | 1.339.300 | 1.339.300 | 1.339.300 |
| | | - Đồng hồ TAC MDA 32 | cái | | | | | | 2.703.000 | 2.703.000 | 2.703.000 | 2.703.000 | 2.703.000 | 2.703.000 |
| | | - Đồng hồ TAC MDA 40 | cái | | | | | | 4.975.300 | 4.975.300 | 4.975.300 | 4.975.300 | 4.975.300 | 4.975.300 |
| | | - Đồng hồ TAC MDA 50 | cái | | | | | | 5.695.200 | 5.695.200 | 5.695.200 | 5.695.200 | 5.695.200 | 5.695.200 |
| | | - Đồng hồ Woltman TAC MBPF 50, nối mặt | cái | | | | | | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 |
| | | - Rắc co nhựa DN15 mm | cái | TVCVN 4427-2019 | | | | | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 |
| | | - Rắc co đồng DN15 mm | cái | | | | | | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 |
| | | - Rắc co đồng DN20 mm | cái | | | | | | 155.700 | 155.700 | 155.700 | 155.700 | 155.700 | 155.700 |
| | | - Rắc co đồng DN25 mm | cái | | | | | | 247.500 | 247.500 | 247.500 | 247.500 | 247.500 | 247.500 |
| | | - Rắc co đồng DN32 mm | cái | | | | | | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 |
| | | - Rắc co đồng DN40 mm | cái | | | | | | 499.500 | 499.500 | 499.500 | 499.500 | 499.500 | 499.500 |
| | | - Rắc co đồng DN50 mm | cái | | | | | | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 |
| | | - Van một chiều lắp trong đồng hồ D15 mm | cái | | | | | | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 |
| | | Ống HDPE (PE80) D20, PN12,5, dày | m | | | | | | 7.545 | 7.545 | 7.545 | 7.545 | 7.545 | 7.545 |
| | | Ống HDPE (PE80) D20, PN16, dày 2.3mm | m | | | | | | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) D25, PN10, dày 2.0mm | m | TVCVN 4427-2019 | | CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 9.820 | 9.820 | 9.820 | 9.820 | 9.820 | 9.820 |
| | | Ống HDPE (PE80) D25, PN12.5, dày | m | | | | | | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 |
| | | Ống HDPE (PE80) D32, PN10, dày 2.4mm | m | | | | | | 15.600 | 15.600 | 15.600 | 15.600 | 15.600 | 15.600 |
| | | Ống HDPE (PE80) D32, PN12.5, dày | m | | | | | | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 |
| | | Ống HDPE (PE80) D40, PN10, dày 3.0mm | m | | | | | | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 |
| | | Ống HDPE (PE80) D40, PN12,5, dày | m | | | | | | 28.900 | 28.900 | 28.900 | 28.900 | 28.900 | 28.900 |
| | | Ống HDPE (PE80) D50, PN10, dày 3.7mm | m | | | | | | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 |
| | | Ống HDPE (PE80) D50, PN12.5, dày | m | | | | | | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 | 44.800 |
| | | Ống HDPE (PE80) D63, PN6, dày 3mm | m | | | | | | 39.900 | 39.900 | 39.900 | 39.900 | 39.900 | 39.900 |
| | | Ống HDPE (PE80) D63, PN8, dày 3.8mm | m | | | | | | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 |
| | | Nối thẳng PE 20x20mm | cái | | | | | | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 |
| | | Nối thẳng PE 25x25mm | cái | | | | | | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 |
| | | Nối thẳng PE 27x27mm | cái | | | | | | 44.664 | 44.664 | 44.664 | 44.664 | 44.664 | 44.664 |
| | | Nối thẳng PE 32x32mm | cái | | | | | | 36.200 | 36.200 | 36.200 | 36.200 | 36.200 | 36.200 |
| | | Nối thẳng PE 40x40mm | cái | | | | | | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng PE 50x50mm | cái | TVCVN 4427-2019 | | CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 |
| | | Nối thẳng PE 63x63mm | cái | | | | | | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| | | Nối thẳng PE 75x75mm | cái | | | | | | 202.700 | 202.700 | 202.700 | 202.700 | 202.700 | 202.700 |
| | | Nối thẳng PE 90x90mm | cái | | | | | | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 |
| | | Nối thẳng PE 110x110mm | cái | | | | | | 549.200 | 549.200 | 549.200 | 549.200 | 549.200 | 549.200 |
| | | Nối thắng thu PE 25x20mm | cái | | | | | | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 |
| | | Nối thắng thu PE 32x20mm | cái | | | | | | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 |
| | | Nối thắng thu PE 32x25mm | cái | | | | | | 33.800 | 33.800 | 33.800 | 33.800 | 33.800 | 33.800 |
| | | Nối thắng thu PE 40x20mm | cái | | | | | | 47.100 | 47.100 | 47.100 | 47.100 | 47.100 | 47.100 |
| | | Nối thắng thu PE 40x25mm | cái | | | | | | 48.400 | 48.400 | 48.400 | 48.400 | 48.400 | 48.400 |
| | | Nối thắng thu PE 40x32mm | cái | | | | | | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 |
| | | Nối thắng thu PE 50x25mm | cái | | | | | | 62.100 | 62.100 | 62.100 | 62.100 | 62.100 | 62.100 |
| | | Nối thắng thu PE 50x32mm | cái | | | | | | 63.800 | 63.800 | 63.800 | 63.800 | 63.800 | 63.800 |
| | | Nối thắng thu PE 50x40mm | cái | | | | | | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 |
| | | Nối thắng thu PE 63x25mm | cái | | | | | | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Vật tư ngành nước | Nối thắng thu PE 63x32mm | cái | TVCVN 4427-2019 | | CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 |
| | | Nối thắng thu PE 63x40mm | cái | | | | | | 101.500 | 101.500 | 101.500 | 101.500 | 101.500 | 101.500 |
| | | Nối thắng thu PE 63x50mm | cái | | | | | | 106.200 | 106.200 | 106.200 | 106.200 | 106.200 | 106.200 |
| | | Nối thắng thu PE 75x40mm | cái | | | | | | 176.100 | 176.100 | 176.100 | 176.100 | 176.100 | 176.100 |
| | | Nối thắng thu PE 75x50mm | cái | | | | | | 176.900 | 176.900 | 176.900 | 176.900 | 176.900 | 176.900 |
| | | Nối thắng thu PE 75x63mm | cái | | | | | | 179.600 | 179.600 | 179.600 | 179.600 | 179.600 | 179.600 |
| | | Nối thắng thu PE 90x50mm | cái | | | | | | 242.100 | 242.100 | 242.100 | 242.100 | 242.100 | 242.100 |
| | | Nối thắng thu PE 90x63mm | cái | | | | | | 237.300 | 237.300 | 237.300 | 237.300 | 237.300 | 237.300 |
| 38 | Vật tư ngành nước | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay | cái | (Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1) | DN 50 | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 |
| | | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay | cái | | DN 65 | | | | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 |
| | | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay | cái | | DN 80 | | | | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay | cái | | DN 100 | | | | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| | | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay | cái | | DN 125 | | | | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 |
| | | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay | cái | | DN 150 | | | | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 |
| | | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay | cái | | DN 200 | | | | 13.620.000 | 13.620.000 | 13.620.000 | 13.620.000 | 13.620.000 | 13.620.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | Vật tư ngành nước | Van cổng ty chìm kiểu EE/FF-DN40 loại thấp lắp ống HDPE | cái | (Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1) | | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 |
| | | Van cổng ty chìm kiểu EE/FF-DN50 loại thấp lắp ống HDPE | cái | | | | | | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
| | | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF-DN 40 lắp ống HDPE | cái | | | | | | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 |
| | | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63 | cái | | | | | | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| | | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75 | cái | | | | | | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 |
| | | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90 | cái | | | | | | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 |
| | | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110 | cái | | | | | | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 |
| | | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160 | cái | | | | | | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 | 8.300.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Vật tư ngành nước | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200 | cái | (Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3) | | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 |
| | | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50 | cái | | | | | | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 |
| | | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN65 | cái | | | | | | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 |
| | | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN80 | cái | | | | | | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 |
| | | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100 | cái | | | | | | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 |
| | | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN125 | cái | | | | | | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 |
| | | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN150 | cái | | | | | | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 |
| | | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN200 | cái | | | | | | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 |
| | | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN50 | cái | | | | | | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 41 | Vật tư ngành nước | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN65 | cái | (Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3) | | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 |
| | | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN80 | cái | | | | | | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
| | | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN100 | cái | | | | | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| | | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN125 | cái | | | | | | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| | | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN150 | cái | | | | | | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 |
| | | Van bướm kiểu kẹp tay quay DN150 | cái | | | | | | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 |
| | | Van bướm kiểu kẹp tay quay DN200 | cái | | | | | | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm) | cái | ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam | Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống | | | | 488.000 | 488.000 | 488.000 | 488.000 | 488.000 | 488.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm) | cái | | | | | | 535.000 | 535.000 | 535.000 | 535.000 | 535.000 | 535.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm) | cái | | | | | | 744.000 | 744.000 | 744.000 | 744.000 | 744.000 | 744.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm) | cái | | | | | | 913.000 | 913.000 | 913.000 | 913.000 | 913.000 | 913.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm) | cái | | | | | | 1.009.000 | 1.009.000 | 1.009.000 | 1.009.000 | 1.009.000 | 1.009.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm) | cái | | | | | | 1.144.000 | 1.144.000 | 1.144.000 | 1.144.000 | 1.144.000 | 1.144.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | Vật tư ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm) | cái | | Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.359.000 | 1.359.000 | 1.359.000 | 1.359.000 | 1.359.000 | 1.359.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm) | cái | | | | | | 1.569.000 | 1.569.000 | 1.569.000 | 1.569.000 | 1.569.000 | 1.569.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm) | cái | | | | | | 1.901.000 | 1.901.000 | 1.901.000 | 1.901.000 | 1.901.000 | 1.901.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm) | cái | ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam | Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống | | | | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm) | cái | | | | | | 738.000 | 738.000 | 738.000 | 738.000 | 738.000 | 738.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm) | cái | | | | | | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm) | cái | | | | | | 1.144.000 | 1.144.000 | 1.144.000 | 1.144.000 | 1.144.000 | 1.144.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm) | cái | | | | | | 1.286.000 | 1.286.000 | 1.286.000 | 1.286.000 | 1.286.000 | 1.286.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm) | cái | | | | | | 1.374.000 | 1.374.000 | 1.374.000 | 1.374.000 | 1.374.000 | 1.374.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm) | cái | | | | | | 1.618.000 | 1.618.000 | 1.618.000 | 1.618.000 | 1.618.000 | 1.618.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm) | cái | | | | | | 1.822.000 | 1.822.000 | 1.822.000 | 1.822.000 | 1.822.000 | 1.822.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm) | cái | | | | | | 2.031.000 | 2.031.000 | 2.031.000 | 2.031.000 | 2.031.000 | 2.031.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Vật tư ngành nước | Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm) | cái | ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam | Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 736.000 | 736.000 | 736.000 | 736.000 | 736.000 | 736.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm) | cái | | | | | | 818.000 | 818.000 | 818.000 | 818.000 | 818.000 | 818.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm) | cái | | | | | | 971.000 | 971.000 | 971.000 | 971.000 | 971.000 | 971.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm) | cái | | | | | | 1.235.000 | 1.235.000 | 1.235.000 | 1.235.000 | 1.235.000 | 1.235.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm) | cái | | | | | | 1.345.000 | 1.345.000 | 1.345.000 | 1.345.000 | 1.345.000 | 1.345.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm) | cái | | | | | | 1.469.000 | 1.469.000 | 1.469.000 | 1.469.000 | 1.469.000 | 1.469.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm) | cái | | | | | | 1.808.000 | 1.808.000 | 1.808.000 | 1.808.000 | 1.808.000 | 1.808.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm) | cái | | | | | | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 |
| | | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm) | cái | | | | | | 2.489.000 | 2.489.000 | 2.489.000 | 2.489.000 | 2.489.000 | 2.489.000 |
| | | Cút 45 độ EE DN 80 | cái | ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam | Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống | | | | 1.107.000 | 1.107.000 | 1.107.000 | 1.107.000 | 1.107.000 | 1.107.000 |
| | | Cút 45 độ EE DN 100 | cái | | | | | | 1.354.000 | 1.354.000 | 1.354.000 | 1.354.000 | 1.354.000 | 1.354.000 |
| | | Cút 45 độ EE DN 150 | cái | | | | | | 2.215.000 | 2.215.000 | 2.215.000 | 2.215.000 | 2.215.000 | 2.215.000 |
| | | Cút 45 độ EE DN 180 | cái | | | | | | 2.830.000 | 2.830.000 | 2.830.000 | 2.830.000 | 2.830.000 | 2.830.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Vật tư ngành nước | Cút 45 độ EE DN 200 | cái | ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam | Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3.138.000 | 3.138.000 | 3.138.000 | 3.138.000 | 3.138.000 | 3.138.000 |
| | | Cút 45 độ EE DN 225 | cái | | | | | | 4.257.000 | 4.257.000 | 4.257.000 | 4.257.000 | 4.257.000 | 4.257.000 |
| | | Cút 45 độ EE DN 250 | cái | | | | | | 4.738.000 | 4.738.000 | 4.738.000 | 4.738.000 | 4.738.000 | 4.738.000 |
| | | Cút 45 độ EE DN 280 | cái | | | | | | 5.599.000 | 5.599.000 | 5.599.000 | 5.599.000 | 5.599.000 | 5.599.000 |
| | | Cút 45 độ EE DN 300 | cái | | | | | | 5.969.000 | 5.969.000 | 5.969.000 | 5.969.000 | 5.969.000 | 5.969.000 |
| | | Cút 90 độ EE DN 80 | cái | | | | | | 1.170.000 | 1.170.000 | 1.170.000 | 1.170.000 | 1.170.000 | 1.170.000 |
| | | Cút 90 độ EE DN 100 | cái | | | | | | 1.416.000 | 1.416.000 | 1.416.000 | 1.416.000 | 1.416.000 | 1.416.000 |
| | | Cút 90 độ EE DN 150 | cái | | | | | | 2.277.000 | 2.277.000 | 2.277.000 | 2.277.000 | 2.277.000 | 2.277.000 |
| | | Cút 90 độ EE DN 180 | cái | | | | | | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 |
| | | Cút 90 độ EE DN 200 | cái | | | | | | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 |
| | | Cút 90 độ EE DN 225 | cái | | | | | | 4.331.000 | 4.331.000 | 4.331.000 | 4.331.000 | 4.331.000 | 4.331.000 |
| | | Cút 90 độ EE DN 250 | cái | | | | | | 4.762.000 | 4.762.000 | 4.762.000 | 4.762.000 | 4.762.000 | 4.762.000 |
| | | Cút 90 độ EE DN 280 | cái | | | | | | 5.906.000 | 5.906.000 | 5.906.000 | 5.906.000 | 5.906.000 | 5.906.000 |
| | | Cút 90 độ EE DN 300 | cái | | | | | | 6.399.000 | 6.399.000 | 6.399.000 | 6.399.000 | 6.399.000 | 6.399.000 |
| | | Cút 90 độ EE DN 350 | cái | | | | | | 9.721.000 | 9.721.000 | 9.721.000 | 9.721.000 | 9.721.000 | 9.721.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 45 | Vật tư ngành nước | Cút 45 độ BB DN 80 | cái | ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam | Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 |
| | | Cút 45 độ BB DN 100 | cái | | | | | | 1.170.000 | 1.170.000 | 1.170.000 | 1.170.000 | 1.170.000 | 1.170.000 |
| | | Cút 45 độ BB DN 150 | cái | | | | | | 1.945.000 | 1.945.000 | 1.945.000 | 1.945.000 | 1.945.000 | 1.945.000 |
| | | Cút 45 độ BB DN 200 | cái | | | | | | 2.683.000 | 2.683.000 | 2.683.000 | 2.683.000 | 2.683.000 | 2.683.000 |
| | | Cút 45 độ BB DN 225 | cái | | | | | | 3.298.000 | 3.298.000 | 3.298.000 | 3.298.000 | 3.298.000 | 3.298.000 |
| | | Cút 45 độ BB DN 250 | cái | | | | | | 3.568.000 | 3.568.000 | 3.568.000 | 3.568.000 | 3.568.000 | 3.568.000 |
| | | Cút 45 độ BB DN 280 | cái | | | | | | 4.307.000 | 4.307.000 | 4.307.000 | 4.307.000 | 4.307.000 | 4.307.000 |
| | | Cút 45 độ BB DN 300 | cái | | | | | | 4.652.000 | 4.652.000 | 4.652.000 | 4.652.000 | 4.652.000 | 4.652.000 |
| | | Cút 90 độ BB DN 80 | cái | | | | | | 1.047.000 | 1.047.000 | 1.047.000 | 1.047.000 | 1.047.000 | 1.047.000 |
| | | Cút 90 độ BB DN 100 | cái | | | | | | 1.354.000 | 1.354.000 | 1.354.000 | 1.354.000 | 1.354.000 | 1.354.000 |
| | | Cút 90 độ BB DN 150 | cái | | | | | | 2.191.000 | 2.191.000 | 2.191.000 | 2.191.000 | 2.191.000 | 2.191.000 |
| | | Cút 90 độ BB DN 200 | cái | | | | | | 3.052.000 | 3.052.000 | 3.052.000 | 3.052.000 | 3.052.000 | 3.052.000 |
| | | Tê gang FFB DN80*80 | cái | | | | | | 1.501.000 | 1.501.000 | 1.501.000 | 1.501.000 | 1.501.000 | 1.501.000 |
| | | Tê gang FFB DN100*80 | cái | | | | | | 1.723.000 | 1.723.000 | 1.723.000 | 1.723.000 | 1.723.000 | 1.723.000 |
| | | Tê gang FFB DN 100*100 | cái | | | | | | 1.846.000 | 1.846.000 | 1.846.000 | 1.846.000 | 1.846.000 | 1.846.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | Vật tư ngành nước | Tê gang FFBDN 150*80 | cái | ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam | Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| | | Tê gang FFB DN 150*100 | cái | | | | | | 2.584.000 | 2.584.000 | 2.584.000 | 2.584.000 | 2.584.000 | 2.584.000 |
| | | Tê gang FFB DN 150*150 | cái | | | | | | 3.421.000 | 3.421.000 | 3.421.000 | 3.421.000 | 3.421.000 | 3.421.000 |
| | | Tê gang FFB DN 180 x 80 | cái | | | | | | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 |
| | | Tê gang FFB DN 180 x 100 | cái | | | | | | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 |
| | | Tê gang FFB DN 180 x 180 | cái | | | | | | 3.938.000 | 3.938.000 | 3.938.000 | 3.938.000 | 3.938.000 | 3.938.000 |
| | | Tê gang FFB DN 200x 80 | cái | | | | | | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 |
| | | Tê gang FFB DN200*100 | cái | | | | | | 3.568.000 | 3.568.000 | 3.568.000 | 3.568.000 | 3.568.000 | 3.568.000 |
| | | Tê gang FFB DN200*150 | cái | | | | | | 4.184.000 | 4.184.000 | 4.184.000 | 4.184.000 | 4.184.000 | 4.184.000 |
| | | Tê gang FFB DN200*200 | cái | | | | | | 4.307.000 | 4.307.000 | 4.307.000 | 4.307.000 | 4.307.000 | 4.307.000 |
| | | Tê gang FFB DN225*80 | cái | | | | | | 4.184.000 | 4.184.000 | 4.184.000 | 4.184.000 | 4.184.000 | 4.184.000 |
| | | Tê gang FFB DN225*100 | cái | | | | | | 4.461.000 | 4.461.000 | 4.461.000 | 4.461.000 | 4.461.000 | 4.461.000 |
| | | Tê gang FFB DN225*150 | cái | | | | | | 5.230.000 | 5.230.000 | 5.230.000 | 5.230.000 | 5.230.000 | 5.230.000 |
| | | Tê gang FFB DN225*225 | cái | | | | | | 5.383.000 | 5.383.000 | 5.383.000 | 5.383.000 | 5.383.000 | 5.383.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100) | m | QVN 16:2023/ BXD; ISO: 9001:2015 | Đường kính danh nghĩa DN90 | Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo (Địa chỉ: Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 129.700 | 129.700 | 129.700 | 129.700 | 129.700 | 129.700 |
| | | Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100) | m | | Đường kính danh nghĩa DN110 | | | | 181.000 | 181.000 | 181.000 | 181.000 | 181.000 | 181.000 |
| | | Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100) | m | | Đường kính danh nghĩa DN160 | | | | 342.900 | 342.900 | 342.900 | 342.900 | 342.900 | 342.900 |
| | | Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100) | m | | Đường kính danh nghĩa DN200 | | | | 523.600 | 523.600 | 523.600 | 523.600 | 523.600 | 523.600 |
| | | Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100) | m | | Đường kính danh nghĩa DN250 | | | | 781.700 | 781.700 | 781.700 | 781.700 | 781.700 | 781.700 |
| | | Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100) | m | | Đường kính danh nghĩa DN315 | | | | 1.222.700 | 1.222.700 | 1.222.700 | 1.222.700 | 1.222.700 | 1.222.700 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm DN32 | m | TCVN 11821-3:2017; ISO: 9001:2015 | | Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo (Địa chỉ: Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 |
| | | Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm DN40 | m | | | | | | 51.000 | 51.000 | 51.000 | 51.000 | 51.000 | 51.000 |
| | | Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm: DN50 | m | | | | | | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 |
| | | Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm: DN95 | m | | | | | | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 |
| | | Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm: DN125 | m | | | | | | 151.000 | 151.000 | 151.000 | 151.000 | 151.000 | 151.000 |
| | | Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm: DN150 | m | | | | | | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 |
| | | Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm DN200 | m | | | | | | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 49 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8) | m | TCVN 11821-3:2017; ISO: 9001:2015 | Đường kính trong danh nghĩa: Φ200 | Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo (Địa chỉ: Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 |
| | | Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8) | bộ | | Đường kính trong danh nghĩa: Φ300 | | | | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 |
| | | Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8) | m | | Đường kính trong danh nghĩa: Φ400 | | | | 868.000 | 868.000 | 868.000 | 868.000 | 868.000 | 868.000 |
| | | Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8) | m | | Đường kính trong danh nghĩa: Φ500 | | | | 1.168.000 | 1.168.000 | 1.168.000 | 1.168.000 | 1.168.000 | 1.168.000 |
| | | Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8) | m | | Đường kính trong danh nghĩa: Φ600 | | | | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 |
| | | Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8) | m | | Đường kính trong danh nghĩa: Φ800 | | | | 4.230.000 | 4.230.000 | 4.230.000 | 4.230.000 | 4.230.000 | 4.230.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN20 (PN16) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN20 (PN20) | | | | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN25 (PN10) | | | | 9.364 | 9.364 | 9.364 | 9.364 | 9.364 | 9.364 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN25 (PN12.5) | | | | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN25 (PN16) | | | | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN25 (PN20) | | | | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN32 (PN10) | | | | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN32 (PN12.5) | | | | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN32 (PN16) | | | | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN32 (PN20) | | | | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN40 (PN10) | | | | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN40 (PN12.5) | | | | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN40 (PN16) | | | | 29.182 | 29.182 | 29.182 | 29.182 | 29.182 | 29.182 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN40 (PN20) | | | | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN50 (PN8) | | | | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN50 (PN10) | | | | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN50 (PN12.5) | | | | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN50 (PN16) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 45.273 | 45.273 | 45.273 | 45.273 | 45.273 | 45.273 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN50 (PN20) | | | | 53.545 | 53.545 | 53.545 | 53.545 | 53.545 | 53.545 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN63 (PN8) | | | | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN63 (PN10) | | | | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN63 (PN12.5) | | | | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN63 (PN16) | | | | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN63 (PN20) | | | | 85.273 | 85.273 | 85.273 | 85.273 | 85.273 | 85.273 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN75 (PN8) | | | | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN75 (PN10) | | | | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN75 (PN12.5) | | | | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN75 (PN16) | | | | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN75 (PN20) | | | | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN90 (PN8) | | | | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN90 (PN10) | | | | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN90 (PN12.5) | | | | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN90 (PN16) | | | | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN90 (PN20) | | | | 173.455 | 173.455 | 173.455 | 173.455 | 173.455 | 173.455 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN110 (PN8) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN110 (PN10) | | | | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN110 (PN12.5) | | | | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN110 (PN16) | | | | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN110 (PN20) | | | | 262.545 | 262.545 | 262.545 | 262.545 | 262.545 | 262.545 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN125 (PN8) | | | | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN125 (PN10) | | | | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN125 (PN12.5) | | | | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN125 (PN16) | | | | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN125 (PN20) | | | | 336.545 | 336.545 | 336.545 | 336.545 | 336.545 | 336.545 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN140 (PN8) | | | | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN140 (PN10) | | | | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN140 (PN12.5) | | | | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN140 (PN16) | | | | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN140 (PN20) | | | | 420.545 | 420.545 | 420.545 | 420.545 | 420.545 | 420.545 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN160 (PN8) | | | | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN160 (PN10) | | | | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 53 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN160 (PN12.5) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN160 (PN16) | | | | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN160 (PN20) | | | | 551.818 | 551.818 | 551.818 | 551.818 | 551.818 | 551.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN180 (PN8) | | | | 321.182 | 321.182 | 321.182 | 321.182 | 321.182 | 321.182 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN180 (PN10) | | | | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN180 (PN12.5) | | | | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN180 (PN16) | | | | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN180 (PN20) | | | | 697.455 | 697.455 | 697.455 | 697.455 | 697.455 | 697.455 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN200 (PN8) | | | | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN200 (PN10) | | | | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN200 (PN12.5) | | | | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN200 (PN16) | | | | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN200 (PN20) | | | | 867.545 | 867.545 | 867.545 | 867.545 | 867.545 | 867.545 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN225 (PN8) | | | | 503.818 | 503.818 | 503.818 | 503.818 | 503.818 | 503.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN225 (PN10) | | | | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN225 (PN12.5) | | | | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN225 (PN16) | | | | 889.727 | 889.727 | 889.727 | 889.727 | 889.727 | 889.727 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN225 (PN20) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.073.182 | 1.073.182 | 1.073.182 | 1.073.182 | 1.073.182 | 1.073.182 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN250 (PN6) | | | | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN250 (PN8) | | | | 614.818 | 614.818 | 614.818 | 614.818 | 614.818 | 614.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN250 (PN10) | | | | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN250 (PN12.5) | | | | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN250 (PN16) | | | | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN250 (PN20) | | | | 1.325.636 | 1.325.636 | 1.325.636 | 1.325.636 | 1.325.636 | 1.325.636 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN280 (PN6) | | | | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN280 (PN8) | | | | 784.273 | 784.273 | 784.273 | 784.273 | 784.273 | 784.273 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN280 (PN10) | | | | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN280 (PN12.5) | | | | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN280 (PN16) | | | | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN280 (PN20) | | | | 1.660.727 | 1.660.727 | 1.660.727 | 1.660.727 | 1.660.727 | 1.660.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN315 (PN10) | | | | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN315 (PN12.5) | | | | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN315 (PN16) | | | | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN315 (PN20) | | | | 2.112.727 | 2.112.727 | 2.112.727 | 2.112.727 | 2.112.727 | 2.112.727 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN355 (PN6) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN355 (PN8) | | | | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN355 (PN10) | | | | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN355 (PN12.5) | | | | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN355 (PN16) | | | | 2.229.273 | 2.229.273 | 2.229.273 | 2.229.273 | 2.229.273 | 2.229.273 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN355 (PN20) | | | | 2.681.909 | 2.681.909 | 2.681.909 | 2.681.909 | 2.681.909 | 2.681.909 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN400 (PN10) | | | | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN400 (PN12.5) | | | | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN400 (PN16) | | | | 2.841.000 | 2.841.000 | 2.841.000 | 2.841.000 | 2.841.000 | 2.841.000 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN400 (PN20) | | | | 3.412.000 | 3.412.000 | 3.412.000 | 3.412.000 | 3.412.000 | 3.412.000 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN450 (PN10) | | | | 2.424.636 | 2.424.636 | 2.424.636 | 2.424.636 | 2.424.636 | 2.424.636 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN450 (PN12.5) | | | | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN450 (PN16) | | | | 3.595.909 | 3.595.909 | 3.595.909 | 3.595.909 | 3.595.909 | 3.595.909 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN450 (PN20) | | | | 4.310.909 | 4.310.909 | 4.310.909 | 4.310.909 | 4.310.909 | 4.310.909 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN500 (PN10) | | | | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN500 (PN12.5) | | | | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN500 (PN16) | | | | 4.457.545 | 4.457.545 | 4.457.545 | 4.457.545 | 4.457.545 | 4.457.545 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 56 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN500 (PN20) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 5.342.091 | 5.342.091 | 5.342.091 | 5.342.091 | 5.342.091 | 5.342.091 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN560 (PN10) | | | | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN560 (PN12.5) | | | | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN560 (PN16) | | | | 6.032.727 | 6.032.727 | 6.032.727 | 6.032.727 | 6.032.727 | 6.032.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN630 (PN6) | | | | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN630 (PN8) | | | | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN630 (PN10) | | | | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN630 (PN12.5) | | | | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN630 (PN16) | | | | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN710 (PN6) | | | | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN710 (PN8) | | | | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN710 (PN10) | | | | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN710 (PN12.5) | | | | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 |
| | | Ống HDPE PE 100 | m | | DN710 (PN16) | | | | 9.723.636 | 9.723.636 | 9.723.636 | 9.723.636 | 9.723.636 | 9.723.636 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN110 (PN6) | | | | 120.364 | 120.364 | 120.364 | 120.364 | 120.364 | 120.364 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN110 (PN8) | | | | 148.182 | 148.182 | 148.182 | 148.182 | 148.182 | 148.182 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN110 (PN10) | | | | 182.545 | 182.545 | 182.545 | 182.545 | 182.545 | 182.545 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN110 (PN12.5) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 216.273 | 216.273 | 216.273 | 216.273 | 216.273 | 216.273 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN125 (PN8) | | | | 189.364 | 189.364 | 189.364 | 189.364 | 189.364 | 189.364 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN125 (PN10) | | | | 232.909 | 232.909 | 232.909 | 232.909 | 232.909 | 232.909 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN125 (PN12.5) | | | | 281.455 | 281.455 | 281.455 | 281.455 | 281.455 | 281.455 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN140 (PN8) | | | | 237.455 | 237.455 | 237.455 | 237.455 | 237.455 | 237.455 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN140 (PN10) | | | | 290.364 | 290.364 | 290.364 | 290.364 | 290.364 | 290.364 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN140 (PN12.5) | | | | 347.182 | 347.182 | 347.182 | 347.182 | 347.182 | 347.182 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN160 (PN8) | | | | 309.727 | 309.727 | 309.727 | 309.727 | 309.727 | 309.727 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN160 (PN10) | | | | 380.909 | 380.909 | 380.909 | 380.909 | 380.909 | 380.909 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN160 (PN12.5) | | | | 456.364 | 456.364 | 456.364 | 456.364 | 456.364 | 456.364 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN160 (PN16) | | | | 551.818 | 551.818 | 551.818 | 551.818 | 551.818 | 551.818 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN180 (PN6) | | | | 318.545 | 318.545 | 318.545 | 318.545 | 318.545 | 318.545 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN180 (PN8) | | | | 392.818 | 392.818 | 392.818 | 392.818 | 392.818 | 392.818 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN180 (PN10) | | | | 481.636 | 481.636 | 481.636 | 481.636 | 481.636 | 481.636 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN180 (PN12.5) | | | | 578.818 | 578.818 | 578.818 | 578.818 | 578.818 | 578.818 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN200 (PN8) | | | | 488.091 | 488.091 | 488.091 | 488.091 | 488.091 | 488.091 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN200 (PN10) | | | | 599.455 | 599.455 | 599.455 | 599.455 | 599.455 | 599.455 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN200 (PN12.5) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 714.091 | 714.091 | 714.091 | 714.091 | 714.091 | 714.091 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN200 (PN16) | | | | 867.545 | 867.545 | 867.545 | 867.545 | 867.545 | 867.545 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN250 (PN6) | | | | 610.636 | 610.636 | 610.636 | 610.636 | 610.636 | 610.636 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN250 (PN8) | | | | 757.364 | 757.364 | 757.364 | 757.364 | 757.364 | 757.364 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN250 (PN10) | | | | 915.636 | 915.636 | 915.636 | 915.636 | 915.636 | 915.636 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN250 (PN12.5) | | | | 1.116.909 | 1.116.909 | 1.116.909 | 1.116.909 | 1.116.909 | 1.116.909 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN250 (PN16) | | | | 1.325.636 | 1.325.636 | 1.325.636 | 1.325.636 | 1.325.636 | 1.325.636 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN280 (PN6) | | | | 768.455 | 768.455 | 768.455 | 768.455 | 768.455 | 768.455 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN280 (PN8) | | | | 950.818 | 950.818 | 950.818 | 950.818 | 950.818 | 950.818 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN280 (PN10) | | | | 1.148.545 | 1.148.545 | 1.148.545 | 1.148.545 | 1.148.545 | 1.148.545 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN280 (PN12.5) | | | | 1.399.727 | 1.399.727 | 1.399.727 | 1.399.727 | 1.399.727 | 1.399.727 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN280 (PN16) | | | | 1.660.727 | 1.660.727 | 1.660.727 | 1.660.727 | 1.660.727 | 1.660.727 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN315 (PN6) | | | | 965.909 | 965.909 | 965.909 | 965.909 | 965.909 | 965.909 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN315 (PN8) | | | | 1.203.545 | 1.203.545 | 1.203.545 | 1.203.545 | 1.203.545 | 1.203.545 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN315 (PN10) | | | | 1.453.091 | 1.453.091 | 1.453.091 | 1.453.091 | 1.453.091 | 1.453.091 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN355 (PN6) | | | | 1.235.636 | 1.235.636 | 1.235.636 | 1.235.636 | 1.235.636 | 1.235.636 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN355 (PN8) | | | | 1.516.909 | 1.516.909 | 1.516.909 | 1.516.909 | 1.516.909 | 1.516.909 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 59 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN355 (PN10) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.844.818 | 1.844.818 | 1.844.818 | 1.844.818 | 1.844.818 | 1.844.818 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN355 (PN12.5) | | | | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN355 (PN16) | | | | 2.681.909 | 2.681.909 | 2.681.909 | 2.681.909 | 2.681.909 | 2.681.909 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN400 (PN6) | | | | 1.556.909 | 1.556.909 | 1.556.909 | 1.556.909 | 1.556.909 | 1.556.909 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN400 (PN8) | | | | 1.937.091 | 1.937.091 | 1.937.091 | 1.937.091 | 1.937.091 | 1.937.091 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN400 (PN10) | | | | 2.345.545 | 2.345.545 | 2.345.545 | 2.345.545 | 2.345.545 | 2.345.545 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN450 (PN8) | | | | 2.436.000 | 2.436.000 | 2.436.000 | 2.436.000 | 2.436.000 | 2.436.000 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN450 (PN10) | | | | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 | 2.970.000 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN450 (PN16) | | | | 4.310.909 | 4.310.909 | 4.310.909 | 4.310.909 | 4.310.909 | 4.310.909 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN500 (PN6) | | | | 2.430.818 | 2.430.818 | 2.430.818 | 2.430.818 | 2.430.818 | 2.430.818 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN500 (PN8) | | | | 3.027.091 | 3.027.091 | 3.027.091 | 3.027.091 | 3.027.091 | 3.027.091 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN500 (PN10) | | | | 3.683.091 | 3.683.091 | 3.683.091 | 3.683.091 | 3.683.091 | 3.683.091 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN500 (PN12.5) | | | | 4.429.818 | 4.429.818 | 4.429.818 | 4.429.818 | 4.429.818 | 4.429.818 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN560 (PN8) | | | | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN560 (PN10) | | | | 5.094.436 | 5.094.436 | 5.094.436 | 5.094.436 | 5.094.436 | 5.094.436 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN630 (PN6) | | | | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN630 (PN8) | | | | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 60 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN630 (PN10) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 6.628.364 | 6.628.364 | 6.628.364 | 6.628.364 | 6.628.364 | 6.628.364 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN630 (PN12.5) | | | | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN710 (PN6) | | | | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN710 (PN8) | | | | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 |
| | | Ống HDPE PE 80 | m | | DN710 (PN10) | | | | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN21 (NTC) | | | | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN21 (PN 10) | | | | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN21 (PN 12.5) | | | | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN21 (PN 16) | | | | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN21 (PN 25) | | | | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN27 (NTC) | | | | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN27 (PN 10) | | | | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN27 (PN 12.5) | | | | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN27 (PN 16) | | | | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN34 (NTC) | | | | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN34 (PN 8.0) | | | | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN34 (PN 10.0) | | | | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 61 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN34 (PN 12.5) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN34 (PN 16.0) | | | | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN42 (NTC) | | | | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN42 (PN 6) | | | | 16.900 | 16.900 | 16.900 | 16.900 | 16.900 | 16.900 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN42 (PN 8) | | | | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN42 (PN 10) | | | | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN42 (PN 12.5) | | | | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN42 (PN 16) | | | | 32.900 | 32.900 | 32.900 | 32.900 | 32.900 | 32.900 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN48 (PN 6) | | | | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN48 (PN 8) | | | | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN48 (PN 10) | | | | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN48 (PN 12.5) | | | | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN60 (PN 5) | | | | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN60 (PN 6) | | | | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN60 (PN 8) | | | | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN60 (PN 10) | | | | 47.200 | 47.200 | 47.200 | 47.200 | 47.200 | 47.200 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN60 (PN 12.5) | | | | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 62 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN75 (NTC) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN75 (PN 5) | | | | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN75 (PN 6) | | | | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN75 (PN 8) | | | | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN75 (PN 10) | | | | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN75 (PN 12.5) | | | | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN75 (PN 16) | | | | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN75 (PN 25) | | | | 150.900 | 150.900 | 150.900 | 150.900 | 150.900 | 150.900 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN90 (PN 4) | | | | 44.900 | 44.900 | 44.900 | 44.900 | 44.900 | 44.900 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN90 (PN 5) | | | | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN90 (PN 6) | | | | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN90 (PN 8.0) | | | | 79.700 | 79.700 | 79.700 | 79.700 | 79.700 | 79.700 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN90 (PN 10.0) | | | | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN90 (PN 12.5) | | | | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN90 (PN 16.0) | | | | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN110 (PN 4.0) | | | | 67.200 | 67.200 | 67.200 | 67.200 | 67.200 | 67.200 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN110 (PN 5.0) | | | | 78.300 | 78.300 | 78.300 | 78.300 | 78.300 | 78.300 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 63 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN110 (PN 6.0) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN110 (PN 8.0) | | | | 124.800 | 124.800 | 124.800 | 124.800 | 124.800 | 124.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN110 (PN 10.0) | | | | 149.400 | 149.400 | 149.400 | 149.400 | 149.400 | 149.400 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN110 (PN 12.5) | | | | 184.400 | 184.400 | 184.400 | 184.400 | 184.400 | 184.400 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN110 (PN 16.0) | | | | 223.500 | 223.500 | 223.500 | 223.500 | 223.500 | 223.500 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN125 (PN 4.0) | | | | 82.700 | 82.700 | 82.700 | 82.700 | 82.700 | 82.700 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN125 (PN 5.0) | | | | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN125 (PN 6.0) | | | | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN125 (PN 8.0) | | | | 145.500 | 145.500 | 145.500 | 145.500 | 145.500 | 145.500 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN125 (PN 10.0) | | | | 183.300 | 183.300 | 183.300 | 183.300 | 183.300 | 183.300 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN125 (PN 12.5) | | | | 224.700 | 224.700 | 224.700 | 224.700 | 224.700 | 224.700 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN125 (PN 16) | | | | 275.600 | 275.600 | 275.600 | 275.600 | 275.600 | 275.600 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN140 (PN 4.0) | | | | 102.800 | 102.800 | 102.800 | 102.800 | 102.800 | 102.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN140 (PN 5.0) | | | | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN140 (PN 6) | | | | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN140 (PN 8) | | | | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN140 (PN 10) | | | | 233.500 | 233.500 | 233.500 | 233.500 | 233.500 | 233.500 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 64 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN140 (PN 12,5) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 287.200 | 287.200 | 287.200 | 287.200 | 287.200 | 287.200 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN140 (PN 16) | | | | 352.500 | 352.500 | 352.500 | 352.500 | 352.500 | 352.500 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN160 (PN 4) | | | | 137.300 | 137.300 | 137.300 | 137.300 | 137.300 | 137.300 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN160 (PN 5) | | | | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN160 (PN 6) | | | | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN160 (PN 8) | | | | 238.900 | 238.900 | 238.900 | 238.900 | 238.900 | 238.900 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN160 (PN 10) | | | | 303.100 | 303.100 | 303.100 | 303.100 | 303.100 | 303.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN160 (PN 12,5) | | | | 372.100 | 372.100 | 372.100 | 372.100 | 372.100 | 372.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN160 (PN 16) | | | | 457.600 | 457.600 | 457.600 | 457.600 | 457.600 | 457.600 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN180 (PN 4) | | | | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN180 (PN 5) | | | | 196.100 | 196.100 | 196.100 | 196.100 | 196.100 | 196.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN180 (PN 6) | | | | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN180 (PN 8) | | | | 298.100 | 298.100 | 298.100 | 298.100 | 298.100 | 298.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN180 (PN 10) | | | | 381.500 | 381.500 | 381.500 | 381.500 | 381.500 | 381.500 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN180 (PN 12,5) | | | | 472.600 | 472.600 | 472.600 | 472.600 | 472.600 | 472.600 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN200 (PN 5) | | | | 249.200 | 249.200 | 249.200 | 249.200 | 249.200 | 249.200 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN200 (PN 6) | | | | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 65 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN200 (PN 8) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 369.800 | 369.800 | 369.800 | 369.800 | 369.800 | 369.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN200 (PN 10) | | | | 473.900 | 473.900 | 473.900 | 473.900 | 473.900 | 473.900 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN200 (PN 12.5) | | | | 584.100 | 584.100 | 584.100 | 584.100 | 584.100 | 584.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN225 (PN 4) | | | | 252.800 | 252.800 | 252.800 | 252.800 | 252.800 | 252.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN225 (PN 5) | | | | 303.800 | 303.800 | 303.800 | 303.800 | 303.800 | 303.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN225 (PN 6) | | | | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN225 (PN 8) | | | | 467.700 | 467.700 | 467.700 | 467.700 | 467.700 | 467.700 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN225 (PN 10) | | | | 599.800 | 599.800 | 599.800 | 599.800 | 599.800 | 599.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN225 (PN 12.5) | | | | 741.400 | 741.400 | 741.400 | 741.400 | 741.400 | 741.400 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN250 (PN 4) | | | | 331.400 | 331.400 | 331.400 | 331.400 | 331.400 | 331.400 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN250 (PN 5) | | | | 399.600 | 399.600 | 399.600 | 399.600 | 399.600 | 399.600 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN250 (PN 6) | | | | 466.300 | 466.300 | 466.300 | 466.300 | 466.300 | 466.300 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN250 (PN 8) | | | | 602.700 | 602.700 | 602.700 | 602.700 | 602.700 | 602.700 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN250 (PN 10) | | | | 761.900 | 761.900 | 761.900 | 761.900 | 761.900 | 761.900 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN250 (PN 12.5) | | | | 943.600 | 943.600 | 943.600 | 943.600 | 943.600 | 943.600 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN280 (PN 4) | | | | 397.400 | 397.400 | 397.400 | 397.400 | 397.400 | 397.400 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN280 (PN 6) | | | | 559.800 | 559.800 | 559.800 | 559.800 | 559.800 | 559.800 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN280 (PN 8) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 719.200 | 719.200 | 719.200 | 719.200 | 719.200 | 719.200 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN280 (PN 10) | | | | 986.400 | 986.400 | 986.400 | 986.400 | 986.400 | 986.400 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN315 (PN 4) | | | | 502.300 | 502.300 | 502.300 | 502.300 | 502.300 | 502.300 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN315 (PN 5) | | | | 596.300 | 596.300 | 596.300 | 596.300 | 596.300 | 596.300 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN315 (PN 6) | | | | 715.400 | 715.400 | 715.400 | 715.400 | 715.400 | 715.400 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN315 (PN 8) | | | | 898.900 | 898.900 | 898.900 | 898.900 | 898.900 | 898.900 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN315 (PN 10) | | | | 1.244.500 | 1.244.500 | 1.244.500 | 1.244.500 | 1.244.500 | 1.244.500 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN315 (PN 12,5) | | | | 1.434.000 | 1.434.000 | 1.434.000 | 1.434.000 | 1.434.000 | 1.434.000 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN355 (PN 4) | | | | 634.500 | 634.500 | 634.500 | 634.500 | 634.500 | 634.500 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN355 (PN 5) | | | | 779.100 | 779.100 | 779.100 | 779.100 | 779.100 | 779.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN355 (PN 6) | | | | 926.900 | 926.900 | 926.900 | 926.900 | 926.900 | 926.900 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN355 (PN 8) | | | | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN355 (PN 10) | | | | 1.479.000 | 1.479.000 | 1.479.000 | 1.479.000 | 1.479.000 | 1.479.000 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN400 (PN 4) | | | | 796.300 | 796.300 | 796.300 | 796.300 | 796.300 | 796.300 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN400 (PN 5) | | | | 990.100 | 990.100 | 990.100 | 990.100 | 990.100 | 990.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN400 (PN 6) | | | | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN400 (PN 8) | | | | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC | m | QCVN 16:2023/ BXD | DN400 (PN 10) | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.883.100 | 1.883.100 | 1.883.100 | 1.883.100 | 1.883.100 | 1.883.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN450 (PN 4) | | | | 1.010.500 | 1.010.500 | 1.010.500 | 1.010.500 | 1.010.500 | 1.010.500 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN450 (PN 5) | | | | 1.251.400 | 1.251.400 | 1.251.400 | 1.251.400 | 1.251.400 | 1.251.400 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN450 (PN 6) | | | | 1.493.100 | 1.493.100 | 1.493.100 | 1.493.100 | 1.493.100 | 1.493.100 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN450 (PN 8) | | | | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN500 (PN 4) | | | | 1.325.300 | 1.325.300 | 1.325.300 | 1.325.300 | 1.325.300 | 1.325.300 |
| | | Ống u.PVC | m | | DN500 (PN 5) | | | | 1.580.300 | 1.580.300 | 1.580.300 | 1.580.300 | 1.580.300 | 1.580.300 |
| | | Ống PPR | m | | D25 PN10 | | | | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 |
| | | Ống PPR | m | | D32 PN10 | | | | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 |
| | | Ống PPR | m | | D40 PN10 | | | | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 |
| | | Ống PPR | m | | D50 PN10 | | | | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| | | Ống PPR | m | | D63 PN10 | | | | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 |
| | | Ống PPR | m | | D75 PN10 | | | | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 |
| | | Ống PPR | m | | D90 PN10 | | | | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 |
| | | Ống PPR | m | | D110 PN10 | | | | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 |
| | | Ống PPR | m | | D125 PN10 | | | | 646.000 | 646.000 | 646.000 | 646.000 | 646.000 | 646.000 |
| | | Ống PPR | m | | D140 PN10 | | | | 797.091 | 797.091 | 797.091 | 797.091 | 797.091 | 797.091 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 68 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | QCVN 16:2023/ BXD | D160 PN10 | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 |
| | | Ống PPR | m | | D180 PN10 | | | | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 |
| | | Ống PPR | m | | D200 PN10 | | | | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 |
| | | Ống PPR | m | | D25 PN20 | | | | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 |
| | | Ống PPR | m | | D32 PN20 | | | | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 |
| | | Ống PPR | m | | D40 PN20 | | | | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 |
| | | Ống PPR | m | | D50 PN20 | | | | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 |
| | | Ống PPR | m | | D63 PN20 | | | | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 |
| | | Ống PPR | m | | D75 PN20 | | | | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 |
| | | Ống PPR | m | | D90 PN20 | | | | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 |
| | | Ống PPR | m | | D110 PN20 | | | | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 |
| | | Ống PPR | m | | D125 PN20 | | | | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545 |
| | | Ống PPR | m | | D140 PN20 | | | | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545 |
| | | Ống PPR | m | | D160 PN20 | | | | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273 |
| | | Ống PPR | m | | D180 PN20 | | | | 2.800.636 | 2.800.636 | 2.800.636 | 2.800.636 | 2.800.636 | 2.800.636 |
| | | Ống PPR | m | | D200 PN20 | | | | 3.448.545 | 3.448.545 | 3.448.545 | 3.448.545 | 3.448.545 | 3.448.545 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4 | m | | ø 150 SN 4 | | | | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 69 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4 | m | QCVN 16:2023/ BXD | ø 200 SN 4 | Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 188.000 | 188.000 | 188.000 | 188.000 | 188.000 | 188.000 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4 | m | | ø 250 SN 4 | | | | 278.000 | 278.000 | 278.000 | 278.000 | 278.000 | 278.000 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4 | m | | ø 300 SN 4 | | | | 388.000 | 388.000 | 388.000 | 388.000 | 388.000 | 388.000 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4 | m | | ø 400 SN 4 | | | | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 656.000 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4 | m | | ø 500 SN 4 | | | | 992.000 | 992.000 | 992.000 | 992.000 | 992.000 | 992.000 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4 | m | | ø 600 SN 4 | | | | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8 | m | | ø 150 SN 8 | | | | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8 | m | | ø 200 SN 8 | | | | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8 | m | | ø 250 SN 8 | | | | 322.000 | 322.000 | 322.000 | 322.000 | 322.000 | 322.000 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8 | m | | ø 300 SN 8 | | | | 448.000 | 448.000 | 448.000 | 448.000 | 448.000 | 448.000 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8 | m | | ø 400 SN 8 | | | | 758.000 | 758.000 | 758.000 | 758.000 | 758.000 | 758.000 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8 | m | | ø 500 SN 8 | | | | 1.036.000 | 1.036.000 | 1.036.000 | 1.036.000 | 1.036.000 | 1.036.000 |
| | | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8 | m | | ø 600 SN 8 | | | | 2.015.000 | 2.015.000 | 2.015.000 | 2.015.000 | 2.015.000 | 2.015.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 70 | Vật tư ngành nước | Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN50 | Cái | Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2 | DN50 | FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 4,860,000 | 4,860,000 | 4,860,000 | 4,860,000 | 4,860,000 | 4,860,000 |
| | | Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN65 | Cái | | DN65 | | | | 6,696,000 | 6,696,000 | 6,696,000 | 6,696,000 | 6,696,000 | 6,696,000 |
| | | Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN80 | Cái | | DN80 | | | | 7,488,000 | 7,488,000 | 7,488,000 | 7,488,000 | 7,488,000 | 7,488,000 |
| | | Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN100 | Cái | | DN100 | | | | 8,640,000 | 8,640,000 | 8,640,000 | 8,640,000 | 8,640,000 | 8,640,000 |
| | | Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN150 | Cái | | DN150 | | | | 17,280,000 | 17,280,000 | 17,280,000 | 17,280,000 | 17,280,000 | 17,280,000 |
| | | Van một chiều mặt bích lá lật - FAF2270 DN200 | Cái | | DN200 | | | | 28,080,000 | 28,080,000 | 28,080,000 | 28,080,000 | 28,080,000 | 28,080,000 |
| | | Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN250 | Cái | | DN250 | | | | 42,660,000 | 42,660,000 | 42,660,000 | 42,660,000 | 42,660,000 | 42,660,000 |
| | | Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN300 | Cái | | DN300 | | | | 59,400,000 | 59,400,000 | 59,400,000 | 59,400,000 | 59,400,000 | 59,400,000 |
| | | Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN100 | Cái | | DN100 | | | | 15,672,600 | 15,672,600 | 15,672,600 | 15,672,600 | 15,672,600 | 15,672,600 |
| | | Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN125 | Cái | | DN125 | | | | 20,494,800 | 20,494,800 | 20,494,800 | 20,494,800 | 20,494,800 | 20,494,800 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 71 | Vật tư ngành nước | Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN150 | Cái | Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2 | DN150 | FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 32,288,400 | 32,288,400 | 32,288,400 | 32,288,400 | 32,288,400 | 32,288,400 |
| | | Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN200 | Cái | | DN200 | | | | 41,979,800 | 41,979,800 | 41,979,800 | 41,979,800 | 41,979,800 | 41,979,800 |
| | | Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN250 | Cái | | DN250 | | | | 56,138,400 | 56,138,400 | 56,138,400 | 56,138,400 | 56,138,400 | 56,138,400 |
| | | Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF | Cái | Wafer | DN100 | | | | 3,024,000 | 3,024,000 | 3,024,000 | 3,024,000 | 3,024,000 | 3,024,000 |
| | | Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF | Cái | | DN125 | | | | 3,942,000 | 3,942,000 | 3,942,000 | 3,942,000 | 3,942,000 | 3,942,000 |
| | | Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF | Cái | | DN150 | | | | 5,400,000 | 5,400,000 | 5,400,000 | 5,400,000 | 5,400,000 | 5,400,000 |
| | | Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF | Cái | | DN200 | | | | 9,882,000 | 9,882,000 | 9,882,000 | 9,882,000 | 9,882,000 | 9,882,000 |
| | | Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF | Cái | | DN250 | | | | 15,174,000 | 15,174,000 | 15,174,000 | 15,174,000 | 15,174,000 | 15,174,000 |
| | | Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF | Cái | | DN300 | | | | 25,056,000 | 25,056,000 | 25,056,000 | 25,056,000 | 25,056,000 | 25,056,000 |
| | | Y lọc gang 2500 FAF | Cái | Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092- | DN80 | | | | 4,087,500 | 4,087,500 | 4,087,500 | 4,087,500 | 4,087,500 | 4,087,500 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | Vật tư ngành nước | Y lọc gang 2500 FAF | Cái | Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2 | DN100 | FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 5,304,000 | 5,304,000 | 5,304,000 | 5,304,000 | 5,304,000 | 5,304,000 |
| | | Y lọc gang 2500 FAF | Cái | | DN150 | | | | 11,271,000 | 11,271,000 | 11,271,000 | 11,271,000 | 11,271,000 | 11,271,000 |
| | | Y lọc gang 2500 FAF | Cái | | DN200 | | | | 19,354,500 | 19,354,500 | 19,354,500 | 19,354,500 | 19,354,500 | 19,354,500 |
| | | Van bướm tay gạt gang 3500 FAF | Cái | wafer | DN80 | | | | 2,115,000 | 2,115,000 | 2,115,000 | 2,115,000 | 2,115,000 | 2,115,000 |
| | | Van bướm tay gạt gang 3500 FAF | Cái | wafer | DN100 | | | | 2,940,000 | 2,940,000 | 2,940,000 | 2,940,000 | 2,940,000 | 2,940,000 |
| | | Van bướm tay gạt gang 3500 FAF | Cái | wafer | DN125 | | | | 3,744,000 | 3,744,000 | 3,744,000 | 3,744,000 | 3,744,000 | 3,744,000 |
| | | Van bướm tay gạt gang 3500 FAF | Cái | wafer | DN150 | | | | 4,719,000 | 4,719,000 | 4,719,000 | 4,719,000 | 4,719,000 | 4,719,000 |
| | | Van bướm tay gạt gang 3500 FAF | Cái | wafer | DN200 | | | | 8,505,000 | 8,505,000 | 8,505,000 | 8,505,000 | 8,505,000 | 8,505,000 |
| | | Van bướm tay gạt gang 3500 FAF | Cái | wafer | DN250 | | | | 15,174,000 | 15,174,000 | 15,174,000 | 15,174,000 | 15,174,000 | 15,174,000 |
| | | Van bướm tay gạt gang 3500 FAF | Cái | wafer | DN300 | | | | 21,375,000 | 21,375,000 | 21,375,000 | 21,375,000 | 21,375,000 | 21,375,000 |
| | | Van bướm tay quay gang 3500D FAF | Cái | wafer | DN80 | | | | 4,844,800 | 4,844,800 | 4,844,800 | 4,844,800 | 4,844,800 | 4,844,800 |
| | | Van bướm tay quay gang 3500D FAF | Cái | wafer | DN100 | | | | 5,916,800 | 5,916,800 | 5,916,800 | 5,916,800 | 5,916,800 | 5,916,800 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | Vật tư ngành nước | Van bướm tay quay gang 3500D FAF | Cái | wafer | DN125 | FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 7,315,200 | 7,315,200 | 7,315,200 | 7,315,200 | 7,315,200 | 7,315,200 |
| | | Van bướm tay quay gang 3500D FAF | Cái | wafer | DN150 | | | | 8,712,000 | 8,712,000 | 8,712,000 | 8,712,000 | 8,712,000 | 8,712,000 |
| | | Van bướm tay quay gang 3500D FAF | Cái | wafer | DN200 | | | | 14,443,200 | 14,443,200 | 14,443,200 | 14,443,200 | 14,443,200 | 14,443,200 |
| | | Van bướm tay quay gang 3500D FAF | Cái | wafer | DN250 | | | | 20,197,700 | 20,197,700 | 20,197,700 | 20,197,700 | 20,197,700 | 20,197,700 |
| | | Van bướm tay quay gang 3500D FAF | Cái | wafer | DN300 | | | | 31,123,200 | 31,123,200 | 31,123,200 | 31,123,200 | 31,123,200 | 31,123,200 |
| | | Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF | Cái | Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2 | DN100 | | | | 20,900,880 | 20,900,880 | 20,900,880 | 20,900,880 | 20,900,880 | 20,900,880 |
| | | Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF | Cái | | DN150 | | | | 24,916,320 | 24,916,320 | 24,916,320 | 24,916,320 | 24,916,320 | 24,916,320 |
| | | Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF | Cái | | DN200 | | | | 34,182,720 | 34,182,720 | 34,182,720 | 34,182,720 | 34,182,720 | 34,182,720 |
| | | Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF | Cái | | DN250 | | | | 45,559,800 | 45,559,800 | 45,559,800 | 45,559,800 | 45,559,800 | 45,559,800 |
| | | Khớp nối cao su 5000 FAF | Cái | | DN100 | | | | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 |
| | | Khớp nối cao su 5000 FAF | Cái | | DN150 | | | | 4,275,000 | 4,275,000 | 4,275,000 | 4,275,000 | 4,275,000 | 4,275,000 |
| | | Khớp nối cao su 5000 FAF | Cái | | DN200 | | | | 5,436,000 | 5,436,000 | 5,436,000 | 5,436,000 | 5,436,000 | 5,436,000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 74 | Vật tư ngành nước | Van cổng gang ty chìm 6000 FAF | Cái | Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2 | DN50 | FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3,978,000 | 3,978,000 | 3,978,000 | 3,978,000 | 3,978,000 | 3,978,000 |
| | | Van cổng gang ty chìm 6000 FAF | Cái | | DN65 | | | | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 |
| | | Van cổng gang ty chìm 6000 FAF | Cái | | DN80 | | | | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 |
| | | Van cổng gang ty chìm 6000 FAF | Cái | | DN100 | | | | 6,525,000 | 6,525,000 | 6,525,000 | 6,525,000 | 6,525,000 | 6,525,000 |
| | | Van cổng gang ty chìm 6000 FAF | Cái | | DN125 | | | | 9,282,000 | 9,282,000 | 9,282,000 | 9,282,000 | 9,282,000 | 9,282,000 |
| | | Van cổng gang ty chìm 6000 FAF | Cái | | DN150 | | | | 12,036,000 | 12,036,000 | 12,036,000 | 12,036,000 | 12,036,000 | 12,036,000 |
| | | Van cổng gang ty chìm 6000 FAF | Cái | | DN200 | | | | 17,640,000 | 17,640,000 | 17,640,000 | 17,640,000 | 17,640,000 | 17,640,000 |
| | | Van cổng gang ty chìm 6000 FAF | Cái | | DN250 | | | | 24,480,000 | 24,480,000 | 24,480,000 | 24,480,000 | 24,480,000 | 24,480,000 |
| | | Rọ bơm gang lưới inox MB 7200 FAF | Cái | | DN100 | | | | 18,900,000 | 18,900,000 | 18,900,000 | 18,900,000 | 18,900,000 | 18,900,000 |
| | | Rọ bơm gang lưới inox MB 7200 FAF | Cái | | DN150 | | | | 30,294,000 | 30,294,000 | 30,294,000 | 30,294,000 | 30,294,000 | 30,294,000 |
| | | Rọ bơm gang lưới inox MB 7200 FAF | Cái | | DN200 | | | | 49,464,000 | 49,464,000 | 49,464,000 | 49,464,000 | 49,464,000 | 49,464,000 |
| | | Van xả khí gang nối bích 7310 FAF | Cái | | DN50 | | | | 4,942,080 | 4,942,080 | 4,942,080 | 4,942,080 | 4,942,080 | 4,942,080 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 75 | Vật tư ngành nước | Van xả khí gang nối bích 7310 FAF | Cái | Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2 | DN65 | FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 5,148,000 | 5,148,000 | 5,148,000 | 5,148,000 | 5,148,000 | 5,148,000 |
| | | Van xả khí gang nối bích 7310 FAF | Cái | | DN80 | | | | 5,714,280 | 5,714,280 | 5,714,280 | 5,714,280 | 5,714,280 | 5,714,280 |
| | | Van xả khí gang nối bích 7310 FAF | Cái | | DN100 | | | | 6,486,480 | 6,486,480 | 6,486,480 | 6,486,480 | 6,486,480 | 6,486,480 |
| | | Van xả khí gang nối ren 7360 FAF | Cái | Nối ren | DN15 | | | | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 |
| | | Van xả khí gang nối ren 7360 FAF | Cái | Nối ren | DN20 | | | | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 |
| | | Van xả khí gang nối ren 7360 FAF | Cái | Nối ren | DN25 | | | | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 |
| | | Van xả khí gang nối ren 7360 FAF | Cái | Nối ren | DN32 | | | | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 | 5,923,008 |
| | | Van xả khí gang nối ren 7360 FAF | Cái | Nối ren | DN40 | | | | 6,822,504 | 6,822,504 | 6,822,504 | 6,822,504 | 6,822,504 | 6,822,504 |
| | | Van xả khí gang nối ren 7360 FAF | Cái | Nối ren | DN50 | | | | 6,822,504 | 6,822,504 | 6,822,504 | 6,822,504 | 6,822,504 | 6,822,504 |
| | | Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF | Cái | Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2 | DN80 | | | | 21,120,000 | 21,120,000 | 21,120,000 | 21,120,000 | 21,120,000 | 21,120,000 |
| | | Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF | Cái | | DN100 | | | | 22,200,000 | 22,200,000 | 22,200,000 | 22,200,000 | 22,200,000 | 22,200,000 |
| | | Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF | Cái | | DN150 | | | | 47,520,000 | 47,520,000 | 47,520,000 | 47,520,000 | 47,520,000 | 47,520,000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | Vật tư ngành nước | Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF | Cái | Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2 | DN50 | FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 15,240,000 | 15,240,000 | 15,240,000 | 15,240,000 | 15,240,000 | 15,240,000 |
| | | Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF | Cái | | DN65 | | | | 15,780,000 | 15,780,000 | 15,780,000 | 15,780,000 | 15,780,000 | 15,780,000 |
| | | Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF | Cái | | DN80 | | | | 20,400,000 | 20,400,000 | 20,400,000 | 20,400,000 | 20,400,000 | 20,400,000 |
| | | Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF | Cái | | DN100 | | | | 22,200,000 | 22,200,000 | 22,200,000 | 22,200,000 | 22,200,000 | 22,200,000 |
| | | Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF | Cái | | DN150 | | | | 46,380,000 | 46,380,000 | 46,380,000 | 46,380,000 | 46,380,000 | 46,380,000 |
| | | Van giảm áp – duy trì áp 7440 FAF | Cái | | DN80 | | | | 24,882,000 | 24,882,000 | 24,882,000 | 24,882,000 | 24,882,000 | 24,882,000 |
| | | Van giảm áp – duy trì áp 7440 FAF | Cái | | DN100 | | | | 25,282,400 | 25,282,400 | 25,282,400 | 25,282,400 | 25,282,400 | 25,282,400 |
| | | Van giảm áp – duy trì áp 7440 FAF | Cái | | DN150 | | | | 49,878,400 | 49,878,400 | 49,878,400 | 49,878,400 | 49,878,400 | 49,878,400 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | | DN50 | Hansung (Xuất xứ Hàn Quốc) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | | | 55,798,000 | 55,798,000 | 55,798,000 | 55,798,000 | 55,798,000 | 55,798,000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 77 | Vật tư ngành nước | Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN65 | Hansung (Xuất xứ Hàn Quốc) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 61,620,000 | 61,620,000 | 61,620,000 | 61,620,000 | 61,620,000 | 61,620,000 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN80 | | | | 66,500,000 | 66,500,000 | 66,500,000 | 66,500,000 | 66,500,000 | 66,500,000 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN100 | | | | 77,598,000 | 77,598,000 | 77,598,000 | 77,598,000 | 77,598,000 | 77,598,000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 78 | Vật tư ngành nước | Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN80 | Woteck (Xuất xứ Đài Loan) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 36,620,000 | 36,620,000 | 36,620,000 | 36,620,000 | 36,620,000 | 36,620,000 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN100 | | | | 43,100,000 | 43,100,000 | 43,100,000 | 43,100,000 | 43,100,000 | 43,100,000 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN150 | | | | 56,190,000 | 56,190,000 | 56,190,000 | 56,190,000 | 56,190,000 | 56,190,000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | Vật tư ngành nước | Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN 100 | Woteck (Xuất xứ Đài Loan) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 9,354,000 | 9,354,000 | 9,354,000 | 9,354,000 | 9,354,000 | 9,354,000 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN 125 | | | | 11,800,000 | 11,800,000 | 11,800,000 | 11,800,000 | 11,800,000 | 11,800,000 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN 150 | | | | 16,370,000 | 16,370,000 | 16,370,000 | 16,370,000 | 16,370,000 | 16,370,000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 80 | Vật tư ngành nước | Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN 200 | Woteck (Xuất xứ Đài Loan) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 20,280,000 | 20,280,000 | 20,280,000 | 20,280,000 | 20,280,000 | 20,280,000 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN 250 | | | | 30,720,000 | 30,720,000 | 30,720,000 | 30,720,000 | 30,720,000 | 30,720,000 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN 100 | | | | 10,144,000 | 10,144,000 | 10,144,000 | 10,144,000 | 10,144,000 | 10,144,000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 81 | Vật tư ngành nước | Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN 150 | Woteck (Xuất xứ Đài Loan) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 16,419,000 | 16,419,000 | 16,419,000 | 16,419,000 | 16,419,000 | 16,419,000 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN 200 | | | | 22,089,000 | 22,089,000 | 22,089,000 | 22,089,000 | 22,089,000 | 22,089,000 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN 100 | | | | 35,936,000 | 35,936,000 | 35,936,000 | 35,936,000 | 35,936,000 | 35,936,000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 82 | Vật tư ngành nước | Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN 125 | Woteck (Xuất xứ Đài Loan) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng | Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 46,792,000 | 46,792,000 | 46,792,000 | 46,792,000 | 46,792,000 | 46,792,000 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN 150 | | | | 44,512,000 | 44,512,000 | 44,512,000 | 44,512,000 | 44,512,000 | 44,512,000 |
| | | Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam | Cái | Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16 | DN 200 | | | | 22,089,000 | 22,089,000 | 22,089,000 | 22,089,000 | 22,089,000 | 22,089,000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Sơn** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất VILAZA | kg | QCVN: 16:2023 BXD | | Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 111.000 | 111.000 | 111.000 | 111.000 | 111.000 | 111.000 |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất VILAZA | kg | | | | | | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| | | Sơn nội thất tiêu chuẩn VILAZA | kg | | | | | | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 |
| | | Sơn nội thất siêu mịn VILAZA | lít | | | | | | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 |
| | | Sơn siêu trắng trần VILAZA | lít | | | | | | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 |
| | | Sơn nội thất bóng hoàn hảo VILAZA | lít | | | | | | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 |
| | | Sơn siêu bóng sinh học VILAZA | lít | | | | | | 321.000 | 321.000 | 321.000 | 321.000 | 321.000 | 321.000 |
| | | Sơn ngoại thất siêu mịn VILAZA | lít | | | | | | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| | | Sơn bóng ngoại thất VILAZA | lít | | | | | | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất VILAZA | lít | | | | | | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp NANO VILAZA | lít | | | | | | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 |
| | | Chống thấm màu VILAZA | kg | | | | | | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 |
| | | Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng VILAZA | kg | | | | | | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 |
| | | Sơn giả đá VILAZA | kg | | | | | | 243.000 | 243.000 | 243.000 | 243.000 | 243.000 | 243.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Sơn | Sơn nhũ đồng VILAZA | lít | QCVN: 16:2023 BXD | | Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 |
| | | Bả nội thất cao cấp VILAZA | kg | | | | | | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 |
| | | Bả ngoại thất cao cấp VILAZA | kg | | | | | | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 |
| 3 | Sơn | Sơn lót nội thất My Villas | lít | QCVN: 16:2023 BXD | | Công ty Cổ phần ORIGINAL PAIT MAKER | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 111.000 | 111.000 | 111.000 | 111.000 | 111.000 | 111.000 |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất My Villas | lít | | | | | | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| | | Sơn mịn nội thất hoàn thiện My Villas | lít | | | | | | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 |
| | | Sơn siêu trắng trần My Villas | lít | | | | | | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 |
| | | Sơn siêu láng mịn nội thất hoàn thiện My Villas | lít | | | | | | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 |
| | | Sơn bóng nội thất My Villas | lít | | | | | | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 |
| | | Sơn siêu bóng nội thất công nghệ NaNo My Villas | lít | | | | | | 321.000 | 321.000 | 321.000 | 321.000 | 321.000 | 321.000 |
| | | Sơn lót ngoại thất My Villas | lít | | | | | | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất My Villas | lít | | | | | | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 |
| | | Sơn siêu láng mịn ngoại thất My Villas | lít | | | | | | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 |
| | | Sơn ngoại thất My Villas | lít | | | | | | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất My Villas | lít | QCVN: 16:2023 BXD | | Công ty Cổ phần ORIGINAL PAIT MAKER | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất công nghệ NaNo My Villas | lít | | | | | | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 |
| | | Sơn chống thấm màu My Villas | lít | | | | | | 243.000 | 243.000 | 243.000 | 243.000 | 243.000 | 243.000 |
| | | Sơn chống thấm đa năng My Villas | lít | | | | | | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 |
| | | Bả đa năng nội ngoại My Villas | kg | | | | | | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 |
| 5 | Sơn | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-12 | kg | | Thùng 25kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton (Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội) | Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Sơn Giao thông | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 |
| | | Sơn giao thông Joline (trắng) gồ AASHTO M249-12 | kg | | Thùng 25kg | | | | 29.500 | 29.500 | 29.500 | 29.500 | 29.500 | 29.500 |
| | | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011 | kg | | Thùng 25kg | | | | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 |
| | | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 8791-2011 | kg | | Thùng 25kg | | | | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 |
| | | Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo | kg | | Thùng 25kg | | | | 63.745 | 63.745 | 63.745 | 63.745 | 63.745 | 63.745 |
| | | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng | kg | | Thùng 25kg, Lon 5kg | | | | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| | | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen | kg | | Thùng 25kg, Lon 5kg | | | | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| | | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng | kg | | Thùng 25kg, Lon 5kg | | | | 127.272 | 127.272 | 127.272 | 127.272 | 127.272 | 127.272 |
| | | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ | kg | | Thùng 25kg, Lon 5kg | | | | 127.272 | 127.272 | 127.272 | 127.272 | 127.272 | 127.272 |
| | | Hạt phản quang loại A | kg | | Thùng 25kg | | | | 23.320 | 23.320 | 23.320 | 23.320 | 23.320 | 23.320 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Sơn | Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO | kg | | Bộ 20kg, bộ 4kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton (Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội) | Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Sơn sàn công nghiệp | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| | | Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường | kg | | Bộ 19,5kg. 6,5kg | | | | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 |
| | | Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear | kg | | Bộ 20kg, bộ 4kg | | | | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 |
| | | Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi | kg | | Bộ 20kg, bộ 4kg | | | | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 |
| | | Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót) | kg | | Thùng 10kg | | | | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| | | Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường | kg | | Bộ 19,5kg. 6,5kg | | | | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 |
| | | Dung môi TN 305 (dùng cho epoxy hệ dung môi) | lít | | Lon 5L | | | | 72.600 | 72.600 | 72.600 | 72.600 | 72.600 | 72.600 |
| | | Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san) | lít | | Lon 5L | | | | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 |
| | | Dung môi TN 304 dùng cho PU hệ dung môi | lít | | Lon 5L | | | | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Sơn | Sơn chống gỉ SP Primer | kg | | Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1 kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton | Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Sơn kết cấu thép (1 thành phần) | 107.250 | 107.250 | 107.250 | 107.250 | 107.250 | 107.250 |
| | | Sơn Alkyd Jimmy | kg | | Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 0,8 | | | | 157.400 | 157.400 | 157.400 | 157.400 | 157.400 | 157.400 |
| | | Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO | kg | | Bộ 20 kg, bộ 4kg | | | | 219.450 | 219.450 | 219.450 | 219.450 | 219.450 | 219.450 |
| | | Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường | kg | | Bộ 20 kg, bộ 4kg | | | | 246.900 | 246.900 | 246.900 | 246.900 | 246.900 | 246.900 |
| | | Sơn tĩnh điện trong nhà | kg | | Hộp 25kg | | | Sơn tĩnh điện | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Sơn tĩnh điện ngoài trời | kg | | Hộp 25kg | | | | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời) | kg | | Bao 40kg, bao 5kg | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton | Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 |
| | | Bột bả Sp Filler nội thất | kg | | Bao 40kg, bao 5kg | | | | 10.400 | 10.400 | 10.400 | 10.400 | 10.400 | 10.400 |
| | | Bột bả ngoại thất J-Plus | kg | | Bao 40kg, bao 5kg | | | | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 |
| | | Bột bả Jolia nội thất | kg | | Bao 40kg, bao 25kg | | | | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex; Fotex | lit | | Thùng 18L, Lon 5L | | | | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin; Fotin | lit | | Thùng 18L, Lon 5L | | | | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 |
| | | Sơn Joton Fa ngoại thất bóng mờ | lit | | Thùng 17L, Lon 5L, 1L | | | | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 323.529 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Sơn | Sơn Joton FA nội thất bóng mờ | lit | | Thùng 18L, Lon 5L | Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton | Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | 109.833 | 109.833 | 109.833 | 109.833 | 109.833 | 109.833 |
| | | Sơn Jony ngoại thất mịn | lit | | Thùng 18L, Lon 3,8L | | | | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 |
| | | Sơn Jony nội thất mịn | lit | | Thùng 18L, Lon 3,8L | | | | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 |
| | | Sơn ngoại thất siêu mịn Nova | lit | | Thùng 18L, Lon 3,8L | | | | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 |
| | | Sơn nội thất siêu mịn Bella | lit | | Thùng 18L, Lon 3,8L | | | | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 |
| | | Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X | kg | | Thùng 20kg, Lon 4kg | | | | 235.600 | 235.600 | 235.600 | 235.600 | 235.600 | 235.600 |
| | | Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E | kg | | Thùng 20kg, Lon 4kg | | | | 264.350 | 264.350 | 264.350 | 264.350 | 264.350 | 264.350 |
| | | Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA | lít | | 17L | | | | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 |
| | | Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA | lít | | 17L | | | | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 |
| | | Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA | lít | | 17L | | | | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 |
| | | Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA | lít | | 17L | | | | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 |
| | | Sơn lót nội BENTIN LT | lít | | 17L | | | | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 |
| | | Sơn lót ngoại BENTIN LE | lít | | 17L | | | | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 |
| | | Sơn nội thất BENTIN INT | lít | | 17L | | | | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 |
| | | Sơn ngoại thất BENTIN EXT | lít | | 17L | | | | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | SP sơn giao thông | Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng | kg | TCVN 8791-2011 QCVN16 :2019/BXD | AASHTO M249-12 | CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG | Đến công trình | đ/c: Khu ngã ba, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 |
| | | Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng | kg | | AASHTO M249-12 | | | | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 |
| | | Hạt phản quang loại A | kg | | | | | | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 |
| | | Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng | kg | | | | | | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 |
| | | Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng | kg | | | | | | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 | 27.500 |
| | | Joline Primer(Sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo | kg | | | | | | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 |
| | | Sơn Giao thông hệ dung môi Joway trắng | kg | | | | | | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 |
| | | Sơn Giao thông hệ dung môi Joway đen | kg | | | | | | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 |
| | | Sơn Giao thông hệ dung môi Joway vàng | kg | | | | | | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| | | Sơn Giao thông hệ dung môi Joway đỏ | kg | | | | | | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất | kg | | Sơn lót chống kiềm | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam (Đ/C: BT4-A12, phố Bùi Xuân Phái, KĐT Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 |
| | | Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt | kg | | | | | | 154.900 | 154.900 | 154.900 | 154.900 | 154.900 | 154.900 |
| | | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp | kg | | | | | | 208.400 | 208.400 | 208.400 | 208.400 | 208.400 | 208.400 |
| | | Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt | kg | | | | | | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 |
| | | Sơn nước nội thất siêu cao cấp sang trọng | kg | | Sơn phủ nội thất | | | | 436.000 | 436.000 | 436.000 | 436.000 | 436.000 | 436.000 |
| | | Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp | kg | | | | | | 354.500 | 354.500 | 354.500 | 354.500 | 354.500 | 354.500 |
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp | kg | | | | | | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 |
| | | Sơn nước đẹp hoàn hảo | kg | | | | | | 214.400 | 214.400 | 214.400 | 214.400 | 214.400 | 214.400 |
| | | Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp | kg | | | | | | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 |
| | | Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi | kg | | | | | | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 |
| | | Sơn nước nội thất 3 IN 1 | kg | | | | | | 51.000 | 51.000 | 51.000 | 51.000 | 51.000 | 51.000 |
| | | Sơn nước nội thất | kg | | | | | | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 |
| | | Sơn ngoại thất siêu cao cấp màu bền | kg | | Sơn phủ ngoại thất | | | | 554.500 | 554.500 | 554.500 | 554.500 | 554.500 | 554.500 |
| | | Sơn bóng giảm nhiệt ngoại thất đặc biệt | kg | | | | | | 463.600 | 463.600 | 463.600 | 463.600 | 463.600 | 463.600 |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | kg | | | | | | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Sơn | Sơn ngoại thất chống phai màu | kg | | Sơn phủ ngoại thất | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam (Đ/C: BT4-A12, phố Bùi Xuân Phái, KĐT Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 |
| | | Sơn nước ngoại thất | kg | | | | | | 139.100 | 139.100 | 139.100 | 139.100 | 139.100 | 139.100 |
| | | Chống thấm đặc biệt JM15-A và B | kg | | Chống thấm | | | | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 |
| | | Chống thấm hai thành phần-JM06 | kg | | | | | | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 |
| | | Chống thấm đa năng | kg | | | | | | 220.600 | 220.600 | 220.600 | 220.600 | 220.600 | 220.600 |
| | | Sơn chống thấm màu | kg | | | | | | 229.200 | 229.200 | 229.200 | 229.200 | 229.200 | 229.200 |
| | | Bột bả nội và ngoại thất cao cấp | kg | | Bột bả | | | | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 |
| | | Bột bả ngoại thất cao cấp | kg | | | | | | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 |
| | | Bột bả nội thất | kg | | | | | | 10.700 | 10.700 | 10.700 | 10.700 | 10.700 | 10.700 |
| 12 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất PRIMER – HT 601 | Kg | QCVN 16:2019/ BXD; ISO 9001:2015 | HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Victory Việt Nam | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER – HT 602 | Kg | | | | | | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 |
| | | Sơn mịn nội thất ANTI MOLD – HT604 | Kg | | | | | | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Sơn | Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC – HT 605 | Kg | QCVN 16:2019/ BXD; ISO 9001:2015 | HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Victory Việt Nam | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 |
| | | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - SUPER WHITE - HT 606 | Kg | | | | | | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 |
| | | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp GLOSSY – HT 607 | Kg | | | | | | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 |
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp GLOSSY – HT 608 | Kg | | | | | | 238.000 | 238.000 | 238.000 | 238.000 | 238.000 | 238.000 |
| | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND – HT 609 | Kg | | | | | | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 |
| | | Sơn Siêu bóng nội thất đặc biệt TITANIUM – HT 610 | Kg | | | | | | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp – SEALER – HT 703 | Kg | | HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT | | | | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ANTI MOLD – HT 711 | Kg | QCVN 16:2019/ BXD; ISO 9001:2015 | HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Victory Việt Nam | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp CLASSIC – HT 712 | Kg | | | | | | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 |
| | | Sơn bóng Ngoại thất cao cấp GLOSSY – HT 713 | Kg | | | | | | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp DIMOND – HT714 | Kg | | | | | | 294.000 | 294.000 | 294.000 | 294.000 | 294.000 | 294.000 |
| | | Sơn Siêu bóng ngoại thất đặc biệt PLATINUM – HT 715 | Kg | | | | | | 338.000 | 338.000 | 338.000 | 338.000 | 338.000 | 338.000 |
| | | Sơn chống thấm đa năng cao cấp WATERPROOF – HT 716 | Kg | | | | | | 188.000 | 188.000 | 188.000 | 188.000 | 188.000 | 188.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Sơn | Sơn chống thấm màu cao cấp WATERPROOF – HT 717 | Kg | QCVN 16:2019/ BXD; ISO 9001:2015 | HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Victory Việt Nam | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 206.000 | 206.000 | 206.000 | 206.000 | 206.000 | 206.000 |
| | | Sơn Nhũ Vàng HT 820 | Kg | | | | | | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 |
| | | Bột bả nội thất cao cấp - SKIM COAT – HT 818 | Kg | | BỘT BẢ | | | | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 |
| | | Bột bả ngoại thất cao cấp - SKIM COAT – HT 819 | Kg | | | | | | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 |
| 16 | SP sơn giao thông | Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn AASHTO M249 | Đồng/ Kg | AASHTO M249-12 (2020) | 25kg/bao | ASPARA RESOURCES SDN BHD (Malaysia) | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Được phân phối bởi Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 |
| | | Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn AASHTO M249 | Đồng/ Kg | | | | | | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 |
| | | Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt), tiêu chuẩn AASHTO M247 | Đồng/ Kg | AASHTO M247-13 (2020) type II | | BEIJING HONG YUN XI INTERNATIONAL TRADE COMPANY | | | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 |
| | | Dung dịch sơn lót đường | Đồng/ Kg | Công văn số 4718/GTVT-KHCN | 18L/thùng | SIVICO (Việt Nam) | | | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech | Kg | QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/ BCT | 22Kg/ thùng | Công ty Tây Bắc - BQP (Địa chỉ: km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| | | Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech | Kg | | 21kg/ thùng | | | | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 |
| | | Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech | Kg | | | | | | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| | | Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech | Kg | | 20kg/ thùng | | | | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech | Kg | | | | | | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech | Kg | | 21kg/ thùng | | | | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp Kantech | Kg | | 20kg/ thùng | | | | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech | Kg | | | | | | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất BLOCKING (KANTECH - KP 01) | Kg | | 22Kg/ thùng | | | | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Sơn nội thất ECO - LIFE (KANTECH - KP 03) | Kg | | 21kg/ thùng | | | | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ARMOR (KANTECH - KP 02) | Kg | | | | | | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Sơn | Sơn ngoại thất PERFECT (KANTECH - KP 04) | Kg | QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/ BCT | 20kg/ thùng | Công ty Tây Bắc - BQP (Địa chỉ: km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| | | Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE | Kg | | Bao 25 kg | | | | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| | | Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE | Kg | | Bao 25 kg | | | | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 |
| | | Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech | Kg | | 20kg/ thùng | | | | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 |
| | | Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp | Kg | | 15kg/ thùng | | | | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| | | Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp | Kg | | 20kg/ thùng | | | | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 |
| | | Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp | Kg | | 10 lít/ can | | | | 48.000 | 48.000 | 48.000 | 48.000 | 48.000 | 48.000 |
| | | Sơn lót Epoxy Green Kantech | Kg | | 20kg/ thùng | | | | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| | | Sơn phủ Epoxy Green Kantech | Kg | | | | | | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 |
| | | Sơn lót Đá cao cấp | Kg | | 21kg/ thùng | | | | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 |
| | | Sơn Đá kim cương đa sắc | Kg | | 20kg/ thùng | | | | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 |
| | | Sơn Đá Thạch anh hiệu ứng | Kg | | 21kg/ thùng | | | | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Sơn | Bột bả cao cấp nội thất BBT01 | Kg | QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/ BCT | 40Kg | Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương – TP Hà Nội. | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 |
| | | Bột bả cao cấp ngoại thất BBT02 | Kg | | 40Kg | | | | 12.028 | 12.028 | 12.028 | 12.028 | 12.028 | 12.028 |
| | | WINDY-SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2 | Lít | | 22 kg | | | | 44.348 | 44.348 | 44.348 | 44.348 | 44.348 | 44.348 |
| | | INTERIOR PAINT - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0 | Lít | | 22kg | | | | 41.541 | 41.541 | 41.541 | 41.541 | 41.541 | 41.541 |
| | | INPRO SMART SILK Sơn nội thất siêu mịn T1.1 | Lít | | 22 kg | | | | 72.865 | 72.865 | 72.865 | 72.865 | 72.865 | 72.865 |
| | | INPRO SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần cao cấp T1.3 | Lít | | 22 kg | | | | 109.803 | 109.803 | 109.803 | 109.803 | 109.803 | 109.803 |
| | | WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111 | Lít | | 22 kg | | | | 134.447 | 134.447 | 134.447 | 134.447 | 134.447 | 134.447 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Sơn | INPRO CLEAN GLOSY Sơn lau chùi hiệu quả (sơn mờ) T1.2 | Lít | QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/ BCT | 18L | Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương – TP Hà Nội. | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 120.633 | 120.633 | 120.633 | 120.633 | 120.633 | 120.633 |
| | | WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao - K3 | Lít | | 18L | | | | 197.871 | 197.871 | 197.871 | 197.871 | 197.871 | 197.871 |
| | | WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4 | Lít | | 15L | | | | 252.693 | 252.693 | 252.693 | 252.693 | 252.693 | 252.693 |
| | | WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A | Lít | | 22 kg | | | | 123.194 | 123.194 | 123.194 | 123.194 | 123.194 | 123.194 |
| | | WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000 | Lít | | 21 kg | | | | 150.057 | 150.057 | 150.057 | 150.057 | 150.057 | 150.057 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Sơn | INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K9.1 | Lít | QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/ BCT | 22 kg | Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương – TP Hà Nội. | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 100.004 | 100.004 | 100.004 | 100.004 | 100.004 | 100.004 |
| | | INPRO NANO SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp Nano - K9.2 | Lít | | 21 kg | | | | 128.361 | 128.361 | 128.361 | 128.361 | 128.361 | 128.361 |
| | | WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2 | Lít | | 18L | | | | 150.394 | 150.394 | 150.394 | 150.394 | 150.394 | 150.394 |
| | | WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4 | Lít | | 15L | | | | 224.899 | 224.899 | 224.899 | 224.899 | 224.899 | 224.899 |
| | | WINDY ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000 | Lít | | 21 kg | | | | 192.776 | 192.776 | 192.776 | 192.776 | 192.776 | 192.776 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Sơn | INPRO NANO PRIMER - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4 | Lít | QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/ BCT | 21 kg | Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương – TP Hà Nội. | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 175.175 | 175.175 | 175.175 | 175.175 | 175.175 | 175.175 |
| | | WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM | Lít | | 18L | | | | 278.954 | 278.954 | 278.954 | 278.954 | 278.954 | 278.954 |
| | | INPRO KOLOR PROOF - Chống thấm màu đa năng - CT3.2 | Lít | | 18L | | | | 241.053 | 241.053 | 241.053 | 241.053 | 241.053 | 241.053 |
| | | WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06 | Lít | | 19 kg | | | | 204.977 | 204.977 | 204.977 | 204.977 | 204.977 | 204.977 |
| | | INPRO WATER PHOOF - Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1 | Lít | | 19 kg | | | | 184.829 | 184.829 | 184.829 | 184.829 | 184.829 | 184.829 |
| | | WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm ngược | Lít | | 5L | | | | 194.778 | 194.778 | 194.778 | 194.778 | 194.778 | 194.778 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Sơn | OPTEX-PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất | Lít | QCVN 16:2023/ BXD | Sơn lót 18 lít, 5 lít | Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 93.250 | 93.250 | 93.250 | 93.250 | 93.250 | 93.250 |
| | | OPTEX-SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất | Lít | | | | | | 121.580 | 121.580 | 121.580 | 121.580 | 121.580 | 121.580 |
| | | OPTEX-SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | Lít | | | | | | 165.450 | 165.450 | 165.450 | 165.450 | 165.450 | 165.450 |
| | | OPTEX-ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | Lít | | | | | | 226.850 | 226.850 | 226.850 | 226.850 | 226.850 | 226.850 |
| | | OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp | Lít | | Sơn phủ nội thất 18 lít, 5 lít | | | | 70.885 | 70.885 | 70.885 | 70.885 | 70.885 | 70.885 |
| | | OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả | Lít | | | | | | 119.800 | 119.800 | 119.800 | 119.800 | 119.800 | 119.800 |
| | | OPTEX-SUPPER WHITE:Sơn siêu trắng nội thất cao cấp | Lít | | | | | | 122.665 | 122.665 | 122.665 | 122.665 | 122.665 | 122.665 |
| | | OPTEX-SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp | Lít | | | | | | 198.968 | 198.968 | 198.968 | 198.968 | 198.968 | 198.968 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Sơn | OPTEX-GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2023/ BXD | Sơn phủ nội thất 18 lít, 5 lít | Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 247.583 | 247.583 | 247.583 | 247.583 | 247.583 | 247.583 |
| | | OPTEX-PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 | Lít | | | | | | 315.250 | 315.250 | 315.250 | 315.250 | 315.250 | 315.250 |
| | | OPTEX-GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp | Lít | | Sơn phủ ngoại thất 18 lít, 5 lít | | | | 140.955 | 140.955 | 140.955 | 140.955 | 140.955 | 140.955 |
| | | OPTEX-DIAMOND:Sơn bóng ngoại thất cao cấp | Lít | | | | | | 268.150 | 268.150 | 268.150 | 268.150 | 268.150 | 268.150 |
| | | OPTEX-TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ | Lít | | | | | | 331.212 | 331.212 | 331.212 | 331.212 | 331.212 | 331.212 |
| | | OPTEX-WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp | Lít | | Sơn chống thấm 18 lít, 5 lít | | | | 196.615 | 196.615 | 196.615 | 196.615 | 196.615 | 196.615 |
| | | OPTEX: Bột bả nội thất | kg | TCVN 7239:2014 | Bột bả 40kg | | | | 10.561 | 10.561 | 10.561 | 10.561 | 10.561 | 10.561 |
| | | OPTEX: Bột bả ngoại thất | kg | | | | | | 12.820 | 12.820 | 12.820 | 12.820 | 12.820 | 12.820 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **XXI** | **VL khác** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | SP sơn dẻo nhiệt | Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu Sapex | kg | TCVN 8791:2011 | hàm lượng hạt phản quang>30% | CÔNG TY CP SACON GROUP | Đến công trình | Đ/c: Số 127 Phạm Thị Ngọc Trần, P. Đông Hưng, TP Thanh Hoá, T. Thanh Hoá | 23.550 | 23.550 | 23.550 | 23.550 | 23.550 | 23.550 |
| | | Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu ECON | kg | | hàm lượng hạt phản quang>20% | | | | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 |
| | | Sơn lót SAPEX FRIMER 120# | kg | | | | | | 59.500 | 59.500 | 59.500 | 59.500 | 59.500 | 59.500 |
| | | Hạt thuỷ tinh phản quang | kg | | | | | | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 |
| 2 | Biển báo hiệu đường bộ | Tôn lượn sóng dày 3mm mác thép SS400 | md | | | SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 |
| | | Biển báo tam giác A700 tôn kẽm dày 2mm dán màng phản quang | cái | | | | | | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 |
| | | Biển báo nhữ nhật tôn kẽm dày 2mm dán màng phản quang | cái | | KT1000 x1600 | | | | 3.015.000 | 3.015.000 | 3.015.000 | 3.015.000 | 3.015.000 | 3.015.000 |
| | | Cột biển báo ống kẽm sơn trắng đỏ | cái | | D88,3x2 x3500 | | | | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 | 730.000 |
| | | Cột biển báo ống kẽm sơn trắng đỏ | cái | | D88,3x2 x3000 | | | | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Biển báo hiệu đường bộ | Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=0,9m | Cái | - QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018 | | Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP (Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.490.000 | 2.490.000 | 2.490.000 | 2.490.000 | 2.490.000 | 2.490.000 |
| | | Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=1,4m | Cái | | | | | | 6.995.000 | 6.995.000 | 6.995.000 | 6.995.000 | 6.995.000 | 6.995.000 |
| | | Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=0,9m | Cái | | | | | | 1.395.000 | 1.395.000 | 1.395.000 | 1.395.000 | 1.395.000 | 1.395.000 |
| 4 | Biển báo hiệu đường bộ | Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam | Cái | - QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018 | | Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP (Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 |
| | | Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn | m2 | | | | | | 3.990.000 | 3.990.000 | 3.990.000 | 3.990.000 | 3.990.000 | 3.990.000 |
| | | Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển chữ nhật, 1m2<S≤5m2 | m2 | | | | | | 5.490.000 | 5.490.000 | 5.490.000 | 5.490.000 | 5.490.000 | 5.490.000 |
| | | Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển chữ nhật, S>5m2 | m2 | | | | | | 6.890.000 | 6.890.000 | 6.890.000 | 6.890.000 | 6.890.000 | 6.890.000 |
| | | Cột đỡ biển báo D88,3x3 | m | | | | | | 679.000 | 679.000 | 679.000 | 679.000 | 679.000 | 679.000 |
| | | Giá long môn dạng dàn, bước cột 15-25m | Kg | | | | | | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 |
| | | Giá long môn dạng hộp kín, bước cột 15-25m | Kg | | | | | | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 |
| | | Cột tay vươn 457.2x16, cao 7.5-10m | Kg | | | | | | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Biển báo hiệu đường bộ | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom cao tốc- loại 2 sóng, 3320x310x4mm | Tấm | - QCVN 41:2019/ BGTVT<br>- ASTM B209-H34<br>- TCVN7859; SS400<br>- ASTM A123<br>- TCVN 7887:2018 | | Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP (Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.975.000 | 1.975.000 | 1.975.000 | 1.975.000 | 1.975.000 | 1.975.000 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Loại 2 sóng, 6320x310x4mm | Tấm | | | | | | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - loại 3 sóng, 4330x460x4mm | Tấm | | | | | | 4.370.000 | 4.370.000 | 4.370.000 | 4.370.000 | 4.370.000 | 4.370.000 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm | Tấm | | | | | | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 610x310x4mm, loại HL 2 sóng | Tấm | | | | | | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 | 615.000 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 610x460x4mm, loại HL 3 sóng | Tấm | | | | | | 985.000 | 985.000 | 985.000 | 985.000 | 985.000 | 985.000 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Hộp đệm (70x300x5), cho HL loại 2 sóng | Cái | | | | | | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Biển báo hiệu đường bộ | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - Hộp đệm (389x624x4,3)mm , dạng vai bò cho HL loại 3 sóng | Cái | - QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018 | | Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP (Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 719.000 | 719.000 | 719.000 | 719.000 | 719.000 | 719.000 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom - Tiêu phản quang hình tam giác | Cái | | | | | | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2500 mm | Cột | | | | | | 1.725.000 | 1.725.000 | 1.725.000 | 1.725.000 | 1.725.000 | 1.725.000 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2150 mm | Cột | | | | | | 1.510.000 | 1.510.000 | 1.510.000 | 1.510.000 | 1.510.000 | 1.510.000 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x1500 mm | Cột | | | | | | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M16x33 | Cái | | | | | | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M18x40 | Cái | | | | | | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 |
| | | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M20x180 | Cái | | | | | | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Biển báo hiệu đường bộ | Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom (tấm đầu-cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm | Tấm | - QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018 | | Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP (Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.189.000 | 1.189.000 | 1.189.000 | 1.189.000 | 1.189.000 | 1.189.000 |
| | | Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột | Tấm | | | | | | 1.455.000 | 1.455.000 | 1.455.000 | 1.455.000 | 1.455.000 | 1.455.000 |
| | | Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom- Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột | Cột | | | | | | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 |
| | | Hàng rào bảo vệ B40- Tấm lưới 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm | Tấm | | | | | | 2.830.000 | 2.830.000 | 2.830.000 | 2.830.000 | 2.830.000 | 2.830.000 |
| | | Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên) | Cột | | | | | | 666.000 | 666.000 | 666.000 | 666.000 | 666.000 | 666.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Biển báo hiệu đường bộ | Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Cột móng) | Cột | - QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018 | | Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP (Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội) | Đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 659.000 | 659.000 | 659.000 | 659.000 | 659.000 | 659.000 |
| | | Hàng rào bảo vệ thép gai- Dây thép gai 2x2,5mm | Md | | | | | | 5.450 | 5.450 | 5.450 | 5.450 | 5.450 | 5.450 |
| | | Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột chịu lực D60x3mm, L=1.59m (Cột móng) | Cột | | | | | | 719.000 | 719.000 | 719.000 | 719.000 | 719.000 | 719.000 |
| | | Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu | Cột | | | | | | 779.000 | 779.000 | 779.000 | 779.000 | 779.000 | 779.000 |
| 9 | Vật liệu khác | Cửa sắt xếp có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Đài Loan 1 ly | m2 | | Loại của Đài Loan 1 ly | Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh | Vận chuyển đến công trình | Cửa sắt xếp tôn | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 |
| | | Cửa sắt xếp có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Sài Gòn 1,4 ly | m2 | | Loại của Sài Gòn 1,4 ly | | | | 830.000 | 830.000 | 830.000 | 830.000 | 830.000 | 830.000 |
| | | Cửa sắt xếp không có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Đài Loan 1 ly | m2 | | Loại của Đài Loan 1 ly | | | | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 |
| | | Cửa sắt xếp không có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Sài Gòn 1,4 ly | m2 | | Loại của Sài Gòn 1,4 ly | | | | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Vật liệu khác | Cửa hoa sắt loại dày 1mm | m2 | | Dày 1mm | Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh | Vận chuyển đến công trình | Cửa hoa sắt | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 |
| | | Cửa hoa sắt loại dày 3mm | m2 | | Dày 3mm | | | | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 |
| | | Cửa hoa sắt loại dày 5mm | m2 | | Dày 5mm | | | | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 |
| 11 | Vật liệu khác | Tấm lưới thép dập mạ kẽm nhúng nóng kích thước mắt lưới 38*100mm; dày | m2 | | | Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| | | Thép tấm dày 8mm | kg | | | | | | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| | | Thép tấm dày 5mm | kg | | | | | | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 |
| | | Thép tấm dày 3mm | kg | | | | | | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 |
| | | Bung lông D10, dài 12cm (bu lông + vít nở thép) | bộ | | | | | | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Vật liệu khác | Bung lông D12, dài 2cm (bu lông +ecu) | bộ | | | Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 |
| | | Bung lông D10, dài 8-10cm (bu lông + vít nở thép) | bộ | | | | | | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 |
| | | Dây thép 1 ly | kg | | | | | | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 |
| 13 | SP vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật ART7 | m2 | TCVN 9844:2013 | 4mx250m | SP CÔNG TY CP TM tổng hợp & XÂY DỰNG HẠ TẦNG VIỆT Đ/c: Số 29 Lương Ngọc Quyến, P. Hàng Buồm, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội | Trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho của nhà máy tại KCN Đồng Văn, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 |
| | | Vải địa kỹ thuật ART9 | m2 | | 4mx250m | | | | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 |
| | | Vải địa kỹ thuật ART12 | m2 | | 4mx225m | | | | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 |
| | | Vải địa kỹ thuật ART15 | m2 | | 4mx175m | | | | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| | | Vải địa kỹ thuật ART25 | m2 | | 4mx100m | | | | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 |
| | | Vải địa kỹ thuật GET10 | m2 | | 3.5mx320m | | | | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 |
| | | Vải địa kỹ thuật GET10 | m2 | | 3.5mx220m | | | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội) | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 |
| | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35 | kg | | 25kg/bao | | | | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 |
| | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40 | kg | | 25kg/bao | | | | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 |
| | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45 | kg | | 25kg/bao | | | | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50 | kg | | 25kg/bao | | | | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 |
| | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60 | kg | | 25kg/bao | | | | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70 | kg | | 25kg/bao | | | | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội) | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 |
| | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90 | kg | | 25kg/bao | | | | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 |
| | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100 | kg | | 25kg/bao | | | | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 |
| | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 110 | kg | | 25kg/bao | | | | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 |
| | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120 | kg | | 25kg/bao | | | | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 |
| | | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm) | kg | | 25kg/bao | | | | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Vật liệu khác | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng) | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội) | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 |
| | | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT LT | kg | | Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can | | | | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| | | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT | kg | | Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can | | | | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 |
| | | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12 | kg | | Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can | | | | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 | 31.000 |
| | | Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane | kg | | 10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy | | | | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Vật liệu khác | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150 | m | TCVN 9204:2012 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội) | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 |
| | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150 | m | | 20m/ cuộn | | | | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 |
| | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200 | m | | 20m/ cuộn | | | | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200 | m | | 20m/ cuộn | | | | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200 | m | | 20m/ cuộn | | | | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Vật liệu khác | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250 | m | TCVN 9204:2012 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội) | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 |
| | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250 | m | | 20m/ cuộn | | | | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250 | m | | 20m/ cuộn | | | | 163.000 | 163.000 | 163.000 | 163.000 | 163.000 | 163.000 |
| | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300 | m | | 20m/ cuộn | | | | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 |
| | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300 | m | | 20m/ cuộn | | | | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Vật liệu khác | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320 | m | TCVN 9204:2012 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội) | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 | 204.000 |
| | | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320 | m | | 20m/ cuộn | | | | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 |
| | | Dung dịch chống thấm mặt cầu- GPS ® Rad - 1 | lít | | 25 lít/can | | | | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| | | Dung dịch chống thấm mặt cầu- GPS ® Rad - 2 | lít | | 25 lít/can | | | | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 |
| | | Hợp chất chống thấm tinh thể thẩm thấu gốc xi măng GPS ® Cro 15 | kg | | 25kg/bao | | | | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 |
| | | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N | kg | | Bộ 28kg: 20kg/bao,8kg/can | | | | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Vật liệu khác | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT | kg | TCVN 9204:2012 | Bộ 25kg: 15kg/bao,10kg/can | Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội) | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 |
| | | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT | kg | | Bộ 24kg: 14kg/bao,10kg/can | | | | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 |
| | | Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01 | kg | | 10kg, 20kg/ thùng | | | | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 |
| | | Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02 | kg | | | | | | 78.500 | 78.500 | 78.500 | 78.500 | 78.500 | 78.500 |
| | | Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex | lít | | 5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phu | | | | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH | lít | TCVN 9204:2012 | 5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phu | Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội) | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 52.500 | 52.500 | 52.500 | 52.500 | 52.500 | 52.500 |
| | | Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000 | kg | | 18kg/thùng | | | | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 |
| | | Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015 | md | | 5md/cuộn, 7 cuộn/thùng | | | | 67.500 | 67.500 | 67.500 | 67.500 | 67.500 | 67.500 |
| | | Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC 2015 | md | | | | | | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| | | Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm | m2 | | 20m2/cuộn | | | | 142.500 | 142.500 | 142.500 | 142.500 | 142.500 | 142.500 |
| | | Màng chống thấm khò nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm | m2 | | 10m2/cuộn | | | | 115.500 | 115.500 | 115.500 | 115.500 | 115.500 | 115.500 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Vật liệu khác | Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T | m2 | TCVN 9204:2012 | 20m2/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội) | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 |
| | | Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO | m2 | | | | | | 302.500 | 302.500 | 302.500 | 302.500 | 302.500 | 302.500 |
| | | Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD | kg | | 25kg/t hùng | | | | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 |
| | | Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU | kg | | 16kg/t hùng | | | | 187.500 | 187.500 | 187.500 | 187.500 | 187.500 | 187.500 |
| | | Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN | lít | | 16 lít/ bộ | | | | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Vật liệu khác | Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer | lít | TCVN 9204:2012 | 16 lít/ bộ | Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội) | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 184.500 | 184.500 | 184.500 | 184.500 | 184.500 | 184.500 |
| | | Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating | kg | | 25kg/bộ | | | | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 |
| | | Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining | kg | | | | | | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 |
| | | Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL | kg | | 20kg/bộ | | | | 202.500 | 202.500 | 202.500 | 202.500 | 202.500 | 202.500 |
| | | Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889 | tuýp | | 600ml/ tuýp | | | | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 |
| | | Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888 | tuýp | | | | | | 247.500 | 247.500 | 247.500 | 247.500 | 247.500 | 247.500 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Vật liệu khác | Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite day 3mm | m2 | TCVN 10103:2013 | 3mm | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT TOP ASIA (địa chỉ: Phường Thịnh Liệt, thành phố Hà Nội) | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 436.000 | 436.000 | 436.000 | 436.000 | 436.000 | 436.000 |
| | | Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite day 4mm | m2 | | 4mm | | | | 581.000 | 581.000 | 581.000 | 581.000 | 581.000 | 581.000 |
| | | Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite day 5mm | m2 | | 5mm | | | | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 |
| | | Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 6mm | m2 | | 6mm | | | | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Vật liệu khác | Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 8mm | m2 | TCVN 10103:2013 | 8mm | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT TOP ASIA (địa chỉ: Phường Thịnh Liệt, thành phố Hà Nội) | Vận chuyển đến công trình | Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 1.273.000 | 1.273.000 | 1.273.000 | 1.273.000 | 1.273.000 | 1.273.000 |
| | | Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 10mm | m2 | | 10mm | | | | 1.591.000 | 1.591.000 | 1.591.000 | 1.591.000 | 1.591.000 | 1.591.000 |
| | | Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 12mm | m2 | | 12mm | | | | 1.984.000 | 1.984.000 | 1.984.000 | 1.984.000 | 1.984.000 | 1.984.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Vật liệu khác | Hào kỹ thuật tải trọng thường mã hiệu EG1531GCPt | m | TCVN 10332:2014 | H485*W300*L1000mm | Công ty cổ phần E-SERVICES (Sản phẩm bằng nhựa Composite | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh | Giá tính đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 |
| | | Hào kỹ thuật tải trọng thường mã hiệu EG1531GCPt | m | | H470*W500*L1000mm | | | | 2.620.000 | 2.620.000 | 2.620.000 | 2.620.000 | 2.620.000 | 2.620.000 |
| 27 | Vật liệu khác | Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (tên viết tắt INFRA VI-F1) | Bộ | | | CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HTĐT VINH (Đ/c: 70 Nguyễn Sách, TP Vinh, tỉnh Nghệ An) | Đến các công trình trên địa bàn tỉnh | Giá tính đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | 7.587.200 | 7.587.200 | 7.587.200 | 7.587.200 | 7.587.200 | 7.587.200 |
| | | Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (tên viết tắt INFRA VI-F2) | Bộ | | | | | | 8.461.700 | 8.461.700 | 8.461.700 | 8.461.700 | 8.461.700 | 8.461.700 |
| | | Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (tên viết tắt INFRA VI-F3) | Bộ | | | | | | 9.610.400 | 9.610.400 | 9.610.400 | 9.610.400 | 9.610.400 | 9.610.400 |
| | | Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (tên viết tắt INFRA VI-F4) | Bộ | | | | | | 13.503.300 | 13.503.300 | 13.503.300 | 13.503.300 | 13.503.300 | 13.503.300 |
| | | Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (tên viết tắt INFRA VI-F5) | Bộ | | | | | | 15.807.800 | 15.807.800 | 15.807.800 | 15.807.800 | 15.807.800 | 15.807.800 |
| 28 | Vật liệu khác | Inox 201 | kg | | | | Vận chuyển đến công trình | Khảo sát thị trường | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 |
| | | Inox 304 | kg | | | | | | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Vật liệu khác | - Dây kẽm gai kép | kg | | | | Vận chuyển đến công trình | Khảo sát thị trường | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 | 19.050 |
| | | - Dây thép buộc đen 1ly | kg | | | | | | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| | | - Đinh 3-5cm | kg | | | | | | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 |
| | | - Đinh 5cm trở lên | kg | | | | | | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 |
| | | - Que hàn Việt Đức | kg | | J421 F3; F 4,5 | | | | 17.200 | 17.200 | 17.200 | 17.200 | 17.200 | 17.200 |
| | | - Que hàn Việt Đức | kg | | N46, F3 và F 4,5 | | | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 |
| | | - Sen hoa cửa sắt vuông đặc (chưa tính sơn) | kg | | | | | | 19.500 | 19.500 | 19.500 | 19.500 | 19.500 | 19.500 |

**Ghi chú:**

**1. Về phân chia khu vực:**

- KV1 gồm các phường: Hoa Lư, Tây Hoa Lư, Đông Hoa Lư, Nam Hoa Lư và các xã: Gia Viễn, Đại Hoàng, Gia Hưng, Gia Phong, Gia Vân, Gia Trấn, Yên Khánh, Khánh Nhạc, Khánh Thiện, Khánh Hội, Khánh Trung, Yên Mô, Yên Từ, Yên Mạc, Đồng Thái, Ý Yên, Yên Đồng, Phong Doanh.

- KV2 gồm các phường: Tam Điệp, Yên Sơn, Trung Sơn, Yên Thắng và các xã: Nho Quan, Gia Lâm, Gia Tường, Phú Sơn, Cúc Phương, Phú Long, Thanh Sơn, Quỳnh Lưu, Chất Bình, Kim Sơn, Quang Thiện, Phát Diệm, Lai Thành, Định Hóa, Bình Minh, Kim Đông.

- KV3 gồm các phường: Duy Tiên, Duy Tân, Đồng Văn, Duy Hà, Tiên Sơn và các xã: Bình Lục, Bình Mỹ, Bình An, Bình Giang, Bình Sơn, Lý Nhân, Nam Xang, Bắc Lý, Vĩnh Trụ, Trần Thương, Nhân Hà, Nam Lý.

- KV4 gồm các phường: Lê Hồ, Nguyễn Uý, Lý Thường Kiệt, Kim Thanh, Tam Chúc, Kim Bảng, Hà Nam, Phù Vân, Châu Sơn, Phủ Lý, Liêm Tuyền và các xã: Liêm Hà, Tân Thanh, Thanh Bình, Thanh Lâm, Thanh Liêm.

- KV5 gồm các phường: Nam Định, Thiên Trường, Đông A, Vị Khê, Thành Nam, Trường Thi, Hồng Quang, Mỹ Lộc và các xã: Minh Tân, Hiển Khánh, Vụ Bản, Liên Minh, Yên Cường, Vạn Thắng, Vũ Dương, Tân Minh, Cổ Lễ, Ninh Giang, Cát Thành, Trực Ninh, Quang Hưng, Minh Thái, Ninh Cường, Xuân Trường, Xuân Hưng, Xuân Giang, Xuân Hồng, Nam Trực, Nam Minh, Nam Đồng, Nam Ninh, Nam Hồng.

- KV6 gồm các xã: Hải Hậu, Hải Anh, Hải Tiến, Hải Hưng, Hải An, Hải Quang, Hải Xuân, Hải Thịnh, Giao Minh, Giao Hoà, Giao Thuỷ, Giao Phúc, Giao Hưng, Giao Bình, Giao Ninh, Đồng Thịnh, Nghĩa Hưng, Nghĩa Sơn, Hồng Phong, Quỹ Nhất, Nghĩa Lâm, Rạng Đông.

**2. Đối với vật liệu đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp:** Do trữ lượng và công suất khai thác của các mỏ đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, đề nghị các chủ đầu tư, các BQL dự án chủ động liên hệ, khảo sát lựa chọn loại vật liệu san lấp cho phù hợp với đặc tính kỹ thuật nhu cầu khối lượng của từng dự án.